

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, P. ĐÔNG NGẠC - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Chiến lược phát triển kinh tế quốc tế của Việt Nam theo tinh thần Đại hội Đảng XIII: Góc nhìn kinh tế chính trị tài chính

TS. Đặng Thị Thu Giang

TS. Phạm Quỳnh Trang

TS. Lương Quang Hiển

- 8 Tái cấu trúc và hiện đại hóa thương mại trong nước ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Lâm Tuấn Hưng

- 12 Đổi mới phương pháp phân tích hoạt động nghiệp vụ Kho bạc nhà nước: Thực trạng và giải pháp

PGS.TS. Lê Hùng Sơn

Ths. Đinh Thu Trang

- 16 Vai trò của Kiểm toán nhà nước trong đổi mới quản lý tài chính công tại Việt Nam

Ths. Nguyễn Thị Thu Trang

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 20 Tác động của trung tâm tài chính quốc tế đến đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam

TS. Vương Quốc Thắng

- 24 Mở rộng UTAUT: Ảnh hưởng của AI đến hành vi tiêu dùng bền vững của giới trẻ Việt Nam

TS. Đỗ Thị Hồng Vân

- 29 Tổng quan nghiên cứu độ trễ của báo cáo kiểm toán tiếp cận theo phương pháp trắc lượng thư mục

Ths. Phạm Thúy Hà

TS. Hoàng Thị Việt Hà

Ths. Phạm Thị Hồng Diệp

- 33 BHXH tự nguyện cho lao động phi chính thức tại Việt Nam: Từ chính sách hiện hành đến kiến trúc cải cách bền vững

Ths. Nguyễn Hải Vân

- 38 Lập bản đồ xu hướng nghiên cứu về đảm bảo ESG: Phân tích Bibliographic Coupling

TS.FCCA. Đinh Thị Thu Hà

- 43 Tác động của marketing địa phương đến phát triển du lịch bền vững: Nghiên cứu tại Hà Nội

TS. Tăng Thị Hằng - TS. Vũ Tam Hòa

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

47 Các nhân tố tác động đến tính minh bạch của báo cáo tài chính trong các tập đoàn và tổng công ty nhà nước tại Việt Nam

TS. Đỗ Thị Thu Hằng

52 Mối quan hệ giữa hiểu biết tài chính số, hành vi tài chính và tài chính toàn diện số

Ths. Nguyễn Thị Ngọc Loan

56 Năng lực đổi mới và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp công nghệ thông tin

TS. Trần Hải Long

60 Cấu trúc sở hữu và quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp niêm yết trên HOSE

Ths. Mã Văn Giáp

64 Dự báo biến động cổ phiếu bất động sản tại Việt Nam: So sánh mô hình GARCH và LSTM

Ths. Nguyễn Sĩ Thiệu

TS. Nguyễn Hữu Xuân Trường

69 Tài trợ chuỗi cung ứng số hỗ trợ doanh nghiệp gia nhập chuỗi cung ứng tại BIDV

TS. Nguyễn Thị Hằng

73 Từ tự động hóa đến cộng sinh: Mô hình bán hàng mới tại Hà Nội

TS. Vũ Thị Như Quỳnh

77 Hiểu khách hàng để phát triển thị trường rong biển Việt Nam

TS. Đỗ Thị Thùy Trang

81 Hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển du lịch làng nghề ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế

PGS.TS. Vũ Thị Vinh

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

85 Phân tích rủi ro người nộp thuế tại Việt Nam: Kết quả, thách thức và bài học kinh nghiệm hoàn thiện hệ thống quản lý

TS. Cao Tấn Huy

89 Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị chính sách phát triển hạ tầng logistics cho Việt Nam và Hưng Yên

Ths. Nguyễn Ngọc Uyên

93 Thực thi ESG tại EU và hàm ý rút ra cho Việt Nam

TS. Trần Thị Thanh Huyền

97 Các tội phạm tham nhũng, chức vụ và sự vận dụng công ước liên hợp quốc về đấu tranh phòng chống tội phạm chức vụ, tham nhũng hiện nay

Ths. Nguyễn Văn Hiếu

In tại Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính, Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, DONG NGAC WARD - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Vietnam's International Economic Development Strategy under the Spirit of the 13th National Congress of the Communist Party: A political economy and financial perspective

PhD. Dang Thi Thu Giang
PhD. Pham Quynh Trang
PhD. Luong Quang Hien

- 8 Restructuring and modernizing domestic trade in Vietnam toward 2030, with a vision to 2045

Lam Tuan Hung

- 12 Innovating analytical methods for Treasury Operations: Current situation and solutions

Assoc.Prof.PhD. Le Hung Son
MSc. Dinh Thu Trang

- 16 The role of the state audit in reforming public financial management in Vietnam

MSc. Nguyen Thi Thu Trang

STUDY EXCHANGE

- 20 The impact of international financial centers on promoting innovation and enhancing enterprise competitiveness in Vietnam in the new era

PhD. Vuong Quoc Thang

- 24 Extending the unified theory of acceptance and use of technology (UTAUT): The impact of artificial intelligence on the sustainable consumption behavior of young Vietnamese consumers

PhD. Do Thi Hong Van

- 29 An overview of research on audit report lag through a bibliometric approach

MSc. Pham Thuy Ha - PhD. Hoang Thi Viet Ha
MSc. Pham Thi Hong Diep

- 33 Voluntary social insurance for informal workers in Vietnam: From current policies to a sustainable reform architecture

MSc. Nguyen Hai Van

- 38 Mapping research trends on ESG assurance: A bibliographic coupling analysis

PhD.FCCA. Dinh Thi Thu Ha

- 43 The impact of place marketing on sustainable tourism development: A study in Hanoi

PhD. Tang Thi Hang - PhD. Vu Tam Hoa

CORPORATE FINANCE

- 47** Factors affecting the transparency of financial statements in state-owned groups and corporations in Vietnam
PhD. Do Thi Thu Hang
- 52** The relationship between digital financial literacy, financial behavior and digital financial inclusion
MSc. Nguyen Thi Ngoc Loan
- 56** Innovation capability and performance of information technology enterprises
PhD. Tran Hai Long
- 60** Ownership structure and earnings management of companies listed on HOSE
MSc. Ma Van Giap
- 64** Forecasting volatility of real estate stocks in Vietnam: A comparative study between GARCH and LSTM models
MSc. Nguyen Si Thieu - PhD. Nguyen Huu Xuan Truong
- 69** Digital supply chain finance supporting enterprises in joining the supply chain: Evidence from BIDV
PhD. Nguyen Thi Hang
- 73** From automation to symbiosis: A new sales model in Hanoi
PhD. Vu Thi Nhu Quynh
- 77** Understanding customers to develop the seaweed market in Vietnam
PhD. Do Thi Thuy Trang
- 81** Improving institutions to promote the development of craft village tourism in Vietnam in the context of international integration
Assoc.Prof.PhD. Vu Thi Vinh

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

- 85** Taxpayer risk analysis in Vietnam: Results, challenges and lessons for improving the management system
PhD. Cao Tan Huy
- 89** International experiences and policy recommendations for developing logistics infrastructure in Vietnam and Hung Yen province
MSc. Nguyen Ngoc Uyen
- 93** Implementation of ESG in the European Union and implications for Vietnam
PhD. Tran Thi Thanh Huyen
- 97** Corruption and position-related crimes and the application of the United Nations convention against corruption in the current context
MSc. Nguyen Van Hieu

Printed at Economic - Finance Publishing House, Publishing Licence: 144/GP-BTTTT date 28/3/2016
Prints and deposits completed in November, 2025.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI ĐẢNG XIII: GÓC NHÌN KINH TẾ CHÍNH TRỊ TÀI CHÍNH

TS. Đặng Thị Thu Giang* - TS. Phạm Quỳnh Trang* - TS. Lương Quang Hiền*

Bài viết phân tích định hướng phát triển kinh tế quốc tế của Việt Nam theo tinh thần Đại hội Đảng XIII dưới góc nhìn kinh tế chính trị tài chính. Trên nền tảng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đẩy mạnh hội nhập quốc tế sâu rộng song hành với việc củng cố nội lực và bảo vệ tự chủ tài chính quốc gia. Bài viết tích hợp phân tích văn kiện chính thức và các luận cứ lý luận từ các tác giả trong nước nhằm chỉ rõ vai trò của nhà nước trong điều tiết dòng vốn, nâng cao năng lực thể chế và thích ứng với biến động địa chính trị toàn cầu.

• Từ khóa: Đại hội XIII, kinh tế chính trị tài chính, hội nhập quốc tế, tự chủ tài chính.

The article analyzes Vietnam's international economic development orientation in the spirit of the 13th Party Congress from the perspective of financial political economy. On the basis of a socialist-oriented market economy, Vietnam promotes deep international integration in parallel with strengthening internal strength and protecting national financial autonomy. The article integrates analysis of official documents and theoretical arguments from domestic authors to clarify the role of the state in regulating capital flows, improving institutional capacity and adapting to global geopolitical fluctuations..

• Key words: 13th Party Congress, financial political economy, international integration, financial autonomy.

Ngày nhận bài: 19/6/2025

Ngày gửi phản biện: 25/6/2025

Ngày duyệt đăng: 01/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i300.01>

thể điều chỉnh hành vi xuyên quốc gia. Dani Rodrik (2011) cũng nhấn mạnh nghịch lý của “bộ ba tiền thoái lương nan” giữa hội nhập tài chính sâu sắc, độc lập chính sách và ổn định chính trị. Trong bối cảnh này, Việt Nam là một ví dụ điển hình của mô hình hội nhập có điều kiện, tức là mở cửa có kiểm soát trong khi vẫn duy trì quyền tự chủ về chính sách tiền tệ và tài khóa.

Vai trò của nhà nước trong mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là yếu tố quan trọng nhất bảo đảm cân bằng giữa hội nhập và ổn định kinh tế vĩ mô. Nhà nước không chỉ xây dựng chiến lược mà còn định hướng, điều tiết thị trường tài chính, kiểm soát dòng vốn đầu tư, thiết lập thể chế minh bạch, thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế (Nguyễn Quang Thuấn, 2021).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp, tập trung vào các văn kiện chính trị như Văn kiện Đại hội XIII, các nghiên cứu chuyên sâu trong nước và quốc tế, kết hợp với tiếp cận lý thuyết kinh tế chính trị tài chính. Các phân tích được triển khai theo hướng mô tả, so sánh và bình luận chính sách nhằm làm nổi bật tính chủ động - linh hoạt trong hội nhập tài chính quốc tế của Việt Nam.

Bài viết chỉ tập trung phân tích chính sách kinh tế quốc tế từ góc nhìn vĩ mô và lý luận chính trị - tài chính. Do giới hạn nguồn dữ liệu định lượng vĩ mô, các yếu tố như hành vi doanh nghiệp, hiệu quả thực tế của FTA, hoặc sự khác biệt vùng chưa được làm rõ. Nghiên cứu tiếp theo có thể đi sâu hơn vào các yếu tố này hoặc phân tích dữ liệu ngành.

1. Mở đầu

Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ là dấu mốc trong quá trình chuyển đổi chiến lược của Việt Nam mà còn là định hướng then chốt cho sự phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Văn kiện hội nghị nêu rõ yêu cầu phát triển “nhanh, bền vững”, “hội nhập toàn diện, sâu rộng, hiệu quả, chủ động” trên cơ sở “phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và sức mạnh thời đại” (ĐCSVN, 2021). Bài viết đã kế thừa những lập luận đó và tiến hành phân tích dưới góc độ kinh tế chính trị tài chính để làm sáng tỏ mối quan hệ giữa thể chế, chính sách và hội nhập quốc tế của Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

Phương pháp tiếp cận kinh tế chính trị tài chính phân tích vai trò của quyền lực nhà nước, các tổ chức tài chính và dòng chảy kinh tế toàn cầu. Theo Susan Strange (1996), tài chính là một lực lượng cấu trúc có

* Học viện Tài chính

3. Tinh thần Đại hội XIII của Việt Nam và một số mô hình trên thế giới về hội nhập kinh tế quốc tế

3.1. Định hướng hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam theo tinh thần đại hội XIII

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (2021) đánh dấu một bước chuyển mạnh mẽ trong tư duy phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế. Văn kiện Đại hội xác định mục tiêu trọng tâm là “phát triển nhanh và bền vững trên nền tảng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”, đồng thời khẳng định “xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động và tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất và hiệu quả” (ĐCSVN, 2021).

* Định hướng chiến lược phát triển kinh tế quốc tế

Ba trụ cột chính được Đại hội XIII nhấn mạnh trong hội nhập quốc tế gồm:

(i) Đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế quốc tế, giảm phụ thuộc vào một thị trường hay khu vực;

(ii) Tham gia chủ động, tích cực vào mạng lưới thương mại đa phương, đặc biệt là các hiệp định thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP;

(iii) Nâng cao năng lực thể chế và năng lực tự chủ kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính, công nghệ và chuỗi cung ứng chiến lược.

Từ góc nhìn kinh tế chính trị tài chính, tinh thần này phản ánh sự chuyển dịch từ mô hình “mở cửa để thu hút đầu tư” sang mô hình “hội nhập chọn lọc, có kiểm soát”, trong đó nhà nước đóng vai trò chủ thể kiến tạo và lựa chọn dòng vốn phù hợp với định hướng phát triển quốc gia dài hạn.

* Hội nhập kinh tế gắn với công nghệ số và chuyển đổi mô hình tăng trưởng

Đại hội Đảng lần thứ XIII lần đầu tiên đề xuất đưa «phát triển kinh tế số» thành yếu tố chiến lược trong phát triển kinh tế quốc tế. Việt Nam cam kết trở thành trung tâm sản xuất công nghệ cao và dịch vụ số trong khu vực, qua đó tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này có nghĩa là phải điều chỉnh các chính sách về cơ sở hạ tầng thuế, tài chính và pháp lý để phù hợp với các mô hình kinh doanh xuyên biên giới, bao gồm nền kinh tế nền tảng và thương mại kỹ thuật số. Ngoài ra, các vấn đề liên quan đến chuyển đổi xanh, phát triển bền vững và tài chính khí hậu cũng bắt đầu được đưa vào các chính sách kinh tế đối ngoại - đặc biệt là trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Đây là điểm giao thoa quan trọng giữa kinh tế chính trị và quản trị tài chính trong bối cảnh toàn cầu hóa bền vững.

* Gắn hội nhập quốc tế với tự chủ kinh tế và an ninh tài chính

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã đề ra mục tiêu rõ ràng là xây dựng nền kinh tế có khả năng chống

chịu được các cú sốc bên ngoài, trong đó yếu tố then chốt là nâng cao năng lực tài chính của đất nước - bao gồm hệ thống ngân hàng, hệ thống tài khóa và dự trữ ngoại hối. Marslev & Staritz (2023) cho rằng trong bối cảnh thị trường tài chính toàn cầu biến động nhanh chóng, chính sách “tự chủ tài chính chiến lược” là một hình thức “bảo vệ có chọn lọc” giúp Việt Nam hội nhập quốc tế trong khi vẫn duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát được dòng vốn đầu tư.

3.2. So sánh với mô hình hội nhập kinh tế quốc tế của một số nước trên thế giới

Thứ nhất, Trung Quốc lựa chọn mô hình hội nhập định hướng nhà nước mạnh, trong đó vai trò của Đảng và khu vực doanh nghiệp nhà nước chi phối toàn bộ chuỗi sản xuất và tiếp nhận FDI. Dòng vốn được kiểm soát nghiêm ngặt, tỷ giá do nhà nước điều hành, và chính sách tài khóa thiên về chi tiêu công lớn để kích thích tăng trưởng (Rodrik, 2011). Tuy nhiên, mô hình này tiềm ẩn rủi ro nợ công và dư thừa công suất nếu không điều tiết kịp thời.

Thứ hai, Singapore đại diện cho mô hình hội nhập tự do có quản trị cao, với một thể chế pháp lý - tài chính cực kỳ minh bạch và chuẩn mực quốc tế. Quốc gia này tập trung thu hút vốn chất lượng cao, tận dụng vị thế trung chuyển tài chính - logistics, đồng thời đầu tư mạnh vào công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, mô hình này chỉ phù hợp với quy mô nhỏ và yêu cầu thể chế rất cao.

Việt Nam lựa chọn con đường ở giữa - hội nhập có chọn lọc và kiểm soát chiến lược, gắn với việc tăng cường năng lực nội sinh, nâng cấp thể chế tài chính và bảo vệ ổn định vĩ mô. Như Nguyễn Mạnh Hùng & Nguyễn Thị Hoa (2022) nhận định, “hội nhập chỉ thực chất khi đi cùng với thực lực nội tại và khả năng tự chủ chính sách”. Việt Nam giữ vững nguyên tắc kiểm soát luồng vốn ngắn hạn, giám sát đầu tư gián tiếp và xây dựng năng lực phản ứng chính sách tài khóa - tiền tệ linh hoạt.

Mô hình hội nhập của Việt Nam hiện nay được khái quát là “điểm hội tụ giữa định hướng nhà nước và thị trường mở”, phù hợp với điều kiện của nền kinh tế đang phát triển và có định hướng chính trị - xã hội đặc thù.

4. Tình hình thực tiễn giai đoạn 2021-2024

Những định hướng trong đại hội XIII đã được triển khai cụ thể qua chính sách FDI, tài chính và hội nhập, như phân tích dưới đây.

4.1. Dòng vốn FDI và chiến lược thu hút đầu tư chất lượng cao

Từ sau Đại hội XIII, Việt Nam tiếp tục duy trì vị thế là điểm đến hấp dẫn của dòng vốn đầu tư nước ngoài. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2023, vốn FDI đăng ký đạt trên 36 tỷ USD - tăng 32% so với cùng kỳ 2022. Xu hướng mới trong chính sách FDI là ưu tiên chất lượng hơn số lượng, chuyển từ “thu hút đại trà” sang chọn lọc các dự án công nghệ cao, liên kết chuỗi cung ứng và thúc đẩy chuyển giao công nghệ.

Các khu công nghệ cao tại Bắc Ninh, TP.HCM và Đà Nẵng đã trở thành hạt nhân mới trong chiến lược công nghiệp hóa gắn với hội nhập. Một mặt, Việt Nam áp dụng chính sách ưu đãi tài chính - thuế có chọn lọc (targeted tax incentives), đồng thời tăng cường giám sát dòng vốn đầu tư tránh hiện tượng “chuyên giá” hay “FDI ảo”.

4.2. Vai trò của các hiệp định thương mại thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP)

Để tái cấu trúc chính sách kinh tế đối ngoại thì các FTA thế hệ mới đóng vai trò đón bẫy rất lớn. Đặc biệt, EVFTA và CPTPP đã mở ra thị trường rộng lớn và có tiêu chuẩn cao (EU, Nhật Bản, Canada) điều này tạo động lực thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế trong nước. Theo Nguyễn Khắc Giang (2024), tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường EU tăng 18% trong giai đoạn 2021-2023, trong đó ngành nông - thủy sản và điện tử là các lĩnh vực hưởng lợi ích rõ rệt.

Tuy nhiên, minh bạch tài chính, chống tham nhũng và chuẩn mực lao động được các FTA này đặt ra yêu cầu cao hơn, điều này buộc Việt Nam phải nâng cấp hệ thống luật tài chính, kế toán và hải quan. Điều này khẳng định hơn nữa mối quan hệ mật thiết giữa chính sách tài chính - thể chế và cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

4.3. Thích ứng với biến động tài chính toàn cầu

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang chịu ảnh hưởng của lạm phát, căng thẳng địa chính trị và cú sốc chuỗi cung ứng, chính sách tài khóa và tiền tệ tại Việt Nam đã được điều chỉnh theo hướng chủ động-linh hoạt. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam duy trì tỷ giá hối đoái và lãi suất linh hoạt, đồng thời phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính để kiểm soát nợ công và cung cấp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) khả năng tiếp cận các gói tín dụng. Theo báo cáo 2023 của IMF và ADB, sự ổn định kinh tế vĩ mô được đo bằng tỷ lệ nợ công dưới 40% GDP tiếp tục thặng dư thương mại từ năm 2020-2023 cho thấy rõ ràng Việt Nam vẫn tốt hơn hầu hết các nước đang phát triển.

Bảng: Một số chỉ tiêu phát triển của Việt Nam giai đoạn 2020-2023

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023
Tăng trưởng GDP (%)	2.9	2.6	8.0	5.05
FDI đăng ký (tỷ USD)	28.5	31.2	27.7	36.2
Thặng dư thương mại (tỷ USD)	19.9	4.0	11.2	28.0
Tỷ lệ nợ công/GDP (%)	~55	~43	~41	~39

Nguồn: GSO, ADB, Bộ KH&ĐT, IMF

Bảng số liệu cho thấy, sau cú sốc COVID-19, Việt Nam phục hồi mạnh mẽ vào năm 2022 với tăng trưởng GDP đạt 8.0%. FDI năm 2023 tăng mạnh nhờ xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng và chính sách thu hút có chọn lọc. Tỷ lệ nợ công giảm đều phản ánh cam kết giữ vững kỷ luật tài khóa, là điểm sáng trong khu vực.

5. Những thách thức và cơ hội trong bối cảnh địa chính trị tài chính toàn cầu mới

Thách thức

Căng thẳng Mỹ - Trung và tăng trưởng toàn cầu chậm lại đặt Việt Nam vào vị thế phải làm lại vai trò trung gian trong chuỗi cung ứng khu vực.

Chủ nghĩa bảo hộ và những thay đổi trong chuỗi giá trị toàn cầu khiến việc duy trì tăng trưởng xuất khẩu bền vững trở nên khó khăn, cần nhiều giá trị gia tăng trong nước.

Rủi ro tài chính xuyên biên giới lớn từ dòng vốn ngắn hạn tỷ giá hối đoái biến động và áp lực lạm phát nhập khẩu.

Cơ hội

Chuỗi cung ứng toàn cầu dịch chuyển tạo cơ hội cho Việt Nam trở thành “trung tâm sản xuất mới” tại châu Á.

Khuyến khích tiền xanh, tiền khí hậu và thay đổi kỹ thuật số giúp Việt Nam nhận được nguồn tài trợ mới từ WB, ADB và EU bằng cách theo đuổi phát triển bền vững.

Chính trị thế giới nhiều cực tạo không gian cho Việt Nam thực hiện kế hoạch “đa phương hóa - đa dạng hóa”, nâng cao vị thế toàn cầu.

6. Kết luận và kiến nghị chính sách

Trong bối cảnh chiến lược phát triển kinh tế quốc tế tại Đại hội XIII, đã chứng minh được sự thay đổi trong tư duy từ “hội nhập mở” sang “hội nhập chủ động và có kiểm soát”. Về kinh tế tài chính và chính trị, Việt Nam được cân duy trì vai trò trung tâm trong điều tiết vĩ mô bảo vệ lợi ích quốc gia cũng như tăng cường khả năng phục hồi tài chính quốc gia trong việc ứng phó với các cú sốc toàn cầu.

Các khuyến nghị chính sách bao gồm:

- Tăng cường thể chế tài chính công minh bạch, hiệu quả, phù hợp chuẩn quốc tế.
- Thúc đẩy tài chính xanh, tài chính số gắn với tăng trưởng bền vững.
- Tăng cường khả năng dự đoán và kiểm soát các chuyển động vốn quốc tế.
- Tạo ra một kỷ nguyên mới của các hiệp định thương mại tự do liên quan đến chuyển giao công nghệ và sáng tạo.
- Tập trung vào việc xây dựng các kỹ năng tổ chức, nhân sự tài chính và pháp lý.

Tài liệu tham khảo:

- ADB (2023), *Asia Development Outlook: Vietnam Chapter*. Asian Development Bank.
Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
Rodrik, D (2011), *The Globalization Paradox: Democracy and the Future of the World Economy*. New York and London: W.W. Norton; pp. 368.
Nguyễn Khắc Giang (2024), *Vietnam's Anti-Corruption Campaign and Economic Stability*. Southeast Asian Affairs.
Nguyễn Mạnh Hùng & Nguyễn Thị Hoa (2022), *Hội nhập quốc tế toàn diện theo tinh thần Đại hội XIII*. Tạp chí Cộng sản, truy cập ngày 30/4/2025.
Phùng Chí Kiên (2024), *Quan hệ chính trị quốc tế và thời cơ phát triển của Việt Nam theo tinh thần Đại hội XIII*. Tạp chí điện tử Lý luận chính trị, truy cập ngày 2/5/2025.
Nguyễn Quang Thuận (2021), *Những điểm mới về kinh tế trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*. Tạp chí Cộng sản, truy cập ngày 1/5/2025.
Strange, S (1996), *The Retreat of the State*. Cambridge University Press.

TÁI CẤU TRÚC VÀ HIỆN ĐẠI HÓA THƯƠNG MẠI TRONG NƯỚC Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Lâm Tuấn Hưng*

Bài viết phân tích vai trò chiến lược của thương mại nội địa trong tăng trưởng và hội nhập, từ đó đề xuất khung giải pháp tái cấu trúc và hiện đại hóa đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò kiến tạo của Nhà nước và sự chủ động của cộng đồng doanh nghiệp trong xây dựng hệ thống thương mại hiệu quả, cạnh tranh và bền vững.

• Từ khóa: hiện đại hoá thương mại; hệ thống phân phối; thương mại nội địa.

This article analyzes the strategic role of domestic trade in economic growth and integration, thereby proposing a framework of solutions for restructuring and modernization toward 2030, with a vision to 2045. The study emphasizes the developmental role of the State and the proactive engagement of the business community in building an efficient, competitive, and sustainable commercial system.

• Key words: trade modernization; distribution system; domestic trade.

Ngày nhận bài: 20/6/2025

Ngày gửi phản biện: 25/6/2025

Ngày duyệt đăng: 02/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i300.02>

1. Mở đầu

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu rộng và chuyển đổi mạnh mẽ theo hướng số hóa và bền vững, thương mại trong nước giữ vai trò then chốt không chỉ là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng mà còn là trụ cột chiến lược bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng bao trùm và nâng cao năng lực tự cường của nền kinh tế. Việc tái cấu trúc và hiện đại hóa thương mại nội địa đến năm 2030, tầm nhìn 2045 mang ý nghĩa chiến lược nhằm chuyển đổi thương mại từ mô hình truyền thống sang hệ thống dịch vụ thương mại hiện đại, tích hợp chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ số và phát triển theo hướng bền vững. Đây là bước đột phá cần thiết để thương mại nội địa trở thành động lực dẫn dắt quá trình phát triển kinh tế quốc gia, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập vững chắc vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về phát triển thương mại nội địa và hệ thống phân phối tại Việt Nam đã được triển khai từ

nhiều góc độ, bao gồm tiếp cận lý luận, phân tích thực tiễn và đề xuất chính sách. Nổi bật là công trình của tác giả Lê Trịnh Minh Châu và cộng sự (2004) trong cuốn “*Phát triển hệ thống phân phối hàng hóa ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*”, cung cấp bức tranh toàn diện về thực trạng hệ thống phân phối, chỉ ra các hạn chế về quy mô, liên kết chuỗi và hạ tầng thương mại. Công trình này đặt nền tảng cho các giải pháp chiến lược đến năm 2010 nhằm nâng cao hiệu quả phân phối trong tiến trình hội nhập. Tiếp nối, tác giả Lê Trịnh Minh Châu (2007) trong nghiên cứu “*Giải pháp phát triển hệ thống phân phối liên kết dọc các nhóm hàng lương thực - thực phẩm*” đã làm rõ vai trò của liên kết dọc trong nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả chuỗi cung ứng thực phẩm, đồng thời đề xuất mô hình tổ chức và quản lý hệ thống phân phối hiện đại. Các kết quả nghiên cứu này có sự tương đồng với các phân tích của tác giả Hoàng Thọ Xuân, điều này cho thấy sự bổ sung và củng cố lẫn nhau giữa các nghiên cứu trong việc xác định những điểm yếu cơ bản và khung định hướng chính sách phát triển hệ thống phân phối.

Song song với đó, luận án tiến sĩ của Vũ Tam Hòa (2018) về “*Chính sách phát triển thương mại nội địa hàng may mặc Việt Nam*” đóng góp một trường hợp nghiên cứu cụ thể, minh chứng cho tính ứng dụng của các khung lý luận vào hoạch định chính sách phát triển thương mại nội địa ở cấp ngành.

Ở bình diện quốc tế, các lý thuyết nền tảng của Porter (1990) về lợi thế cạnh tranh quốc gia, Gereffi & Fernandez-Stark (2016) về phân tích chuỗi giá trị toàn cầu và Christopher (2016) về quản trị logistics, chuỗi cung ứng cung cấp khung lý luận quan trọng để thiết kế mô hình phân phối hiện đại. Khi kết hợp với thực tiễn nghiên cứu tại Việt Nam, các lý thuyết này giúp củng cố lập luận cho việc hoàn thiện thể chế, tái cấu trúc mô hình tăng trưởng và phát triển nguồn lực thương mại nội địa.

* Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương, Bộ Công Thương; email: hunglt@moit.gov.vn

Việc liên kết các công trình nghiên cứu cho thấy một bức tranh tổng thể: (i) hệ thống phân phối của Việt Nam còn phân mảnh, thiếu liên kết và chiều sâu; (ii) chính sách phát triển thương mại nội địa chưa được chú trọng tương xứng; (iii) năng lực doanh nghiệp bán lẻ và hạ tầng thương mại còn hạn chế. Khoảng trống nghiên cứu nằm ở việc tích hợp chuyển đổi số, thương mại điện tử, phát triển bền vững và liên kết chuỗi giá trị toàn cầu vào chiến lược tái cấu trúc thương mại. Nghiên cứu này hướng tới bổ sung khoảng trống đó bằng một khung giải pháp toàn diện phù hợp bối cảnh hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận kết hợp giữa các phương pháp nhằm làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về tái cấu trúc và hiện đại hóa thương mại nội địa tại Việt Nam.

Tổng quan tài liệu: Thu thập, phân loại và phân tích các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về phát triển thương mại nội địa, hệ thống phân phối và mô hình tăng trưởng thương mại. Các tài liệu được lựa chọn bao gồm sách chuyên khảo, bài báo khoa học, luận án tiến sĩ, báo cáo nghiên cứu và văn bản quy phạm pháp luật.

Phân tích định tính: Tiến hành so sánh, đối chiếu các kết quả nghiên cứu trong nước (các công trình của tác giả Lê Trịnh Minh Châu và cộng sự; Vũ Tam Hòa) với các nghiên cứu quốc tế tiêu biểu (Porter, 1990; Gereffi & Fernandez-Stark, 2016; Christopher, 2016). Từ đó, xác định những điểm tương đồng và khác biệt, làm rõ khoảng trống nghiên cứu về chuyển đổi số, thương mại điện tử và phát triển bền vững trong thương mại nội địa.

Phân tích chính sách: Xem xét các chiến lược, quy hoạch và chính sách của Nhà nước liên quan đến phát triển thương mại nội địa (chiến lược phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn 2021- 2030, chiến lược phát triển thị trường trong nước) nhằm đánh giá sự phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0.

Tổng hợp và đề xuất giải pháp, kiến nghị: Dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn tại Việt Nam, nghiên cứu đề xuất khung giải pháp chiến lược bao gồm hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển nguồn lực và hiện đại hóa hệ thống phân phối.

4. Vai trò của Nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp trong phát triển hệ thống phân phối hiện đại

Sự phát triển của hệ thống phân phối hàng hóa hiện đại tại Việt Nam không thể tách rời vai trò điều phối, định hướng và hỗ trợ từ phía Nhà nước, cũng như nỗ lực tự thân và chiến lược phát triển dài hạn của

cộng đồng doanh nghiệp. Sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa khu vực công và khu vực tư nhân chính là nhân tố quyết định hiệu quả chuyển đổi mô hình tăng trưởng thương mại trong nước.

4.1. Vai trò của Nhà nước

Nhà nước cần giữ vai trò kiến tạo thông qua việc hoàn thiện khung pháp lý minh bạch và đồng bộ cho hoạt động phân phối, bao gồm tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện kinh doanh, cạnh tranh, bảo vệ người tiêu dùng, truy xuất nguồn gốc và ứng dụng công nghệ. Đồng thời, Nhà nước định hướng thị trường bằng các chính sách quy hoạch mạng lưới thương mại - phân phối gắn với quy hoạch kinh tế - xã hội, đặc biệt ưu tiên phát triển hệ thống phân phối hiện đại ở nông thôn, miền núi, hải đảo.

Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh tuyên truyền, đào tạo và nâng cao nhận thức cộng đồng về xu thế phát triển tất yếu của hệ thống phân phối hiện đại. Nhà nước cũng phải triển khai các chương trình hỗ trợ tài chính như tín dụng ưu đãi, miễn giảm thuế, hỗ trợ đổi mới công nghệ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư hạ tầng thương mại và mô hình phân phối hiện đại.

Cuối cùng, cần đổi mới quản lý logistics và giao thông vận tải thông qua quy hoạch mạng lưới logistics quốc gia và phát triển các trung tâm logistics vùng, nhằm giảm chi phí lưu thông và nâng cao hiệu quả phân phối.

4.2. Vai trò của cộng đồng doanh nghiệp

Doanh nghiệp trong và ngoài nước cần chủ động tái cấu trúc mô hình kinh doanh theo hướng hiện đại, kết hợp mạng lưới bán lẻ truyền thống với kênh số và ứng dụng các hệ thống quản trị tiên tiến. Đồng thời, cần xây dựng chuỗi giá trị liên kết ngang - dọc, trong đó doanh nghiệp có quy mô lớn, nguồn lực dồi dào đóng vai trò dẫn dắt, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh tham gia hệ thống.

Việc đầu tư vào logistics, công nghệ và các trung tâm kho bãi thông minh, cùng ứng dụng blockchain, AI và dữ liệu lớn sẽ giúp tối ưu chi phí, minh bạch chuỗi cung ứng và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Song song, doanh nghiệp cần tăng cường hợp tác quốc tế để tiếp nhận công nghệ, mô hình quản trị tiên tiến, đồng thời đảm bảo cam kết phát triển bền vững, minh bạch và có trách nhiệm xã hội, đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu về môi trường, năng lượng và quyền lợi người tiêu dùng.

Tóm lại, sự phối hợp giữa vai trò kiến tạo của Nhà nước và năng lực thích ứng, đổi mới của cộng đồng doanh nghiệp chính là động lực quan trọng nhằm thúc đẩy và phát triển hệ thống phân phối hiện đại tại Việt Nam. Qua đó, thương mại trong nước sẽ từng bước

trở thành nền tảng vững chắc hỗ trợ cho chiến lược tăng trưởng nhanh và bền vững của nền kinh tế trong thời đại mới.

5. Xác định mục tiêu, giải pháp chiến lược và kiến nghị nhằm tái cấu trúc, hiện đại hoá thương mại trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

5.1. Mục tiêu

Mục tiêu tái cấu trúc và hiện đại hoá thương mại trong nước trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là xây dựng và hoàn thiện hệ thống thương mại trong nước hiện đại, chuyên nghiệp, đa dạng về thành phần kinh tế tham gia, phong phú về phương thức kinh doanh, hiệu quả trong tổ chức phân phối và hài hòa giữa các vùng miền, giữa khu vực thành thị và nông thôn. Hệ thống thương mại cần bảo đảm tính minh bạch, công bằng, ít khâu trung gian, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, nâng cao chất lượng dịch vụ thương mại và khả năng tiếp cận của người tiêu dùng đối với hàng hóa và dịch vụ thiết yếu.

- Đến năm 2030, mục tiêu là phát triển hệ thống bán buôn, bán lẻ hiện đại, hình thành mạng lưới phân phối hiệu quả, kết nối sản xuất - tiêu dùng và chuyển đổi sang mô hình kinh doanh số. Đồng thời, ưu tiên xây dựng hạ tầng thương mại như trung tâm logistics, chợ đầu mối, siêu thị, trung tâm thương mại và điểm bán lẻ văn minh, phân bổ hợp lý giữa các vùng, đặc biệt trong bối cảnh sắp xếp lại các đơn vị hành chính.

- Đến năm 2045, hướng tới hệ thống thương mại có năng lực cạnh tranh khu vực, hoạt động hiệu quả, đóng góp lớn cho tăng trưởng GDP và nâng cao đời sống nhân dân, với khả năng thích ứng linh hoạt trước biến động kinh tế - xã hội và công nghệ toàn cầu.

Việc hiện thực hóa các mục tiêu này đòi hỏi một lộ trình chiến lược với các giải pháp đồng bộ, từ hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh, đổi mới mô hình tăng trưởng đến phát triển nguồn nhân lực, hạ tầng thương mại, chuyển đổi số và xây dựng hệ sinh thái thương mại hiện đại, minh bạch, bền vững và bao trùm.

5.2. Giải pháp chiến lược trọng tâm nhằm tái cấu trúc và hiện đại hoá thương mại trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

a) Hoàn thiện môi trường kinh doanh và đổi mới mô hình tăng trưởng thương mại gắn với tái cơ cấu ngành

Để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển thương mại trong nước, cần triển khai một cách đồng bộ và hiệu quả các giải pháp chiến lược lớn, bao gồm: (i) hoàn thiện môi trường kinh doanh; (ii) đổi mới mô hình tăng trưởng thương mại gắn với tái cơ cấu ngành

và (iii) phát triển các nguồn lực của ngành bán buôn, bán lẻ.

Thứ nhất, hoàn thiện môi trường kinh doanh nhằm bảo đảm sự thuận lợi, minh bạch và công bằng cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại.

Điều này đòi hỏi phải tiếp tục cải cách thể chế, loại bỏ các rào cản hành chính không cần thiết, xây dựng hành lang pháp lý ổn định, thông thoáng, tạo điều kiện bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tiếp cận thị trường. Đồng thời, tăng cường vai trò điều tiết, giám sát và hỗ trợ của Nhà nước trong việc đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, chống độc quyền, thao túng giá và gian lận thương mại.

Thứ hai, đổi mới mô hình tăng trưởng thương mại gắn với tái cơ cấu ngành trên bốn trụ cột cơ bản

(1) Chuyển đổi phương thức tìm kiếm lợi nhuận chủ yếu từ chênh lệch giá sang cung ứng dịch vụ giá trị gia tăng cho khách hàng;

(2) Chuyển đổi cơ cấu ngành từ truyền thống, quy mô nhỏ sang cấu trúc hiện đại, quy mô vừa và lớn làm chủ đạo;

(3) Cải tiến phương thức kinh doanh từ lạc hậu sang văn minh, hiện đại, chú trọng trải nghiệm khách hàng và chất lượng dịch vụ;

(4) Tái cấu trúc các mối quan hệ trong ngành từ rời rạc, dễ đổ vỡ sang xây dựng hệ sinh thái phân phối có tính liên kết chặt chẽ, hình thành các chuỗi cung ứng hàng hóa có giá trị gia tăng cao.

Thứ ba, phát triển các nguồn lực thiết yếu của ngành bán buôn, bán lẻ

Nội dung này bao gồm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, hiện đại hóa hạ tầng thương mại, thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động thương mại và hoàn thiện mạng lưới logistics. Đồng thời, Nhà nước cần xây dựng cơ chế khuyến khích đầu tư tư nhân vào hạ tầng phân phối, có chính sách tín dụng ưu đãi và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào các chuỗi phân phối hiện đại.

Trong bối cảnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng và hội nhập quốc tế sâu rộng, ba nhóm giải pháp trên cần được cụ thể hóa bằng các chính sách công cụ và chương trình hành động đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, giữa Nhà nước và doanh nghiệp, nhằm nâng cao hiệu quả thực thi và sức lan tỏa của các chính sách phát triển thương mại trong nước.

b) Cơ cấu lại thị trường hàng hóa nội địa và phát triển hệ thống phân phối hiện đại

Thị trường hàng hóa nội địa đóng vai trò trung tâm trong hệ thống thương mại quốc gia. Cơ cấu thị

trường hiệu quả không chỉ giúp điều phối luồng lưu chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành, phát triển của các hệ thống phân phối hiện đại có khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Do đó, yêu cầu đặt ra là cần tái cấu trúc toàn diện thị trường hàng hóa nội địa nhằm đáp ứng các tiêu chí hiện đại, chuyên nghiệp, có liên kết hệ thống và năng lực tạo giá trị gia tăng cao. Việc cơ cấu lại thị trường hàng hóa nội địa cần được tiếp cận theo ba chiều: theo khu vực địa lý; theo loại hàng hóa; theo kênh phân phối. Trên cơ sở đó, các chính sách phát triển cần hướng tới việc hình thành mạng lưới phân phối hiệu quả, đồng bộ giữa các vùng kinh tế và hài hòa giữa các cấp độ thị trường.

Việc tái cấu trúc thị trường hàng hóa nội địa cần đồng thời phát triển hệ thống bán lẻ hiện đại ở thành thị, nâng cấp chợ truyền thống và gắn kết với hạ tầng logistics, thương mại điện tử và quản trị số. Ở nông thôn, cần xây dựng mô hình phân phối đa năng, kết hợp chợ truyền thống, điểm bán hiện đại và kênh bán hàng lưu động, gắn với trung tâm dịch vụ - logistics để nâng cao khả năng tiếp cận hàng hóa.

Theo từng nhóm hàng, cần đa dạng hóa và chuẩn hóa thị trường hàng tiêu dùng; phát triển trung tâm phân phối chuyên biệt cho hàng tư liệu sản xuất và hình thành hệ thống chợ đầu mối, siêu thị, sàn giao dịch cho nông sản theo mô hình hiện đại, minh bạch.

Tổng thể, việc cơ cấu lại thị trường phải hướng đến phát triển bền vững, lấy người tiêu dùng làm trung tâm, tạo liên kết chặt chẽ giữa sản xuất - lưu thông - tiêu dùng, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thúc đẩy tăng trưởng thương mại trong nước.

5.3. Kiến nghị chính sách và định hướng triển khai trong thời gian sắp tới

Nhằm hiện thực hóa các mục tiêu và giải pháp đã đề ra trong phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, cần triển khai đồng bộ các kiến nghị chính sách ở cấp trung ương và địa phương, với sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức trung gian hỗ trợ thương mại. Một số định hướng chính sách trọng tâm bao gồm:

- Xây dựng, bổ sung luật và nghị định chuyên biệt về hạ tầng thương mại (*hiện nay mới có ND 60/2024/ND-CP của Chính phủ về quản lý và phát triển chợ*), hoàn thiện quy định cho các loại hình phân phối hiện đại, đồng thời tăng cường cơ chế kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm.

- Tích hợp phát triển hệ thống phân phối, chợ, siêu thị, logistics vào quy hoạch kinh tế - xã hội; ưu tiên

khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa; hình thành các trung tâm thương mại - logistics gắn với hành lang kinh tế trọng điểm.

- Thiết kế gói tín dụng ưu đãi, hỗ trợ thuế, vốn vay và lãi suất để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào hệ thống phân phối hiện đại, hạ tầng logistics và ứng dụng công nghệ số.

- Xây dựng chương trình đào tạo chuyên sâu về logistics, phân phối, chuỗi cung ứng và thương mại số; tăng cường đào tạo thực hành và các khóa ngắn hạn cho cán bộ quản lý và doanh nghiệp.

- Tham gia các chương trình hợp tác song phương, đa phương để tiếp nhận công nghệ, mô hình quản trị tiên tiến và tiêu chuẩn hóa hệ thống phân phối.

- Phát triển cơ sở dữ liệu thương mại quốc gia, đầu tư hạ tầng số cho thương mại điện tử, sàn giao dịch hàng hóa, thanh toán số, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ứng dụng công nghệ AI, dữ liệu lớn trong quản trị phân phối.

6. Kết luận

Thương mại trong nước là một trong những trụ cột quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo lưu thông hàng hóa, thúc đẩy tiêu dùng nội địa, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng trưởng kinh tế bền vững. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và chuyển đổi số, cần xây dựng hệ thống thương mại hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập. Bài viết xác định mục tiêu, định hướng và giải pháp chiến lược đến 2030, tầm nhìn 2045, nhấn mạnh vai trò kiến tạo của Nhà nước, sự chủ động của doanh nghiệp và sự tham gia của người tiêu dùng. Thành công trong phát triển thương mại nội địa sẽ tạo nền tảng vững chắc cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nâng cao vị thế Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021). Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Christopher, M. (2016). *Logistics & supply chain management* (5th ed.). Pearson Education Limited.
- Gereffi, G., & Fernandez-Stark, K. (2016). *Global value chain analysis: A primer* (2nd ed.). Duke University, Center on Globalization, Governance & Competitiveness.
- Kotler, P., & Keller, K. L. (2022). *Marketing management* (16th ed.). Pearson.
- Lê Xuân Bá (Chủ biên) (2020). *Phát triển thị trường trong nước gắn với hội nhập kinh tế quốc tế*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- Lê Trịnh Minh Châu, Đinh Văn Thành, Trương Đình Chiến, Vũ Bá Sơn (2004). *Phát triển hệ thống phân phối hàng hóa ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*. Nhà xuất bản Lý luận chính trị.
- Lê Trịnh Minh Châu và cộng sự (2007). *Giải pháp phát triển hệ thống phân phối liên kết dọc các nhóm hàng lương thực - thực phẩm*. Đề tài KHCN cấp Bộ, Bộ Công Thương.
- Nguyễn Thị Hương, Phạm Văn Dũng (2021). *Phát triển hệ thống phân phối hiện đại ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, (20), 15-20.
- OECD (2019). *Enhancing SME access to diversified financing instruments*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/9789264249486-en>
- Porter, M. E. (1990). *The competitive advantage of nations*. Free Press.
- Reardon, T., & Timmer, C. P. (2014). *Five inter-linked transformations in the Asian agrifood economy: Food security implications*. *Global Food Security*, 3(2), 108-117. <https://doi.org/10.1016/j.gfs.2014.02.001>
- Trần Văn Thọ (2021). *Công nghiệp hóa Việt Nam trong thế kỷ 21: Lý luận, thực tiễn và chính sách*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Vũ Thành Tự Anh (2020). *Cải cách thể chế kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, 305(9), 3-12.
- World Bank (2020). *Vietnam development report 2020: Vibrant cities*. World Bank Group.

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ KHO BẠC NHÀ NƯỚC: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

PGS.TS. Lê Hùng Sơn* - Ths. Đinh Thu Trang**

Đối với bất kỳ một tổ chức, đơn vị nào, phân tích hoạt động là công việc quan trọng nhằm làm rõ chất lượng, hiệu quả hoạt động, những nhân tố ảnh hưởng, các nguồn tiềm năng cần khai thác, từ đó đề ra các biện pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức, đơn vị đó. Để làm tốt công tác này, cần sử dụng các phương pháp phân tích phù hợp. Tại Kho bạc Nhà nước (KBNN), bước đầu đã sử dụng một số phương pháp để phân tích các hoạt động nghiệp vụ; đồng thời, từng bước ứng dụng công nghệ thông tin trong việc sử dụng các phương pháp này. Nhờ đó, kết quả phân tích các hoạt động nghiệp vụ đã trở thành công cụ đắc lực phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo KBNN cũng như Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính - ngân sách. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, KBNN vẫn chưa xây dựng được các tiêu chí và phương pháp phân tích hoạt động nghiệp vụ thống nhất; đòi hỏi phải được đổi mới để đáp ứng những yêu cầu của bối cảnh chuyển đổi số như hiện nay, đặc biệt là hướng tới mục tiêu hoàn thành Kho bạc số vào năm 2030.

• Từ khóa: phương pháp phân tích, hoạt động nghiệp vụ, KBNN.

For any organization or unit, operational analysis is an important job to clarify the quality and efficiency of operations, influencing factors, and potential sources that need to be exploited, thereby proposing measures to improve the operational efficiency of that organization or unit. To do this job well, it is necessary to use appropriate analytical methods. At the State Treasury, a number of methods were initially used to analyze operational activities and information technology was gradually applied in the use of these methods. Thanks to that, the results of analysis of professional activities have become an effective tool to serve the direction and administration of the State Treasury's leaders as well as the Ministry of Finance in the field of finance and budget. However, besides the results achieved, the State Treasury has not yet developed unified criteria and methods for analyzing operational activities. Therefore, it is necessary to innovate methods of analyzing State Treasury operations to meet the requirements of the current digital transformation context, especially towards the goal of completing a digital Treasury in 2030.

• Key words: analytical methods, professional operations, state treasury.

JEL codes: C18

Ngày nhận bài: 20/5/2025

Ngày gửi phản biện: 22/5/2025

Ngày duyệt đăng: 21/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i300.03>

1. Đặt vấn đề

Phân tích hoạt động nghiệp vụ kho bạc (KBNN) là hệ thống công cụ nhằm nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, mối quan hệ bên trong và bên ngoài, cùng các chỉ tiêu tổng hợp và chi tiết để đánh giá hoạt động trong quá khứ, hiện tại và dự báo tương lai. Mục tiêu là nhận diện hạn chế, nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng, từ đó phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, nâng cao hiệu quả hoạt động của KBNN. Cơ sở của phân tích là các tiêu chí định tính, định lượng, đóng vai trò chuẩn mực đánh giá và cung cấp thông tin phục vụ hoàn thiện, nâng cao chất lượng nghiệp vụ.

Hiện KBNN đã áp dụng nhiều phương pháp như so sánh, thay thế liên hoàn, liên hệ đối chiếu, biểu đồ, đồ thị... với dữ liệu chủ yếu từ Hệ thống TABMIS và kho dữ liệu thống kê. Nhờ vậy, phân tích nghiệp vụ đã trở thành công cụ quan trọng hỗ trợ tổng hợp báo cáo tài chính - ngân sách, giúp quản lý, điều hành của các cấp có thẩm quyền nhanh chóng, chính xác, góp phần nâng cao vị thế của hệ thống KBNN trong ngành Tài chính.

Trong bối cảnh nhiều chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước về tài chính - ngân sách được ban hành, như Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030, Chiến lược tài chính đến 2030, Luật NSNN, Luật Kế toán, Luật Quản lý nợ công..., hoạt động nghiệp vụ KBNN chịu tác động mạnh mẽ, đòi hỏi các phương pháp phân tích phải thường xuyên được điều chỉnh, hoàn thiện để phù hợp thực tiễn.

2. Cơ sở lý thuyết

Nghiệp vụ kho bạc là các hoạt động chuyên môn do cơ quan kho bạc thực hiện nhằm quản lý, điều hành

* Trường Đại học Trưng Vương; email: lhsonkbnn@gmail.com; <https://orcid.org/0000-0001-8174-7349>

** Kho bạc Nhà nước; email: thutrangdinh1803@gmail.com

ngân sách nhà nước (NSNN) và các quỹ khác theo quy định. Dù tổ chức kho bạc ở mỗi quốc gia khác nhau tùy thể chế và năng lực quản lý, nhưng đều bao gồm những nghiệp vụ cơ bản: quản lý thu - chi NSNN, quản lý và điều hành ngân quỹ, huy động vốn, kế toán NSNN và tổng kế toán nhà nước.

Phân tích hoạt động nghiệp vụ giữ vai trò then chốt trong đánh giá hiệu quả quản lý, giúp nhận diện kết quả, hạn chế, nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng. Thông qua đó, lãnh đạo KBNN và Bộ Tài chính có cơ sở đưa ra các giải pháp cải cách, điều chỉnh cơ chế, đồng thời phòng ngừa rủi ro trong quản lý. Đây cũng là công cụ quan trọng của quản trị hiện đại, hỗ trợ các chức năng kiểm tra, giám sát và ra quyết định điều hành phù hợp. Nhờ phân tích, hệ thống KBNN có thể xác định rõ năng lực, hạn chế, từ đó xây dựng chiến lược phát triển hiệu quả hơn.

Bài viết vận dụng nền tảng lý thuyết của các phương pháp phân tích tài chính, gồm: (i) nhóm phương pháp đánh giá (so sánh, phân chia, liên hệ - đối chiếu); (ii) nhóm phân tích nhân tố (thay thế liên hoàn, số chênh lệch, cân đối); (iii) phương pháp chỉ số (không gian, thời gian) nhằm xác định mức độ hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch.

3. Thực trạng sử dụng các phương pháp phân tích hoạt động nghiệp vụ KBNN

3.1. Một số phương pháp phân tích hoạt động nghiệp vụ kho bạc

Trong thực tiễn, KBNN chủ yếu vận dụng phương pháp so sánh, vốn phù hợp với đặc thù cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt trong việc đối chiếu tình hình hoạt động giữa các kỳ và giữa kết quả thực hiện với kế hoạch được giao.

Nghiệp vụ tập trung nguồn thu NSNN.

KBNN đã sử dụng so sánh kết hợp với biểu đồ, đồ thị để phân tích: số lượng ngân hàng thương mại phối hợp thu; số lượng tài khoản chuyên thu; doanh số thu NSNN tại từng điểm thu; cũng như thời gian nộp NSNN trước và sau cải cách. Các chỉ tiêu này giúp đánh giá hiệu quả cải tiến quy trình tập trung nguồn thu.

Trong phân tích tình hình thu NSNN, KBNN cũng áp dụng các phương pháp cân đối, chỉ số, chi tiết, liên hệ đối chiếu. Tuy nhiên, việc phân tích mới chủ yếu dừng ở mức so sánh ngắn hạn (năm trước - năm nay, đầu kỳ - cuối kỳ), chưa mở rộng ra phân tích theo chuỗi thời gian dài 3-5 năm. Điều này khiến khả năng đánh giá xu hướng và dự báo còn hạn chế, chưa khai thác hết tiềm năng của các phương pháp phân tích.

Bảng số liệu cho thấy, số thu NSNN bằng tiền mặt qua hệ thống KBNN chiếm tỷ lệ nhỏ và có xu hướng giảm mạnh, đặc biệt từ năm 2017. Nguyên nhân chính là Thông tư số 13/2017/TT-BTC (có hiệu lực từ 01/4/2017) quy định hạn chế thu bằng tiền mặt, yêu

cầu các đơn vị, tổ chức, cá nhân có tài khoản tại ngân hàng hoặc KBNN phải ưu tiên thanh toán không dùng tiền mặt. Đồng thời, đơn vị sự nghiệp công lập được mở tài khoản chuyên thu và ủy nhiệm thu phí bằng tiền mặt qua NHTM đối với một số khoản dịch vụ. Nhờ triển khai đồng bộ, số thu bằng tiền mặt năm 2018 tiếp tục giảm. Tiếp đó, Thông tư số 136/2018/TT-BTC (có hiệu lực từ 01/4/2019) bổ sung quy định yêu cầu các đơn vị, tổ chức kinh tế có tài khoản tại NHTM thực hiện nộp NSNN bằng phương thức không dùng tiền mặt hoặc nộp tại NHTM để chuyển vào tài khoản KBNN. Nhờ vậy, năm 2019, số thu bằng tiền mặt qua KBNN vẫn tiếp tục giảm sâu so với năm 2017.

Ví dụ minh họa: *Phân tích tình hình thu NSNN qua hệ thống KBNN:*

Bảng 1. Thu NSNN qua hệ thống KBNN giai đoạn 2016-2020

Năm	Tổng thu NSNN qua hệ thống KBNN (Tỷ đồng)	Thu NSNN bằng tiền mặt	
		Số tiền (Tỷ đồng)	Tỷ lệ so với tổng thu NSNN qua hệ thống KBNN (%)
2016	1.235.752	52.461	4,25
2017	1.312.477	23.987	1,83
2018	1.456.643	14.566	1
2019	1.625.410	13.160	0,81
2020	1.624.222	9.163	0,56

Nguồn: Hệ thống Thông tin quản lý ngân sách và kho bạc - TABMIS

a) Nghiệp vụ chi NSNN

KBNN áp dụng nhiều phương pháp phân tích: so sánh (tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, cơ cấu chi thường xuyên - chi ĐTPT trong tổng chi NSNN...); cân đối (mức độ ảnh hưởng từng khoản chi đến tổng chi...); chỉ số (biến động tiền độ giải ngân vốn đầu tư...). Tuy nhiên, phân tích kiểm soát chi NSNN qua KBNN chưa được thực hiện định kỳ, chủ yếu theo chuyên đề, nên chưa phản ánh đầy đủ và kịp thời hiệu quả quản lý chi.

Ví dụ minh họa: *Phân tích tình hình chi NSNN qua KBNN:*

Bảng 2. Số tiền KBNN từ chối thanh toán giai đoạn 2018-2022 (Tỷ đồng)

Năm	Tổng số tiền từ chối thanh toán	Số tiền từ chối thanh toán trong chi đầu tư	Số tiền từ chối thanh toán trong chi thường xuyên
2018	195,3	150,1	45,2
2019	272,4	146,6	125,8
2020	151,1	83,5	67,6
2021	32,0	19,1	12,9
2022	400,0	45,0	355,0
Tổng số	1.050,8	444,3	606,5

Nguồn: Báo cáo hàng năm của KBNN

Theo quy định, kiểm soát chi NSNN qua hệ thống KBNN là việc KBNN áp dụng các quy định, quy trình nghiệp vụ và các biện pháp kỹ thuật để kiểm tra, kiểm soát đảm bảo các khoản chi NSNN chỉ được thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện chi theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật NSNN năm 2015 và Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực KBNN. Đối với các khoản chi đủ điều kiện theo quy định,

KBNN thực hiện thanh toán, chi trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản với tổ chức, cá nhân có quan hệ giao dịch với KBNN. KBNN có quyền từ chối thanh toán, chi trả các khoản chi không đúng, không đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sự gia tăng về số tiền KBNN từ chối thanh toán có thể phản ánh một trong hai khía cạnh: (i) KBNN thực hiện kiểm soát chặt chẽ hơn đối với các khoản chi ngân sách nhà nước hoặc (ii) Số lượng đơn vị giao dịch chưa đáp ứng các yêu cầu về hồ sơ, thủ tục tăng hay mức độ tuân thủ các quy định của đơn vị giao dịch giảm, tức là gia tăng mức độ rủi ro từ phía các đơn vị giao dịch, đòi hỏi KBNN phải có những biện pháp kiểm soát chặt chẽ hơn đối với các khoản chi NSNN. Do đó, để đánh giá đúng về tiêu chí số tiền từ chối thanh toán qua KBNN, cần kết hợp với việc phân tích các tiêu chí khác có liên quan.

b) Nghiệp vụ quản lý ngân quỹ nhà nước:

Phương pháp so sánh đang được sử dụng để phân tích ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt hoặc tạm thời nhàn rỗi trong kỳ.

Phương pháp cân đối đang được sử dụng để phân tích phân tích dòng tiền vào, ra KBNN trên cơ sở các nhân tố cấu thành nên dòng tiền vào, ra KBNN và các nhân tố này có mối quan hệ với nhau biểu diễn dưới dạng tổng số. Cụ thể:

Luồng tiền vào KBNN bao gồm: Các khoản thu nộp NSNN; thu sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công; tiền gửi các đơn vị dự toán; tiền tạm thu, tạm giữ; tiền vay nợ; thu khác...

Khi phân tích luồng tiền ra, các yếu tố phản ánh thực chất dòng tiền ra khỏi KBNN cần được chính xác, cụ thể. Người phân tích sẽ căn cứ các chỉ tiêu tài chính trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kế toán và các ứng dụng của hệ thống TABMIS để khai thác một cách hiệu quả. Ngoài ra, việc dự báo ngắn hạn, trung hạn luồng tiền ra cũng rất quan trọng phục vụ quyết định điều hành vốn NSNN.

Ví dụ minh họa: *Phân tích ngân quỹ nhà nước theo nguồn hình thành*

Bảng 3. Ngân quỹ nhà nước tại thời điểm 31/12/2022

STT	Tiêu chí	Số tiền (Tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)
	Ngân quỹ nhà nước	1.124.401	100,0
1	Tồn quỹ NSNN	755.282	67,2
1.1	Tồn quỹ NSTU	1.267	0,1
1.2	Tồn quỹ NSDP	754.015	67,1
2	Tiền gửi các quỹ tài chính nhà nước	119.082	10,6
2.1	Tiền gửi các quỹ tài chính nhà nước (trừ Quỹ Dự trữ tài chính nhà nước)	75.952	6,8
2.2	Quỹ Dự trữ tài chính nhà nước	43.130	3,8
3	Tiền gửi của các đơn vị, tổ chức	250.037	22,2
3.1	Tiền gửi của các đơn vị hành chính sự nghiệp	105.102	9,3
3.2	Tiền gửi của xã	2.427	0,2
3.3	Tiền gửi của ban quản lý dự án	5.873	0,5
3.4	Tiền gửi có mục đích	52.759	4,7
3.5	Tiền gửi của các tổ chức	8.523	0,8
3.6	Tiền gửi đặc biệt của các đơn vị	5.815	0,5
3.7	Tạm thu, tạm giữ chờ xử lý	41.144	3,7
3.8	Tiền gửi khác	28.394	2,5

Nguồn: Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng ngân quỹ nhà nước năm 2022 của Bộ Tài chính

Thông qua việc sử dụng phương pháp so sánh bằng số tương đối kết cấu và phương pháp biểu đồ, đồ thị, có thể thấy được tỷ trọng các nguồn hình thành nên ngân quỹ nhà nước tại một thời điểm bao gồm: tồn quỹ NSNN, tiền gửi các quỹ tài chính nhà nước và tiền gửi của các đơn vị, tổ chức tại KBNN. Từ Bảng 3 và Biểu đồ 3 có thể thấy, ngân quỹ nhà nước tại thời điểm 31/12/2022 được hình thành chủ yếu từ tồn quỹ NSNN (67,2%), tiếp đến là tiền gửi của các đơn vị, tổ chức tại KBNN (22,2%) và cuối cùng là tiền gửi của các quỹ tài chính nhà nước tại KBNN (10,6). Ngoài ra, do các nhân tố cấu thành nên ngân quỹ nhà nước có mối quan hệ với nhau dưới dạng tổng số nên còn có thể sử dụng phương pháp cân đối để phân tích mức độ ảnh hưởng của chúng tới ngân quỹ nhà nước. Từ đó, có những biện pháp quản lý, điều hành ngân quỹ nhà nước phù hợp, đảm bảo an toàn, hiệu quả.

c) Nghiệp vụ tổng hợp và lập báo cáo quyết toán NSNN

Cũng giống như các hoạt động nghiệp vụ khác của KBNN, phân tích báo cáo quyết toán chủ yếu sử dụng phương pháp so sánh chỉ tiêu thực hiện với kế hoạch, so sánh định gốc cả về số tuyệt đối và số tương đối.

d) Nghiệp vụ huy động vốn

KBNN chủ yếu sử dụng phương pháp so sánh trong phân tích nghiệp vụ huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ, cụ thể:

- So sánh khối lượng vốn huy động được với kế hoạch được giao để xác định tiêu chí tỷ lệ hoàn thành kế hoạch huy động vốn theo tỷ lệ phần trăm (%), cho thấy mức độ hoàn thành nhiệm vụ của KBNN trong việc huy động vốn cho NSNN và cho đầu tư phát triển thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ.

- So sánh theo số bình quân để xác định kỳ hạn phát hành trái phiếu Chính phủ bình quân năm.

- Phương pháp so sánh theo số bình quân được sử dụng để xác định thời gian đáo hạn bình quân của danh mục trái phiếu Chính phủ.

3.2. Đánh giá thực trạng sử dụng các phương pháp phân tích hoạt động nghiệp vụ KBNN

a) Kết quả đạt được

a1. Công cụ phục vụ điều hành.

Phân tích hoạt động nghiệp vụ đã trở thành công cụ quan trọng giúp lãnh đạo KBNN và Bộ Tài chính đánh giá kết quả, phát hiện hạn chế và nguyên nhân, từ đó có giải pháp điều chỉnh kịp thời. Hoạt động này còn giúp hệ thống nhìn nhận đúng năng lực, xác định chiến lược phát triển, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành.

a2. Ứng dụng công nghệ thông tin.

KBNN từng bước hiện đại hóa phân tích bằng CNTT. Từ năm 2018, Kho dữ liệu thống kê và phân

tích nghiệp vụ được xây dựng, phục vụ khai thác nội bộ và cung cấp dữ liệu thu, chi NSNN cho Bộ Tài chính. Ngoài ra, nhiều hệ thống khác như ĐTKB-GD, quản lý ngân quỹ, quản lý trái phiếu đã hỗ trợ khâu thu thập số liệu. Hạ tầng CNTT cũng được đồng bộ hóa đến từng đơn vị, góp phần tin học hóa công tác phân tích.

b) Hạn chế

b1. Chưa có hệ tiêu chí và phương pháp thống nhất.

Hiện KBNN chưa ban hành hệ tiêu chí và phương pháp phân tích nghiệp vụ thống nhất trên toàn hệ thống, gây khó khăn cho so sánh, đánh giá giữa các đơn vị.

b2. Nguồn nhân lực hạn chế.

Công tác phân tích nghiệp vụ chủ yếu do kiêm nhiệm, thiếu nhân lực chuyên trách. Trình độ CNTT, ngoại ngữ và chuyên môn phân tích còn hạn chế, ít người được đào tạo đúng ngành. Công tác bồi dưỡng, tập huấn chưa được chú trọng, ảnh hưởng đến chất lượng và tính kịp thời của phân tích.

b3. Ứng dụng CNTT chưa sâu.

Hiện các phần mềm chủ yếu hỗ trợ thu thập số liệu, trong khi tổng hợp và phân tích mới dựa vào công cụ đơn giản như Excel. Chưa có phần mềm chuyên biệt hỗ trợ phân tích nghiệp vụ toàn diện.

4. Giải pháp đổi mới phương pháp phân tích hoạt động nghiệp vụ KBNN

4.1. Xây dựng hệ tiêu chí thống nhất

Cần ban hành hệ tiêu chí định tính và định lượng, kết hợp từ hệ thống chỉ tiêu thống kê tài chính và bổ sung các chỉ tiêu đặc thù. Hệ tiêu chí này giúp lượng hóa kết quả, tạo cơ sở cho so sánh và đánh giá chính xác.

4.2. Hoàn thiện phương pháp hiện có

Phương pháp so sánh cần mở rộng gốc so sánh theo chuỗi nhiều năm và so sánh với trung bình ngành. Kết hợp nhiều phương pháp như thay thế liên hoàn, chỉ số, biểu đồ để tạo cái nhìn toàn diện. Việc này giúp đánh giá rõ hiệu quả từng nghiệp vụ và mối quan hệ giữa các hoạt động.

4.3. Áp dụng phương pháp mới

- Phân tích sự hài lòng của khách hàng: tập trung vào tiêu chí thời hạn giải quyết thủ tục, số lần yêu cầu bổ sung hồ sơ và thái độ công chức.

- Phương pháp dự báo: ứng dụng trong phân tích thu NSNN, quản lý ngân quỹ và huy động vốn, dự báo dòng tiền và nhu cầu ngân quỹ nhằm điều hành hiệu quả.

- Khung PEFA: vận dụng trụ cột 5, đặc biệt chỉ số PI-21 để đánh giá khả năng dự liệu và kiểm soát ngân sách, gắn với hiệu quả nghiệp vụ KBNN.

4.4. Phát triển nhân lực

KBNN cần bổ sung nhân lực cho trung ương, tỉnh, huyện; thành lập bộ phận chuyên trách thống kê - phân tích. Đồng thời, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng về phân

tích, dự báo, thống kê, CNTT; tạo điều kiện tham gia các khóa tập huấn trong và ngoài nước.

4.5. Hiện đại hóa hạ tầng và CNTT

Xây dựng phần mềm hỗ trợ phân tích chuyên biệt, liên kết với các hệ thống hiện có để thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu nhanh chóng, bảo mật. Đầu tư máy chủ, thiết bị lưu trữ, đồng thời khai thác công nghệ Big Data, AI, Blockchain để xử lý và chia sẻ dữ liệu an toàn, hiệu quả. Hạ tầng kỹ thuật cần lấy dữ liệu làm trung tâm, phục vụ phân tích chuyên sâu và dự báo chính xác.

Tóm lại: Công tác phân tích hoạt động nghiệp vụ KBNN đã có bước tiến nhờ ứng dụng CNTT và hỗ trợ điều hành. Tuy nhiên, hạn chế về hệ tiêu chí, nhân lực và công nghệ chuyên biệt vẫn còn rõ nét. Để khắc phục, KBNN cần đồng thời xây dựng hệ tiêu chí chuẩn hóa, hoàn thiện phương pháp, áp dụng công cụ phân tích mới, phát triển đội ngũ và hiện đại hóa hạ tầng. Đây là những giải pháp nền tảng giúp nâng cao chất lượng phân tích, hỗ trợ quản lý tài chính công hiện đại và hội nhập quốc tế.

5. Kết luận và hướng nghiên cứu tiếp theo

a) Kết luận

Thời gian vừa qua, nhiều chủ trương, chính sách mới về tài chính - ngân sách đã được ban hành, tác động trực tiếp tới các hoạt động nghiệp vụ của KBNN. Cùng với đó, bối cảnh chuyển đổi số đang trở thành xu thế phát triển tất yếu của thế giới và đất nước. Để đạt được mục tiêu này, đòi hỏi KBNN phải đổi mới các phương pháp phân tích hoạt động nghiệp vụ cho phù hợp với bối cảnh mới.

b) Hướng nghiên cứu tiếp theo

Bài viết chỉ giới hạn trong phạm vi phương pháp phân tích một số hoạt động nghiệp vụ cơ bản của KBNN là: tập trung nguồn thu NSNN; kiểm soát chi NSNN; quản lý và điều hành ngân quỹ nhà nước; tổng hợp và lập báo cáo quyết toán NSNN; huy động vốn. Do đó, trong tương lai, có thể tiếp tục mở rộng nghiên cứu về phương pháp phân tích các hoạt động nghiệp vụ khác của KBNN như: tổng hợp và lập báo cáo tài chính nhà nước; thanh toán các khoản chi NSNN; quản lý tiền mặt, kim loại quý và giấy tờ có giá tại KBNN..../.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2017). Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 quy định quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống KBNN.
- Bộ Tài chính (2018). Thông tư số 136/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống KBNN.
- Bộ Tài chính (2024). Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của KBNN.
- KBNN (2022). Quyết định số 1953/QĐ-KBNN ngày 29/4/2022 phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trong hệ thống KBNN đến năm 2025.
- Nguyễn Văn Quang (2024). Đổi mới phương pháp phân tích hoạt động nghiệp vụ KBNN trong bối cảnh mới. [Đề tài KH & CN cấp bộ, Bộ Tài chính]. Hà Nội.
- Lê Hùng Sơn (2023). Đánh giá chất lượng dịch vụ hành chính công tại KBNN. [Đề tài KH & CN cấp cơ sở, KBNN]. Hà Nội.
- Thủ tướng Chính phủ (2022). Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030.
- Đinh Thu Trang (2021). Một số giải pháp nhằm giảm thanh toán bằng tiền mặt trong thu, chi NSNN qua hệ thống KBNN.

VAI TRÒ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC TRONG ĐỔI MỚI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG TẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thị Thu Trang*

Trong bối cảnh đổi mới quản lý tài chính công và yêu cầu minh bạch, trách nhiệm giải trình ngày càng cao, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm kỷ luật, kỷ cương tài chính công tại Việt Nam. Bài viết phân tích vai trò của KTNN trong quản lý tài chính công, chỉ ra những kết quả đạt được, hạn chế còn tồn tại và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm toán, qua đó góp phần củng cố nền tài chính công minh bạch, bền vững và trách nhiệm.

• Từ khóa: kiểm toán nhà nước; tài chính công; ngân sách; minh bạch; Việt Nam.

In the context of public financial management reform and increasing demands for transparency and accountability, the State Audit Office of Vietnam (SAV) plays a crucial role in ensuring financial discipline and order in the public sector. This paper analyzes foundations of the SAV's role in public financial management, highlighting key achievements, existing limitations and proposing solutions to enhance audit effectiveness. The study emphasizes that strengthening the performance of the State Audit contributes significantly to building a transparent, sustainable and accountable public financial system in Vietnam.

• Key words: state audit; public finance; budget; transparency; Vietnam.

JEL codes: M42, H83, H61

Ngày nhận bài 23/7/2025

Ngày gửi phản biện: 30/7/2025

Ngày duyệt đăng: 28/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i300.04>

1. Đặt vấn đề

Tài chính công là công cụ chủ yếu để Nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế, phân bổ và sử dụng nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, nếu thiếu cơ chế giám sát hiệu quả, các nguồn lực này có thể bị sử dụng lãng phí, sai mục đích, gây thất thoát ngân sách và ảnh hưởng đến niềm tin của xã hội đối với bộ máy công quyền. Với vai trò là cơ quan kiểm tra tài chính tối cao, KTNN thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính và tài sản công, phát hiện sai phạm, kiến nghị xử lý, đồng thời đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách (Nguyễn Hồng, 2024). Theo Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán năm 2024, tính đến 31/12/2024, các đơn vị được

kiểm toán đã thực hiện kiến nghị của KTNN với tổng giá trị 41.624,48 tỷ đồng, đạt 83,35% tổng số kiến nghị (Kiểm toán Nhà nước Việt Nam, 2025). Con số này cho thấy hiệu quả và tác động thực tiễn của KTNN trong việc củng cố kỷ luật, kỷ cương tài chính quốc gia. Báo cáo KTNN năm 2024 ghi nhận tổng giá trị các kiến nghị không thể thực hiện khoảng 4.758,7 tỷ đồng (Phúc Khang, 2025). Điều này đặt ra yêu cầu phải tăng cường cơ chế phối hợp, giám sát và xử lý dứt điểm các tồn đọng trong việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán. Từ thực tiễn đó, việc nghiên cứu vai trò của Kiểm toán Nhà nước trong tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính công tại Việt Nam mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. Thực trạng vai trò của Kiểm toán Nhà nước trong tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính công tại Việt Nam

Vai trò của KTNN không chỉ giới hạn trong việc phát hiện sai phạm tài chính hay xác nhận tính trung thực của báo cáo ngân sách mà còn mở rộng sang kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động và kiểm toán chuyên đề nhằm đánh giá hiệu quả, hiệu lực và tính kinh tế của việc sử dụng nguồn lực công. Bằng chức năng đặc thù của mình, KTNN trở thành công cụ giám sát hữu hiệu của Quốc hội, giúp Chính phủ điều hành ngân sách một cách minh bạch, tiết kiệm và trách nhiệm hơn. Đồng thời, thông qua các kết luận và kiến nghị kiểm toán, KTNN góp phần điều chỉnh hành vi quản lý tài chính công của các bộ, ngành và địa phương, từ đó nâng cao kỷ luật, kỷ cương tài chính quốc gia - yếu tố nền tảng đảm bảo tính bền vững của nền tài chính công Việt Nam.

Qua 31 năm hoạt động (1994 - 2025), KTNN đã thực hiện hơn 3.700 cuộc kiểm toán, đã phát hiện và kiến nghị xử lý trên 760.000 tỷ đồng; chuyển hơn 40 vụ việc sang cơ quan Cảnh sát điều tra, cung cấp hơn

* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên; email: thutrang83@tueba.edu.vn

2.000 hồ sơ, báo cáo kiểm toán và các tài liệu liên quan cho cơ quan của Quốc hội, Ủy ban Kiểm tra Trung ương, cơ quan điều tra và các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền để phục vụ công tác điều tra. Bên cạnh đó, KTNN đã kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hơn 2.300 văn bản không phù hợp, kịp thời bịt “lỗ hổng” về cơ chế, chính sách, tránh thất thoát, lãng phí (Hồng Thoan, 2025). Theo Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm 2024, KTNN đã thực hiện 211 cuộc kiểm toán trên phạm vi cả nước. Tổng giá trị kiến nghị xử lý tài chính trong năm 2024 đạt 49.933,6 tỷ đồng, tăng gần 7% so với năm 2023, cho thấy phạm vi và hiệu quả kiểm toán ngày càng mở rộng. Trong đó: Tăng thu, giảm chi NSNN là 24.621 tỷ đồng (chiếm khoảng 49,3% tổng giá trị kiến nghị), phản ánh vai trò trực tiếp của KTNN trong việc tăng thu ngân sách và hạn chế chi sai chế độ. Xử lý tài chính khác là 19.748 tỷ đồng, bao gồm các khoản nợ đọng, sử dụng vốn sai quy định, vi phạm chế độ tài chính - kế toán và các sai phạm trong quản lý tài sản công. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ văn bản pháp luật: 192 văn bản, góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý cho công tác quản lý tài chính công. Kiến nghị chấn chỉnh, hoàn thiện cơ chế chính sách: gần 1.300 kiến nghị, tập trung vào cải thiện quy trình quản lý đầu tư công, sử dụng quỹ tài chính ngoài ngân sách và quản trị doanh nghiệp nhà nước (Kiểm toán Nhà nước Việt Nam, 2025). Kết quả trên cho thấy KTNN không chỉ là cơ quan phát hiện sai phạm và đề xuất xử lý tài chính mà còn đóng vai trò định hướng và cải cách thể chế tài chính công, tác động đến toàn bộ chu trình ngân sách, từ khâu lập dự toán, chấp hành, quyết toán đến kiểm tra, giám sát.

3. Đánh giá vai trò của Kiểm toán Nhà nước trong bảo đảm kỷ luật, kỷ cương tài chính công

Có thể khái quát vai trò của KTNN qua bốn khía cạnh nổi bật sau:

3.1. Vai trò trong phát hiện và xử lý sai phạm tài chính

Một trong những chức năng cốt lõi của KTNN là phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các sai phạm trong quản lý, sử dụng tài chính và tài sản công. Đây là nền tảng đầu tiên để duy trì kỷ luật, kỷ cương trong lĩnh vực tài chính công. Theo Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm 2024, tổng giá trị kiến nghị xử lý tài chính lên tới 49.933,6 tỷ đồng, trong đó tăng thu, giảm chi ngân sách đạt 24.621 tỷ đồng, chiếm gần 50% tổng giá trị kiến nghị. Những con số này không chỉ thể hiện năng lực phát hiện sai phạm của KTNN mà còn phản ánh tình trạng kỷ luật tài chính công vẫn còn bất cập ở nhiều cấp, nhiều lĩnh vực. Các sai phạm chủ yếu tập trung trong đầu tư công, quản lý đất đai,

tài nguyên, mua sắm công và doanh nghiệp nhà nước. Trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, KTNN phát hiện hàng loạt dự án chậm tiến độ, đội vốn, nghiệm thu sai khối lượng, vi phạm quy trình đấu thầu.... Trong lĩnh vực quản lý tài sản công, nhiều đơn vị bị phát hiện cho thuê, liên doanh, liên kết tài sản công trái phép, dẫn đến thất thoát lớn cho ngân sách. Có thể nói, KTNN đóng vai trò như một “người gác cổng” (financial watchdog) của nền tài chính quốc gia, góp phần ngăn chặn các hành vi gian lận, lãng phí và thiếu minh bạch trong sử dụng ngân sách.

3.2. Vai trò trong thúc đẩy tính minh bạch và trách nhiệm giải trình

Trong mô hình quản trị tài chính công hiện đại, minh bạch và trách nhiệm giải trình được xem là hai trụ cột bảo đảm niềm tin của công chúng đối với Nhà nước. KTNN, với vai trò cơ quan kiểm toán tối cao, là công cụ hiệu quả nhất để hiện thực hóa hai nguyên tắc này. Từ năm 2023, việc triển khai Cổng thông tin công khai kết quả kiểm toán giúp người dân, doanh nghiệp, tổ chức xã hội có thể dễ dàng tiếp cận thông tin, theo dõi kết quả và mức độ thực hiện các kiến nghị kiểm toán. Điều này không chỉ tăng cường giám sát xã hội mà còn tạo áp lực tích cực buộc các đơn vị được kiểm toán phải chủ động khắc phục sai phạm. Theo thống kê của KTNN, tính đến ngày 31/12/2024, các đơn vị đã thực hiện được 83,35% tổng số kiến nghị kiểm toán, tương đương 41.624,48 tỷ đồng. Đây là mức tỷ lệ cao, phản ánh sự nghiêm túc trong việc thực hiện kết luận kiểm toán cũng như hiệu lực của KTNN trong giám sát tài chính công.

3.3. Vai trò trong tư vấn, hoàn thiện thể chế tài chính công

KTNN không chỉ làm nhiệm vụ “kiểm tra sau” mà còn đóng vai trò tư vấn và định hướng chính sách, trở thành đối tác chiến lược của Chính phủ và Quốc hội trong cải cách tài chính công. Năm 2024, KTNN đã kiến nghị sửa đổi hoặc bãi bỏ 192 văn bản quy phạm pháp luật, trong đó nhiều kiến nghị được cơ quan có thẩm quyền tiếp thu và thể chế hóa. Một số khuyến nghị nổi bật được phản ánh trong Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sửa đổi), Luật Ngân sách Nhà nước (sửa đổi) và Chiến lược Tài chính Việt Nam giai đoạn 2021-2030. Các kiến nghị của KTNN giúp khắc phục tình trạng chồng chéo giữa các quy định, hạn chế kẽ hở pháp lý dễ dẫn đến thất thoát, lãng phí, đồng thời chuẩn hóa quy trình quản lý tài chính công theo hướng công khai, hiệu quả và trách nhiệm. Việc mở rộng phạm vi và nội dung kiểm toán giúp KTNN không chỉ phản ánh “bức tranh tài chính” hiện tại, mà còn dự báo và định hướng cho chính sách phát triển tài chính công bền vững trong tương lai.

3.4. Vai trò trong chuyển đổi số và hiện đại hóa công tác kiểm toán

Từ năm 2023, KTNN đã đưa vào vận hành hệ thống phần mềm quản lý dữ liệu kiến nghị kiểm toán toàn ngành, cho phép tự động hóa quy trình theo dõi, cập nhật kết quả thực hiện kiến nghị. Điều này giúp bảo đảm tính minh bạch, chính xác và kịp thời trong báo cáo, đồng thời hỗ trợ các đơn vị kiểm toán khu vực giám sát hiệu quả hơn quá trình khắc phục sai phạm. Bên cạnh đó, KTNN đang triển khai nền tảng kiểm toán điện tử (e-Audit), tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn như Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, qua đó hình thành hệ sinh thái dữ liệu tài chính công thống nhất. Nhờ áp dụng các công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI) và giám sát liên tục (Continuous Auditing), KTNN có thể phát hiện bất thường sớm hơn, rút ngắn thời gian kiểm toán, nâng cao độ chính xác của kết luận và giảm chi phí vận hành. Việc đẩy mạnh chuyển đổi số không chỉ nâng cao năng lực chuyên môn mà còn tạo nền tảng để KTNN Việt Nam tiệm cận chuẩn mực quốc tế của INTOSAI và ASOSAI, đồng thời khẳng định vị thế của mình trong mạng lưới kiểm toán khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Mặc dù Kiểm toán Nhà nước (KTNN) Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng trong việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính công, song trên thực tế, hoạt động của cơ quan này vẫn còn đối mặt với nhiều hạn chế và thách thức, cả về thể chế, năng lực chuyên môn, công nghệ và môi trường pháp lý.

4. Những hạn chế, thách thức trong hoạt động của Kiểm toán Nhà nước hiện nay

4.1. Hạn chế về khung pháp lý và cơ chế thực thi kiến nghị kiểm toán

Một trong những vấn đề nổi cộm hiện nay là khung pháp lý điều chỉnh hoạt động kiểm toán nhà nước chưa thật sự đồng bộ, ổn định và có tính ràng buộc cao. Mặc dù Luật Kiểm toán Nhà nước năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) đã quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm của KTNN nhưng vẫn còn những khoảng trống pháp lý trong việc xử lý sau kiểm toán, đặc biệt là trách nhiệm của các đơn vị được kiểm toán khi chậm trễ hoặc không thực hiện kiến nghị. Theo Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm 2024, tỷ lệ thực hiện kiến nghị kiểm toán tuy đạt 83,35%, song phần lớn tập trung ở các khoản xử lý tài chính đơn giản; còn các kiến nghị liên quan đến sửa đổi cơ chế, chính sách hoặc trách nhiệm cá nhân, tổ chức vi phạm vẫn chậm được thực hiện hoặc chưa được xử lý dứt điểm. Nguyên nhân chủ yếu là do KTNN chưa có quyền cưỡng chế thực thi kết luận, mà chỉ dừng lại ở mức kiến nghị, đề xuất. Việc thực hiện các kết luận

kiểm toán phụ thuộc nhiều vào ý chí và trách nhiệm của cơ quan quản lý, trong khi chưa có chế tài mạnh để buộc tuân thủ. Điều này dẫn đến tình trạng “hậu kiểm toán yếu”, làm giảm hiệu lực của kết quả kiểm toán và ảnh hưởng đến tính nghiêm minh của kỷ luật tài chính công.

4.2. Thách thức trong ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số kiểm toán

Mặc dù KTNN đã khởi động quá trình chuyển đổi số với các nền tảng như e-Audit, hệ thống quản lý dữ liệu kiến nghị kiểm toán, phần mềm xử lý dữ liệu lớn (Big Data), song mức độ ứng dụng thực tế vẫn còn hạn chế và phân tán. Một số nguyên nhân chính gồm: Cơ sở dữ liệu quốc gia và dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương chưa được kết nối đồng bộ, dẫn đến tình trạng thiếu dữ liệu chuẩn hóa để phục vụ phân tích kiểm toán; Hạ tầng kỹ thuật và an ninh mạng của KTNN còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu xử lý dữ liệu lớn, đặc biệt với các cuộc kiểm toán điện tử hoặc giám sát trực tuyến; Kỹ năng số của kiểm toán viên chưa đồng đều, nhiều người còn lúng túng trong việc sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu, khai thác hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kế toán nhà nước (TABMIS). Hệ quả là các hoạt động kiểm toán số hóa mới chỉ dừng lại ở mức hỗ trợ nghiệp vụ, chưa đạt được mục tiêu kiểm toán dựa trên dữ liệu (data-driven audit) như thông lệ quốc tế mà INTOSAI khuyến nghị.

4.3. Hạn chế trong phối hợp, chia sẻ thông tin và cơ chế giám sát liên ngành

Hoạt động của KTNN có mối liên hệ mật thiết với các cơ quan thanh tra, tài chính, tư pháp và các ủy ban của Quốc hội. Tuy nhiên, hiện nay cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin và giám sát liên ngành vẫn chưa thật sự hiệu quả. Một số báo cáo kiểm toán chưa được liên thông và khai thác hiệu quả trong công tác thanh tra, điều tra hoặc lập kế hoạch tài chính công. Ngược lại, KTNN cũng chưa khai thác tốt dữ liệu từ các cơ quan quản lý thu - chi ngân sách, Kho bạc Nhà nước, hay Tổng cục Thuế, do thiếu quy định pháp lý rõ ràng về trách nhiệm chia sẻ dữ liệu. Điều này dẫn đến trùng lặp trong phạm vi kiểm tra, thậm chí có lúc gây chông chéo trong việc giám sát tài chính công, làm giảm hiệu quả tổng thể của hệ thống kiểm soát nhà nước.

4.4. Thách thức về độc lập, khách quan và niềm tin xã hội

Một yếu tố nền tảng để KTNN phát huy vai trò là tính độc lập, khách quan và minh bạch trong hoạt động. Tuy nhiên, ở Việt Nam, cơ chế bảo đảm độc lập cho KTNN vẫn còn một số giới hạn nhất định. Cụ thể, KTNN vẫn phụ thuộc vào nguồn kinh phí từ

NSNN và chịu sự giám sát về tổ chức của Quốc hội, nên trong một số trường hợp, việc lựa chọn đối tượng và phạm vi kiểm toán có thể bị ảnh hưởng bởi yếu tố hành chính hoặc chính trị. Bên cạnh đó, niềm tin xã hội vào hoạt động kiểm toán dù được củng cố qua nhiều năm vẫn cần được nâng cao hơn nữa thông qua tăng cường công khai, minh bạch kết quả kiểm toán và xử lý nghiêm các vi phạm trong nội bộ ngành. Việc đảm bảo liêm chính nghề nghiệp cho đội ngũ kiểm toán viên, đặc biệt trong bối cảnh mở rộng kiểm toán khu vực tư nhân và đầu tư công là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo vệ uy tín và tính độc lập của cơ quan kiểm toán tối cao.

5. Định hướng và giải pháp nâng cao vai trò của Kiểm toán Nhà nước trong bảo đảm kỷ luật, kỷ cương tài chính công

Trong bối cảnh cải cách tài chính công, chuyển đổi số quốc gia và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc nâng cao vai trò của KTNN trong bảo đảm kỷ luật, kỷ cương tài chính công trở thành nhiệm vụ cấp thiết. Để thực hiện hiệu quả mục tiêu này, cần tập trung vào một số định hướng và giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý về tổ chức và hoạt động của KTNN.

Hiện nay, mặc dù Luật Kiểm toán Nhà nước 2015 đã tạo nền tảng pháp lý quan trọng song một số quy định vẫn chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong bối cảnh mới. Cần tiếp tục rà soát, sửa đổi và bổ sung Luật Kiểm toán Nhà nước theo hướng mở rộng phạm vi kiểm toán đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, các dự án PPP (đối tác công - tư) và các đơn vị sử dụng vốn, tài sản nhà nước. Bên cạnh đó, cần làm rõ hơn quyền hạn của KTNN trong việc yêu cầu thực hiện kiên nghị kiểm toán, tăng tính ràng buộc pháp lý và trách nhiệm của các đơn vị được kiểm toán. Đây là điều kiện tiên quyết để bảo đảm tính nghiêm minh và hiệu lực của các kết luận, kiên nghị kiểm toán trong thực tế.

Thứ hai, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và phân tích dữ liệu trong kiểm toán công.

Trong thời đại chuyển đổi số, việc ứng dụng công nghệ thông tin giúp KTNN nâng cao năng lực giám sát và phân tích rủi ro. Cần tiếp tục phát triển nền tảng e-Audit và hệ thống quản trị dữ liệu tập trung, tích hợp với các cơ sở dữ liệu quốc gia về ngân sách, đầu tư công, tài sản công. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và phân tích dự báo sẽ giúp KTNN chuyển từ mô hình “kiểm toán sau” sang “giám sát liên tục”, phát hiện sớm rủi ro tài chính, qua đó nâng cao hiệu quả phòng ngừa và kiểm soát sai phạm trong khu vực công. Ngoài ra, việc đảm bảo an toàn thông tin và

bảo mật dữ liệu cũng cần được chú trọng nhằm duy trì uy tín và tính minh bạch của cơ quan kiểm toán.

Thứ ba, tăng cường phối hợp giữa KTNN với Quốc hội, Chính phủ, các bộ ngành và các cơ quan thanh tra, kiểm tra.

Sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan này giúp tạo nên một cơ chế giám sát tài chính công thống nhất và toàn diện. KTNN cần thường xuyên cung cấp thông tin, kết quả kiểm toán cho Quốc hội để phục vụ quá trình thẩm tra, giám sát ngân sách; đồng thời phối hợp với Bộ Tài chính, Thanh tra Chính phủ và các cơ quan tư pháp trong việc xử lý sai phạm tài chính được phát hiện. Cơ chế trao đổi dữ liệu và chia sẻ thông tin giữa các bên cần được chuẩn hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm kỷ luật tài chính.

Thứ tư, mở rộng hợp tác quốc tế và hội nhập nghề nghiệp.

KTNN Việt Nam cần chủ động tham gia sâu hơn vào các hoạt động của Tổ chức quốc tế các Cơ quan Kiểm toán tối cao (INTOSAI) và Tổ chức Cơ quan Kiểm toán tối cao châu Á (ASOSAI), nhằm học hỏi kinh nghiệm, tiếp cận chuẩn mực kiểm toán quốc tế (ISSAIs) và áp dụng linh hoạt vào điều kiện trong nước. Đồng thời, việc hợp tác kỹ thuật, đào tạo chuyên gia, chia sẻ công nghệ và phương pháp kiểm toán hiện đại với các nước phát triển sẽ góp phần nâng cao chất lượng và uy tín của KTNN Việt Nam trong khu vực và thế giới.

Thứ năm, tăng cường công khai, minh bạch và truyền thông kết quả kiểm toán.

Đây là giải pháp quan trọng nhằm củng cố lòng tin của công chúng đối với hoạt động của KTNN. Cần mở rộng việc công bố công khai kết quả kiểm toán trên Cổng thông tin điện tử, báo chí và các nền tảng trực tuyến, đồng thời bảo đảm nội dung công bố vừa minh bạch, vừa tuân thủ quy định về bảo mật nhà nước. Bên cạnh đó, việc xây dựng cơ chế tiếp nhận, phản hồi ý kiến của người dân và tổ chức xã hội về kết quả kiểm toán cũng sẽ góp phần thúc đẩy giám sát xã hội đối với hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản công.

Tài liệu tham khảo:

- Hồng Thoan (2025), Kiểm toán nhà nước định hướng phát triển đột phá góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh, hùng cường trong kỷ nguyên mới, <https://www.sav.gov.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=42517&l=TinTucSuKien>.
- Kiểm toán Nhà nước Việt Nam (2025), Thực hiện kết luận, kiên nghị kiểm toán năm 2024 có nhiều chuyển biến, <https://sav.gov.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=42526&l=TinTucSuKien>.
- Nguyễn Hồng (2024), Vai trò của Kiểm toán nhà nước trong tăng cường kỷ luật kỷ cương, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, <https://www.sav.gov.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=241&l=Chuyenmuchiungtoiky>.
- Phúc Khang (2025), Kiểm toán nhà nước: Công khai kết quả thực hiện kết luận, kiên nghị kiểm toán năm 2024, <http://baokiemtoan.vn/kiem-toan-nha-nuoc-cong-khai-ket-qua-thuc-hien-ket-luan-kien-nghi-kiem-toan-nam-2024-41546.html>.
- Quốc hội (2013), Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam 2013.

TÁC ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM TÀI CHÍNH QUỐC TẾ ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

TS. Vương Quốc Thắng*

Bài viết phân tích tác động của Trung tâm Tài chính quốc tế (TTTCQT) đối với việc thúc đẩy khả năng đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tại Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số. Trên cơ sở khung pháp lý, chính sách và kinh nghiệm quốc tế, TTTCQT được đánh giá là động lực quan trọng giúp doanh nghiệp gia tăng khả năng tiếp cận vốn, mở rộng hệ sinh thái đổi mới, nâng cao chuẩn mực quản trị và hội nhập sâu rộng vào thị trường toàn cầu. Bài viết cũng đưa ra một số khuyến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp, nhằm phát huy tối đa vai trò của TTTCQT trong việc nâng cao vị thế quốc gia và sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong kỷ nguyên mới.

• Từ khóa: TTTCQT, đổi mới sáng tạo, năng lực cạnh tranh, quản trị doanh nghiệp, hội nhập tài chính.

This article examines the impact of International Financial Centres on fostering innovation and enhancing the competitiveness of enterprises in Vietnam within the context of globalization and digital transformation. Based on the legal framework, policies, and international experiences, International Financial Centres are assessed as a crucial driver that enables enterprises to access capital, expand innovation ecosystems, raise governance standards, and integrate more deeply into the global market. The article also provides recommendations for both state management agencies and enterprises to maximize the role of International Financial Centres in strengthening Vietnam's national position and business competitiveness in the new era.

• Key words: international financial centre, innovation, competitiveness, corporate governance, financial integration.

Ngày nhận bài: 20/7/2025

Ngày gửi phản biện: 21/7/2025

Ngày duyệt đăng: 21/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i300.05>

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh toàn cầu hóa tài chính và chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, Trung tâm tài chính quốc tế (TTTCQT) không chỉ là “đầu não” kết nối các dòng vốn toàn cầu, mà còn là động lực đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế của doanh nghiệp. Thực tiễn từ các TTTCQT hàng đầu như London, New York, Singapore, Hồng Kông cho thấy, ngoài chức năng huy động và phân bổ vốn, các trung tâm này còn kiến tạo hệ

sinh thái tài chính - công nghệ - dịch vụ chất lượng cao, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, thúc đẩy đầu tư R&D và lan tỏa các chuẩn mực quản trị hiện đại.

Tại Việt Nam, chủ trương xây dựng TTTCQT tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đã được xác định trong các văn kiện của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội và chương trình hành động của Chính phủ. Đây là bước đi chiến lược nhằm giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào mạng lưới tài chính toàn cầu, đồng thời tạo nền tảng để doanh nghiệp mở rộng khả năng tiếp cận vốn, nâng cao năng lực đổi mới và sức cạnh tranh. Tuy nhiên, quá trình hiện thực hóa mục tiêu này đòi hỏi hoàn thiện khung pháp lý theo chuẩn quốc tế, phát triển hạ tầng công nghệ - tài chính hiện đại, cùng chuẩn hóa năng lực quản trị của doanh nghiệp trong nước.

Do đó, việc nghiên cứu tác động của TTTCQT đối với đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số là cần thiết, góp phần củng cố năng lực quản trị, mở rộng hệ sinh thái đổi mới và nâng cao vị thế doanh nghiệp Việt trên trường quốc tế.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

TTTCQT được hiểu là khu vực tập trung các định chế tài chính lớn như ngân hàng, sàn giao dịch, quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm và dịch vụ tài chính chuyên biệt, hoạt động theo chuẩn mực quốc tế, với hạ tầng hiện đại và pháp lý minh bạch, nhằm thu hút vốn, kết nối thị trường và thúc đẩy dòng chảy tài chính toàn cầu.

Sự hình thành TTTCQT gắn liền với toàn cầu hóa tài chính. Từ thế kỷ XIX, cùng với sự bùng nổ thương mại quốc tế, London và New York nổi lên như “đầu não” tài chính thế giới nhờ hạ tầng phát triển, khung pháp lý

* Ủy viên, Đại biểu Quốc hội chuyên trách tại Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội; email: thangvq7979@gmail.com

thuận lợi và nguồn nhân lực chất lượng cao. Sang thế kỷ XX, các trung tâm mới như Singapore, Hồng Kông, Tokyo, Dubai tiếp tục khẳng định xu thế dịch chuyển quyền lực tài chính từ phương Tây sang phương Đông, phản ánh quy luật tất yếu của kinh tế toàn cầu.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng, TTTCQT đóng vai trò trung tâm trong quá trình toàn cầu hóa tài chính. Dariusz Wójcik, Eric Knight và Vladimír Pažitka (2006) khẳng định, sự phát triển của London và New York là kết quả của hạ tầng hiện đại và môi trường pháp lý minh bạch, giúp thu hút mạnh dòng vốn quốc tế.

Ở châu Á, nhiều công trình xem Singapore và Hồng Kông là điển hình về mô hình phát triển TTTCQT hiện đại. Singapore thành công nhờ chính sách thuế ưu đãi, khung pháp lý thân thiện và chiến lược thu hút nhân tài (Denis Hew, 2007). Hồng Kông lại được đánh giá là cầu nối giữa Trung Quốc đại lục và thị trường quốc tế, đóng vai trò quan trọng trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo (Lillian Cheung, 2007; Hong Kong Monetary Authority, 2022).

Một hướng nghiên cứu khác tập trung vào tác động của TTTCQT đối với đổi mới sáng tạo và sức cạnh tranh doanh nghiệp. Theo Ingo Walter (2006), TTTCQT không chỉ là nơi hội tụ dòng vốn, mà còn là “cụm đổi mới” (innovation cluster) - nơi doanh nghiệp tiếp cận công nghệ, nhân lực chất lượng cao và mạng lưới đầu tư mạo hiểm. Báo cáo Chỉ số Đổi mới Toàn cầu (GII, 2024) cũng cho thấy, các quốc gia sở hữu TTTCQT phát triển đều nằm trong nhóm dẫn đầu về năng lực sáng tạo, chứng minh mối quan hệ chặt chẽ giữa tài chính và đổi mới.

Tại Việt Nam, các công trình gần đây chủ yếu phân tích vai trò chiến lược của TTTCQT đối với hội nhập kinh tế và vị thế quốc gia, tập trung vào khía cạnh pháp lý hoặc kinh nghiệm quốc tế (Trần Thị Hải Thanh, 2025; Nguyễn Hữu Huân, 2005). Tuy nhiên, ít nghiên cứu đi sâu mối liên hệ giữa TTTCQT và năng lực đổi mới của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập sâu rộng.

Vì vậy, nghiên cứu này có ý nghĩa thiết thực ở ba khía cạnh:

- (i) Làm rõ vai trò của TTTCQT trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh doanh nghiệp Việt Nam;
- (ii) Cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách và mô hình TTTCQT phù hợp;
- (iii) Đề xuất khuyến nghị giúp doanh nghiệp trong nước tận dụng cơ hội từ TTTCQT để hội nhập thành công vào chuỗi giá trị toàn cầu.

3. Định hướng, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

Trước yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng và mục tiêu xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập hiệu quả, Đảng và Nhà nước đã xác định phát triển các Trung tâm tài chính quốc tế (TTTCQT) là nhiệm vụ chiến lược quan trọng nhằm đưa Việt Nam tham gia sâu hơn vào mạng lưới tài chính toàn cầu.

Ngày 15/11/2024, Bộ Chính trị ban hành Thông báo số 47-TB/TW về chủ trương xây dựng TTTCQT tại Việt Nam - văn kiện mang tính định hướng chính trị cao nhất, làm cơ sở để Chính phủ triển khai Nghị quyết số 259/NQ-CP ngày 31/12/2024 về kế hoạch hành động cụ thể. Theo đó, Ban Chỉ đạo TTTCQT quốc gia (thành lập theo Quyết định số 1718/QĐ-TTg) đã xây dựng lộ trình hình thành và vận hành TTTCQT tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng vào cuối năm 2025, với trọng tâm là hoàn thiện khung pháp lý, phát triển hạ tầng và xây dựng hệ sinh thái tài chính - công nghệ hiện đại.

Đặc biệt, Nghị quyết số 222/2025/QH15 của Quốc hội đã xác lập cơ sở pháp lý cho TTTCQT tại Việt Nam. Theo đó, TTTCQT được xác định là khu vực có ranh giới địa lý riêng, do Chính phủ thành lập tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, tập trung các định chế tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, quỹ đầu tư và dịch vụ hỗ trợ, hoạt động theo chuẩn mực quốc tế, hướng tới mục tiêu trở thành TTTCQT hàng đầu khu vực, góp phần nâng tầm vị thế tài chính quốc gia và tạo động lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế.

Song song đó, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng, thu hút nhà đầu tư chiến lược, phát triển nhân lực chất lượng cao và ban hành Nghị định hướng dẫn chi tiết Nghị quyết 222/2025/QH15 để bảo đảm TTTCQT được vận hành thông suốt, hiệu quả. Sự phối hợp đồng bộ giữa Trung ương, địa phương và cộng đồng doanh nghiệp được coi là yếu tố quyết định để hiện thực hóa mục tiêu đưa TTTCQT tại Việt Nam đi vào hoạt động trong năm 2025, tạo dấu ấn mới trên bản đồ tài chính toàn cầu.

4. Tác động của Trung tâm tài chính quốc tế (TTTCQT) đến đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam

Theo Điều 10 Nghị quyết 222/2025/QH15, doanh nghiệp được công nhận là Thành viên TTTCQT khi đáp ứng các tiêu chuẩn về năng lực tài chính, uy tín và lĩnh vực hoạt động phù hợp với định hướng phát triển của Trung tâm. Quy định này bảo đảm tính minh bạch, công bằng trong sàng lọc doanh nghiệp, đồng thời xây dựng hệ sinh thái tài chính chất lượng cao, quy tụ các doanh nghiệp có tiềm lực và khả năng đổi mới sáng tạo. Từ đó hình thành cộng đồng doanh nghiệp tinh hoa, góp phần nâng cao uy tín và năng lực cạnh tranh của TTTCQT Việt Nam trên bản đồ tài chính toàn cầu.

Khi tham gia TTTCQT, doanh nghiệp được hưởng nhiều lợi ích, trong đó nổi bật là khả năng tiếp cận vốn quốc tế và môi trường thuận lợi thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Thứ nhất: TTTCQT gia tăng khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp

TTTCQT hội tụ các yếu tố nền tảng như hệ sinh thái tài chính toàn diện, hạ tầng công nghệ số hiện đại, khung pháp lý linh hoạt và nguồn nhân lực chất lượng cao, giúp doanh nghiệp mở rộng cơ hội tiếp cận vốn trong và ngoài nước.

Theo Điều 11 Nghị quyết 222/2025/QH15, các Thành viên TTTCQT được hưởng một số cơ chế đặc thù:

- Được thành lập công ty holding để huy động vốn từ nước ngoài và quản lý đầu tư (trừ ngân hàng thương mại).
- Được huy động vốn từ tổ chức, cá nhân ngoài lãnh thổ Việt Nam mà không cần thủ tục cấp phép, chỉ thực hiện báo cáo theo quy định.
- Khoản nợ với tổ chức, cá nhân nước ngoài không tính vào nợ nước ngoài quốc gia, giúp duy trì chỉ tiêu an toàn nợ công.
- Được tự do đầu tư và kinh doanh với đối tác ngoài lãnh thổ hoặc Thành viên khác theo giấy phép đăng ký.

Những cơ chế này mở ra không gian linh hoạt vượt trội cho doanh nghiệp trong huy động vốn và triển khai chiến lược đầu tư quy mô lớn, đặc biệt là vốn ngoại. Đây là điểm đột phá so với khung pháp lý hiện hành, giúp doanh nghiệp đa dạng hóa nguồn tài chính, chủ động đầu tư cho nghiên cứu, công nghệ và chuyển đổi số.

Đồng thời, việc không tính khoản vay trong TTTCQT vào nợ nước ngoài quốc gia cho phép Chính phủ vẫn bảo đảm an toàn tài chính vĩ mô, trong khi doanh nghiệp được tận dụng tối đa lợi thế tiếp cận dòng vốn quốc tế. Nhờ đó, TTTCQT trở thành đòn bẩy tài chính chiến lược, thu hút tập đoàn đa quốc gia và khuyến khích doanh nghiệp Việt phát triển sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng cao, nâng tầm năng lực cạnh tranh trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ hai: TTTCQT tạo môi trường thúc đẩy đổi mới sáng tạo

Theo tinh thần Nghị quyết 222/2025/QH15, doanh nghiệp, nhà đầu tư tại TTTCQT TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng được hưởng các ưu đãi thuế, cơ chế thủ tục linh hoạt và hỗ trợ pháp lý minh bạch - những yếu tố quan trọng khuyến khích đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D).

Theo Báo cáo Đổi mới sáng tạo toàn cầu 2024 (GII 2024), Việt Nam xếp hạng 44/133 quốc gia, trong khi Singapore đứng thứ 4 và Hồng Kông thứ 18 - đều là những TTTCQT hàng đầu châu Á. Sự khác biệt này phản ánh mối liên hệ chặt chẽ giữa sự phát triển TTTCQT và năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia.

Việc hình thành TTTCQT tại Việt Nam sẽ giúp doanh nghiệp:

- Tiếp cận công nghệ mới thông qua hợp tác với các tổ chức tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, phòng thí nghiệm đổi mới sáng tạo toàn cầu.

- Tham gia mạng lưới chuyên gia quốc tế, học hỏi mô hình quản trị tiên tiến và các chuẩn mực ESG trong kinh doanh.

- Hưởng ưu đãi thuế và chính sách khuyến khích đầu tư, tạo điều kiện tái đầu tư cho hoạt động R&D và chuyển đổi số.

Khi doanh nghiệp trong nước tham gia TTTCQT, họ không chỉ tiếp cận dòng vốn và công nghệ, mà còn được kết nối trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo toàn cầu, hình thành cộng đồng khởi nghiệp năng động và sáng tạo. Đây chính là nền tảng để doanh nghiệp Việt nâng cao năng lực cạnh tranh, chuyển đổi từ mô hình “gia công - phụ thuộc” sang “sáng tạo - dẫn dắt giá trị”.

Như vậy, TTTCQT không chỉ là trung tâm tài chính, mà còn là trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, đóng vai trò hạt nhân trong chiến lược nâng cao sức cạnh tranh và hội nhập quốc tế của doanh nghiệp Việt Nam trong kỷ nguyên kinh tế số.

Bảng 1: So sánh ưu đãi thuế tại các TTTCQT Singapore, Hồng Kông và Việt Nam

Chính sách thuế	TTTCQT tại Việt Nam (Theo Dự thảo Nghị định về thành lập TTTCQT của Bộ Tài chính)	Singapore	Hồng Kông
Thuế thu nhập doanh nghiệp	- 10% trong 30 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tối đa không quá 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 9 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới phát sinh tại TTTCQT thuộc ngành, nghề ưu tiên phát triển vào TTTCQT. - 15% trong 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tối đa không quá 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 4 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới phát sinh tại TTTCQT không thuộc ngành, nghề ưu tiên phát triển vào TTTCQT	Từ 17% đối với thuế thu nhập thông thường xuống còn dưới 10% cho các ngành chiến lược, có giá trị lớn về kỹ thuật, vốn, việc làm, có sự quốc tế hoá.	16,5% (chỉ tính thu nhập trong lãnh thổ)
Cách tiếp cận ưu đãi	Ưu đãi có thời hạn, tập trung vào một số ngành, nghề chiến lược và có sự ưu tiên.	Ưu đãi theo ngành/lĩnh vực ưu tiên và trụ sở khu vực, doanh nghiệp được xét duyệt ưu đãi theo thời hạn phê duyệt	Ưu đãi theo nguyên tắc “thuế lãnh thổ”

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

5. Tác động của TTTCQT đến năng lực đổi mới sáng tạo và quản trị doanh nghiệp Việt Nam

Các Trung tâm tài chính quốc tế (TTTCQT) không chỉ là điểm hội tụ của dòng vốn và công nghệ mà còn tạo dựng hệ sinh thái dịch vụ chất lượng cao gồm tư vấn M&A, pháp lý, kiểm toán, bảo hiểm, giúp doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận chiến lược quản trị tiên tiến, giảm thiểu rủi ro và nâng cao hiệu quả đổi mới. Đồng thời, TTTCQT đóng vai trò kết nối các startup công nghệ trong nước với nhà đầu tư quốc tế, hình thành các “cụm đổi mới sáng tạo” (innovation clusters) tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng - hai địa phương được định hướng phát triển TTTCQT trong tương lai.

TTTCQT tạo môi trường cạnh tranh và nâng chuẩn quản trị doanh nghiệp Việt Nam

Sự hiện diện của các định chế tài chính toàn cầu, công

ty công nghệ hàng đầu và tổ chức tư vấn, kiểm toán quốc tế tại TTTCQT sẽ tạo nên áp lực cạnh tranh mạnh mẽ, buộc doanh nghiệp Việt Nam phải chuẩn hóa mô hình quản trị, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm xã hội.

Theo Điểm e, Khoản 1, Điều 11 Nghị quyết 222/2025/QH15, doanh nghiệp tham gia TTTCQT được lựa chọn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS) hoặc chuẩn mực của các quốc gia phát triển như Anh, Mỹ, Nhật Bản, Singapore... Quy định này không chỉ giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị và minh bạch tài chính, mà còn tăng niềm tin đối với nhà đầu tư quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho huy động vốn và mở rộng hợp tác xuyên biên giới.

Việc triển khai TTTCQT tại Việt Nam cũng khiến doanh nghiệp, đặc biệt là ngân hàng, doanh nghiệp niêm yết và công ty công nghệ, phải nhanh chóng hiện đại hóa hệ thống quản lý, áp dụng công nghệ số trong quản trị rủi ro, tuân thủ chuẩn mực ESG và công bố thông tin minh bạch hơn. Mặc dù chi phí tuân thủ ban đầu có thể cao, song về lâu dài đây là động lực thúc đẩy doanh nghiệp nâng tầm năng lực cạnh tranh, giảm rủi ro và hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh

Đối với Nhà nước

Thứ nhất, cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý đồng bộ và minh bạch, tiệm cận chuẩn mực quốc tế về TTTCQT, bao gồm quản trị doanh nghiệp, phòng chống rửa tiền, quản lý rủi ro tài chính và báo cáo tài chính quốc tế, qua đó củng cố niềm tin cho nhà đầu tư.

Thứ hai, đầu tư phát triển hạ tầng tài chính - công nghệ hiện đại, đặc biệt là hệ thống thanh toán quốc tế, trung tâm dữ liệu, an ninh mạng và kết nối dữ liệu xuyên biên giới. Hợp tác công - tư cần được thúc đẩy để huy động nguồn lực xây dựng nền tảng số và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Thứ ba, bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng và minh bạch, tăng cường giám sát thị trường tài chính và thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp theo chuẩn quốc tế.

Thứ tư, mở rộng hợp tác quốc tế với các TTTCQT hàng đầu như Singapore, Dubai, Hồng Kông, London... để học hỏi kinh nghiệm quản lý, chuyên gia công nghệ tài chính và đào tạo nhân lực. Việc tham gia sâu vào các diễn đàn quốc tế như APEC, OECD, APG... sẽ giúp Việt Nam cập nhật các chuẩn mực mới, nâng cao vị thế và tạo điều kiện cho doanh nghiệp thích ứng nhanh với biến động toàn cầu.

Đối với doanh nghiệp

Thứ nhất, chủ động chuẩn hóa quản trị theo thông lệ quốc tế, tăng tính minh bạch và áp dụng các chuẩn mực báo cáo tài chính tiên tiến nhằm củng cố niềm tin của nhà đầu tư.

Thứ hai, đầu tư mạnh mẽ cho công nghệ số và đổi mới sáng tạo, ứng dụng AI, Big Data, Blockchain... để tối ưu hóa hoạt động và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao - đội ngũ am hiểu tài chính quốc tế, công nghệ và pháp luật, đồng thời xây dựng chiến lược thu hút, đào tạo nhân tài.

Thứ tư, tăng cường hợp tác và liên kết với các định chế tài chính, quỹ đầu tư, tổ chức quốc tế; tham gia các diễn đàn kinh tế - tài chính để mở rộng cơ hội kết nối và hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Tóm lại, sự hình thành TTTCQT tại Việt Nam không chỉ mở ra cơ hội tiếp cận vốn và công nghệ quốc tế mà còn thúc đẩy quá trình chuẩn hóa, đổi mới và hội nhập của doanh nghiệp Việt Nam, góp phần xây dựng nền kinh tế sáng tạo, cạnh tranh và bền vững.

5. Kết luận

Sự ra đời của TTTCQT tại Việt Nam là bước đi chiến lược nhằm hiện thực hóa mục tiêu xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng. TTTCQT không chỉ tạo ra kênh huy động vốn hiệu quả, mà còn trở thành động lực thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực quản trị và từng bước tiệm cận với các chuẩn mực toàn cầu. Tuy nhiên, để phát huy tối đa lợi ích, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa Nhà nước trong việc hoàn thiện khung pháp lý, đầu tư hạ tầng, bảo đảm môi trường cạnh tranh công bằng và doanh nghiệp trong việc chủ động nâng cao năng lực nội tại, ứng dụng công nghệ, phát triển nhân lực chất lượng cao. Với những bước đi quyết liệt và đúng hướng, TTTCQT sẽ không chỉ là điểm đến của dòng vốn quốc tế, mà còn là bộ phận giúp doanh nghiệp Việt Nam khẳng định vị thế trên thị trường toàn cầu, góp phần nâng tầm vị thế quốc gia trong kỷ nguyên mới.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Chính trị (2024), Thông báo số 47-TB/TW ngày 15/11/2024 về xây dựng Trung tâm tài chính khu vực và quốc tế tại Việt Nam.
- Chính phủ (2024) Nghị quyết số 259/NQ-CP ngày 31/12/2024 về Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Thông báo số 47-TB/TW ngày 15/11/2024 của Bộ Chính trị về xây dựng Trung tâm tài chính khu vực và quốc tế tại Việt Nam.
- Dự thảo Nghị định về thành lập TTTCQT của Bộ Tài chính.
- Dariusz Wójcik, Eric Knight, Vladimír Pažitka, 2006, What turns cities into international financial centres? Analysis of cross-border investment banking 2000-2014, Oxford University Research Archive (ORA).
- Denis Hew, 2007, Singapore as an International Financial Centre, <https://bookshop.tseas.edu.sg/component/guest/6779>
- Hong Kong Monetary Authority, International Financial Centre, <https://www.hkma.gov.hk/eng/key-functions/international-financial-centre/>
- <https://baohatinhph.vn/nghi-quyet-cua-quoc-hoi-ve-trung-tam-tai-chinh-quoc-te-tai-viet-nam-102250704173759887.htm>
- <https://daibieuhandau.vn/luc-day-cho-trung-tam-tai-chinh-quoc-te-tai-viet-nam-10381989.html>
- <https://kinhtevadobao.vn/phat-trien-trung-tam-tai-chinh-quoc-te-tai-viet-nam-khung-chinh-sach-dot-pha-va-dinh-huong-khac-biet-31804.html>
- Ingo Walter (2006), Youssef Cassis, Capitals of Capital: A History of International Financial Centres, 1780-2005, Cambridge University Press
- Lillian Cheung & Vincent Yeung, 2007, Hong Kong as An International Financial Centre: Measuring its Position and Determinants, Working Papers 0714, Hong Kong Monetary Authority.
- Nguyễn Hữu Huân (2025), Trung tâm tài chính quốc tế: Xây dựng theo lối "mở nhưng có chốt" để hút vốn, giữ an toàn hệ thống, <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/trung-tam-tai-chinh-quoc-te-xay-dung-theo-loi-mo-nhung-co-chot-de-hut-von-giu-an-toan-he-thong-182127.html>
- Quốc hội (2025), Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/06/2025 về TTTCQT tại Việt Nam.
- Quyết định số 114/QĐ-BCĐTTTC ngày 01/8/2025 của Ban Chỉ đạo TTTCQT về Kế hoạch hành động triển khai xây dựng TTTCQT tại Việt Nam.
- Singapore's Role as ASEAN's Financial Hub: Can it Maintain its Lead?, <https://www.aseanbriefing.com/news/singapores-role-as-aseans-financial-hub-can-it-maintain-its-lead/>
- Trần Thị Hải Thanh (2025), Chuyển đổi hệ thống ngân hàng trong tiến trình xây dựng Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam: Kinh nghiệm và khuyến nghị chiến lược, <https://tapchinhnghang.gov.vn/chuyen-doi-he-thong-ngan-hang-trong-tien-trinh-xay-dung-trung-tam-tai-chinh-quoc-te-tai-viet-nam-kinh-nghiem-va-kyen-nghi-chien-luoc-15875.html>

MỞ RỘNG UTAUT: ẢNH HƯỞNG CỦA AI ĐẾN HÀNH VI TIÊU DÙNG BỀN VỮNG CỦA GIỚI TRẺ VIỆT NAM

TS. Đỗ Thị Hồng Vân*

Mục tiêu của nghiên cứu là mở rộng Lý thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) nhằm phân tích ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo (AI) đến hành vi tiêu dùng bền vững của người tiêu dùng trẻ Việt Nam. Dữ liệu khảo sát được thu thập từ 446 người tiêu dùng bằng phương pháp thuận tiện. Phương pháp mô hình cấu trúc (PLS-SEM) được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tích hợp các tiến bộ AI với các mục tiêu và chính phát triển kinh tế bền vững.

• Từ khóa: hành vi tiêu dùng sản phẩm bền vững, lý thuyết UTAUT, trí tuệ nhân tạo (AI).

This study aims to extend the Unified Theory of Acceptance and Use of Technology (UTAUT) to analyze the impact of Artificial Intelligence (AI) on the sustainable consumption behavior of young Vietnamese consumers. Survey data were collected from 446 consumers using a convenience sampling method. Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) was employed to test the research hypotheses. The findings highlight the importance of integrating AI advancements with sustainable development goals and economic policies.

• Key words: sustainable consumption behavior, UTAUT theory, artificial intelligence (AI).

Ngày nhận bài 23/7/2025

Ngày gửi phản biện: 30/7/2025

Ngày duyệt đăng: 28/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i300.06>

1. Đặt vấn đề

Trí tuệ nhân tạo (AI) phát triển nhanh chóng, tác động mạnh mẽ đến hành vi và quyết định của con người, trở thành phần thiết yếu trong đời sống hằng ngày. Đặc biệt, AI đang định hình thói quen tiêu dùng của giới trẻ - lực lượng tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ cho mua sắm bền vững.

Thông qua mạng xã hội, thiết bị thông minh và tiếp thị cá nhân hóa, AI mở ra mô hình tiêu dùng mới. Với khả năng phân tích dữ liệu lớn, nhận diện xu hướng và dự đoán hành vi, doanh nghiệp có thể thấu hiểu, đáp ứng nhu cầu khách hàng chính xác hơn. Cá nhân hóa dựa trên AI đang biến đổi trải nghiệm mua sắm, điều chỉnh dịch vụ và sản phẩm

theo sở thích từng cá nhân, đồng thời hỗ trợ người tiêu dùng đưa ra lựa chọn bền vững. Chẳng hạn, AI có thể đánh giá tác động môi trường của sản phẩm và gợi ý phương án thân thiện hơn.

AI vừa là cơ hội, vừa là thách thức với phát triển bền vững. Nó có thể khuyến khích lựa chọn xanh, nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ duy trì hành vi tiêu dùng thiếu bền vững nếu không định hướng đúng. Do đó, nghiên cứu này tập trung phân tích cách AI định hình lối sống tiêu dùng của giới trẻ, nhấn mạnh hành vi mua sắm có trách nhiệm, đồng thời chỉ ra lợi ích, hạn chế và ứng dụng của AI trong thúc đẩy xã hội phát triển theo hướng bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết và xây dựng giả thuyết nghiên cứu

2.1. Mở rộng Lý thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT)

Lý thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) do Venkatesh và cộng sự (2003) xây dựng trên cơ sở tích hợp tám lý thuyết trước đó, xác định bốn yếu tố cốt lõi: kỳ vọng hiệu suất, kỳ vọng nỗ lực, ảnh hưởng xã hội và điều kiện thuận lợi, cùng bốn biến điều tiết (giới tính, tuổi tác, kinh nghiệm, mức độ tự nguyện) nhằm lý giải khác biệt trong hành vi chấp nhận công nghệ giữa các nhóm nhân khẩu học. Năm 2012, Venkatesh và cộng sự mở rộng mô hình với các yếu tố: động lực hưởng thụ, giá trị sản phẩm và thói quen, đồng thời giữ nguyên các biến điều tiết để nâng cao khả năng dự đoán ý định áp dụng công nghệ.

Tamilmani và cộng sự (2021) nhấn mạnh rằng động lực hưởng thụ tác động mạnh đến cảm xúc trải nghiệm công nghệ: khi người dùng thấy thú vị, họ cảm nhận việc sử dụng dễ dàng hơn. Trong

* Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải; email: vandth@utt.edu.vn

khi đó, Dwivedi và cộng sự (2019) cho rằng sự công nhận xã hội cũng làm tăng kỳ vọng hiệu quả, bởi người dùng tin rằng công nghệ hữu ích khi được đánh giá cao.

Từ đó, tác giả kỳ vọng việc tích hợp hai yếu tố động lực hưởng thụ và ảnh hưởng xã hội vào UTAUT, với vai trò tiền đề thay đổi trải nghiệm cảm xúc, sẽ làm phong phú hơn các nghiên cứu về hành vi chấp nhận công nghệ.

2.2. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Động lực hưởng thụ và kỳ vọng hiệu quả, kỳ vọng nỗ lực

Động lực hưởng thụ liên quan đến niềm vui hoặc sự hài lòng mà người dùng nhận được từ việc sử dụng công nghệ (Venkatesh và cộng sự, 2012). Tamilmani và cộng sự (2021) cho rằng động lực hưởng thụ ảnh hưởng mạnh đến kỳ vọng về hiệu quả cảm nhận. Khi một người cảm thấy thích thú với công nghệ, ví dụ thông qua giao diện thân thiện hoặc các tính năng giúp công việc dễ dàng hơn, họ có xu hướng tin rằng công nghệ sẽ giúp đạt kết quả tốt hơn. Các hệ thống được cảm nhận là thú vị thường kích thích sự tương tác cao hơn từ người dùng và làm tăng cảm nhận về tính hữu ích. Do đó, tác giả đặt giả thuyết:

H1: Động lực hưởng thụ ảnh hưởng tích cực đến kỳ vọng hiệu quả.

Động lực hưởng thụ cũng đóng góp ảnh hưởng quan trọng đến kỳ vọng nỗ lực. Mối quan hệ giữa sự thích thú khi sử dụng công nghệ và kỳ vọng nỗ lực là rất quan trọng (Zhang và cộng sự, 2025). Khi AI mang lại trải nghiệm thú vị, ví dụ thông qua giao diện tương tác hấp dẫn hoặc các tính năng thú vị, mọi người có xu hướng coi việc học và sử dụng công nghệ dễ quản lý hơn và ít đáng sợ hơn. Vì vậy, giả thuyết tiếp theo của nghiên cứu là:

H2: Động lực hưởng thụ ảnh hưởng tích cực đến kỳ vọng nỗ lực.

2.2.2. Ảnh hưởng xã hội và kỳ vọng hiệu quả, kỳ vọng nỗ lực

Ảnh hưởng xã hội đề cập đến mức độ mà cá nhân nhận thức rằng những người quan trọng xung quanh họ, như bạn bè, gia đình hoặc đồng nghiệp, tin rằng một công nghệ cụ thể phù hợp để họ sử dụng (Venkatesh và cộng sự, 2012). Ảnh hưởng xã hội được xem là yếu tố quan trọng trong việc hình thành kỳ vọng hiệu quả cảm nhận của cá nhân. Nếu một người thấy lợi ích trực tiếp từ việc những người xung quanh họ sử dụng công nghệ, họ có xu hướng

tin rằng công nghệ đó cũng có thể cải thiện hiệu quả của chính họ. Do đó, tác giả đặt giả thuyết:

H3: Ảnh hưởng xã hội ảnh hưởng tích cực đến kỳ vọng hiệu quả.

Ảnh hưởng xã hội cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành kỳ vọng nỗ lực. Andrews và cộng sự (2021) chỉ ra rằng cá nhân đánh giá độ khó khi áp dụng công nghệ mới không chỉ dựa trên nhận thức của họ mà còn thông qua học tập xã hội và phản hồi quan sát được. Khi một người quan sát những người xung quanh họ sử dụng AI một cách dễ dàng, họ có khả năng tin rằng công nghệ có thể quản lý được và nằm trong khả năng của họ. Do đó, giả thuyết tiếp theo là:

H4: Ảnh hưởng xã hội ảnh hưởng tích cực đến kỳ vọng nỗ lực.

2.2.3. Kỳ vọng hiệu quả và ý định áp dụng AI

Kỳ vọng hiệu quả liên quan đến mức độ mà một cá nhân tin rằng việc sử dụng một công nghệ cụ thể sẽ nâng cao khả năng thực hiện công việc của họ. Cá nhân có xu hướng áp dụng và tiếp tục sử dụng các công nghệ AI nếu họ nhận thấy chúng hữu ích và có khả năng cải thiện năng suất làm việc (Venkatesh và cộng sự, 2003). Kỳ vọng hiệu quả cao hơn dẫn đến ý định áp dụng AI mạnh mẽ hơn. AI được coi là hiệu quả hơn khi nó cung cấp các đề xuất cá nhân hóa và tối ưu hóa các quá trình ra quyết định. Những yếu tố này thúc đẩy sự hình thành ý định sử dụng AI của cá nhân. Do đó, tác giả đặt giả thuyết:

H5: Kỳ vọng hiệu quả ảnh hưởng tích cực đến ý định áp dụng AI.

2.2.4. Kỳ vọng nỗ lực và ý định áp dụng AI

Kỳ vọng nỗ lực là mức độ dễ dàng mà người dùng cảm nhận khi sử dụng một công nghệ. Người dùng có xu hướng áp dụng các công nghệ AI nếu họ nhận thấy chúng dễ sử dụng và tương tác (Venkatesh và cộng sự, 2003). Khi người dùng thấy hệ thống AI dễ hiểu và thân thiện với người dùng, họ sẽ dễ dàng tích hợp các công nghệ này vào đời sống hàng ngày. Kỳ vọng nỗ lực có thể ảnh hưởng đến ý định hành vi trong nhiều loại công nghệ, như ví điện tử, ngân hàng di động, và chatbot... Vì vậy, tác giả đề xuất giả thuyết tiếp theo:

H6: Kỳ vọng nỗ lực ảnh hưởng tích cực đến ý định áp dụng AI.

2.2.5. Điều kiện thuận lợi và ý định áp dụng AI

Điều kiện thuận lợi đề cập đến các nguồn lực và sự hỗ trợ cần thiết để sử dụng một công nghệ. Sự tự tin của người dùng trong việc áp dụng các công

nghe AI được nâng cao đáng kể khi có sẵn cơ sở hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ khách hàng và các chương trình đào tạo đầy đủ (Venkatesh và cộng sự, 2003). Cá nhân có khả năng hình thành ý định áp dụng AI tích cực hơn khi họ nhận thấy rằng các nguồn lực và hỗ trợ cần thiết để sử dụng AI hiệu quả là đủ. Do đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

H7: Điều kiện thuận lợi ảnh hưởng tích cực đến ý định áp dụng AI.

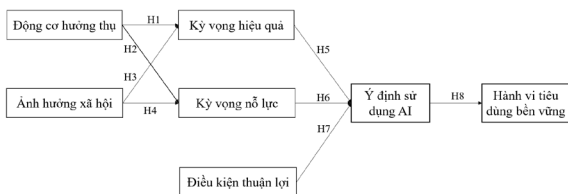
2.2.6. Ý định áp dụng AI và hành vi tiêu dùng sản phẩm bền vững

Ý định áp dụng AI đề cập đến sự sẵn sàng của cá nhân trong việc sử dụng các công nghệ AI, điều này có thể ảnh hưởng đáng kể đến hành vi tiêu dùng bền vững (Sharma và cộng sự, 2024). Các công nghệ AI ngày càng được ứng dụng để hỗ trợ các thực hành bền vững, chẳng hạn như giảm lãng phí, tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên và khuyến khích tiêu dùng có đạo đức. Do khả năng hướng dẫn và ảnh hưởng đến quyết định tiêu dùng của người dùng theo hướng bền vững, những người tiêu dùng có ý định áp dụng AI mạnh mẽ có khả năng thực hiện hành vi tiêu dùng bền vững cao hơn. Dựa trên quan điểm này, tác giả xây dựng giả thuyết:

H8: Ý định áp dụng AI ảnh hưởng tích cực đến hành vi tiêu dùng sản phẩm bền vững.

Mô hình nghiên cứu được minh họa trong Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu

Bảng 1. Thống kê nhân khẩu học (N = 446)

Đặc điểm	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	235	52,69
Nữ	211	47,31
Nghề nghiệp		
Sinh viên	72	16,14
Nhân viên văn phòng/Cán bộ/Chuyên gia	156	34,98
Kinh doanh	170	38,12
Tự do	32	7,17
Khác	16	3,59
Thu nhập bình quân/tháng		
Dưới 10 triệu đồng	81	18,16
Từ 10 đến 20 triệu đồng	197	44,17
Từ 21 đến 30 triệu đồng	114	25,56
Từ 31 đến 40 triệu đồng	40	8,97

Đặc điểm	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Từ 40 triệu đồng trở lên	14	3,14
Trình độ		
Trung cấp/Cao đẳng/Bằng nghề	17	3,81
Đại học	290	65,02
Thạc sĩ	118	26,46
Tiến sĩ	21	4,71

Nguồn: Tác giả.

Đối tượng của nghiên cứu là những người tiêu dùng trong độ tuổi từ 18 đến 40. Phương pháp lấy mẫu thuận tiện được áp dụng tại bốn tòa nhà chung cư nằm ở miền Bắc và miền Nam của Việt Nam. Tổng cộng 450 bảng câu hỏi được phát ra, trong đó thu về 446 phản hồi hợp lệ.

3.2. Thiết kế thang đo

Bảng hỏi thiết kế sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, từ (1) là “Hoàn toàn không đồng ý” đến (5) là “Hoàn toàn đồng ý” và được tham khảo từ các nghiên cứu trước đó. Nguồn gốc thang đo được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2: Cấu trúc thang đo

Mã hóa	Thang đo	Nguồn	Hệ số tải ngoài	Cronbach's Alpha	CR	AVE	VIF
HQ Kỳ vọng hiệu quả							
HQ1	Công nghệ AI giúp tôi đưa ra các quyết định mua sắm tốt hơn	Venkatesh và cộng sự, 2003	0,819	0,921	0,925	0,761	2,562
HQ2	Công nghệ AI giúp tôi chọn được các sản phẩm/dịch vụ có chất lượng tốt hơn		0,910				2,311
HQ3	Các gợi ý từ AI dẫn đến trải nghiệm mua sắm hiệu quả hơn cho tôi.		0,910				2,896
HQ4	AI hỗ trợ tôi đạt được các mục tiêu dùng hiệu quả hơn		0,891				3,273
HQ5	Các công cụ AI nâng cao khả năng tìm kiếm các sản phẩm bền vững		0,827				2,580
NL Kỳ vọng nỗ lực							
NL2	Tôi thấy các công nghệ AI dễ sử dụng khi muốn lựa chọn các sản phẩm/dịch vụ bền vững	Venkatesh và cộng sự, 2003	0,889	0,866	0,866	0,788	2,250
NL4	Tôi thấy việc sử dụng các công cụ AI trong mua sắm tốn rất ít công sức		0,886				2,210
NL5	Tôi tự tin vào khả năng sử dụng các ứng dụng AI để tìm các sản phẩm/dịch vụ bền vững		0,888				2,254
XH Ảnh hưởng xã hội							
XH2	Bạn bè và gia đình tôi khuyến khích tôi nên áp dụng công cụ AI để mua sắm	Venkatesh và cộng sự, 2003	0,904	0,878	0,882	0,804	2,469
XH4	Tôi cảm thấy bạn bè thúc đẩy tôi khi áp dụng công nghệ AI khi mua sắm.		0,910				2,663
XH5	Các người nổi tiếng và influencer tôi theo dõi khuyến khích tôi sử dụng AI khi mua sắm		0,876				2,213
DK Điều kiện hỗ trợ							
DK3	Các thiết bị tôi sở hữu tương thích với các ứng dụng dựa trên AI	Venkatesh và cộng sự, 2012	0,896	0,894	0,894	0,825	2,439
DK4	Tôi có thể truy cập internet ổn định để sử dụng các công cụ AI cho việc lựa chọn bền vững		0,910				2,778
DK5	Tôi có kiến thức cần thiết để sử dụng các công nghệ AI khi tiêu dùng		0,918				2,925

Mã hóa	Thang đo	Nguồn	Hệ số tải ngoài	Cronbach's Alpha	CR	AVE	VIF
HT	Động lực hưởng thụ						
HT1	Tôi thích sử dụng các ứng dụng dựa trên AI để mua sắm	Venkatesh và cộng sự, 2012	0,896	0,914	0,915	0,795	2,965
HT2	Việc sử dụng các công nghệ AI làm trải nghiệm mua sắm của tôi trở nên thú vị hơn		0,880				2,586
HT3	Tôi thấy thú vị khi khám phá các sản phẩm được AI gợi ý		0,883				2,744
HT4	Các công cụ AI làm quá trình mua sắm của tôi trở nên thú vị hơn		0,906				3,217
YD	Ý định áp dụng AI						
YD1	Tôi dự định tiếp tục sử dụng các công nghệ AI để đưa ra quyết định mua sắm	Sharma và cộng sự, 2024)	0,879	0,892	0,894	0,755	2,654
YD2	Trong tương lai, tôi có xu hướng tiếp tục sử dụng các ứng dụng dựa trên AI để tìm các sản phẩm bền vững		0,893				2,813
YD3	Tôi dự định dựa nhiều hơn vào các công cụ AI cho các hoạt động liên quan đến tiêu dùng		0,855				2,328
YD4	Tôi có động lực sử dụng các công nghệ AI để đưa ra các lựa chọn thân thiện với môi trường.		0,848				2,095
HV	Hành vi tiêu dùng sản phẩm bền vững						
HV1	Tôi thường xuyên lựa chọn các sản phẩm thân thiện với môi trường	Nazir và cộng sự, 2023	0,835	0,894	0,894	0,702	2,826
HV2	Tôi đã giảm mức tiêu thụ các sản phẩm không bền vững		0,863				3,153
HV3	Tôi chủ động tìm kiếm các gợi ý từ AI về các sản phẩm thân thiện với môi trường		0,819				2,168
HV4	Kể từ khi áp dụng AI, tôi đã hình thành thói quen tiêu dùng thân thiện với môi trường hơn		0,841				2,299
HV5	Nhờ AI hỗ trợ, tôi ý thức hơn về ảnh hưởng các quyết định mua sắm của mình lên môi trường		0,832				2,203

Nguồn: Tác giả.

4. Kết quả

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Tác giả thực hiện đánh giá mô hình đo lường thông qua đánh giá độ tin cậy và tính hợp lệ của các thang đo. Bảng 2 cho thấy các giá trị hệ số tải ngoài, Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp CR vượt ngưỡng khuyến nghị 0,7, do đó, thang đo được xem là hợp lệ và có độ tin cậy cao. Bên cạnh đó, các giá trị AVE thỏa mãn lớn hơn 0,5 nên các thang đo đạt yêu cầu về tính hội tụ.

Tiêu chí Fornell-Larcker được sử dụng để đánh giá tính phân biệt của thang đo. Theo đó, giá trị căn bậc hai của AVE (giá trị trên đường chéo) của mỗi cấu trúc phải lớn hơn mức tương quan cao nhất của nó với bất kỳ cấu trúc nào khác. Bảng 3 cho thấy các thang đo đáp ứng tiêu chuẩn về tính phân biệt theo tiêu chí Fornell-Larcker.

Tỷ lệ Heterotrait Monotrait (HTMT) với ngưỡng chấp nhận dưới 0,9 để thang đo đảm bảo

tính phân biệt. Bên cạnh đó, giá trị căn bậc hai AVE của mỗi biến tiềm ẩn đều lớn hơn giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan giữa biến đó và bất kỳ biến tiềm ẩn nào khác. Do đó, kết quả Bảng 4 cho thấy các thang đo đảm bảo tính phân biệt theo tiêu chí HTMT.

Bảng 3: Tiêu chí Fornell-Larcker

	YD	NL	DK	HT	HQ	HV	XH
YD	0,869						
NL	0,725	0,888					
DK	0,667	0,769	0,908				
HT	0,747	0,788	0,733	0,891			
HQ	0,719	0,767	0,707	0,721	0,872		
HV	0,793	0,617	0,581	0,589	0,634	0,838	
XH	0,680	0,773	0,657	0,749	0,657	0,542	0,897

Nguồn: Tác giả.

Bảng 4: Tỷ lệ Heterotrait-Monotrait (HTMT)

	YD	NL	DK	HT	HQ	HV	XH
YD							
NL	0,823						
DK	0,748	0,874					
HT	0,825	0,886	0,811				
HQ	0,793	0,857	0,778	0,784			
HV	0,883	0,702	0,650	0,652	0,698		
XH	0,766	0,884	0,742	0,835	0,729	0,609	

Nguồn: Tác giả.

4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

Các giá trị VIF của các biến quan sát đều nằm dưới ngưỡng 5,0, cho thấy nghiên cứu hiện tại không gặp phải vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng (Bảng 2). Hệ số R² dao động từ 0,551 đến 0,697, phản ánh khả năng giải thích của mô hình từ trung bình đến đáng kể. Mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu mẫu được đánh giá là cao, thể hiện qua chỉ số NFI vượt ngưỡng 0,7 và SRMR bằng 0,050. Do đó, mô hình nghiên cứu có độ phù hợp tốt (Bảng 5).

Bảng 5. Độ phù hợp của mô hình

	Mô hình bão hòa	Mô hình ước lượng
SRMR	0,050	0,079
d_uls	0,960	2,360
d_g	0,847	0,962
Chi-square	942,837	990,339
NFI	0,816	0,807

Nguồn: Tác giả.

Kỹ thuật bootstrap được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả Bảng 6 cho thấy tất cả các giả thuyết nghiên cứu đều được xác nhận, ngoại trừ H7. Cụ thể: động lực hưởng thụ ảnh hưởng tích cực đến kỳ vọng hiệu quả ($\beta = 0,521, p < 0,05$); động lực hưởng thụ ảnh hưởng tích cực đến kỳ vọng nỗ lực ($\beta = 0,477, p < 0,05$); ảnh hưởng xã hội cũng ảnh hưởng tích cực đến kỳ vọng hiệu quả ($\beta = 0,267,$

$p < 0,05$) và kỳ vọng nỗ lực ($\beta = 0,415$, $p < 0,05$); kỳ vọng hiệu quả ảnh hưởng tích cực đến ý định áp dụng AI ($\beta = 0,348$, $p < 0,05$); kỳ vọng nỗ lực ảnh hưởng tích cực đến ý định áp dụng AI ($\beta = 0,329$, $p < 0,05$); ý định áp dụng AI ảnh hưởng tích cực đến hành vi tiêu dùng bền vững của người tiêu dùng trẻ Việt Nam ($\beta = 0,793$, $p < 0,05$). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không hỗ trợ giả thuyết H7 ($p > 0,05$). Do đó, điều kiện thuận lợi không ảnh hưởng đến ý định áp dụng AI.

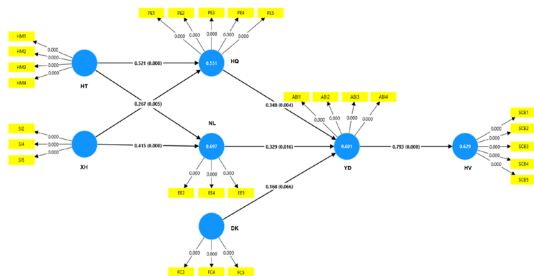
Giá trị hệ số tác động f^2 (Bảng 6) dao động từ mức nhỏ đến trung bình. Năng lực dự báo của mô hình được đánh giá thông qua hệ số Q^2 bằng 0,628 lớn hơn 0,5, nên mô hình nghiên cứu đề xuất có tính chính xác dự báo cao.

Bảng 6: Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Mối quan hệ	Hệ số tác động β	Giá trị t	Giá trị p	Hệ số tác động f^2	Kết luận
HT -> HQ	0,521	6,175	0,000	0,331	Chấp nhận H1
HT -> NL	0,477	5,795	0,000	0,266	Chấp nhận H2
XH -> HQ	0,267	2,788	0,005	0,251	Chấp nhận H3
XH -> NL	0,415	5,545	0,000	0,070	Chấp nhận H4
HQ -> YD	0,348	2,855	0,004	0,115	Chấp nhận H5
NL -> YD	0,329	2,399	0,016	0,084	Chấp nhận H6
DK -> YD	0,168	1,838	0,066	0,027	Bác bỏ H7
YD -> HV	0,793	22,565	0,000	1,692	Chấp nhận H8

Nguồn: Tác giả

Hình 2: Kết quả phân tích mô hình cấu trúc



Nguồn: Tác giả.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của AI đối với hành vi tiêu dùng bền vững của người tiêu dùng trẻ Việt Nam. Kết quả cho thấy: (i) động lực hưởng thụ và ảnh hưởng xã hội tác động tích cực đến kỳ vọng hiệu suất và kỳ vọng nỗ lực; (ii) kỳ vọng hiệu suất và kỳ vọng nỗ lực tác động tích cực đến ý định áp dụng AI; (iii) ý định áp dụng AI ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi tiêu dùng bền vững. Ngược lại, yếu tố điều kiện thuận lợi không cho thấy tác động đáng kể đến ý định áp dụng AI.

Kết quả nhấn mạnh vai trò nổi bật của động lực hưởng thụ và ảnh hưởng xã hội. Khi người tiêu dùng cảm thấy lợi ích, sự thoải mái và hứng thú từ công nghệ AI, họ có xu hướng hình thành ý định áp dụng

manh mẽ hơn. Đồng thời, việc sử dụng công nghệ không chỉ dựa trên cảm xúc cá nhân mà còn chịu ảnh hưởng từ môi trường xã hội. Nghiên cứu cũng khẳng định ý định áp dụng AI là yếu tố dự báo đáng tin cậy cho hành vi tiêu dùng bền vững, trong khi sự sẵn có về nguồn lực chưa đủ đảm bảo cho ý định sử dụng thực tế.

5.1. Những đóng góp của nghiên cứu

Về lý thuyết, nghiên cứu đã bổ sung động lực hưởng thụ và ảnh hưởng xã hội như những tiền đề tác động đến cảm xúc trải nghiệm công nghệ, góp phần làm phong phú mô hình UTAUT và cung cấp góc nhìn toàn diện hơn về quyết định tiêu dùng dưới tác động của AI. Về thực tiễn, nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tích hợp AI trong kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả, tối ưu chi phí và gia tăng lợi nhuận. Doanh nghiệp cần cân nhắc đầu tư vào hạ tầng công nghệ đồng thời tận dụng các chính sách hỗ trợ tài chính gắn với mục tiêu phát triển bền vững. Các ưu đãi thuế, hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp xanh sẽ khuyến khích áp dụng AI để tuân thủ tiêu chuẩn môi trường và cải thiện hiệu quả kinh tế.

5.2. Hạn chế và hướng nghiên cứu tương lai

Thứ nhất, phương pháp lấy mẫu thuận tiện có thể hạn chế tính đại diện. Nghiên cứu sau nên áp dụng các phương pháp lấy mẫu phân tầng hoặc theo cụm. Thứ hai, đối tượng nghiên cứu chỉ tập trung vào nhóm tiêu dùng trẻ, do đó cần mở rộng ra các nhóm tuổi khác để có kết quả toàn diện hơn. Thứ ba, nghiên cứu dựa trên một khung lý thuyết duy nhất; vì vậy, các nghiên cứu tương lai nên tích hợp thêm các lý thuyết marketing hoặc yếu tố tài chính nhằm phân tích sâu hơn mối quan hệ giữa AI và hành vi tiêu dùng bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- Andrews, J. E., Ward, H., & Yoon, J. (2021). UTAUT as a model for understanding intention to adopt AI and related technologies among librarians. *The Journal of Academic Librarianship*, 47(6), 102437.
- Hermann, E. (2023). Artificial intelligence in marketing: friend or foe of sustainable consumption? *AI & SOCIETY*, 38(5), 1975-1976.
- Nazir, S., Khadim, S., Asadullah, M. A., & Syed, N. (2023). Exploring the influence of artificial intelligence technology on consumer repurchase intention: The mediation and moderation approach. *Technology in Society*, 72, 102190.
- Sharma, A. K., & Sharma, R. (2024). Assessing the influence of artificial intelligence on sustainable consumption behavior and lifestyle choices. *Young Consumers*.
- Tamilmani, K., Rana, N. P., Wamba, S. F., & Dwivedi, R. (2021). The extended Unified Theory of Acceptance and Use of Technology (UTAUT2): A systematic literature review and theory evaluation. *International journal of information management*, 57, 102269.
- Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B., & Davis, F. D. (2003). User acceptance of information technology: Toward a unified view. *MIS quarterly*, 27(3), 425-478.
- Venkatesh, V., Thong, J. Y., & Xu, X. (2012). Consumer acceptance and use of information technology: extending the unified theory of acceptance and use of technology. *MIS quarterly*, 157-178.
- Zhang, H., Li, B., Hu, B., & Ai, P. (2025). Exploring the Role of Personal Innovativeness on Purchase Intention of Artificial Intelligence Products: An Investigation Using Social Influence Theory and Value-Based Adoption Model. *International Journal of Human-Computer Interaction*, 1-15.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU ĐỘ TRỄ CỦA BÁO CÁO KIỂM TOÁN TIẾP CẬN THEO PHƯƠNG PHÁP TRẮC LƯỢNG THƯ MỤC

Ths. Phạm Thúy Hà* - TS. Hoàng Thị Việt Hà** - Ths. Phạm Thị Hồng Diệp**

Nghiên cứu độ trễ của báo cáo kiểm toán đóng một vai trò quan trọng vì thông tin báo cáo tài chính là một nguồn thông tin hữu ích và không thể thiếu nhằm kết nối doanh nghiệp với nhà đầu tư. Nghiên cứu này xem xét toàn diện về độ trễ của báo cáo kiểm toán, bao gồm các tác giả, tạp chí, quốc gia và tài liệu tham khảo. Sử dụng nguồn dữ liệu Scopus từ năm 1989 đến 2024 với 308 nghiên cứu về độ trễ của báo cáo kiểm toán để phân tích trắc lượng thư mục và nội dung với sự hỗ trợ của phần mềm VOSviewer. Kết quả thứ nhất, đã xác định các tạp chí, bài báo, quốc gia và từ khóa hàng đầu dựa trên các số liệu đo lường thư mục khác nhau. Thứ hai, bằng cách sử dụng mô hình hóa đã xác định được các thước đo được sử dụng trong độ trễ của báo cáo kiểm toán. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ sử dụng nguồn dữ liệu từ Scopus nên kết quả phân tích có thể chưa bao quát được toàn bộ các nghiên cứu đã xuất bản. Những nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung thêm dữ liệu từ các nguồn khác để gia tăng tính khách quan của kết quả nghiên cứu.

• Từ khóa: chất lượng kiểm toán; phân tích trắc lượng; VOSviewer.

Audit report delay research plays an important role because financial reporting information is a useful and indispensable source of information to connect businesses with investors. This study comprehensively examines audit report delay, including authors, journals, countries, and references. Using Scopus data from 1989 to 2024 with 308 studies on audit report delay to analyze bibliometrics and content with the support of VOSviewer software. The first result is to identify the top journals, articles, countries, and keywords based on different bibliometric metrics. Second, by using modeling, the metrics used in audit report delay are identified. However, this study only uses Scopus data, so the analysis results may not cover all published studies. Further studies may include additional data from other sources to increase the objectivity of the research results.

• Key words: audit quality; quantitative analysis; VOSviewer.

JEL codes: M40, M41, M38

Ngày nhận bài: 15/6/2025

Ngày gửi phản biện: 21/6/2025

Ngày duyệt đăng: 27/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i300.07>

1. Giới thiệu

Độ trễ báo cáo kiểm toán là một biến số được quan tâm trong nhiều nghiên cứu vì thời gian hoàn thành kiểm toán báo cáo tài chính ảnh hưởng đáng kể đến thời điểm công bố báo cáo tài chính của

công ty (Pizzini và cộng sự, 2015). Việc công bố báo cáo tài chính chậm trễ có thể làm tăng sự bất đối xứng thông tin trên thị trường (Bamber và cộng sự, 1993) và có thể làm giảm tính liên quan của báo cáo tài chính (Whitworth & Lambert, 2014). Trên thực tế, độ trễ báo cáo kiểm toán đã tăng lên kể từ khi thực hiện các yêu cầu của Sarbanes-Oxley 404, dẫn đến nhiều công ty lựa chọn công bố thông tin tài chính trước ngày báo cáo kiểm toán (Krishnan & Yang, 2009). Điều này ảnh hưởng đến độ tin cậy của thông tin mà các nhà đầu tư sử dụng để đưa ra quyết định đầu tư.

Qua nghiên cứu, các tác giả nhận thấy rằng mặc dù đã có một vài nghiên cứu sử dụng công cụ trắc lượng thư mục về kiểm toán như (Ciger, 2020) (Aburisheh và cộng sự, 2023) nội dung các nghiên cứu này tập trung vào xu hướng, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và quản lý liên quan đến độ trễ báo cáo kiểm toán. Tuy nhiên chủ đề nghiên cứu độ trễ báo cáo kiểm toán là một chủ đề quan trọng, chưa được nghiên cứu, đồng thời mỗi nghiên cứu dựa trên nguồn dữ liệu và cách tiếp cận khác nhau. Chính vì vậy cần thiết phải có những nghiên cứu về độ trễ báo cáo kiểm toán, phân tích và tìm hiểu các hướng nghiên cứu chính đã được thực hiện từ trước đến nay, từ đó xác định hướng nghiên cứu trong tương lai. Để làm rõ mục tiêu nghiên cứu, các câu hỏi nghiên cứu của chúng tôi như sau:

RQ1. Xu hướng các nghiên cứu được xuất bản về độ trễ báo cáo kiểm toán từ năm 1989 đến năm 2024 là gì?

* Trường Kinh tế - Đại học Công nghiệp Hà Nội; email: ha.phamthuy@gmail.com

** Đại học Công nghiệp Hà Nội; email: hoangthiviettha@gmail.com - phamthihongdiệp@hau.edu.vn

RQ2. Các từ khóa, chủ đề chính về độ trễ báo cáo kiểm toán từ 1989 đến năm 2024 là gì?

RQ3. Những bài viết nào và tác giả có tỷ lệ trích dẫn cao nhất trong từng bối cảnh liên quan đến độ trễ báo cáo kiểm toán?

Dựa trên việc giải quyết các câu hỏi nghiên cứu đã nêu, chúng tôi hy vọng đóng góp vào tổng quan tài liệu một bức tranh toàn cảnh nghiên cứu về **độ trễ báo cáo kiểm toán** bằng số liệu thống kê và phân tích theo chủ đề. Sau phần giới thiệu, trong phần 2, chúng tôi cung cấp nền tảng lý thuyết và các khía cạnh độ trễ báo cáo kiểm toán. Phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu và phương pháp xử lý dữ liệu. Phần 4 trình bày các kết quả nghiên cứu và thảo luận về chúng. Trong phần 5, chúng tôi kết luận những phát hiện và hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.

2. Cơ sở lý thuyết

Cũng như tại các nước khác, việc công bố báo cáo kiểm toán của các công ty đại chúng tại Việt Nam là bắt buộc và được quy định trong nhiều văn bản luật pháp khác nhau, như Luật Chứng khoán sửa đổi năm 2010 và Luật Doanh nghiệp 2014. Cụ thể, trong Thông tư 96/2020-TT-BTC, Bộ Tài chính có hướng dẫn rằng các công ty đại chúng bắt buộc phải công bố báo cáo tài chính kiểm toán hằng năm trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Để thực hiện yêu cầu công bố thông tin này, các công ty niêm yết thường thuê một công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính trước khi nộp. Quá trình từ khi kết thúc năm tài chính đến khi công ty nộp báo cáo tài chính đã kiểm toán thường kéo dài một thời gian và được giới học thuật gọi là độ trễ báo cáo tài chính kiểm toán. Như vậy, độ trễ báo cáo kiểm toán được phân chia ra thành hai khoảng thời gian thành phần: (1) Khoảng thời gian các công ty kiểm toán hoàn tất báo cáo kiểm toán (mà sau đây được gọi là độ trễ kiểm toán); và (2) Khoảng thời gian sau khi công ty nhận được báo cáo tài chính kiểm toán đến khi họ quyết định công bố.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

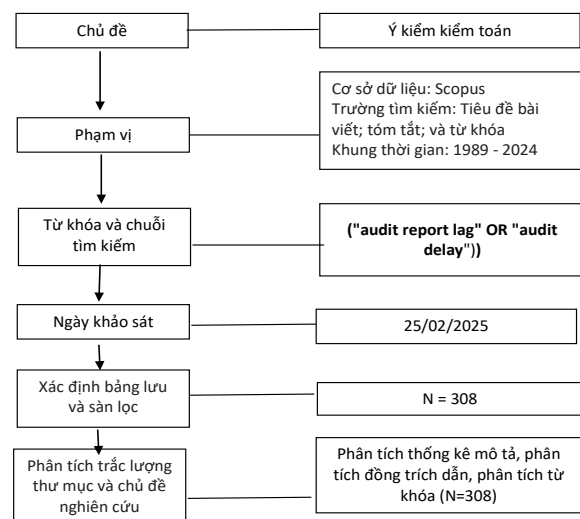
Trong nghiên cứu này, một khuôn khổ đã được giới thiệu kết hợp các kỹ thuật phân tích thư mục như tần số từ, phân tích từ đồng nghĩa và phân tích quyền đồng tác giả với phương pháp tiềm ẩn. Phương pháp mô hình hóa chủ đề ô được sử dụng để khám phá các chủ đề từ tiêu đề, từ khóa, tóm tắt từ các nghiên cứu về trong 35 năm qua.

Nguồn dữ liệu và phương án tìm kiếm

Phân tích trắc lượng thư mục được thực hiện bằng cách sử dụng cơ sở dữ liệu *Scopus* kể từ năm 1989 đến 2024. (“**audit report lag**” OR “**audit delay**”) là cụm từ tìm kiếm có trong tiêu đề, từ khóa của bài báo được sử dụng để tìm kiếm các bài báo liên quan đã xuất bản bằng Tiếng Anh liên quan đến nghiên cứu về chủ đề độ trễ báo cáo kiểm toán. (Jamali & Nikzad, 2011) cho rằng, tiêu đề của bài báo là yếu tố đầu tiên mà người đọc sẽ quan sát. Tuy nhiên, để mở rộng phạm vi tìm kiếm tác giả lựa chọn phạm vi tìm kiếm theo tiêu đề bài báo, tóm tắt và các từ khóa liên quan trong trường tìm kiếm tài liệu thuộc trang chủ *Scopus*. Nó đại diện cho chủ đề liên quan có ý nghĩa với lĩnh vực nghiên cứu và mục tiêu của nghiên cứu. Tác giả đã tùy chỉnh tìm kiếm các nghiên cứu đã xuất bản đến năm 2024 4 để xác định các nghiên cứu về.

Khai thác thông tin

Hình 1: Sơ đồ tìm kiếm



Hình 1 trình bày sơ đồ tìm kiếm của tác giả. Trong nghiên cứu này, tất cả các tài liệu đã được phân tích thư mục. Tác giả đã sử dụng (i) *Microsoft Excel* 2019 để tính toán tần suất và tỷ lệ phần trăm của các tài liệu đã xuất bản và để tạo các biểu đồ và đồ thị có liên quan; (ii) *VOSviewer* (phiên bản 1.6.19). Tác giả đã loại trừ các loại tài liệu bị chỉnh sửa và rút lại để tránh việc đếm tài liệu trùng lặp hoặc đếm sai.

Dữ liệu nghiên cứu

Tổng cộng có 308 tài liệu được xác định từ cơ sở dữ liệu *Scopus* dựa trên loại tài liệu và loại nguồn. Loại tài liệu có thể là bài báo, bài báo đánh giá, sách, chương sách. Bảng 1 tóm tắt cấu

trúc của các danh mục theo từng loại tài liệu. Bài viết gốc 96,0% (298) tổng số tài liệu đã xuất bản, tiếp theo là các bài báo hội thảo, chiếm 2,6% (8), chương sách (1, 0,3%), sách (1, 0,3%).

Bảng 1: Tổng hợp dữ liệu được truy xuất

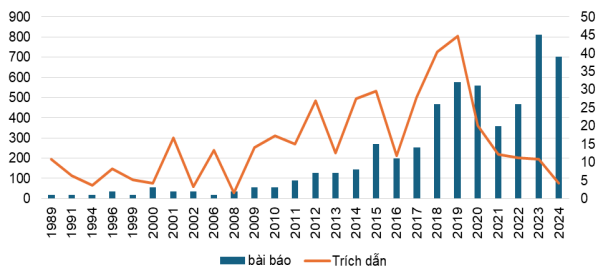
Loại tài liệu	Tổng nghiên cứu	Tỷ lệ (%)
Bài báo	298	96,8%
Bài báo hội thảo	8	2,6%
Chương sách	1	0,3%
Sách	1	0,3%
Tổng cộng	308	100,0%

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Thống kê các nghiên cứu dựa trên năm xuất bản giúp nhà nghiên cứu quan sát mô hình phát triển và mức độ phổ biến của đối tượng nghiên cứu theo thời gian (Ahmi & Mohd Nasir, 2019). Số lượng nghiên cứu đã tăng lên trong thời gian gần đây, trong giai đoạn 5 năm gần đây, trung bình số lượng nghiên cứu công bố về độ trễ của báo cáo kiểm toán năm nhiều nhất là 45 bài, năm 2024 giảm nhẹ xuống 39 bài, nhìn chung trong 5 năm trở lại đây số lượng công bố về chủ đề độ trễ của báo cáo kiểm toán duy trì ở mức khá, trung bình khoảng trên 30 bài/năm (Hình 2).

Hình 2: Biểu đồ số lượng nghiên cứu từng năm



4.2. Kết quả nghiên cứu

Lập bản đồ bằng kỹ thuật VOSviewer của từ khóa tác giả với số lần xuất hiện tối thiểu là 5 cho thấy rằng những từ khóa như chất lượng kiểm toán, hiệu lực kiểm toán, phí kiểm toán, quản trị lợi nhuận, ý kiến kiểm toán ngoại trừ, quản trị doanh nghiệp là những từ khóa tác giả gặp nhiều nhất sau loại trừ các từ khóa chủ yếu liên quan đến truy vấn tìm kiếm (Phụ lục 1). Các hình tròn trong cùng một cụm màu gợi ý một chủ đề tương tự giữa các nghiên cứu. Mỗi hình tròn đại diện cho một lĩnh vực con của lĩnh vực nghiên cứu. Trên cơ sở các từ khóa liên quan, sử dụng phân tích cụm, có thể các chủ đề liên quan đến, có thể nhóm thành 4 cụm (Bảng 2). Cụm 1, gồm các chủ đề liên quan đến quản trị và chất lượng báo cáo tài chính; cụm 2 là chủ đề về ý kiến kiểm toán, khả

năng sinh lời và hạn chế tài chính; Cụm 3 các chủ đề liên quan đến hiệu lực kiểm toán, rủi ro kiểm toán, kiểm toán nội bộ; cụm 4 là các chủ đề về chất lượng kiểm toán và đại dịch Covid-19.

Như vậy, chúng tôi trình bày các chủ đề hoặc các vấn đề khác nhau được thảo luận trong phần tổng hợp tài liệu và ví dụ về các nghiên cứu độ trễ của báo cáo kiểm toán (Bảng 2). Từ việc xem xét tài liệu được thực hiện trong lĩnh vực nghiên cứu đo lường chất lượng kiểm toán trong 40 năm qua, các thước đo thường được sử dụng là quản trị lợi nhuận, chất lượng kiểm toán viên, hiệu lực kiểm toán, Big 4, chất lượng báo cáo tài chính, kiểm toán nội bộ, thay đổi kiểm toán..., (Ha và cộng sự, 2023), (Phạm và cộng sự, 2024).

Bảng 2: Tổng hợp dữ liệu được truy xuất

Cụm	Số từ khóa	Từ khóa
1	4	audit committee; corporate governance; earnings management; financial reporting quality
2	4	audit opinion; company size; financial distress; profitability
3	5	audit efficiency; audit effort; audit fees; audit risk; internal control
4	4	audit quality; audit tenure; auditor industry specialization; covid-19

Các chủ đề của 5 bài báo được trích dẫn hàng đầu trong lĩnh vực được trình bày trong Bảng 3. Bài báo nhận được trích dẫn cao nhất, “Additional evidence on audit report lag” đã được xuất bản trên tạp chí Auditing năm 2001 đã nhận được tổng cộng 272 trích dẫn và là bài báo có ảnh hưởng nhất dựa trên trích dẫn mỗi năm (11,83 trích dẫn/năm), tuy nhiên bài báo có tỷ lệ trích dẫn cao nhất là “The impact of SOX section 404 internal control quality assessment on audit delay in the SOX era” có tỷ lệ trích dẫn là 13,28/năm.

Bảng 3: Tổng hợp 5 nghiên cứu có số lượng trích dẫn nhiều nhất

STT	Tác giả	Tên bài báo	Năm	Tạp chí	Trích dẫn	Trích dẫn / Năm
1	Knechel W.R.; Payne J.L.	Additional evidence on audit report lag	2001	Auditing	272	11,83
2	Ettredge M.L.; Li C.; Sun L.	The impact of SOX section 404 internal control quality assessment on audit delay in the SOX era	2006	Auditing	239	13,28
3	Robert Knechel W.; Sharma D.S.	Auditor-provided nonaudit services and audit effectiveness and efficiency: Evidence from pre- and post-SOX audit report lags	2012	Auditing	200	16,67
4	ASHTON R.H.; GRAUL P.R.; NEWTON J.D.	Audit delay and the timeliness of corporate reporting	1989	Contemporary Accounting Research	194	5,54
5	Reid L.C.; Carcello J.V.; Li C.; Neal T.L.	Impact of Auditor Report Changes on Financial Reporting Quality and Audit Costs: Evidence from the United Kingdom	2019	Contemporary Accounting Research	177	35,40

Các nhà nghiên cứu từ 70 quốc gia khác nhau đã đóng góp vào việc xuất bản các tài liệu được truy xuất từ năm 1989 đến năm 2024. 10 quốc gia hàng đầu đóng góp cho các nghiên cứu được liệt kê trong Bảng 4. Hoa Kỳ đứng đầu với tổng số 95 (30,8%) nghiên cứu, tiếp theo là Indonesia 36 (11,7%), Trung quốc là 30 (9,7%).

Bảng 4: Tổng hợp 10 quốc gia có số lượng nghiên cứu nhiều nhất

STT	Quốc gia	Số lượng	Tỷ trọng	Trích dẫn	Tỷ lệ trích dẫn
1	United states	95	30,8%	3615	38,05
2	Indonesia	36	11,7%	277	7,69
3	China	30	9,7%	133	4,43
4	Malaysia	26	8,4%	423	16,27
5	Saudi arabia	22	7,1%	198	9,00
6	New zealand	19	6,2%	602	31,68
7	Australia	17	5,5%	366	21,53
8	Tunisia	16	5,2%	331	20,69
9	United kingdom	13	4,2%	248	19,08
10	Yemen	13	4,2%	248	19,08

Biết được những tạp chí xuất bản nhiều các nghiên cứu về là rất quan trọng, điều này giúp các nhà nghiên cứu giảm thời gian tìm kiếm để chọn ra các tạp chí cần đọc, đặc biệt là cho phần tổng quan lý thuyết, khi các tạp chí tập trung vào nghiên cứu đã được xác định. Bảng 5 cho thấy các tạp chí có nhiều xuất bản nhất là tạp chí Auditing của nhà xuất bản thuộc American Accounting Association cho thấy số lượng công bố và tỷ lệ trích dẫn.

Bảng 5: Tổng hợp 5 tạp chí có số lượng nghiên cứu nhiều nhất

STT	Tạp chí/ Kỷ yếu	Nhà xuất bản	Số lượng	Trích dẫn	Tỷ lệ trích dẫn
1	Auditing	American Accounting Association	20	1683	84,15
2	Managerial auditing journal	Emerald Group Publishing Ltd.	20	500	25,00
3	International journal of auditing	John Wiley & Sons	18	612	34,00
4	Accounting horizons	American Accounting Association	11	324	29,45
5	Journal of accounting and public policy	Elsevier Inc.	9	222	24,67

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này nhằm mục đích xem xét các tài liệu nghiên cứu liên quan đến việc phát hiện từ năm 1989 đến năm 2024. Nghiên cứu đã được trích xuất từ cơ sở dữ liệu Scopus, sau khi sàng lọc các nghiên cứu, chúng tôi đã chọn ra 454 nghiên cứu để phân tích. Để phân tích tài liệu về, trước tiên chúng tôi sử dụng phương pháp đo thư mục và phát hiện rằng các bài báo được xuất bản trong ba thập kỷ qua có xu hướng tăng lên. Chúng tôi cũng chỉ ra 10 quốc gia hàng đầu có số lượng bài báo được xuất bản cao nhất. Kết quả cho thấy Hoa Kỳ, Indonesia, Trung Quốc là những quốc gia dẫn đầu

về công bố có liên quan đến. Kết quả của chúng tôi cũng phát hiện rằng các tạp chí về Auditing, Managerial auditing journal, International journal of auditing có xu hướng xuất bản nội dung ngày càng tăng. Sau đó, chúng tôi phân tích các từ khóa và cho thấy rằng các từ khóa có liên quan đến độ trễ báo cáo kiểm toán như, phí kiểm toán, quản trị lợi nhuận, hiệu lực kiểm toán, ý kiến kiểm toán.

Với sự hỗ trợ của ứng dụng VOSviewer, bài viết này đã điều tra sâu và định lượng một chủ đề thú vị. So với việc chỉ xem xét các tài liệu hiện có, phương pháp này không chỉ cho thấy sự phát triển của một chủ đề, các tác giả quan trọng và các bài phê bình một cách trực quan mà còn có thể dự đoán các xu hướng trong tương lai về chủ đề này. Những phát hiện này không chỉ cung cấp kiến thức nền tảng cơ bản về ý kiến kiểm toán cho đọc giả quan tâm đến lĩnh vực mà còn cung cấp một khía cạnh nghiên cứu trực quan và định lượng cho các học giả có cùng hướng quan tâm nhằm lấp đầy khoảng trống giữa và phân tích thư mục.

Tuy nhiên, có một vài hạn chế đối với nghiên cứu trắc lượng thư mục này. Đầu tiên, dữ liệu được trình bày chỉ giới hạn trong cơ sở dữ liệu Scopus, tức là một phần mẫu xuất bản toàn cầu trong chủ đề này và nghiên cứu khoa học về dự kiến sẽ lớn hơn đáng kể. Thứ hai, dữ liệu trong nghiên cứu này là từ năm 1989 đến 2024 và các nghiên cứu mới được công bố gần như mỗi ngày.

Tài liệu tham khảo:

Aburishet, K., Owais, W., Al-Dahiyat, A., Bawaneh, A., & AlQudah, L. (2023). Mapping and visualisation of audit quality research trends. *International Journal of Economics and Business Research*, 25(1), 29-49.

Ahmi, A., & Mohd Nasir, M. H. (2019). Examining the trend of the research on extensible business reporting language (XBRL): A bibliometric review. *International journal of innovation, creativity and change*, 5(2), 1145-1167.

Bamber, E. M., Bamber, L. S., & Schoderbek, M. P. (1993). Audit structure and other determinants of audit report lag: An empirical analysis. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 12(1). <https://doi.org/https://research.ebsco.com/cilf2rc/viewer/html/4mvkbbuwn>

Ciger, A. (2020). Audit quality: A bibliometric analysis (1981-2020). *Scientific Annals of Economics and Business*, 67(4), 473-494.

Ha, H. T. V., Hung, D. N., & Xuan, N. T. (2023). Corporate governance and the presence of female in the board of directors on audit quality in Vietnam. *Quality - Access to Success*, 24(193), 314-321. <https://doi.org/DOI: 10.47750/QAS/24.193.35>

Jamali, H. R., & Nikzad, M. (2011). Article title type and its relation with the number of downloads and citations. *Scientometrics*, 88(2), 653-661. <https://doi.org/https://doi.org/10.1007/s11192-011-0412-z>

Krishnan, J., & Yang, J. S. (2009). Recent trends in audit report and earnings announcement lags. *Accounting Horizons*, 23(3), 265-288. <https://doi.org/https://doi.org/10.2308/acch.2009.23.3.265>

Pham, O. T. T., Dang, H. N., & Hoang, H. T. V. (2024). Forecasting audit opinions on financial statements: statistical algorithm or machine learning? *Electronic Journal of Applied Statistical Analysis*, 17(1), 133-152. <https://doi.org/DOI: 10.1285/j20705948v17n1p133>

Pizzini, M., Lin, S., & Ziegenfuss, D. E. (2015). The impact of internal audit function quality and contribution on audit delay. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 34(1), 25-58. <https://doi.org/https://doi.org/10.2308/ajpt-50848>

Whitworth, J. D., & Lambert, T. A. (2014). Office-level characteristics of the Big 4 and audit report timeliness. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 33(3), 129-152. <https://doi.org/https://doi.org/10.2308/ajpt-50697>

BHXH TỰ NGUYỆN CHO LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC TẠI VIỆT NAM: TỪ CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH ĐẾN KIẾN TRÚC CẢI CÁCH BỀN VỮNG

Ths. Nguyễn Hải Vân*

Bài viết phân tích chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH) tự nguyện dưới góc nhìn kinh tế học hành vi và chính sách công, trong bối cảnh lao động phi chính thức - nhóm lao động chiếm trên 60% lực lượng lao động toàn quốc nhưng dường như lại “lọt lưới” an sinh xã hội chính thức. Từ cách tiếp cận thể chế và khuyến khích hành vi, nghiên cứu có thể chỉ ra những điểm nghẽn chính trong thiết kế và vận hành chính sách BHXH tự nguyện hiện hành như: mức đóng chưa linh hoạt, chế độ chưa hấp dẫn, thiếu các cơ chế khuyến khích tài chính và đặc biệt là sự đơn tuyến trong liên kết giữa BHXH tự nguyện với các chương trình an sinh xã hội khác như y tế, trợ giúp xã hội hay đào tạo nghề.

Dựa trên số liệu, phân tích định tính và tổng hợp kinh nghiệm quốc tế (Hàn Quốc, Thái Lan, Rwanda...), bài viết đề xuất các giải pháp cải cách theo hướng xây dựng hệ thống BHXH tự nguyện mang tính mô-đun, cá nhân hóa mức đóng và chế độ, ứng dụng công nghệ số trong quản lý, đồng thời kết hợp hài hòa giữa hỗ trợ của Nhà nước với động lực tự thân của người lao động. Từ đó, hướng đến mục mở rộng diện bao phủ và bảo đảm tính bền vững dài hạn cho hệ thống an sinh xã hội quốc gia.

• Từ khóa: BHXH; an sinh xã hội; chính sách công; cải cách BHXH; lao động phi chính thức.

This paper analyzes Vietnam's voluntary social insurance (VSI) policy through the lens of behavioral economics and public policy, focusing on informal workers a group that accounts for over 60% of the national labor force yet remains largely excluded from formal social protection systems. Adopting an institutional and behavioral incentive-based approach, the study identifies key bottlenecks in the current design and implementation of VSI, such as inflexible contribution rates, limited benefit appeal, lack of financial incentive mechanisms, and particularly, the fragmented linkage between VSI and other social protection programs like healthcare, social assistance, and vocational training. Drawing on quantitative data, qualitative analysis, and lessons from international experiences (e.g., South Korea, Thailand, Rwanda), the paper proposes a comprehensive reform agenda. This includes developing a modular and personalized VSI framework, utilizing digital technologies in administration and communication, and striking a balanced synergy between State support and self-motivation among workers. Ultimately, these recommendations aim to achieve the dual goals of expanding social protection coverage and ensuring the long-term sustainability of Vietnam's social protection system.

• Key words: voluntary social insurance; social protection; public policy; social insurance reform; informal labor.

Ngày nhận bài: 11/6/2025

Ngày gửi phản biện: 22/6/2025

Ngày duyệt đăng: 15/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i300.08>

1. Mở đầu

Từ sau đổi mới 1986, Việt Nam đã chứng kiến sự chuyển biến sâu rộng của thị trường lao động, đặc biệt là xu hướng gia tăng nhanh chóng của khu vực phi chính thức. Đây là bộ phận lao động không có hợp đồng chính thức và thiếu liên kết với các thiết chế an sinh xã hội của Nhà nước.

Theo ước tính của Tổng cục Thống kê, lực lượng lao động phi chính thức chiếm trên 60% lao động toàn quốc, điều này đặt ra một thách thức lớn cho hệ thống BHXH vốn chỉ quen với những đối tượng trong khu vực nhà nước hoặc doanh nghiệp nhà nước. Bởi vậy, BHXH tự nguyện ra đời với kỳ vọng là để lấp đầy chính sách an sinh xã hội tới mỗi công dân.

Tuy nhiên, thực tế sau nhiều năm triển khai cho thấy, mức độ hấp dẫn của chính sách này vẫn còn hạn chế, với số người tham gia tăng chậm và dễ bị gián đoạn. Điều gì đang ngăn trở lực lượng lao động phi chính thức tiếp cận và tham gia BHXH tự nguyện một cách bền vững? Vì vậy cần phân

* Trường Đại học Công đoàn; email: vannh@dhcd.edu.vn

tích lý luận, đánh giá thực tiễn và so sánh kinh nghiệm quốc tế để tìm ra lời giải cho bài toán xây dựng chính sách BHXH tự nguyện cho lao động phi chính thức ở Việt Nam thật phù hợp, hiệu quả trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

Theo Tổng cục Thống kê (Bộ KH&ĐT trước sáp nhập), lao động phi chính thức là những người làm việc trong khu vực kinh tế không chính thức hoặc làm việc không theo hợp đồng lao động chính thức, không được đóng BHXH bắt buộc.

Cơ sở lý thuyết kinh tế về Chính sách BHXH tự nguyện được thiết kế dựa trên lý thuyết về hành vi người tiêu dùng, trong đó cá nhân được coi là chủ thể có năng lực ra quyết định, đánh đổi lợi ích hiện tại - tương lai. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu (Kahneman & Tversky, 1979; Holzmann & Hinz, 2005) đã chỉ ra rằng, trong bối cảnh thu nhập thấp bấp bênh, người lao động thường có xu hướng trì hoãn hoặc lo sợ rủi ro hiện tại nhiều hơn đầu tư cho tương lai...

Xét dưới góc độ tổng quan, nhiều nghiên cứu trong nước như Trần Đình Thiên (2019), Nguyễn Thị Lan Hương (2022) đã đề cập tới thực trạng bao phủ BHXH và những thách thức trong việc thu hút lao động phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện. Tuy nhiên, các nghiên cứu còn thiếu những phân tích so sánh kinh nghiệm quốc tế và những mô hình chính sách linh hoạt mang tính đề xuất thực tiễn cho Việt Nam. Vì vậy, việc lựa chọn nghiên cứu chính sách BHXH tự nguyện đối với lao động phi chính thức ở Việt Nam sẽ rất có ý nghĩa cả lý luận và thực tiễn.

3. Thực trạng chính sách BHXH tự nguyện ở Việt Nam

Quá trình hình thành và phát triển BHXH tự nguyện được triển khai từ năm 2008 theo Luật BHXH 2006 như một công cụ nhằm mở rộng bao phủ an sinh xã hội theo hướng tự nguyện và linh hoạt. Trải qua hơn 15 năm thực hiện, hệ thống đã có một số điều chỉnh nhất định, tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều bất cập trong việc tiếp cận, thiết kế và thực thi chính sách.

Theo báo cáo của BHXH Việt Nam, số liệu thực tế và xu hướng tham gia đến đầu năm 2024 có khoảng 1,6 triệu người tham gia BHXH tự nguyện, tăng hơn gấp 5 lần so với năm 2016. Tuy

nhien, tỷ lệ này vẫn chỉ chiếm chưa đầy 3% trong tổng số hơn 54 triệu lao động trong độ tuổi (Tổng cục Thống kê, 2023). Đáng chú ý, khoảng 70% người tham gia thuộc nhóm trung niên (trên 35 tuổi), trong khi nhóm lao động trẻ lại tỏ ra khá thờ ơ, thậm chí còn thiếu quan tâm. Điều này cho thấy sự thiếu hấp dẫn đối với lực lượng lao động trẻ vốn thường linh hoạt, không ổn định nghề nghiệp và thu nhập.

Bảng 1: Mức hỗ trợ tiền đóng của Nhà nước đối với người tham gia BHXH tự nguyện từ 01/01/ 2022 theo Thông báo 4447/TB-BHXH của cơ quan Bảo hiểm xã hội

TT	Người tham gia	Mức đóng thấp nhất hàng tháng Nhà nước chưa hỗ trợ	Tỷ lệ (%) Nhà nước hỗ trợ	Số tiền Nhà nước hỗ trợ hàng tháng	Mức đóng thấp nhất hàng tháng khi Nhà nước hỗ trợ
1	Người thuộc hộ nghèo	330.000	30%	99.000	231.000
2	Người thuộc hộ cận nghèo	330.000	25%	82.500	247.500
3	Người thuộc đối tượng khác	330.000	10%	33.000	297.000

Bên cạnh đó, thống kê cho thấy mức đóng trung bình hàng tháng của người tham gia BHXH tự nguyện khoảng 330.000 đồng (tương đương mức lương chuẩn khoảng 1,5 triệu đồng/tháng), tương ứng với mức hưởng lương hưu rất thấp trong tương lai. Bên cạnh đó, khoảng 20% người tham gia đã ngừng đóng hoặc rút khỏi hệ thống mỗi năm cho thấy sự bấp bênh trong khả năng duy trì tham gia BHXH tự nguyện.

Những bất cập trong thiết kế và thực thi chính sách như: Về mức đóng và phương thức đóng: Hiện tại, tỷ lệ đóng 22% mức thu nhập do người lao động lựa chọn (không thấp hơn mức chuẩn nghèo) là gánh nặng với người thu nhập thấp. Mức đóng chưa linh hoạt theo chu kỳ lao động, mùa vụ hoặc đặc thù vùng miền. Trong khi đó, hình thức đóng chủ yếu là trực tiếp, chưa tích hợp với các nền tảng công nghệ số hoặc ứng dụng ví điện tử để tạo thuận tiện cho người dân.

Mặt khác, về chế độ thụ hưởng: Chỉ có hai chế độ hưu trí và tử tuất, trong khi các rủi ro phổ biến như ốm đau, thai sản, tai nạn, bệnh nghề nghiệp lại bị loại khỏi phạm vi hưởng, khiến BHXH tự nguyện kém hấp dẫn. Đặc biệt, với phụ nữ là nhóm dễ tổn thương nhất trong lao động phi chính thức thì sự vắng bóng chế độ thai sản là một khoảng trống đáng báo động.

Ngoài ra, về hỗ trợ của Nhà nước: Dù đã có chính sách hỗ trợ từ ngân sách trung ương, nhưng mức hỗ trợ (30% cho người nghèo, 25% cho cận

nghèo, 10% cho các đối tượng khác) vẫn chưa đủ tạo động lực mạnh mẽ. Nhiều địa phương chưa có cơ chế đồng chi trả từ ngân sách cấp tỉnh, dẫn tới chênh lệch tiếp cận giữa các vùng miền.

Mặt khác, về hình thức truyền thông và tiếp cận dịch vụ thì hoạt động tuyên truyền vẫn còn hình thức, thiếu sáng tạo và cá nhân hoá. Hệ thống đại lý thu còn yếu, chưa chuyên nghiệp, chủ yếu dựa vào cán bộ thôn/xã nên thiếu sự đồng đều về chất lượng phục vụ. Ngoài ra, việc thiếu nền tảng dữ liệu số hoá, tích hợp thông tin giữa các cơ quan (lao động, BHXH, Y tế...) làm giảm hiệu quả quản lý và chăm sóc người tham gia.

Như vậy, có thể thấy tổng thể chính sách BHXH tự nguyện đã có bước đi đúng hướng nhưng cần một cuộc đột phá về thiết kế, xây dựng chính sách để thực sự hấp dẫn và phù hợp với người lao động phi chính thức, bởi hiện tại chính sách vẫn đang thiếu linh hoạt, thiếu an sinh đa tầng, thiếu tích hợp công nghệ và thiếu động lực tài chính là những nút thắt cần được gỡ bỏ để tiến tới mục tiêu BHXH toàn dân vào năm 2030 theo Nghị quyết 28-NQ/TW.

Bảng 2: Phương thức đóng BHXH tự nguyện

STT	Phương thức đóng	Thời điểm đóng
1	Đóng hàng tháng	Trong tháng
2	Đóng 3 tháng	Trong quý
3	Đóng 6 tháng	4 tháng đầu
4	Đóng 12 tháng	7 tháng đầu
5	Đóng 1 lần cho nhiều năm, không quá 5 năm một lần	Tại thời điểm đăng ký
6	Đóng 1 lần cho các năm còn thiếu không quá 10 năm (120 tháng)	Tại thời điểm đăng ký

4. Những khoảng trống và rào cản thể chế

Theo nghiên cứu và nhận định của nhiều chuyên gia, khoảng trống về thiết kế chính sách - Một trong những khoảng trống cốt lõi là việc BHXH tự nguyện hiện chỉ cung cấp hai chế độ (hưu trí và tử tuất), trong khi người lao động phi chính thức lại thường xuyên đối mặt với các rủi ro ngắn hạn như ốm đau, tai nạn lao động, thai sản. Điều này khiến BHXH tự nguyện trở nên thiếu sức hấp dẫn, nhất là với phụ nữ và lao động trẻ. Nói cách khác, chính sách hiện hành không đáp ứng được đặc thù nhu cầu an sinh đa tầng của nhóm lao động này.

Ngoài ra, cơ chế đóng góp còn cứng nhắc, thiếu linh hoạt theo chu kỳ thu nhập (ví dụ lao động mùa vụ, lao động tự do), không cho phép tạm ngừng rồi tiếp tục dễ dàng, cũng không khuyến khích hình thức đóng tập thể theo nhóm hoặc cộng đồng nghề

nh nghiệp. Đây là một thiếu sót quan trọng khi đặt trong bối cảnh đa dạng và biến động cao của khu vực phi chính thức.

Khoảng trống thể chế và quản trị Hệ thống thể chế liên quan đến quản lý và thực hiện BHXH tự nguyện còn phân tán và thiếu liên thông. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan như BHXH, LĐTBXH, UBND cấp xã/phường và các tổ chức đoàn thể còn lỏng lẻo, chủ yếu dựa trên chỉ tiêu hành chính thay vì các mô hình phối hợp mang tính chủ động và chia sẻ thông tin. Từ đó, nhiều chính sách không đi vào thực tiễn hoặc triển khai hình thức. Cùng với đó, cơ sở dữ liệu về lao động phi chính thức chưa đầy đủ và thiếu cập nhật thường xuyên. Điều này làm cho việc xác định, tiếp cận và quản lý nhóm mục tiêu trở nên khó khăn. Hệ thống quản trị chưa khai thác được tiềm năng của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, hay dữ liệu lớn để phân tích hành vi và thiết kế các chính sách phù hợp với từng nhóm cụ thể.

Mặt khác, thu nhập thấp và không ổn định là rào cản lớn nhất khiến người lao động phi chính thức ngần ngại tham gia BHXH tự nguyện. Với mức thu nhập trung bình 3-5 triệu đồng/tháng (TCTK, 2023), việc trích 22% cho BHXH là quá sức đối với nhiều người. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước hiện còn dần trải, thiếu định hướng dài hạn và chưa đủ tạo động lực tài chính rõ ràng. Hơn nữa, BHXH tự nguyện chưa tích hợp được với các chương trình hỗ trợ an sinh khác như bảo hiểm y tế, hỗ trợ việc làm, đào tạo lại nghề, khiến người tham gia không nhìn thấy “lợi ích gần bó” đủ rõ ràng. Điều này dẫn đến xu hướng “đóng rồi lại rút”, “tham gia rồi bỏ giữa chừng” khá phổ biến, làm xói mòn lòng tin vào hệ thống.

Một rào cản quan trọng khác đến từ chính niềm tin của người dân vào hiệu quả và công bằng của hệ thống BHXH. Các vụ việc lạm dụng quỹ, chậm chi trả, hay sự thiếu minh bạch trong cách tính lương hưu, lợi ích thực nhận... đã làm suy giảm lòng tin xã hội. Trong khi đó, truyền thông chính sách chưa đủ sức “giải thích - thuyết phục - dẫn dắt”, vẫn nặng tính khẩu hiệu, thiếu sự đồng hành và cá nhân hoá thông điệp...những khoảng trống và rào cản hiện tại không chỉ là các vấn đề kỹ thuật, mà còn là biểu hiện của sự thiếu nhất quán và nhạy cảm chính sách đối với một khu vực lao động vô cùng đặc thù và đa dạng. Việc cải cách BHXH tự nguyện không thể tiếp tục theo lối mòn

hành chính mà cần một cách tiếp cận thể chế toàn diện, tích hợp và lấy người dân làm trung tâm.

5. Kinh nghiệm quốc tế và bài học rút ra cho Việt Nam

Trên thế giới, nhiều quốc gia đang phát triển đã triển khai các mô hình BHXH linh hoạt, nhằm mở rộng bao phủ đến khu vực phi chính thức. Một số điển hình tiêu biểu có thể kể đến như Hàn Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Rwanda.

Tại Hàn Quốc, mô hình “Bảo hiểm hưu trí quốc dân” được triển khai từ năm 1988, và từ 1999 bắt đầu mở rộng cho cả khu vực lao động tự do. Nhà nước Hàn Quốc không chỉ xây dựng hệ thống đăng ký trực tuyến thuận tiện, mà còn cung cấp trợ cấp trực tiếp tới 50% mức đóng cho người lao động có thu nhập thấp. Việc cá nhân hoá gói BHXH và tích hợp với các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe đã giúp tăng mạnh số người tham gia BHXH tự nguyện.

Ấn Độ lại chọn hướng tiếp cận dựa vào cộng đồng và tổ chức xã hội dân sự. Chương trình “Atal Pension Yojana” (APY) dành cho người lao động nghèo, có cơ chế đóng góp cực thấp và được Nhà nước tài trợ tương ứng. Việc áp dụng công nghệ thông tin và mạng lưới ngân hàng vi mô giúp quản lý chi phí hành chính và thúc đẩy tiếp cận.

Tại Thái Lan, chính phủ triển khai chính sách “Bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Luật An sinh xã hội 1990” dành cho người lao động phi chính thức với ba mức gói linh hoạt. Nhà nước hỗ trợ từ 30% đến 60% mức phí tùy theo nhóm thu nhập, đồng thời cho phép người dân đóng góp qua hệ thống ví điện tử hoặc cửa hàng tiện lợi.

Một mô hình tiên tiến khác là Rwanda, nơi chính phủ đã gắn BHXH tự nguyện với bảo hiểm y tế toàn dân (Mutuelle de Santé) và chương trình chống nghèo đói, tạo ra một hệ sinh thái an sinh xã hội thống nhất. Điều đặc biệt là dữ liệu dân cư được quản lý tập trung theo công nghệ số, giúp định danh chính xác nhóm mục tiêu và phân phối nguồn lực hiệu quả.

Những bài học rút ra cho Việt Nam

Thứ nhất, BHXH tự nguyện cần được tích hợp đa tầng, bao gồm cả các chế độ ngắn hạn như thai sản, tai nạn lao động, ốm đau để gia tăng sức hút, nhất là với phụ nữ và người lao động trẻ. Đây là xu thế tất yếu được chứng minh qua mô hình Hàn Quốc và Thái Lan.

Thứ hai, cần thiết lập cơ chế đồng tài trợ thông minh, nghĩa là trợ cấp từ ngân sách Nhà nước nên được thiết kế theo nguyên tắc khuyến khích: người đóng nhiều được hỗ trợ nhiều hơn, đóng dài hạn thì được thưởng thêm. Trợ cấp theo kiểu “dàn hàng ngang” hiện nay đã không còn đủ động lực tài chính.

Thứ ba, hiện đại hóa quản lý dữ liệu và đa dạng kênh đóng góp là yếu tố quyết định để tiếp cận nhóm lao động phi chính thức. Việt Nam có thể học theo mô hình Rwanda và Ấn Độ để xây dựng hệ thống định danh số, đăng ký trực tuyến và hợp tác với mạng lưới ngân hàng, ví điện tử, hợp tác xã, hoặc tổ chức tín dụng.

Thứ tư, cần phát triển mô hình “đại lý BHXH cộng đồng” với sự tham gia của tổ chức xã hội, công đoàn, hội nông dân, hội phụ nữ... như Ấn Độ và Thái Lan đã làm. Những tổ chức này có vai trò truyền thông, vận động và hỗ trợ kỹ thuật cho người dân tham gia.

Thứ năm, truyền thông chính sách cần chuyển hướng từ tiếp cận hành chính sang tiếp cận hành vi, nghĩa là tập trung vào việc “giải thích lợi ích cụ thể, kể câu chuyện thật, và xây dựng niềm tin thể chế” thay vì chỉ đơn thuần là khẩu hiệu và chỉ tiêu.

Như vậy có thể thấy, Việt Nam không thiếu mô hình học hỏi, điều quan trọng là lựa chọn cách tiếp cận phù hợp với thực tiễn thể chế, cấu trúc xã hội và trình độ công nghệ. Trong bối cảnh chuyển đổi số và đẩy mạnh chiến lược an sinh xã hội toàn diện, cải cách BHXH tự nguyện không chỉ là yêu cầu kinh tế mà còn là cam kết đạo lý của Nhà nước với từng người dân.

6. Kiến nghị hoàn thiện chính sách BHXH tự nguyện

Việc hoàn thiện chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH) tự nguyện cho lao động phi chính thức tại Việt Nam không thể chỉ dừng lại ở việc điều chỉnh các quy định pháp lý rời rạc, mà cần tiếp cận theo hướng thể chế hoá toàn diện, dựa trên phân tích hành vi, nhu cầu, đặc điểm sinh kế và các ràng buộc xã hội - kinh tế của người lao động. Từ những thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế đã phân tích, có thể đưa ra các kiến nghị sau:

Một là, thiết kế lại cấu trúc chính sách BHXH tự nguyện theo hướng tích hợp và linh hoạt

Hiện nay, BHXH tự nguyện chỉ bao gồm hai chế độ: hưu trí và tử tuất. Đây là một cấu trúc khô

cứng, không đáp ứng được những rủi ro trước mắt và thiết thực với người lao động phi chính thức vốn thường xuyên đối mặt với bệnh tật, tai nạn, hoặc mất thu nhập đột ngột. Vì vậy, cần thiết kế lại cấu trúc BHXH tự nguyện theo hướng đa tầng - đa chế độ, bao gồm cả các chế độ ngắn hạn như thai sản, ốm đau, tai nạn lao động, trợ cấp thất nghiệp tự nguyện. Các chế độ này nên được cung cấp dưới hình thức tùy chọn, để người lao động tự lựa chọn gói an sinh phù hợp với mức thu nhập và nhu cầu cá nhân.

Hai là, xây dựng cơ chế tài trợ kết hợp: ngân sách nhà nước - người lao động - bên thứ ba

Cơ chế tài trợ cần chuyển từ hình thức Nhà nước trợ giá thuần túy sang hình thức đồng tài trợ ba bên, trong đó: Ngân sách nhà nước đóng vai trò hỗ trợ nền tảng cho nhóm thu nhập thấp. Người lao động đóng theo mức linh hoạt, tương ứng với thu nhập thực tế (theo phương pháp tỷ lệ %). Các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức công đoàn hoặc các quỹ tín dụng cộng đồng có thể tham gia hỗ trợ một phần phí đóng cho thành viên.

Việc cho phép các bên thứ ba tham gia không chỉ giúp mở rộng mạng lưới bảo trợ, mà còn góp phần xây dựng niềm tin thể chế và lan tỏa giá trị đoàn kết xã hội trong cộng đồng lao động phi chính thức.

Ba là, áp dụng công nghệ số trong quản lý và cung cấp dịch vụ BHXH tự nguyện

Chuyển đổi số cần trở thành một trụ cột trong cải cách BHXH tự nguyện. Cần nhanh chóng xây dựng nền tảng định danh số an sinh xã hội tích hợp với dữ liệu quốc gia về dân cư, y tế, thuế và việc làm, từ đó giúp quản lý minh bạch, cá nhân hóa dịch vụ và dự báo hành vi tham gia BHXH một cách chính xác hơn. Đồng thời, các hình thức nộp phí cần đa dạng, thông qua ví điện tử, ngân hàng di động, điểm giao dịch viễn thông... nhằm xóa bỏ rào cản tiếp cận và chi phí giao dịch quá cao đối với nhóm thu nhập thấp và người dân ở vùng sâu, vùng xa.

Bốn là, tăng cường mạng lưới đại lý cộng đồng và truyền thông hành vi

Bên cạnh hệ thống đại lý thu hiện nay, cần phát triển mạng lưới “đại lý xã hội” là những hội viên của hội nông dân, hội phụ nữ, các nhóm tín dụng vi mô, hoặc các tổ chức phi chính phủ tại

địa phương. Những người này có lợi thế hiểu rõ hoàn cảnh, ngôn ngữ, tâm lý của người dân và có thể đóng vai trò cầu nối giữa chính sách và thực tế. Truyền thông cũng cần đổi mới theo hướng tiếp cận hành vi, không chỉ dừng ở thông tin pháp lý khô cứng mà phải sử dụng các câu chuyện đời thực, dữ liệu so sánh, hình ảnh trực quan và trải nghiệm người thật việc thật để tăng hiệu ứng lan tỏa.

Năm là, tích hợp BHXH tự nguyện vào chiến lược phát triển sinh kế và giảm nghèo

BHXH tự nguyện không nên được tách rời khỏi các chương trình phát triển kinh tế địa phương, đào tạo nghề, tín dụng vi mô hay chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Khi người dân có sinh kế ổn định, thu nhập cải thiện, niềm tin vào nhà nước được củng cố, thì quyết định tham gia BHXH tự nguyện sẽ trở nên tự nhiên và bền vững hơn. Do đó, cần có cơ chế phối hợp liên ngành giữa ngành lao động - thương binh - xã hội, tài chính, y tế, nông nghiệp, công thương... để bảo đảm chính sách BHXH tự nguyện được thiết kế và thực thi như một phần hữu cơ trong chiến lược phát triển bền vững quốc gia.

Tóm lại, cải cách BHXH tự nguyện cho lao động phi chính thức không đơn thuần là kỹ thuật bảo hiểm, mà là một nhiệm vụ chính trị - kinh tế - xã hội cấp thiết, thể hiện trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm công bằng và an sinh cho mọi công dân, dù ở vị trí nào trong nền kinh tế. Một chính sách tốt là chính sách biết lắng nghe đời sống, gắn bó với thực tế và không ngừng đổi mới để theo kịp biến chuyển của xã hội trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

- Barrientos, A. (2006). *Extending social protection in developing countries: A review of recent relevant literature*. United Nations Department of Economic and Social Affairs. Retrieved from <https://www.un.org/esa/>
- Evans, M., Gough, I., & Harkness, S. (2010). *Minimum income schemes in Europe: A synthesis*. European Commission.
- International Labour Organization (ILO). (2017). *World Social Protection Report 2017-19: Universal social protection to achieve the Sustainable Development Goals*. Geneva: ILO.
- Lee, S., & McCann, D. (2011). *Regulating for decent work: New directions in labour market regulation*. Geneva: ILO.
- Tác giả xin trân trọng ghi nhận và cảm ơn sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo (AI) trong việc tra cứu, gợi ý và cung cấp nguồn tài liệu phong phú, góp phần quan trọng giúp bài báo được hoàn thiện.
- Nguyễn Thị Lan Hương (2022). *Thách thức trong mở rộng BHXH tự nguyện ở Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 8(780), tr. 24-29.
- Phan Văn Hào (2020). *Lao động phi chính thức và yêu cầu hoàn thiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*. Tạp chí Lao động và Xã hội, số 652, tr. 18-25.
- Tổng cục Thống kê (2023). *Điều tra Lao động - Việc làm quý IV năm 2023*. Hà Nội: TCTK.
- Vũ Quang Thọ (2021). *Hướng đến an sinh toàn diện cho lao động khu vực phi chính thức*. Tạp chí Lý luận Chính trị, số 10, tr. 52-57.
- World Bank. (2021). *Vietnam S*

LẬP BẢN ĐỒ XU HƯỚNG NGHIÊN CỨU VỀ ĐẢM BẢO ESG: PHÂN TÍCH BIBLIOGRAPHIC COUPLING

TS.FCCA. Đinh Thị Thu Hà*

Trong bối cảnh báo cáo môi trường, xã hội và quản trị (ESG) ngày càng đóng vai trò trọng yếu trong quản trị doanh nghiệp và công bố thông tin thì việc nâng cao độ tin cậy của các báo cáo ESG thông qua cung cấp dịch vụ đảm bảo với các báo cáo này đã trở thành một yêu cầu cấp thiết. Nghiên cứu này áp dụng phương pháp bibliographic coupling để khám phá xu hướng nghiên cứu hiện nay trong lĩnh vực bảo đảm đối với ESG. Thông qua việc sử dụng và phân tích dữ liệu Scopus, bốn cụm chủ đề nghiên cứu nổi bật đã được xác định bao gồm chủ đề nghiên cứu về cơ sở lý thuyết, chuẩn mực đảm bảo; độ tin cậy, minh bạch dịch vụ đảm bảo báo cáo ESG; đảm bảo báo cáo ESG và hiệu quả tài chính doanh nghiệp, bảo đảm ESG trong mối quan hệ với tính hợp pháp, trách nhiệm giải trình và áp lực thể chế.

• Từ khóa: dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo esg; bibliographic coupling; phân tích trắc lượng thư mục; đảm bảo báo cáo phát triển bền vững; scopus; VOSviewer.

In the context of environmental, social and administrative reports (ESG) increasingly playing an important role in corporate governance and information disclosure, improving the reliability of ESG reports through assurance services has become an urgent requirement. This study applies the Bibliography Coupling method to explore the current research trend in the ESG assurance. By using and analyzing of scopus data, four research themes have been identified, including on theoretical foundation, assurance standards; reliability and transparency of ESG assurance; ESG assurance and financial performance, ESG assurance in the relationships with legitimacy, accountability and institutional pressure.

• Key words: assurance services for esg reports; bibliographic coupling; bibliometric analysis; sustainability report assurance; scopus; VOSviewer.

Ngày nhận bài 23/7/2025

Ngày gửi phản biện: 30/7/2025

Ngày duyệt đăng: 28/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i300.09>

1. Giới thiệu

Yêu cầu ngày càng cao về minh bạch và trách nhiệm giải trình từ các nhóm cổ đông, cộng đồng và nhà quản lý là nguyên nhân chính dẫn tới sự phát triển nhanh chóng của báo cáo ESG trong thời gian qua. Điều này đã dẫn đến sự chú trọng gia tăng đối với việc xác minh độc lập các báo cáo phi tài chính, tạo động lực thúc đẩy dịch vụ đảm bảo đối với báo

cáo ESG ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Chính vì vậy xu hướng nghiên cứu về chủ đề này có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Các nghiên cứu tập trung vào việc phân tích đánh giá sự đảm bảo đối với báo cáo ESG trên nhiều góc độ như cơ sở lý thuyết về dịch vụ đảm bảo báo cáo ESG, mối quan hệ của báo cáo ESG với dịch vụ đảm bảo, ảnh hưởng của dịch vụ đảm bảo với danh tiếng, giá trị doanh nghiệp, các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tự nguyện đảm bảo báo cáo ESG... Mỗi nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác nhau và cung cấp một góc nhìn mới về chủ đề nghiên cứu này. Phân tích trắc lượng thư mục (bibliometric analysis) là một phương pháp định lượng được sử dụng rộng rãi nhằm đánh giá cấu trúc, sự phát triển và các khuynh hướng nổi bật trong một lĩnh vực học thuật. Phương pháp này dựa trên việc thống kê dữ liệu công bố khoa học để xác định các chủ đề nghiên cứu chính và phát hiện những hướng nghiên cứu còn chưa được khai thác.

Hiện nay đã có một số nghiên cứu trước đây đã áp dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục, đặc biệt là kỹ thuật đồng tích dẫn nhưng chúng chủ yếu tập trung vào việc mô tả lại cấu trúc học thuật trong quá khứ. Do đó những nghiên cứu sử dụng các kỹ thuật mới như coupling để làm rõ các xu hướng hiện hành và các chủ đề đang nổi trong lĩnh vực đảm bảo ESG còn thiếu rất nhiều. Chính vì vậy, việc nghiên cứu sử dụng một kỹ thuật khác trong phân tích trắc lượng thư mục là cần thiết, giúp cung cấp cái nhìn toàn cảnh và đóng góp vào việc định hướng các hướng nghiên cứu tiếp theo.

* Học viện Tài chính; email: dingthuha@hvtc.edu.vn

Phần còn lại của bài báo này bao gồm một số nội dung như sau: Phần 2: Tổng quan nghiên cứu, Phần 3: Phương pháp nghiên cứu, Phần 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận. Cuối cùng Phần 5 là kết luận

2. Tổng quan về chủ đề nghiên cứu

Trong bối cảnh đảm bảo đối với báo cáo ESG ngày càng trở thành trọng tâm nghiên cứu về mặt lý luận và thực tiễn, nhiều nghiên cứu đã thực hiện tổng hợp hệ thống các tài liệu nhằm nhận diện rõ ràng các chủ đề chính, khung phương pháp và hướng tiếp cận lý thuyết phổ biến trong lĩnh vực này

(Gillet-Monjarret & Rivière-Giordano, 2017) là một trong những người tiên phong trong việc tổng hợp các công trình liên quan đến sự đảm bảo đối với báo cáo ESG. Nghiên cứu này nhấn mạnh vai trò của các chuẩn mực kiểm toán đối với các thông tin phi tài chính và phương pháp tiếp cận đa dạng của các nhà cung cấp dịch vụ đảm bảo. Sau đó, (Hazaea et al., 2022) và (Dal nial et al., 2023) đã mở rộng nội dung nghiên cứu với phương pháp tổng quan có hệ thống, từ đó xác định rõ các nhóm chủ đề đã được nghiên cứu như: chuẩn mực áp dụng (ISAE 3000, AA1000AS), vai trò của kiểm toán viên lớn (Big4), và tác động của Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG đến giá trị doanh nghiệp.

Đặc biệt, nghiên cứu của (Oware & Moulya, 2023) đã sử dụng phân tích trích dẫn đồng xuất hiện để lập bản đồ tri thức trong lĩnh vực Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG. Kết quả chỉ ra rằng nền tảng học thuật của lĩnh vực này chủ yếu tập trung vào độ tin cậy của báo cáo ESG, sự khác biệt giữa các chuẩn mực, và ảnh hưởng của các yếu tố quốc gia.

Tuy nhiên, điểm chung của các nghiên cứu trước là tập trung chủ yếu vào giai đoạn nền tảng cơ bản của dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG mà chưa xem xét đến các xu hướng hiện tại và tương lai của lĩnh vực này - đặc biệt là chưa sử dụng phương pháp bibliographic coupling. Kết quả phân tích từ việc sử dụng phương pháp này có thể mang lại một góc nhìn mới, mang tính thời sự hơn, đồng thời giúp xác định các xu hướng nghiên cứu mới đang hình thành trong lĩnh vực Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu và nguồn dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu Scopus vào ngày 19 tháng 3 năm 2025, sử dụng câu lệnh:

```
TITLE-ABS-KEY ( sustainability AND assurance ) AND
PUBYEAR > 2000 AND PUBYEAR < 2025 AND (
LIMIT-TO ( SUBJAREA , «BUSI» ) OR LIMIT-TO (
SUBJAREA , «SOCI» ) OR LIMIT-TO ( SUBJAREA
, «ENVI» ) OR LIMIT-TO ( SUBJAREA , «ENER» ) OR
LIMIT-TO ( SUBJAREA , «ECON» ) ) AND ( LIMIT-TO
( DOCTYPE , «ar» ) ) AND ( LIMIT-TO ( LANGUAGE
, «English» ) ) AND ( EXCLUDE ( EXACTKEYWORD
, «Quality Control» ) OR EXCLUDE ( EXACTKEYWORD
, «Quality Assurance» ) )
```

Lý do tác giả chọn từ khóa “sustainability AND assurance” thay vì dùng từ “ESG” vì Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG mới phổ biến sau 2015, trước khoảng thời gian này thường sử dụng thuật ngữ sustainability. Nội hàm của sustainability về cơ bản tương đồng và là khái niệm rộng hơn ESG nên đảm bảo việc tìm kiếm bao quát cả giai đoạn thì tác giả đã lựa chọn từ khóa là sustainability assurance.

Kết quả ban đầu thu được 2.476 bài báo có liên quan. Tác giả tiến hành lọc dữ liệu theo các tiêu chí sau: Thời gian công bố (2005-2025); Ngành khoa học liên quan: Business, Management and Accounting, Social Sciences, Environmental Science và Economics, Econometrics and Finance; Ngôn ngữ: chỉ giữ lại các bài viết bằng tiếng Anh.

Sau bước lọc này, dữ liệu nghiên cứu chỉ còn lại 980 bài báo. Tác giả tiếp tục đọc tóm tắt (abstract) của các bài viết và chọn lọc những bài có nội dung liên quan trực tiếp và trọng tâm đến chủ đề Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG. Kết quả, 318 bài báo được chọn để đưa vào phân tích chuyên sâu.

3.2. Kỹ thuật phân tích

Đầu tiên, bài báo sử dụng kỹ thuật thống kê mô tả với dữ liệu 318 bài báo với các chỉ số như số lượng bài báo, số lượng trích dẫn, tổ chức, quốc gia, tên tạp chí và tên tác giả công bố bài. Sau đó, tác giả sử dụng phần mềm Vosviewer 1.6.20 để thực hiện phân tích từ khóa và phân tích trắc lượng thư mục bibliographic coupling.. Phương pháp này giúp nhận diện các xu hướng nghiên cứu đang hiện hành dựa trên phân nhóm các cụm bài báo có cùng nền tảng tài liệu tham khảo.

Sau đó, tác giả tiến hành phân tích định tính thông qua việc đọc nội dung các bài báo chính trong từng cụm. Bên cạnh đó, các chỉ số như năm xuất bản, số trích dẫn, và tổng liên kết mạnh cũng được sử dụng để hỗ trợ việc diễn giải và làm rõ đặc điểm của từng nhóm nghiên cứu.

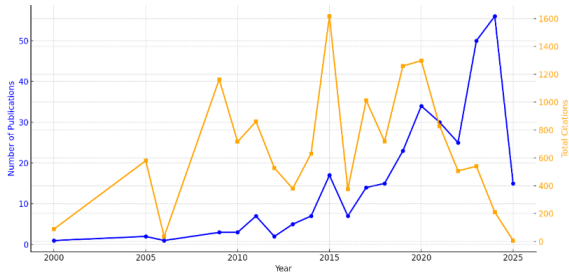
4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Phân tích số lượng công bố và trích dẫn theo năm

Phân tích xu hướng công bố cho thấy số lượng bài viết liên quan đến chủ đề Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG đã gia tăng rõ rệt trong hai thập kỷ qua, đặc biệt là từ năm 2015 trở lại đây, đỉnh điểm là 56 bài trong năm 2024. Điều này phản ánh sự quan tâm ngày càng lớn của cộng đồng học thuật đối với vai trò của Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG trong bối cảnh toàn cầu hóa, biến đổi khí hậu và yêu cầu minh bạch thông tin. Biểu đồ dưới đây minh họa rõ nét xu hướng này:

Hình 1: Biểu đồ xu hướng về chủ đề dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo phát triển bền vững theo số công bố và số trích dẫn



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ dữ liệu Scopus, 2015

Phân tích theo productivity of journal

Thống kê các nghiên cứu có liên quan đến đề tài cho thấy tạp chí Sustainability (MDPI) là tạp chí có số lượng công bố cao nhất (21 bài), mặc dù tổng trích dẫn không cao bằng các tạp chí học thuật có chỉ số ảnh hưởng cao như Journal of Business Ethics hay Business Strategy and the Environment, tiếp theo là đến tạp chí Journal of Business Ethics và Business Strategy and the Environment nhiều bài báo có số trích dẫn trên 300-400. Các tạp chí này đều là các tạp chí uy tín và được xuất bản bởi một số nhà xuất bản uy tín như Springer, John Wiley and Sons và Emerald...

Bảng 1: Bảng tổng hợp 6 tạp chí có số lượng công bố nhiều nhất

Journal Name	Total Publication	Journal Publisher	Key Author with Highest Citation	Total Citation
Sustainability (Switzerland)	21	MDPI	S. Kaewunruen; S. Peng; O.,Phil-Ebosie	399
Sustainability Accounting, Management and Policy Journal	15	Emerald Group Holdings Ltd.	Cho C.H.; Michelon G.; Patten D.M.; Roberts R.W.	513
Business Strategy and the Environment	10	John Wiley and Sons Ltd	Kolk A.; Perego P.	1110
Journal of Business Ethics	10	Springer Netherlands	Perego P.; Kolk A.	1426

Journal Name	Total Publication	Journal Publisher	Key Author with Highest Citation	Total Citation
Corporate Social Responsibility and Environmental Management	9	John Wiley and Sons Ltd	Fonseca A.	515
Auditing	9	American Accounting Association	Cohen J.R.; Simnett R.	1419
Journal of Cleaner Production	9	Elsevier Ltd	Park J.; Brorson T.	606

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo Scopus, 2025

Phân tích theo tổ chức và quốc gia

Các tổ chức và quốc gia có có ảnh hưởng lớn nhất đến lĩnh vực nghiên cứu Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG là United States, Australia, Anh và Trung Quốc. Đây đều là những quốc gia có số lượng công bố cao nhất, với nhiều trường đại học và viện nghiên cứu. Điều này có thể giải thích là do các quốc gia này có hệ thống tài chính phát triển, yêu cầu minh bạch cao và có các tổ chức đầu tư hoạt động mạnh - tạo ra nhu cầu cấp thiết về đảm bảo thông tin ESG (Reimsbach et al., 2018). Bên cạnh đó số lượng công bố của các tổ chức như UNSW Australia, Murray State University (Mỹ), hay Auckland University of Technology (New Zealand) cũng cho thấy sự quan tâm đáng kể đến chủ đề ESG không chỉ ở các nước phương tây mà lan rộng đến khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

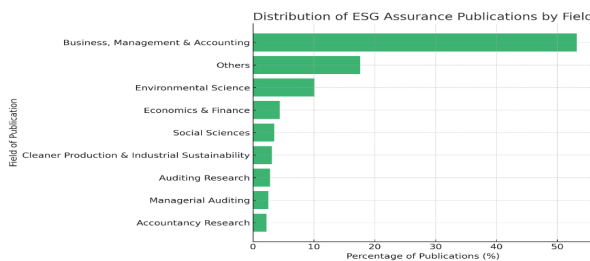
Bảng 2: Phân tích số công bố theo từng tổ chức và quốc gia

Institution	Country	Total Publication
College of Engineering and Technology, American University of the Middle East, Egaila, Kuwait	Kuwait	5
Arthur J. Bauernfeind College of Business, Murray State University, Murray, KY, United States	United States	5
UNSW Australia, Australia	Australia	3
Department of Accounting, Auckland University of Technology, Auckland, New Zealand	New Zealand	3
School of Accounting, Yunnan Technology and Business University, Yunnan, Kunming, China	China	3

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp theo Scopus, 2025

Phân tích theo lĩnh vực

Hình 2: Phân tích theo lĩnh vực công bố



Nguồn tác giả tự tổng hợp từ Scopus, 2025

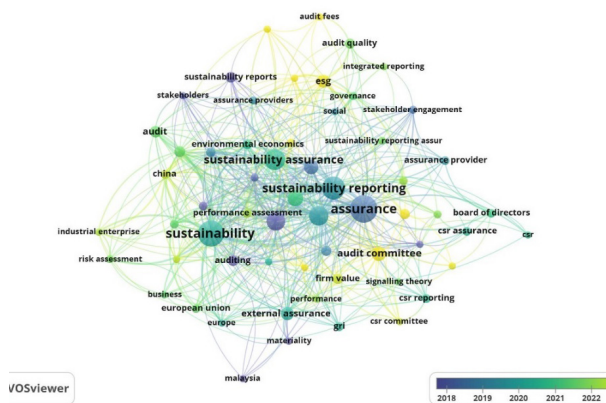
Dựa trên kết quả phân tích dữ liệu các bài báo trên Scopus lĩnh vực nghiên cứu về Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG chiếm ưu thế tuyệt đối

là lĩnh vực Business, Management & Accounting với hơn 50% tổng số bài báo. Điều này phản ánh rõ ràng Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG vẫn đang được tiếp cận nhiều từ góc độ: Kiểm toán tài chính, Quản trị doanh nghiệp, Kế toán trách nhiệm xã hội.

Phân tích theo từ khóa

Kết quả phân tích theo từ khóa được trực quan hóa qua hình 3:

Hình 3: Kết quả phân tích từ khóa qua Vosviewer



Các từ khóa có tần suất xuất hiện cao nhất bao gồm: “assurance” (66 lần), “audit committee” (19) và “audit” (12). Những từ khóa này cho thấy các chủ đề trọng tâm của lĩnh vực Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG vẫn xoay quanh cơ chế đảm bảo và cấu trúc quản trị doanh nghiệp. Từ khóa “assurance” không chỉ có tần suất xuất hiện cao mà còn có mức độ liên kết mạnh nhất (tổng liên kết = 151), đồng thời có năm xuất bản trung bình là 2018.6, cho thấy nó vẫn là trung tâm trong cả lý luận và thực tiễn. Diễn hình cho nghiên cứu về chủ đề này là bài báo mang tính tăng như Simnett et al. (2009).

Đồng thời kết quả phân tích từ khóa xuất hiện gần đây nhất cho thấy một số từ khóa có năm xuất bản trung bình gần nhất bao gồm: audit committee, audit fees, audit opinion. Các từ khóa này phản ánh xu hướng nghiên cứu mới liên quan đến việc các ủy ban kiểm toán có thể góp phần nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong quản trị doanh nghiệp thông qua ảnh hưởng của nó đến dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG (Dal nial et al., 2023). Bên cạnh đó các từ khóa như “legitimacy theory”, “institutional theory” và “governance” cho thấy các nghiên cứu đang mở rộng cách tiếp cận đối với chủ đề này. Ví dụ nghiên cứu dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG trên góc độ là một hoạt động mang tính chiến lược và giúp doanh nghiệp được đánh giá tốt hơn

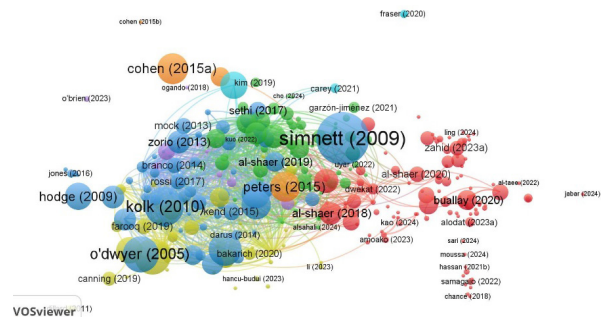
từ cộng đồng trong bối cảnh gia tăng áp lực thể chế của xã hội(Michelon et al., 2019).

Từ khóa như “audit quality”, “firm value”, “external assurance” thể hiện xu hướng chuyển dịch từ các nghiên cứu mô tả sang các nghiên cứu đánh giá tác động của dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG lên giá trị doanh nghiệp, hành vi nhà đầu tư và hiệu quả thị trường(Al-Shaer & Zaman, 2018);(Clarkson et al., 2019).

Phân tích bibliographic coupling

Kết quả phân tích bibliographic coupling theo từng bài báo được trình bày trong hình 4 sau đây

Hình 4: Kết quả phân tích bibliographic coupling theo từng bài báo



Phân tích bibliographic coupling đã xác định được bảy cụm chủ đề trong tổng số 318 bài báo. Cụ thể Cụm 1 màu đỏ, Cụm 2 màu xanh lá cây, Cụm 3 màu Xanh nước biển đậm, Cụm 4 màu vàng, Cụm 5 màu tím, Cụm 6 màu xanh nước biển, Cụm 7 màu da cam. Trong đó ba cụm nổi bật nhất căn cứ vào số lượng trích dẫn và mức độ liên kết bao gồm Cụm 3, Cụm 1, Cụm 2 và Cụm 4.

* Cụm 3 Cụm chủ đề cơ sở lý thuyết và chuẩn mực đảm bảo

Dựa trên kết quả phân tích có thể thấy cụm 3 là cụm có ảnh hưởng lớn nhất cả về số trích dẫn trung bình (95.3 trích dẫn/bài) và tổng trích dẫn cao nhất (5,719). Các bài viết trong cụm này tập trung vào việc xây dựng các cơ sở lý luận cho lĩnh vực Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG, bao gồm: vai trò của các chuẩn mực dịch vụ đảm bảo, mối quan hệ giữa đảm bảo và sự thừa nhận của xã hội sự tính hợp pháp cũng như vai trò của 4 công ty cung cấp dịch vụ đảm bảo lớn nhất(được gọi là Big4).

* Cụm 1 - Cụm chủ đề về Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG và hiệu quả tài chính/doanh nghiệp

Đây là cụm có số lượng bài viết lớn nhất (112 bài) và phản ánh sự phát triển của các nghiên cứu

kết nối dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG với kết quả tài chính, giá trị doanh nghiệp và hiệu quả quản trị. Cụm này cũng cho thấy xu hướng đo lường tác động kinh tế của Dịch vụ đảm bảo báo cáo ESG, đồng thời đặt nền móng cho các mô hình lượng hóa trong lĩnh vực này.

*** Cụm 2 - Cụm chủ đề về độ tin cậy, tính minh bạch của Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG**

Các bài viết trong cụm này tập trung vào tính minh bạch, tác động truyền thông và niềm tin của các bên liên quan đối với các báo cáo được đảm bảo. Cụm này có mức liên kết nội tại mạnh và số trích dẫn khá cao (tổng 2,060 trích dẫn).

*** Cụm 4 - Cụm chủ đề về dịch vụ đảm bảo trong mối quan hệ với tính hợp pháp, trách nhiệm giải trình và áp lực thể chế**

Cụm này tập trung vào các khía cạnh xã hội - thể chế trong việc triển khai Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG. Cụ thể là quá trình các doanh nghiệp triển khai dịch vụ đảm bảo để tìm kiếm sự thừa nhận từ xã hội (legitimacy), phản ứng trước áp lực từ các bên liên quan và thực hiện cơ chế giải trình thông qua báo cáo phát triển bền vững. Các nghiên cứu ở đây thường khai thác về hành vi và mục tiêu chiến lược đằng sau sự đảm bảo và đặt ra câu hỏi liệu các hoạt động đảm bảo này có thực sự vì mục tiêu minh bạch thông tin hay chỉ là công cụ cải thiện hình ảnh doanh nghiệp.

Ngoài bốn cụm chủ đề lớn đã phân tích, kết quả từ kỹ thuật bibliographic coupling cũng nhận diện thêm ba cụm nhỏ hơn (Cụm 5, 6 và 7). Tuy số lượng bài viết chưa nhiều nhưng lại thể hiện những hướng tiếp cận mới mẻ và tiềm năng phát triển trong tương lai. Cụ thể, Cluster 5 tập trung vào mối quan hệ giữa Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG và chất lượng kiểm toán tài chính. Các nghiên cứu tiêu biểu trong cụm này, như của (Hummel et al., 2019), (Zaman et al., 2021), (Ruiz-Barbadillo & Martínez-Ferrero, 2020). Cụm 6 bao gồm các nghiên cứu về chủ đề đảm bảo ESG trong từng ngành nghề hoặc khu vực địa lý đặc thù. Cuối cùng cụm 7 khai thác góc nhìn Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG như một phần của chiến lược truyền thông doanh nghiệp. Các nghiên cứu trong cụm này tập trung vào cách doanh nghiệp sử dụng dịch vụ đảm bảo như một công cụ để nâng cao hình ảnh, củng cố niềm tin của công chúng và khẳng định trách nhiệm xã hội.

4. Kết luận

Nghiên cứu này đã thực hiện phân tích trắc lượng thư mục với 318 bài báo quốc tế trong giai đoạn 2005-2025 để khám phá các xu hướng nghiên cứu hiện tại về Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG bằng cách áp dụng kỹ thuật bibliographic coupling kết hợp với phân tích từ khóa.

Kết quả cho thấy Dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG đang trở thành một chủ đề ngày càng được quan tâm, thể hiện qua số lượng công bố và mức độ trích dẫn tăng mạnh trong thập kỷ qua. Bốn cụm nghiên cứu nổi bật bao gồm: nghiên cứu về cơ sở lý thuyết, chuẩn mực đảm bảo; độ tin cậy, minh bạch dịch vụ đảm bảo báo cáo ESG; đảm bảo báo cáo ESG và hiệu quả tài chính doanh nghiệp, báo đảm ESG trong mối quan hệ với tính hợp pháp, trách nhiệm giải trình và áp lực thể chế. Ngoài ra, ba cụm chủ đề mới nổi liên quan đến chất lượng kiểm toán như nghiên cứu đảm bảo ESG trong bối cảnh quốc gia hoặc ngành nghề đặc thù; hay sử dụng nó như một chiến lược truyền thông doanh nghiệp cũng đã mở rộng phạm vi nghiên cứu, thể hiện tiềm năng phát triển đa ngành của dịch vụ đảm bảo đối với báo cáo ESG.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn giới hạn do chỉ sử dụng dữ liệu từ Scopus và tài liệu tiếng Anh. Các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng nguồn dữ liệu, đồng thời kết hợp các phương pháp phân tích nội dung sâu hơn để đánh giá tác động thực tế và liên kết học thuật giữa các chủ đề một cách toàn diện hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Al-Shaer, H., & Zaman, M. (2018). Credibility of sustainability reports: The contribution of audit committees. *Business Strategy and the Environment*.
- Clarkson, P., Li, Y., Richardson, G., & Tsang, A. (2019). Causes and consequences of voluntary assurance of CSR reports: International evidence involving Dow Jones Sustainability Index Inclusion and Firm Valuation. *Accounting, Auditing and Accountability Journal*.
- Dal nial, H., Azmi, A., & Zakaria, Z. (2023). SUSTAINABILITY ASSURANCE: A REVIEW OF LITERATURE. *Advanced International Journal of Banking, Accounting and Finance*, 5(14), 01-18. <https://doi.org/10.35631/aijbaef.514001>
- Gillet-Monjarret, C., & Rivière-Giordano, G. (2017). La vérification sociétale: Une revue de la littérature. In *Comptabilité Contrôle Audit* (Vol. 23, Issue 2, pp. 11-62). Association Francophone de Comptabilité. <https://doi.org/10.3917/cca.232.0011>
- Hazaea, S. A., Zhu, J., Khatib, S. F. A., Bazhair, A. H., & Elamer, A. A. (2022). Sustainability assurance practices: a systematic review and future research agenda. In *Environmental Science and Pollution Research* (Vol. 29, Issue 4, pp. 4843-4864). Springer Science and Business Media Deutschland GmbH. <https://doi.org/10.1007/s11356-021-17359-9>
- Hummel, K., Schlick, C., & Fijka, M. (2019). The Role of Sustainability Performance and Accounting Assurors in Sustainability Assurance Engagements. *Journal of Business Ethics*.
- Michelon, G., Patten, D. M., & Romi, A. M. (2019). Creating Legitimacy for Sustainability Assurance Practices: Evidence from Sustainability Restatements. *European Accounting Review*.
- Oware, K. M., & Mouya, V. H. (2023). The outlook of sustainability assurance in global trends: a bibliometric review and research agenda. *South Asian Journal of Marketing*, 4(2), 110-127. <https://doi.org/10.1108/sajm-06-2022-0039>
- Reimsbach, D., Rüdiger, H., & Gürtürk, A. (2018). Integrated Reporting and Assurance of Sustainability Information: An Experimental Study on Professional Investors' Information Processing. *European Accounting Review*, 27(3), 559-581. <https://doi.org/10.1080/09638180.2016.1273787>
- Ruiz-Barbadillo, E., & Martínez-Ferrero, J. (2020). What impact do countries have on levels of sustainability assurance? A complementary-substitutive perspective. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*.
- Zaman, R., Farooq, M. B., Khalid, F., & Mahmood, Z. (2021). Examining the extent of and determinants for sustainability assurance quality: The role of audit committees. *Business Strategy and the Environment*.

TÁC ĐỘNG CỦA MARKETING ĐỊA PHƯƠNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG: NGHIÊN CỨU TẠI HÀ NỘI

TS. Tăng Thị Hằng* - TS. Vũ Tam Hòa**

Marketing địa phương có đóng góp quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển tổng thể của mỗi vùng, bao gồm cả lĩnh vực du lịch. Ứng dụng marketing địa phương vào thực tiễn khai thác du lịch sẽ giúp các tài nguyên du lịch được bảo tồn góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bài viết xây dựng mô hình nghiên cứu, đề xuất thang đo để phân tích tác động của các công cụ marketing địa phương như: sản phẩm du lịch, hạ tầng du lịch, chính sách của địa phương và các bên liên quan, nhận thức của cư dân... Từ đó đưa ra các hàm ý chiến lược cho chính quyền các bên liên quan nhằm phát triển du lịch bền vững cho TP. Hà Nội.

• Từ khóa: marketing địa phương, du lịch, du lịch bền vững.

Local marketing plays a significant role in fostering the overall development of each region, including the tourism sector. Applying local marketing to tourism practices contributes to the preservation of tourism resources and supports the socio-economic development of local communities. This paper develops a research model and proposes measurement scales to analyze the impact of local marketing tools such as tourism products, tourism infrastructure, local policies and stakeholders, and residents' perceptions. Based on the findings, the study provides strategic implications for local authorities and stakeholders to promote sustainable tourism development in Hanoi.

• Key words: place marketing, tourism, sustainable tourism.

JEL codes: C12, L83, M31, R58, Q56

Ngày nhận bài: 14/6/2025

Ngày gửi phản biện: 23/6/2025

Ngày duyệt đăng: 02/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i300.10>

1. Đặt vấn đề

TP. Hà Nội đã ghi nhận phần đóng đáng kể từ lĩnh vực du lịch (DL) vào sự tăng trưởng kinh tế thủ đô giai đoạn vừa qua. Tuy nhiên, phát triển DL của TP Hà Nội hiện vẫn còn nhiều bất cập, thiếu tính bền vững như: khai thác tài nguyên thiếu tính bảo tồn, hạ tầng quá tải gây áp lực lên hệ sinh thái, ô nhiễm không khí, tiếng ồn gia tăng ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng và chất lượng dịch vụ mà du khách cảm nhận. Để khắc phục tình trạng đó, đồng thời khai thác sâu giá trị bản địa, tạo điều kiện để các giá trị văn hóa được lan tỏa cần có nghiên cứu đầy đủ về ảnh hưởng của marketing địa phương tới sự phát triển của du lịch theo hướng bền vững,

từ đó đưa ra các hàm ý cho chính quyền và các bên liên quan.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết về marketing địa phương và phát triển du lịch bền vững

Marketing địa phương (MKTĐP) là quá trình xây dựng, truyền thông và phát triển những giá trị đặc trưng của một địa phương nhằm thu hút du khách, nhà đầu tư, doanh nghiệp và cư dân tiềm năng (Kotler, 1993). Các yếu tố MKTĐP gồm: (1) marketing hình ảnh, (2) marketing đặc trưng nổi bật, (3) marketing hạ tầng và (4) marketing con người. Mục tiêu của MKTĐP là hình thành thương hiệu địa phương, cải thiện hình ảnh và tạo giá trị lâu dài cho cộng đồng MKTĐP dựa trên phối hợp giữa chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư (Trọng, 2016). Hiệu quả thực thi phụ thuộc vào nhận thức cộng đồng, khả năng tiếp cận, hạ tầng giao thông và cơ sở lưu trú (Liêm, 2018).

Phát triển du lịch bền vững (DLBV), theo WCED (1987), là sự phát triển “đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”. UNEP và UNWTO (2005) định nghĩa DLBV là hoạt động du lịch bảo đảm cân bằng giữa ba yếu tố: kinh tế, xã hội và môi trường. Hà Văn Hội và Vũ Quang Kết (2010) nhấn mạnh DLBV phải đồng thời đáp ứng lợi ích kinh tế, bảo tồn văn hóa - môi trường và nâng cao đời sống cộng đồng. Như vậy, DLBV là quá trình khai thác có quản lý tài nguyên tự nhiên - văn hóa nhằm thỏa mãn nhu cầu du khách, bảo tồn giá trị địa phương và phát triển hài hòa, lâu dài.

* Trường ĐH Mở Hà Nội; email: tanghang.kt@hou.edu.vn

** Trường ĐH Thương mại; email: hoa.vtam@tmu.edu.vn

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Trên thế giới, mối quan hệ giữa MKTĐP và DLBV thu hút nhiều học giả. Chen (2011) chỉ ra hình ảnh điểm đến và chất lượng dịch vụ ảnh hưởng nhận thức du khách về môi trường. Eshuis (2014) nhấn mạnh vai trò cộng đồng trong thu hút khách. Dredge (2006) khẳng định hợp tác giữa chính quyền và các bên liên quan quyết định sự phát triển du lịch bền vững. Serio (2019) cho rằng hạ tầng tốt và chính sách phù hợp giúp cân bằng lợi ích kinh tế - môi trường. Mora Forero (2025) nhấn mạnh nâng cao nhận thức và tăng cường sự tham gia cộng đồng là động lực thúc đẩy đa dạng sinh kế, góp phần phát triển DLBV.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu sau:

H1: Sản phẩm du lịch có tác động tích cực đến Phát triển du lịch bền vững.

H2: Xúc tiến, quảng bá DL có tác động tích cực đến Phát triển du lịch bền vững.

H3: Hình ảnh về thương hiệu địa phương có tác động tích cực đến Phát triển du lịch bền vững.

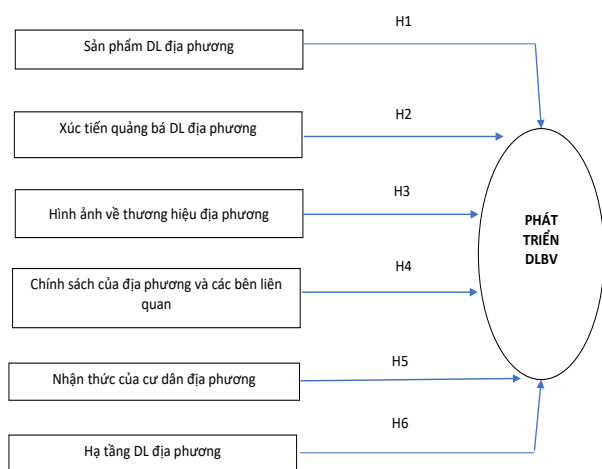
H4: Chính sách của địa phương và các bên liên quan có tác động tích cực đến Phát triển du lịch bền vững.

H5: Nhận thức của cư dân địa phương có tác động tích cực đến Phát triển du lịch bền vững.

H6: Hạ tầng DL địa phương có tác động tích cực đến Phát triển du lịch bền vững.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

3.3. Thu thập dữ liệu

Thiết kế câu hỏi điều tra

Để có dữ liệu nghiên cứu nhóm tác giả dùng phương pháp khảo sát kết hợp thang đo Likert, với các mức đánh giá: 1 = “Hoàn toàn không đồng ý”, 2 = “Không đồng ý”, 3 = “Cơ bản đồng ý”, 4 = “Đồng ý”, 5 = “Hoàn toàn đồng ý”.

Giai đoạn 1: Xây dựng bản dự thảo khảo sát

Nhóm nghiên cứu xây dựng bản dự thảo câu hỏi khảo sát gồm 2 phần: (1) Thông tin chung về người trả lời; (2) Thông tin khảo sát. Nội dung khảo sát dựa trên lý thuyết và thực tiễn về MKTĐP trong mối liên hệ với phát triển DLBV của TP Hà Nội.

Giai đoạn 2: Tham vấn chuyên gia và khảo sát sơ bộ

Nhóm nghiên phỏng vấn 20 chuyên gia là các giảng viên đại học, nhà nghiên cứu, người làm công tác quản lý hoạt động DL của TP nhằm kiểm tra tính phù hợp của bảng khảo sát, điều chỉnh các thang đo và biến quan sát.

Giai đoạn 3: Thiết kế bảng câu hỏi chính thức

Dựa trên kết quả phỏng vấn ở giai đoạn 2, nhóm nghiên cứu tổng hợp và xây dựng bảng khảo sát hoàn chỉnh.

Mẫu nghiên cứu: Nghiên cứu lựa chọn lấy mẫu theo phương thức thuận tiện. Với bảng câu hỏi gồm 35 thang đo cho 6 biến độc lập và 01 biến phụ thuộc. Cỡ mẫu tối thiểu là $35 \times 5 = 175$. Hình thức khảo sát là gửi phiếu trực tiếp cho cán bộ quản lý, nhân viên làm việc tại các đơn vị kinh doanh lưu hành, khách sạn, kinh doanh lưu trú, khu vui chơi và cư dân địa phương tại một số điểm DL trên địa bàn TP. Hà Nội.

Kết quả: nhóm nghiên cứu phát ra 305 phiếu khảo sát, thu về 225 phiếu đạt yêu cầu, phù hợp để đưa vào phân tích, đảm bảo yêu cầu về tổng số cũng như cơ cấu của quy mô quan sát.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Độ tin cậy thang đo của nhóm các biến độc lập và phụ thuộc

Bảng 1: Độ tin cậy của các thang đo

STT	Nhân tố	Biểu mã hóa	Số lượng biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha
1	Sản phẩm DL	SP	5	.859
2	Xúc tiến quảng bá DL địa phương	XT	5	.858
3	Hình ảnh về thương hiệu địa phương	HA	5	.861
4	Chính sách của địa phương và các bên liên quan	CS	5	.837
5	Nhận thức của cư dân địa phương	CD	5	.881
6	Hạ tầng DL	CQ	5	.802
7	Phát triển DLBV	DLBV	5	.823

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Sau khi thực hiện kiểm định, kết quả ở bảng 1 chỉ ra, tất cả các biến quan sát đạt hệ số tương quan với tổng biến > 0.3 . Đồng thời, giá trị Cronbach's Alpha của thang đo đều > 0.6 . Như vậy, thang đo các yếu tố ảnh hưởng và biến phụ thuộc “Phát triển du lịch bền vững” đảm bảo độ tin cậy.

4.2. Nhân tố khám phá

Bảng 2: Kết quả kiểm định biến độc lập và phụ thuộc

	Component					
	1	2	3	4	5	6
CD2	,796					
CD1	,755					
CD4	,750					
CD3	,687					
CD5	,686					
XT2		,814				
XT3		,802				
XT5		,777				
XT4		,773				
XT1		,638				
HA2			,803			
HA3			,777			
HA1			,743			
HA5			,692			
HA4			,671			
SP3				,747		
SP4				,722		
SP2				,715		
SP5				,714		
SP1				,706		
CS1					,734	
CS5					,732	
CS4					,731	
CS2					,717	
CS3					,694	
HT4						,781
HT1						,732
HT5						,710
HT3						,691
HT2						,676
	Biến độc lập			Biến phụ thuộc		
KMO	0.884			0.822		
Mức ý nghĩa (Sig.)	0.000			0.000		
Phương sai trích	64.037%			58.875%		
Giá trị riêng (Eigenvalues)	>1			>1		

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Bảng 2 cho thấy các biến quan sát đã được hội tụ thành 6 nhóm nên cấu trúc thành phần của mô hình nghiên cứu là phù hợp, đáng tin cậy. Các biến quan sát đều có hệ số tải lớn hơn 0.5 và các nhân tố tách biệt, không có sự giao nhau, đảm bảo giá trị phân biệt giữa các biến đo lường.

Đối với biến độc lập, hệ số KMO là $0.884 > 0.5$ đảm bảo sự phù hợp, giá trị Sig. < 0.05 xác nhận rằng các chỉ báo quan sát có mối liên hệ trong toàn bộ mẫu nghiên cứu. Phần trăm phương sai được trích xuất là $64,037\% > 50\%$, chứng minh $64,037\%$ tỷ lệ dao động của dữ liệu được giải thích thông qua 6 yếu tố. Còn lại $\sim 36\%$ chịu tác động từ các yếu tố

ngoại lai khác. Eigenvalues (giá trị đặc trưng) của nhân tố > 1 , đảm bảo yêu cầu.

4.3. Tương quan, hồi quy

Đối với biến phụ thuộc kết quả ở bảng 2 cũng cho thấy sự phù hợp và mối tương quan trong mô hình nghiên cứu:

Thước đo KMO có giá trị là 0.822 thỏa mãn điều kiện $0,5 \leq KMO \leq 1$ nên phân tích nhân tố phù hợp với dữ liệu thực tế. Bartlett's Test có giá trị Sig là $0.000 < 0.05$ nên các biến đo lường có mối liên hệ trong nhóm nhân tố quan sát. Tổng phương sai trích đạt $58,875\%$, lớn hơn 50% , đảm bảo tiêu chí cần thiết và các nhân tố được rút ra có khả năng lý giả $58,875\%$ sự biến đổi của tập dữ liệu ban đầu. Giá trị Eigenvalues lớn hơn 1, cho thấy các nhân tố này có ý nghĩa thống kê và khả năng tổng hợp thông tin tốt.

Như vậy, các biến quan sát đối với nhân tố đạt yêu cầu, đảm bảo tính hội tụ, các giá trị đạt tiêu chuẩn, mô hình có ý nghĩa trong nghiên cứu.

Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy thống kê và hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Hằng số)	-,146	,271		-,540	,590		
SP	.180	.059	.186	3.040	.003	.571	1.751
XT	.150	.052	.157	2.867	.005	.712	1.404
HA	.194	.054	.210	3.600	.000	.623	1.605
CS	.185	.060	.180	3.113	.002	.633	1.580
CD	.164	.054	.187	3.010	.003	.552	1.813
HT	.186	.066	.161	2.803	.006	.648	1.544

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Các biến SP, XT, HA, CS, CD và HT có Sig. < 0.05 cho thấy các biến độc lập tác động có ý nghĩa đến biến phụ thuộc phát triển DLBV. Các giá trị phóng đại < 10 và mức độ dung sai > 0.1 nên mô hình không xuất hiện vấn đề đa cộng tuyến.

Về mức độ giải thích của mô hình: Kết quả phân tích cho thấy: Hệ số điều chỉnh là 0.624 nên 62.4% tác động của các biến đưa vào quan sát được diễn giải thông qua 6 biến độc lập SP, XT, HA, CS, CD, HT, còn lại $37,6\%$ là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. các giả thuyết SP, XT, HA, CS, CD, HT được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê và mối quan hệ của từng yếu tố tới “Phát triển du lịch bền vững cho TP Hà Nội” là mối quan hệ tỷ lệ thuận.

Phương trình hồi quy:

$$Y(PTDLBV) = -0.146 + 0.186*SP + 0.157*XT + 0.210*HA + 0.180*CS + 0.187*CD + 0.161*HT + 0.271$$

Kết luận

Dựa trên phân tích hồi quy, 6 yếu tố được xác định có ảnh hưởng đến phát triển DLBV của TP Hà Nội. Trong đó, hình ảnh về thương hiệu địa phương có ảnh hưởng nhiều nhất, tiếp theo là thái độ của cư dân địa phương, sản phẩm du lịch, chính sách của địa phương và nhân tố có ảnh hưởng ít hơn các nhân tố còn lại là hoạt động xúc tiến. Các yếu tố đều có tác động thuận chiều và có ý nghĩa trong việc đưa ra các hàm ý chính sách cho chính quyền TP Hà Nội.

Hàm ý

Vì vậy, trong giới hạn về nguồn lực thì chính quyền TP thời gian tới nên dành sự ưu tiên đối với các thành phần của marketing địa phương có mức độ tác động nhiều hơn. Cụ thể là:

Thứ nhất, hình ảnh về Hà Nội cần tập trung vào sự kết hợp hài hòa giữa những giá trị văn hóa đặc sắc, kiến trúc cổ kính với nhịp sống hiện đại, năng động của thủ đô và người dân văn minh, thân thiện. Thành phố nên hoàn thiện bộ nhận diện thương hiệu DL rõ ràng, phản ánh được giá trị cốt lõi, bản sắc văn hóa và điểm khác biệt so với các địa phương khác. Đồng thời chính quyền TP Hà Nội nên phối hợp với các cơ quan liên quan, doanh nghiệp DL và cư dân địa phương để truyền thông hình ảnh về thương hiệu một cách nhất quán, định vị được thương hiệu Hà Nội trên bản đồ DL khu vực và thế giới.

Thứ hai, TP Hà Nội cần thúc đẩy công tác truyền thông theo hướng giúp người dân ý thức hơn về giá trị của DLBV, khơi dậy tinh thần trách nhiệm, lòng tự hào và trách nhiệm gìn giữ các di sản văn hóa địa phương. Bên cạnh đó, Hà Nội nên thúc đẩy các loại hình du lịch dựa vào cộng đồng, trong đó cư dân trực tiếp tham gia vào hoạt động DL như đáp ứng nhu cầu lưu trú, ẩm thực, đồng hành và hỗ trợ khách DL"... Thành phố cũng cần hình thành kênh trao đổi, tham vấn ý kiến cộng đồng trong quy hoạch và đa dạng hóa sản phẩm DL gắn với văn hóa bản địa.

Thứ ba, TP. Hà Nội cần tập trung vào phát triển đa dạng sản phẩm và nâng tầm chất lượng sản phẩm DL địa phương theo hướng tập trung sâu vào bản sắc văn hóa, truyền thống lịch sử và môi trường sinh thái có trách nhiệm. Thành phố nên mở rộng thêm các sản phẩm DL đặc thù như du lịch di sản, DL làng nghề, DL ẩm thực, DL sinh thái tại các vùng ven đô như Ba Vì, Sóc Sơn, Đông Anh... nhằm điều tiết lượng khách du lịch và giảm áp lực lên khu vực trung tâm. Hà Nội cũng cần đẩy mạnh mức độ ứng dụng công nghệ vào phát triển sản phẩm DL như

ứng dụng hướng dẫn DL thông minh, bản đồ thông minh, tour trải nghiệm thực tế ảo.

Thứ tư, cần có cơ chế ưu đãi về thuế, vốn vay, mặt bằng kinh doanh cho các tổ chức và hộ gia đình kinh doanh đầu tư vào mô hình DL xanh, DL dựa vào cộng đồng, DL di sản gắn liền với công tác bảo tồn. TP cũng nên hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề DL, kỹ năng giao tiếp, và quản lý dịch vụ cho người dân để đảm bảo chất lượng trải nghiệm cho khách DL. Thêm đó, cần tăng cường kết nối các bên liên quan như tổ chức công quyền, khối doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cư dân bằng các kênh trao đổi và hội nghị chuyên đề, hoặc mô hình hợp tác công - tư (PPP) để chia sẻ nguồn lực và giải quyết kịp thời các vướng mắc trong thực tiễn.

Thứ năm, TP. Hà Nội cần ưu tiên hoàn thiện và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng DL theo hướng tiện ích, đồng bộ. Thành phố cũng nên nâng cấp hạ tầng giao thông kết nối giữa trung tâm và các khu DL ven đô như Ba Vì, Sơn Tây, Sóc Sơn... để du khách thuận tiện di chuyển. Tại các điểm DL trọng yếu cần cải tạo khu vực đậu xe và công trình vệ sinh công cộng, điểm dừng nghỉ sinh thái theo hướng tiện ích, thân thiện với môi trường. Song song với đó, TP cần khuyến khích các dự án xây dựng cơ sở lưu trú xanh, thân thiện với môi trường, phù hợp với quy mô từng khu vực, đồng thời đẩy mạnh tích hợp công nghệ trong hoạt động quản lý và vận hành hạ tầng DL như bản đồ số, hệ thống thông tin DL thông minh./.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi đề tài cấp cơ sở - Trường Đại học Mở Hà Nội; Mã số: MHN2025 - NNC - 01.09

Tài liệu tham khảo:

- Buhais, D., & Inversini, A. Tussyadiah & Inversini. (2015). *Smart Tourism Destinations: Enhancing tourism experience through personalisation of services*. In *Information and Communication Technologies in Tourism*, Springer, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-319-14343-9_28
- Chien-Min Chen, S.-H. C. a. H. T. L. (2011). *The destination competitiveness of Kinmen's tourism industry: Exploring the interrelationships between tourist perceptions, service performance, customer satisfaction and sustainable tourism*. *Journal of Sustainable Tourism*, 247-264.
- Dredge, D. (2006). *Policy Networks and the Local Organisation of Tourism*. *Tourism Management*, 27 (2), 269-280. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2004.10.003>
- Hà Văn Hội, V. Q. K. (2010). *Du lịch Hà Nội: Hướng tới phát triển bền vững*. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*, 26, 144-153.
- Jasper Eshuis, E.-H. K. E. B. (2014). *Place marketing and citizen participation: Branding as strategy to address the emotional dimension of policy making?* *International Review of Administrative Sciences*. <https://doi.org/10.1177/00208523135138>
- Jorge Alexander Mora Forero, F. A. L. A. N. (2025). *Marketing in community-based tourism: A bibliometric review and future research directions*. *International Review for Spatial Planning and Sustainable Development - Planning Assessment*, 13 (1), 257-278. https://doi.org/10.14246/irspad.13.1_257
- Kotler P, D. H. (1993). *Marketing Places: Attracting Investment, Industry, and Tourism to Cities, States, and Nations*. Free Press.
- Riccardo Gianluigi Serio, M. M. D., Thomas de Graaff & Eric H. Pels. (2019). *Environmental policies as a pull factor for tourists? Insights from Italy*.
- UNEP, U. a. (2005). *Making Tourism More Sustainable: A Guide for Policy*
- WCED, W. C. o. E. a. D. Û. b. T. g. v. M. t. v. P. t.. (1987). *Our Common Future*. O. Oxford University Press, Anh.

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TÍNH MINH BẠCH CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC TẬP ĐOÀN VÀ TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC TẠI VIỆT NAM

TS. Đỗ Thị Thu Hằng*

Bài viết sử dụng dữ liệu của 19 tập đoàn kinh tế và Tổng công ty Nhà nước để kiểm tra mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến tính minh bạch của Báo cáo tài chính. Kết quả cho thấy, tác động của các nhân tố đến tính minh bạch của báo cáo tài chính, gồm: (i) Nhóm nhân tố bên trong doanh nghiệp như: chất lượng quản trị của DN, hệ thống kiểm soát và kiểm toán nội bộ, trình độ, năng lực của nhân viên kế toán; (ii) Nhóm nhân tố bên ngoài như: môi trường xung quanh như: cơ chế giám sát từ các cơ quan chức năng của Nhà nước, quy định pháp lý và chuẩn mực kế toán; sự tham gia của kiểm toán độc lập, áp lực từ công chúng, truyền thông và các bên liên quan (iii) Nhóm thuộc đặc điểm đặc thù của các doanh nghiệp: như sở hữu Nhà nước và mục tiêu không hoàn toàn lợi nhuận; sự can thiệp hành chính, cơ chế bổ nhiệm lãnh đạo. Qua đó, khuyến nghị giải pháp nâng cao tính minh bạch của báo cáo tài chính trong các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước.

• Từ khóa: nhân tố ảnh hưởng; tính minh bạch của báo cáo tài chính; tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

The article uses data from 19 economic groups and State-owned corporations to examine the level of influence of factors affecting the transparency of financial statements. The results show that the impact of factors on the transparency of financial statements includes: (i) Group of internal factors of the enterprise such as: quality of corporate governance, internal control and audit system, qualifications and capacity of accounting staff; (ii) Group of external factors such as: surrounding environment such as: supervision mechanism from State authorities, legal regulations and accounting standards; participation of independent auditors, pressure from the public, media and stakeholders (iii) Group of specific characteristics of enterprises: such as State ownership and non-profit objectives; administrative intervention, leadership appointment mechanism. Thereby, recommending solutions to improve the transparency of financial statements in State-owned corporations and groups.

• Key words: influencing factors; transparency of financial reports; corporations, state-owned corporations.

Ngày nhận bài: 17/7/2025

Ngày gửi phản biện: 23/7/2025

Ngày duyệt đăng: 02/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i300.11>

hoạt động và tạo niềm tin với các bên liên quan, việc nâng cao tính minh bạch của báo cáo tài chính (BCTC) là vấn đề cấp thiết, là một trong những vấn đề được các cơ quan quản lý của Nhà nước, các DN, các nhà nghiên cứu và các bên liên quan quan tâm. Tính minh bạch của BCTC không chỉ thể hiện sự trung thực, khách quan của tình hình tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí, lợi nhuận và dòng tiền của DN, giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin của doanh nghiệp đánh giá được chính xác tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của DN, làm cơ sở cho việc ra quyết định kinh tế của họ mà còn là căn cứ quan trọng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn Nhà nước, hiệu quả của công tác quản trị doanh nghiệp và trách nhiệm giải trình. Song, tính minh bạch của BCTC phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố khác nhau từ các nhân tố thuộc nội bộ DN đến các nhân tố bên ngoài như môi trường pháp lý và thể chế giám sát của Nhà nước. Bài viết tập trung phân tích các nhân tố chủ yếu tác động đến tính minh bạch của BCTC trong các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước, từ đó khuyến nghị các giải pháp nâng cao tính minh bạch của BCTC tại các đơn vị này.

1. Giới thiệu

Ở Việt Nam, trong những năm vừa qua, các tập đoàn và tổng công ty Nhà nước (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp: DN) luôn luôn giữ vị trí then chốt trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Để đảm bảo nâng cao hiệu quả

* Trưởng ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh- ĐH Thái Nguyên

2. Cơ sở lý thuyết

Tính minh bạch của BCTC là mức độ phản ánh trung thực, đầy đủ, kịp thời và dễ hiểu về các thông tin tài chính của DN đến các đối tượng sử dụng như: Cơ quan quản lý Nhà nước, nhà đầu tư, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác quan tâm. Theo lý thuyết công bố thông tin (Disclosure Theory), minh bạch tài chính có vai trò làm giảm bất cân xứng thông tin giữa DN và các bên liên quan, từ đó nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và niềm tin của thị trường. Bên cạnh đó, lý thuyết đại diện (Agency Theory) cũng chỉ ra rằng, trong mối quan hệ giữa người sở hữu (Nhà nước) và người điều hành (ban lãnh đạo DN), minh bạch tài chính là một công cụ quan trọng giúp cho việc kiểm soát hành vi người đại diện và hạn chế rủi ro đạo đức nghề nghiệp.

Cơ sở pháp lý

Cơ sở pháp lý tạo nền tảng để đánh giá mức độ tuân thủ và minh bạch tài chính của các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay, mức độ thực hiện đảm bảo tính minh bạch của BCTC chưa có sự đồng đều giữa các DN và chịu ảnh hưởng của rất nhiều nhân tố khách quan và chủ quan. Cơ sở pháp lý cho lập, trình bày và công bố thông tin BCTC của các doanh nghiệp Nhà nước, bao gồm: (i) Luật Kế toán số 88/2015/QH13. Luật này đã có những Điều, Khoản quy định rõ ràng về nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm trong việc lập BCTC; (ii) Luật doanh nghiệp 2020. Luật này quy định về việc doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) thực hiện công bố thông tin theo đúng các quy định. Nghị định số 87/2021/NĐ-CP về quản lý và giám sát tài chính đối với DNNN và doanh nghiệp có vốn Nhà nước; (iii) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán doanh nghiệp; (iv) Các quy định từ Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại DN liên quan đến công bố thông tin tài chính, đặc biệt là báo cáo hợp nhất và công khai tài chính hàng năm. *Giả thuyết 1 là, cơ sở pháp lý có tác động cùng chiều đến tính minh bạch của BCTC nếu cơ sở pháp lý đảm bảo minh bạch, công khai, đầy đủ các quy định thuận tiện. Ngược lại, sẽ tác động ngược chiều.*

Giả thuyết và Mô hình nghiên cứu

Giả thuyết 1. Khung pháp luật có tác động đến tính minh bạch của BCTC trong các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước. Khung pháp luật thể hiện cụ thể bởi những quy định của Luật kế toán, chuẩn

mực kế toán Việt Nam hoặc IFRS và các văn bản hướng dẫn kế toán, trình bày và lập BCTC. Yêu cầu có tính pháp lý của các quy định buộc doanh nghiệp phải tuân thủ, trung thực trong việc trình bày thông tin trong quá trình hạch toán và lập BCTC. Từ đó, thúc đẩy tính minh bạch của BCTC trong doanh nghiệp. Pháp luật càng chặt chẽ, hướng dẫn càng rõ ràng thì BCTC càng minh bạch. Như vậy, giả thuyết 1 là khung pháp luật có tác động cùng chiều đến tính minh bạch BCTC trong doanh nghiệp.

Giả thuyết 2. Sự can thiệp hành chính. Khi các kiểm soát thủ tục hành chính được kiểm soát chặt chẽ và công khai, rõ ràng, dễ tiếp cận sẽ tạo thuận lợi cho tính minh bạch của báo cáo tài chính. Khi ấy, nhân tố này có quan hệ cùng chiều đến tính minh bạch BCTC. Ngược lại, nếu kiểm soát hành chính quan liêu, phức tạp, thủ tục chồng chéo, yêu cầu hồ sơ rườm rà, giảm tính rõ ràng, khó tiếp cận thông tin tài chính, thậm trí gây kìm hãm cho việc giấu thông tin... khi đó nhân tố này có quan hệ ngược chiều. *Giả thuyết 2 là, sự can thiệp hành chính đối với các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước có tác động cùng chiều trong trường hợp công khai, rõ ràng theo hướng tích cực và có tác động ngược chiều theo hướng tiêu cực, không rõ ràng, vụ lợi*

Giả thuyết 3. Áp lực của các bên liên quan có tác động cùng chiều. Mỗi bên liên quan có những đòi hỏi cụ thể đối với các DN để thực hiện tính minh bạch của BCTC. Đối với cổ đông và các nhà đầu tư, sự đòi hỏi độ chính xác, đầy đủ thông tin để làm căn cứ ra quyết định đầu tư, từ đó làm tăng tính minh bạch; đối với hội đồng quản trị, có sự giám sát chặt chẽ và yêu cầu nghiêm ngặt trong tuân thủ chuẩn mực kế toán và kiểm soát nội bộ sẽ nâng cao được tính minh bạch của BCTC... *Giả thuyết 3 là, áp lực của các bên liên quan có tác động cùng chiều đến tính minh bạch của BCTC*

Giả thuyết 4. Đặc điểm của các tập đoàn, tổng công ty. Đối với các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước, là những doanh nghiệp có quy mô lớn, có hệ thống kế toán chuyên nghiệp, chịu sự giám sát chặt chẽ từ nhiều phía. Các doanh nghiệp này thuộc sở hữu Nhà nước hoặc có vốn của Nhà nước nên thường phải tuân thủ các quy định nghiêm ngặt hơn. Mặt khác, các doanh nghiệp này có cơ cấu tổ chức và hệ thống quản trị doanh nghiệp tốt, có sự phân quyền rõ ràng, có ban kiểm soát độc lập... Chính vì thế, thông tin trình bày trên BCTC có tính minh bạch cao hơn. *Giả thuyết 4 là, đặc*

điểm của các tập đoàn, tổng công ty có tác động cùng chiều đến tính minh bạch của BCTC.

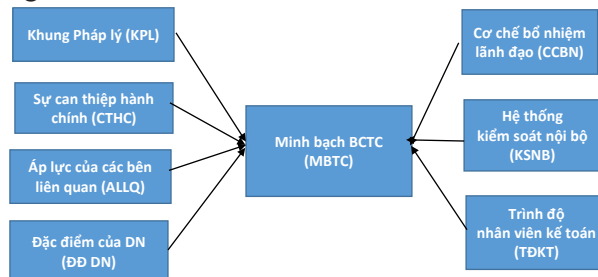
Giả thuyết 5. Cơ chế bổ nhiệm lãnh đạo. Cơ chế bổ nhiệm lãnh đạo thường mang tính hành chính-chính trị hơn là thị trường. Lãnh đạo cấp cao trong các tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước, do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm, không hoàn toàn dựa vào năng lực chuyên môn hoặc hiệu quả công việc mà nhiều trường hợp do mối quan hệ thân quen hoặc do sức ép nào đó. Hệ quả là những lãnh đạo này thường thiếu tính độc lập và trách nhiệm giải trình, chỉ quan tâm đến thành tích, dẫn đến chỉ đạo làm sai lệch số liệu, che giấu thông tin bất lợi, từ đó làm giảm tính minh bạch của BCTC. Như vậy, *giả thuyết 5 là Cơ chế bổ nhiệm lãnh đạo có tác động ngược chiều đến tính minh bạch của BCTC trong doanh nghiệp*;

Giả thuyết 6. Hệ thống kiểm soát nội bộ. Đây là nhân tố đóng vai trò chủ yếu trong việc đảm bảo tính chính xác, đầy đủ và trung thực của thông tin BCTC. Hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả sẽ giúp cho doanh nghiệp ngăn ngừa và phát hiện những sai sót hoặc gian lận trong hạch toán và lập BCTC; tăng độ tin cậy của số liệu tài chính đối với các bên liên quan, đồng thời tăng cường tính tuân thủ pháp luật và chuẩn mực kế toán; nâng cao trách nhiệm giải trình. Ngược lại nếu hệ thống kiểm soát nội bộ yếu, kém, không hiệu quả, sẽ là kẽ hở cho việc sai sót, gian lận tài chính trong doanh nghiệp. Như vậy, *Giả thuyết 6 là, hệ thống kiểm soát nội bộ có tác động cùng chiều đến tính minh bạch của BCTC*;

Giả thuyết 7. Trình độ của nhân viên kế toán. Nhân viên kế toán có trình độ, năng lực chuyên môn cao, hiểu đúng và đầy đủ các chuẩn mực kế toán, các pháp luật có liên quan, có khả năng ghi nhận, phân tích và trình bày thông tin tài chính chính xác đầy đủ, kịp thời và khách quan; vận dụng phù hợp các công cụ kiểm soát nội bộ để phát hiện kịp thời và ngăn chặn gian lận trong hạch toán và lập BCTC; có đạo đức nghề nghiệp, nắm rõ chức năng, vai trò của kế toán, ít có sự sai sót sẽ tăng thêm tính minh bạch của BCTC. Ngược lại, nhân viên kế toán yếu, kém về chuyên môn, về công nghệ và đạo đức nghề nghiệp sẽ dễ bị chi phối bởi lãnh đạo hoặc sự can thiệp từ bên ngoài để làm sai lệch dữ liệu trong hạch toán và BCTC, từ đó làm giảm tính minh bạch của BCTC. *Giả thuyết 6 là, trình độ của nhân viên kế toán có tác động cùng chiều đến tính minh bạch của BCTC*.

Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở các giả thuyết nêu trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:



$$MBTC = \beta_0 + \beta_1 * KPL_{1i} + \beta_2 * CTHC_{2i} + \beta_3 * ALLQ_{3i} + \beta_4 * ĐĐDN_{4i} + \beta_5 * CCBN_{5i} + \beta_6 * KSNB_{6i} + \beta_7 * TĐKT + \varepsilon$$

Trong đó:

MBTC: biến phụ thuộc (tính minh bạch của BCTC)

X1-X7: các biến độc lập

$\beta_0 - \beta_7$: hệ số hồi quy

ε : là phần dư của hàm hồi quy hay là mức độ tác động bởi các nhân tố khác chưa được tìm thấy.

Phương pháp nghiên cứu

Thu thập dữ liệu của 19 tập đoàn, tổng công ty Nhà nước trong giai đoạn 2020-2024 (5 năm); sử dụng bảng hỏi để xin ý kiến đánh giá ảnh hưởng của nhân tố đến tính minh bạch của BCTC trong các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước được xây dựng theo thang đo Likert chấm điểm từ 1 đến 5 (1): không có ý kiến; (2): hoàn toàn không đồng ý; (3): không đồng ý; (4): đồng ý; (5): hoàn toàn đồng ý. Kết quả thu về 91 phiếu hợp lệ (đạt 95,78%). Sau khi làm sạch, mã hóa dữ liệu và sử dụng phần mềm SPSS 24 để phân tích.

Kết quả nghiên cứu

Bảng 1. Kết quả kiểm định thang đo

Biến đo lường	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach Alpha nếu loại biến này
1. Khung pháp lý (KPL); Cronbach Alpha = 0.814				
KPL1	9.53	9.118	.627	.764
KPL2	9.60	8.341	.726	.730
KPL3	9.52	9.260	.612	.771
KPL4	9.61	9.211	5.91	.784
2. Sự can thiệp hành chính (CTHC); Cronbach Alpha = 0.812				
CTHC1	11.56	14.282	.645	.761
CTHC2	11.52	14.781	.633	.768
CTHC3	11.71	14.312	.652	.764
CTHC4	11.42	15.231	.571	.780
3. Áp lực của các bên liên quan (ALLQ); Cronbach Alpha = 0.826				
ALLQ1	9.60	8.415	.644	.801
ALLQ2	9.56	8.983	.746	.747

Biến đo lường	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Crobach/Alpha nếu loại biến này
ALLQ3	9.45	8.428	.705	.769
ALLQ4	9.38	9.048	.570	.823
ALLQ5	9.53	9.846	5.46	.791
4. Đặc điểm doanh nghiệp (ĐDDN): Crobach/Alpha = 0.768				
ĐDDN1	10.57	3.022	.723	.632
ĐDDN2	11.18	3.128	.544	.738
ĐDDN3	11.12	3.451	.370	.815
ĐDDN4	10.45	3.257	.698	.652
5. Cơ chế bổ nhiệm lãnh đạo (CCBN): Crobach/Alpha = 0.822				
CCBN1	12.62	8.122	.353	.752
CCBN2	12.14	7.843	.448	.728
CCBN3	12.67	6.494	.471	.721
CCBN4	13.40	6.862	.664	.685
6. Hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB): Crobach/Alpha = 0.825				
KSNB1	13.71	8.162	.355	.753
KSNB2	13.12	7.852	.452	.729
KSNB3	13.69	7.481	.473	.731
KSNB4	13.60	6.865	.665	.680
7. Trình độ của kế toán trong doanh nghiệp (TĐKT): Crobach/Alpha = 0.824				
TĐKT1	11.73	4.032	.730	.680
TĐKT2	11.84	4.146	.652	.733
TĐKT3	11.16	4.451	.676	.745
TĐKT4	11.49	4.262	.694	.682
Minh bạch tài chính(MBTC); Crobach/Alpha = 0.872				
MBTC1	10.52	4.167	.703	.842
MBTC2	10.25	5.158	.689	.831
MBTC3	10.36	4.629	.826	.797
MBTC4	10.50	4.654	.788	.832

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý dữ liệu

Kết quả trên Bảng 1 cho thấy, hệ số Crobach/Alpha của biến độc lập và biến phụ thuộc đều lớn hơn (>) 0.7 và hệ số tương quan biến tổng của các quan sát đều > 0.3. Như vậy, các biến đều đảm bảo độ tin cậy và được dùng để phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Bảng 2. Hệ số KMO của các biến độc lập

	KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)	.669
Kiểm định Bartlett	Bình phương xấp xỉ	378.841
	df	133
	Sig.	.000

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý

Kết quả Bảng 2 cho thấy chỉ số KMO=.669 thỏa mãn điều kiện $0.5 < KMO < 1$, cho thấy phân tích EFA phù hợp với dữ liệu khảo sát. Sig.=0.000 < 0.5. Như vậy, có sự tương quan tuyến tính giữa nhân tố đại diện và các biến quan sát. Mức giá trị Eigenvalues >1, kết quả phân tích được 6 nhân tố với 25 biến quan sát; phương sai trích = 73.231%, có nghĩa các biến quan sát giải thích được 73,23% sự thay đổi của các nhân tố đến minh bạch báo cáo tài chính trong các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước.

Bảng 3. Hệ số KMO của biến phụ thuộc

	KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)	.802
Kiểm định Bartlett	Chi bình phương xấp xỉ	618.352
	df	7
	Sig.	.000

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý

Kết quả bảng 3 cho thấy, biến phụ thuộc (MBTC trong các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước), kết quả phân tích EFA có chỉ số KMO =.802, thỏa mãn điều kiện $0.5 < KMO < 1$ là phù hợp.

Bảng 4. Kết quả phân tích phương sai ANOVA

Mô hình	Tổng bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.
Hồi quy	19.623	6	3.881	8.846	.000 ^a
Dư	113.632	242	450		
Total	133.255	248			

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý

Kết quả phân tích ANOVA trên bảng 4, cho thấy giá trị F = 8.846, với Sig.=000 < 0.05, chứng tỏ R² của tổng thể khác 0, thể hiện mô hình phù hợp với tổng thể.

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa Beta	t	Sig
1	Hằng số	B	Sai số chuẩn			
		1.685	.520		3.221	.001
	KPL	.195	.076	.094	1.304	.030
	CTHC	.211	.092	.026	.237	.016
	ALLQ	.312	.144	.250	.2243	.000
	ĐDDN	-.171	.132	-.243	-2.050	.027
	CCBN	-.166	.081	-.231	3.329	.000
	KSNB	.368	.149	.258	3.425	.000
	TĐKT	.316	.133	.252	3.381	.000

Nguồn: Nhóm tác giả xử lý

Kết quả trên bảng 5 cho thấy, tất cả các giá trị Sig đều < 0.05. Điều này, thể hiện cả 6 biến độc lập có mối tương quan với biến phụ thuộc MBTC trong các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước.

Phương trình hồi quy như sau:

$$MBTC = 1.685 + 0.195KPL + 0.211CTHC + 0.363 ALLQ - 0.171 ĐDDN - 0.166CCBN + 0.368KSNB + 0.316 TĐKT + \varepsilon$$

Sau khi chuẩn hóa hệ số góc của các biến độc lập, phương trình hồi quy chuẩn hóa được viết lại như sau:

$$MBTC = 0.094KPL + 0.026CTHC + 0.250ALLQ - 0.243ĐDDN - 0.231CCBN + 0.258KSNB + 0.252TĐKT$$

Kết quả hồi quy cho thấy, Kiểm soát nội bộ là nhân tố có tác động mạnh nhất đến tính minh bạch của BCTC trong các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước với hệ số Beta dương = 0.258 > 0; thứ hai là nhân tố Trình độ nhân viên kế toán của doanh nghiệp với Beta dương = 0.252 > 0; thứ ba là nhân

tổ Áp lực của các bên liên quan, với Beta dương $= 0.250 > 0$; thứ tư là nhân tố Khung pháp luật với Beta dương $= 0.094 > 0$; thứ năm là nhân tố Sự can thiệp hành chính của Nhà nước đối với doanh nghiệp với Beta dương $= 0.026 > 0$; thứ sáu là Cơ chế bổ nhiệm có tác động đến minh bạch thông tin BCTC trong các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước, với hệ số Beta âm $= -0.231 < 0$; cuối cùng là nhân tố đặc điểm của doanh nghiệp, với Beta âm $= -0.243 < 0$. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy bất kể doanh nghiệp có đặc điểm đặc thù như thế nào cũng cần phải quan tâm đến tính minh bạch của thông tin trình bày trên BCTC- Đó cũng là trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp đối với xã hội. Do đó, giả thuyết H4 có thể bị bác bỏ.

3. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tính minh bạch của BCTC được tất cả các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước thuộc mọi lĩnh vực đều rất quan tâm. Mức độ tác động của các nhân tố được xếp theo thứ tự từ mạnh đến yếu, bao gồm: (1) Hệ thống kiểm soát nội bộ (2) Trình độ nhân viên kế toán trong doanh nghiệp; (3) Áp lực của các bên liên quan; (4). Sự can thiệp hành chính của Nhà nước đối với doanh nghiệp; (5) Khung pháp lý; (6) Cơ chế bổ nhiệm và (7) Đặc điểm của doanh nghiệp.

Từ kết quả trên, tác giả đề xuất khuyến nghị:

Một là, các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước cần xây dựng được một hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp, hoạt động có hiệu quả trên cơ sở xây dựng quy trình kiểm soát chặt chẽ, hợp lý, đảm bảo hoạt động độc lập để tăng cường sự kiểm soát trong tất cả các khâu của quy trình hạch toán, lập BCTC; kịp thời phát hiện những sai sót, gian lận tài chính; đảm bảo công khai, minh bạch và xử lý nghiêm những hiện tượng vi phạm...

Hai là, các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước cần nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ nhân viên kế toán trong doanh nghiệp thông qua việc đưa ra và thực hiện các tiêu chuẩn tuyển dụng phù hợp về chuyên môn, về công nghệ thông tin và đạo đức nghề nghiệp; tăng cường bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và kiến thức công nghệ thông tin một cách thường xuyên cho đội ngũ kế toán thông qua các chương trình phù hợp;

Ba là, quan tâm hơn đối với các áp lực của các bên liên quan, kể cả những sức ép chính thức và không chính thức từ các cơ quan của Chính phủ, cơ quan Báo chí tuyên truyền và xã hội; chủ động và tăng cường giao tiếp với các bên liên quan để

tổ chức các cuộc họp định kỳ với các cổ đông, các nhà đầu tư, ngân hàng, các cơ quan quản lý để giải thích rõ ràng về số liệu tài chính của doanh nghiệp; tham vấn kiến của chuyên gia; tăng cường hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ, đặc biệt là trong kiểm soát quá trình lập chứng từ, ghi sổ kế toán và lập BCTC

Bốn là, Chính phủ cần rà soát, bổ sung, chỉnh sửa các văn bản pháp lý có liên quan đến các chính sách tài chính, kế toán; hoàn thiện chuẩn mực kế toán để đảm bảo sự phù hợp của chuẩn mực kế toán Việt Nam với chuẩn mực kế toán quốc tế; có chế tài phù hợp xử lý những trường hợp vi phạm các quy định đối với các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước.

Năm là, giảm bớt sự can thiệp hành chính của các Cơ quan quản lý Nhà nước đối với các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước để đảm bảo tăng cường tính chủ động của các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, cần thiết phải xây dựng cơ chế đặc thù, chịu trách nhiệm giải trình của các tập đoàn, tổng công ty... Sáu là, đối với Chính phủ, cần rà soát, chỉnh sửa, bổ sung chính sách, các quy định pháp luật để tạo điều kiện cho các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước có đầy đủ cơ sở pháp lý trong hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán...

Sáu là, Nhà nước cần phải đổi mới cơ chế bổ nhiệm lãnh đạo các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước trên cơ sở dựa vào năng lực quản lý, năng lực chuyên môn và đảm bảo tính dân chủ để có được những lãnh đạo có đầy đủ bản lĩnh, có tầm nhìn xa, dám nghĩ, dám làm, có tinh thần đổi mới thực sự, quyết đoán nhằm đưa doanh nghiệp phát triển lên một tầm cao mới;

Bảy là, cấu trúc lại tập đoàn, tổng công ty Nhà nước phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế thị trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế và công nghệ số phát triển ngày càng nhanh; phát huy tính chủ động sáng tạo trong sản xuất kinh doanh, tạo ra sự phát triển nhanh và bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2020), Quyết định số 345/QĐ-BTC phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam.
Jouini Fathi (2013), The Determinants of the Quality of financial information Disclosed by French Listed Companies, Mediterranean Journal of Social Sciences, Vol 4, No 2;
Trithucviet.com.vn/tinh-minh-bach-thong-tin-tren-bao-cao-tai-chinh.html.
Nguyễn Thị Huyền Trang (2025), "Giải pháp nâng cao tính minh bạch trong báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp Việt Nam", Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, kỳ 1 tháng 4/2025.
Phaply.net.vn/minh-bach-bao-cao-tai-chinh-bai-hoc-phap-ly-cho-cac-doanh-nghiep-niem-yet-a255889.html

MỐI QUAN HỆ GIỮA HIỂU BIẾT TÀI CHÍNH SỐ, HÀNH VI TÀI CHÍNH VÀ TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN SỐ

Ths. Nguyễn Thị Ngọc Loan*

Dựa trên cuộc khảo sát trực tuyến đối với các cá nhân tại Việt Nam trong tháng 2 và 3 năm 2025, nghiên cứu xem xét tác động của hiểu biết tài chính kỹ thuật số (DFL) đến tài chính toàn diện kỹ thuật số (DFI) thông qua biến trung gian hành vi tài chính được nhận thức (FB). Nghiên cứu thực hiện mô hình cấu trúc PLS - SEM cho mẫu gồm 329 cá nhân có tài khoản ngân hàng, cư trú tại các thành phố của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, DFL có tác động tích cực đến FB và DFI, FB có tác động tích cực đến DFI, và đặc biệt là nghiên cứu đã xác định được vai trò trung gian của FB trong việc chi phối sự tác động của DFL đến DFI. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để đề xuất các khuyến nghị cho các cá nhân, đơn vị cung ứng dịch vụ tài chính số và nhà hoạch định chính sách nhằm góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện kỹ thuật số tại Việt Nam.

• Từ khóa: hành vi tài chính, hiểu biết tài chính kỹ thuật số, tài chính toàn diện kỹ thuật số, Việt Nam.

Based on an online survey of individuals in Vietnam conducted in February and March 2025, this study investigates the impact of digital financial literacy (DFL) on digital financial inclusion (DFI) through the mediating variable of perceived financial behavior (FB). The study employs the PLS-SEM structural model with a sample of 329 individuals who have bank accounts and reside in urban areas across Vietnam. The findings indicate that DFL positively influences both FB and DFI, and that FB also positively affects DFI. Notably, the study confirms the mediating role of FB in the relationship between DFL and DFI. These findings provide a basis for proposing recommendations for individuals, digital financial service providers, and policymakers to promote digital financial inclusion in Vietnam.

• Key words: financial behavior, digital financial literacy, digital financial inclusion, Vietnam.

JEL codes: E44, G02, G1, G2

Ngày nhận bài: 11/6/2025

Ngày gửi phản biện: 23/6/2025

Ngày duyệt đăng: 07/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i300.12>

biết tài chính còn thấp, chỉ 24% người trưởng thành đạt chuẩn và xếp hạng 118/144 toàn cầu (Đinh Thị Mỹ Hạnh & Đào Tuấn Khanh, 2023). Do đó, DFL là yếu tố then chốt cho sự thành công của các chương trình tài chính toàn diện, và hiện đang là trọng tâm trong chính sách của nhiều quốc gia.

Bài viết này phân tích tác động của DFL đến DFI thông qua vai trò trung gian của FB tại Việt Nam. Dựa trên kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất giải pháp cho cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính số và nhà hoạch định chính sách nhằm thúc đẩy DFI.

Phần 2 của bài viết này là tổng quan và phát triển giả thuyết; phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu; phần 4 phân tích mô hình PLS-SEM để đánh giá đo lường và mối quan hệ tác động; phần 5 kết luận và đưa ra khuyến nghị chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết nghiên cứu

2.1. Các lý thuyết nền tảng

Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên các lý thuyết sau:

Lý thuyết học tập nhận thức xã hội (Bandura, 1986), theo đó, trong bối cảnh tài chính kỹ thuật số, người dùng học cách sử dụng dịch vụ tài chính số qua việc quan sát người thân, bạn bè hoặc người ảnh hưởng. Khi thấy người khác sử dụng thành công và nhận lợi ích, cá nhân có xu hướng làm theo. DFL giúp cá nhân tự tin hơn trong việc sử dụng công cụ tài chính kỹ thuật số, từ đó thúc đẩy hành vi tài chính tích cực và tăng mức độ tiếp cận DFI.

Lý thuyết hữu dụng kỳ vọng (Neumann & Princeton, 1947), theo lý thuyết này, DFL giúp cá nhân đánh giá

1. Giới thiệu

Dưới tác động của tiến bộ công nghệ, dịch vụ tài chính đã chuyển dịch sang hình thức số. Hiện nay, sự phát triển của các dịch vụ tài chính số đang thúc đẩy người dùng sử dụng các nền tảng số, buộc các tổ chức tài chính nâng cao dịch vụ bằng cách cung cấp giải pháp tài chính kỹ thuật số. Điều này giúp hệ thống tài chính trở nên dễ tiếp cận hơn, góp phần hỗ trợ giao dịch tài chính hàng ngày và đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế quốc gia. DFI còn được coi là một chiến lược trọng tâm nhằm đạt các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc, góp phần thúc đẩy hòa nhập xã hội và mang lại nhiều lợi ích kinh tế - xã hội khác.

Như nhiều quốc gia khác, Việt Nam đang đối mặt với cả cơ hội và thách thức trong chuyển đổi số. Khảo sát OECD năm 2023 cho thấy nhiều người trưởng thành vẫn thiếu hiểu biết tài chính để đưa ra quyết định đúng đắn trong bối cảnh kinh tế phức tạp. Ở Việt Nam, hiểu

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: nguyenloan@ufm.edu.vn

tốt hơn rủi ro, lợi ích và xác suất thành công của dịch vụ tài chính số, từ đó lựa chọn phù hợp nhằm tối đa hóa hữu dụng kỳ vọng, tăng mức độ tham gia vào hệ thống tài chính số chính thức.

Lý thuyết xác định mục tiêu (Locke & Latham, 2015) cho rằng mục tiêu đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng hành vi, và khi cá nhân cam kết với mục tiêu, họ sẽ nỗ lực hơn và đạt hiệu quả cao hơn. Theo đó, DFL giúp cá nhân đặt ra mục tiêu tài chính cụ thể và khả thi trong môi trường số, đồng thời thúc đẩy DFI.

Lý thuyết tài chính hành vi là lĩnh vực kết hợp giữa kinh tế học hành vi và các yếu tố từ tâm lý, marketing, tài chính, công nghệ và quản lý để lý giải vì sao cá nhân đưa ra quyết định tài chính cụ thể. Trong nghiên cứu này, DFL giúp cá nhân giảm tác động của các thiên kiến tâm lý và có thể hành động chủ động, hợp lý hơn, từ đó thúc đẩy DFI.

2.2. Các khái niệm và giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Hiểu biết tài chính kỹ thuật số (DFL)

Mối quan hệ giữa hiểu biết tài chính và hiểu biết kỹ thuật số đã được xác lập và dẫn đến khái niệm DFL. Từ đó, mở rộng khái niệm bằng cách tích hợp hiểu biết tài chính với các nền tảng số và định nghĩa DFL là khả năng hiểu và sử dụng tài chính trong môi trường công nghệ số. Morgan et al. (2019) chia DFL thành bốn chiều: (1) Hiểu biết về sản phẩm và dịch vụ tài chính kỹ thuật số; (2) Nhận thức về rủi ro khi sử dụng các dịch vụ này; (3) Kiến thức kiểm soát rủi ro tài chính số; và (4) Hiểu biết về quyền lợi người tiêu dùng và quy trình khiếu nại (Morgan et al., 2019). Do đó, DFL là yếu tố then chốt giúp cá nhân sử dụng hiệu quả dịch vụ tài chính kỹ thuật số, đồng thời nhận thức và kiểm soát các rủi ro công nghệ đi kèm.

2.2.2. Tài chính toàn diện kỹ thuật số (DFI)

DFI là khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính qua công nghệ số, giúp mở rộng cơ hội cho công chúng, đặc biệt là những người không tiếp cận được các dịch vụ tài chính truyền thống. Theo Lauer & Lyman, DFI bao gồm ba yếu tố chính: nền tảng giao dịch kỹ thuật số, đại lý bán lẻ, và các thiết bị (Lauer & Lyman, 2015). Như vậy, DFI liên quan đến việc sử dụng công nghệ số để kết nối các trung gian tài chính với khách hàng, cho phép sử dụng các sản phẩm tài chính số.

DFL có tác động lớn đến tài chính toàn diện. Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra DFL có ảnh hưởng tích cực đến tài chính toàn diện (Amnas et al., 2024; Pamungkas & Setyani, 2024). Vì vậy, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

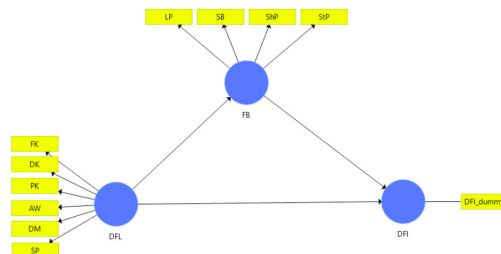
H1: DFL có tác động tích cực đến DFI ở Việt Nam.

2.2.2. Hành vi tài chính được nhận thức (FB)

Hành vi tài chính là các hành động liên quan đến quản lý tiền bạc, bao gồm tiết kiệm, vay mượn và chi tiêu. FB được phân tích qua bốn chiều: tiết kiệm (quản lý chi tiêu để tăng tài sản ròng), mua sắm (tránh mua sắm

bốc đồng, chờ giảm giá), lập kế hoạch dài hạn (đặt mục tiêu tài chính trong 1-2 năm) và ngắn hạn (quản lý ngân sách và mục tiêu dưới một năm) (Zulaihati et al., 2020).

Hình 1: Mô hình nghiên cứu tổng quát



Wael Abdallah và cộng sự (2024) đã khảo sát 422 khách hàng ngân hàng ở Kuwait, cho thấy DFL tác động tích cực đến hành vi tài chính của khách hàng. Hoàng Lương Hiếu (2023) nghiên cứu ở Việt Nam cũng chỉ ra DFL ảnh hưởng tích cực đến hành vi tài chính cá nhân. Herispon và cộng sự (2019) với mẫu khảo sát 303 hộ gia đình Indonesia cũng xác nhận hành vi tài chính ảnh hưởng đến tài chính toàn diện (Herispon et al., 2019). Nghiên cứu này cho rằng DFL có thể thúc đẩy FB và hiện thực hóa DFI tại Việt Nam. Vì vậy, các giả thuyết được đề xuất:

H2: DFL có tác động tích cực đến FB ở Việt Nam

H3: FB có tác động tích cực đến DFI ở Việt Nam

H4: FB đóng vai trò trung gian trong tác động của DFL đến DFI ở Việt Nam

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu và thiết kế thang đo

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu khảo sát trực tuyến trên nền tảng google form trong tháng 2 và 3 năm 2025 đối với cá nhân có tài khoản ngân hàng, có độ tuổi từ 20 trở lên và cư trú ở các thành phố của Việt Nam, là đối tượng có khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính kỹ thuật số. Bảng hỏi có 4 phần: (1) Hiểu biết tài chính kỹ thuật số; (2) Hành vi tài chính được nhận thức; (3) Tài chính toàn diện kỹ thuật số; và (4) Nhân khẩu học dùng để sàng lọc mẫu nghiên cứu. Sau 2 tháng khảo sát, tác giả thu về được 451 phiếu trả lời, tuy nhiên tác giả loại bỏ 69 phiếu do người trả lời dưới 20 tuổi, 38 phiếu do người trả lời sinh sống tại nông thôn và 15 phiếu có điểm trả lời quá cao/thấp đối với câu hỏi thang đo Likert. Mẫu còn lại là 329 được đưa vào phân tích.

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 điểm cho 20 câu hỏi đo lường DFL (2 câu về kiến thức tài chính (FK), 4 câu về kiến thức kỹ thuật số (DK), 4 câu kiến thức thực tế về khả năng truy cập và sử dụng các dịch vụ tài chính số (PK), 4 câu về khả năng nhận thức (WA), 4 câu về việc ra quyết định (DM) và 2 câu về khả năng tự bảo vệ (SP); thang đo Likert 5 điểm cho 18 câu hỏi đo lường FB (4 câu về hành vi tiết kiệm (SB), 3 câu về hành vi mua sắm (ShP), 5 câu về hành vi lập kế hoạch dài hạn (LP) và 6 câu về lập kế hoạch

ngắn hạn (StP)), tất cả đều được kế thừa (Abdallah et al., 2024). DFI được đo lường qua 9 câu hỏi Có/Không được kế thừa (Widyastuti et al., 2024), sau đó mã hoá 0 nếu DFL dưới giá trị trung bình và ngược lại. Cùng các thang đo nhân khẩu học nhằm sàng lọc đối tượng khảo sát. Các thang đo kế thừa được dịch sang tiếng Việt và có sự điều chỉnh cho phù hợp với Việt Nam.

3.2. Phương pháp phân tích

Tác giả sử dụng công cụ SmartPLS 3.0. Đầu tiên, tác giả đánh giá độ tin cậy, tính hội tụ và tính phân biệt của thang đo. Tiếp theo, phân tích mô hình PLS-SEM và đánh giá tác động gián tiếp của DLF đến DFI qua biến trung gian FB bằng phân tích bootstrapping.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Mẫu gồm 329, nữ chiếm 68%. Mẫu có độ tuổi khá trẻ, độ tuổi chiếm đông nhất là 20 đến 30 tuổi (76,9%), còn lại là trên 30 tuổi. Mẫu có mức thu nhập dưới 8 triệu chiếm 60,8%, từ 8 triệu đến 21 triệu chiếm 30% và trên 21 triệu chiếm 9,2%. Mẫu có việc làm toàn thời gian chiếm 61% và bán thời gian chiếm 39%.

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Do DFL và FB là biến cấp 2, nên sử dụng phương pháp tiếp cận biến quan sát lặp lại (Hair và cộng sự, 2018). Đầu tiên, biểu diễn mô hình nghiên cứu lên diagram Smartpls3 theo hướng tiếp cận biến quan sát lặp lại¹ và tiến hành đánh giá mô hình đo lường cho các biến bậc 1, kết quả ở Bảng 1.

Bảng 1: Chất lượng biến quan sát

Biến bậc 1	Thang đo	Hệ số tải nhân tố	Biến bậc 1	Thang đo	Hệ số tải nhân tố
FK	FK1	0,813	SB	SB1	0,303
	FK2	0,916		SB2	0,779
DK	DK1	0,879	ShB	SB3	0,686
	DK2	0,894		SB4	0,817
PK	DK3	0,913	LP	ShB1	0,772
	DK4	0,926		ShB2	0,722
AW	PK1	0,858	StP	ShB3	0,865
	PK2	0,849		LP1	0,871
DM	PK3	0,906	StP	LP2	0,731
	PK4	0,860		LP3	0,899
SP	AW1	0,880	StP	LP4	0,797
	AW2	0,927		LP5	0,365
DM	AW3	0,882	StP	StP1	0,879
	AW4	0,896		StP2	0,892
SP	DM1	0,875	StP	StP3	0,868
	DM2	0,858		StP4	0,885
SP	DM3	0,907	StP	StP5	0,768
	DM4	0,871		StP6	0,787
SP	SP1	0,965	StP		
	SP2	0,963			

Bảng 1 cho thấy hệ số tải nhân tố của SB1, SB3 và LP5 đều < 0,7, nên sẽ bị loại và tiến hành đánh giá lại chất lượng biến quan sát, kết quả ở Bảng 2.

Bảng 2: Chất lượng biến quan sát sau khi loại biến

Biến bậc 1	Thang đo	Hệ số tải nhân tố	Biến bậc 1	Thang đo	Hệ số tải nhân tố
FK	FK1	0,813	SB	SB2	0,882
	FK2	0,916		SB4	0,901
DK	DK1	0,879	ShB	ShB1	0,785
	DK2	0,894		ShB2	0,707
DK	DK3	0,913	ShB	ShB3	0,860

¹ Xem diagram theo hướng tiếp cận biến quan sát lặp lại ở phần phụ lục

Biến bậc 1	Thang đo	Hệ số tải nhân tố	Biến bậc 1	Thang đo	Hệ số tải nhân tố
PK	DK4	0,926	LP	LP1	0,893
	PK1	0,858		LP2	0,696
	PK2	0,849		LP3	0,902
AW	PK3	0,906	StP	LP4	0,827
	PK4	0,860		StP1	0,879
	AW1	0,880		StP2	0,891
DM	AW2	0,927	StP	StP3	0,868
	AW3	0,882		StP4	0,886
	AW4	0,896		StP5	0,768
SP	DM1	0,875	StP	StP6	0,787
	DM2	0,858			
	DM3	0,907			
SP	DM4	0,871			
	SP1	0,965			
	SP2	0,963			

Bảng 2, chỉ có LP2 có hệ số tải là 0,696, xấp xỉ bằng 0,7, tuy nhiên VIF của LP2 < 3 nên LP2 vẫn được giữ lại cho nghiên cứu. Tác giả tiếp tục đánh giá độ tin cậy và giá trị hội tụ thang đo, kết quả ở Bảng 3.

Bảng 3: Độ tin cậy và tính hội tụ

Biến bậc 1	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Chỉ số phương sai trích (AVE)	Biến bậc 1	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Chỉ số phương sai trích (AVE)
FK	0,677	0,857	0,750	SP	0,924	0,963	0,929
DK	0,924	0,946	0,815	SB	0,742	0,886	0,795
PK	0,891	0,925	0,754	ShP	0,703	0,829	0,619
AW	0,919	0,943	0,804	LP	0,850	0,900	0,695
DM	0,901	0,931	0,771	StP	0,921	0,939	0,719

Bảng 3, chỉ có hệ số Cronbach's alpha của FK xấp xỉ bằng 0,7, tuy nhiên FK lại có CR > 0,7 là phù hợp (Henseler & Sarstedt, 2013), CR được nhiều nhà nghiên cứu ưu tiên lựa chọn hơn Cronbach's Alpha bởi nó đánh giá thấp độ tin cậy hơn so với CR. Vì vậy độ tin cậy được xem là phù hợp. Tính hội tụ của thang đo được thể hiện qua AVE. Theo Hock & Ringle (2010), một thang đo đạt giá trị hội tụ nếu AVE ≥ 0,5. Bảng 3 cho thấy giá trị AVE đều > 0,5 nên thang đo đảm bảo được tính hội tụ.

Tiếp theo, đánh giá tính phân biệt theo Fornell-Larcker Criterion. Tính phân biệt được đảm bảo khi căn bậc hai của AVE cho mỗi biến tiềm ẩn cao hơn tất cả tương quan giữa các biến tiềm ẩn với nhau.

Bảng 4: Đánh giá tính phân biệt theo tiêu chí Fornell & Larcker

	AW	DK	DM	FK	LP	PK	SB	SP	ShP	StP
AW	0,897									
DK	0,836	0,903								
DM	0,852	0,764	0,878							
FK	0,702	0,806	0,641	0,866						
LP	0,726	0,589	0,807	0,507	0,834					
PK	0,834	0,866	0,742	0,701	0,599	0,868				
SB	0,715	0,505	0,574	0,479	0,652	0,503	0,891			
SP	0,855	0,797	0,863	0,649	0,746	0,829	0,567	0,964		
ShP	0,301	0,260	0,445	0,316	0,511	0,131	0,407	0,252	0,787	
StP	0,692	0,651	0,780	0,586	0,874	0,564	0,652	0,684	0,603	0,848

Ở Bảng 4, phần số ở đầu mỗi cột chính là giá trị căn bậc hai AVE đều cao hơn phần số bên dưới của cột đó (là tương quan giữa các biến tiềm ẩn) cho thấy tính phân biệt giữa các nhân tố được đảm bảo.

Tiếp theo, tác giả phân tích lại PLS Algorithm để lấy trọng số nhân tố các biến tiềm ẩn và cập nhật các biến FK, DK, PK, AW, DM, SP, SB, ShP, LP và StP vào dữ liệu, sau đó đánh giá mô hình đo lường ở Bảng 5.

Bảng 5: Hệ số tải nhân tố của các biến bậc 1

	DFL		FB
FK	0,826	SB	0,813
DK	0,932	ShP	0,693
PK	0,912	LP	0,920
AW	0,938	StP	0,941
DM	0,901		
SP	0,920		

Bảng 5 cho thấy chỉ có hệ số tải nhân tố của biến bậc 1 ShP là 0,693, xấp xỉ bằng 0,7 và có VIF < 3, có thể kết luận các biến bậc 1 đều có ý nghĩa trong mô hình.

Tác giả đánh giá độ tin cậy và tính hội tụ của biến bậc 2, Bảng 6 cho thấy CR đều > 0,7 và AVE đều > 0,5 nên độ tin cậy và tính hội tụ của thang đo được đảm bảo.

Bảng 6: Độ tin cậy và tính hội tụ

Biến bậc 2	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Chỉ số phương sai trích (AVE)
DFL	0,956	0,965	0,820
FB	0,866	0,909	0,718

4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc có biến bậc 2 DFL và FB

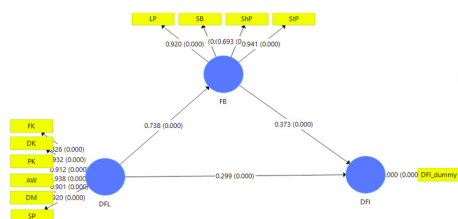
Kết quả phân tích cho thấy biến độc lập DFL và FB đều có hệ số VIF nhỏ hơn 3, nên không có đa cộng tuyến. Tiếp theo, tác giả phân tích Bootstrapping với số lần lặp lại là 5.000 lần, kết quả được trình bày ở Bảng 7.

Bảng 7: Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số ước lượng	Độ lệch chuẩn	p-value	Kết quả
H1	DFL → DFI	0,299***	0,064	0,000	Chấp nhận
H2	DFL → FB	0,738***	0,024	0,000	Chấp nhận
H3	FB → DFI	0,373***	0,059	0,000	Chấp nhận
H4	DFL → FB → DFI	0,276***	0,048	0,000	Chấp nhận

Ghi chú: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,01$.

Bảng 7 cho thấy, DFL tác động tích cực đến DFI (0,299***), tương đồng với các nghiên cứu trước (Pamungkas & Setyani, 2024); DFL tác động tích cực đến FB (0,738***), như kết quả nghiên cứu trước (Abdallah et al., 2024), FB tác động tích cực đến DFI (0,373***), tương tự kết quả nghiên cứu trước (Herispon et al., 2019). Các giả thuyết H1, H2 và H3 đều được chấp nhận. Bên cạnh đó, kết quả cho thấy tác động gián tiếp riêng biệt đạt giá trị kiểm định tại mức ý nghĩa 1%, giả thuyết H4 được chấp nhận. Như vậy, tác động trực tiếp của DFL lên DFI và gián tiếp thông qua biến trung gian FB đều có ý nghĩa và cùng hướng, được xem là trung gian bổ sung.

Hình 2: Kết quả của mô hình phân tích cấu trúc

Bên cạnh đó, hệ số R2 hiệu chỉnh của DFI là 0,390, nên DFL và FB giải thích được 39% sự biến thiên của DFI; R2 hiệu chỉnh của FB là 0,543, DFL giải thích được 54,3% sự biến thiên của FB. Các giá trị f2 đều

> 0,02 nên biến độc lập tác động lên biến phụ thuộc ở mức trung bình và mạnh (Cohen, 1988).

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu trình bày bằng chứng thực nghiệm cho thấy DFL tác động tích cực đến FB và DFI, FB tác động tích cực đến DFI, đồng thời FB đóng vai trò là kênh truyền dẫn cho sự tác động của DFL lên DFI. Điều này có thể được giải thích bởi các lý thuyết nền tảng đã nêu ở trên. Theo đó, DFL có thể kích thích các hành vi tài chính, là yếu tố thúc đẩy cá nhân sử dụng các dịch vụ tài chính số chính thức để đạt được mục tiêu tài chính, qua đó góp phần thúc đẩy DFI.

Qua đó, cá nhân cần chủ động tham gia các khoá học về tài chính số; trải nghiệm các ứng dụng tài chính số,... DFL không chỉ là kiến thức mà còn là công cụ nâng cao khả năng học hỏi qua xã hội, củng cố niềm tin cá nhân, và thúc đẩy hành vi tài chính tích cực, tăng cường DFI. Các đơn vị cung ứng dịch vụ tài chính số chính thức cần tăng cường giáo dục DFL cho khách hàng, thiết kế sản phẩm dịch vụ thân thiện với người dùng. Đối với các nhà hoạch định chính sách, cần cập nhật kịp thời theo thực tiễn quốc tế và công nghệ mới nổi; đưa DFL vào hệ thống giáo dục quốc dân; tạo điều kiện cho toàn dân được tiếp cận các dịch vụ tài chính số chính thức bằng cách phát triển hạ tầng số ở vùng sâu, vùng xa,... Tất cả những vấn đề trên có vai trò định hình hành vi tài chính cá nhân, thúc đẩy hành vi tài chính số tích cực và do đó góp phần vào việc nâng cao mức độ DFI thông qua cơ chế tương tác giữa cá nhân, hành vi và môi trường.

Mặc dù nghiên cứu có những đóng góp quan trọng nhưng vẫn còn một số hạn chế: (1) dữ liệu thu thập từ 329 cá nhân tập trung ở các thành phố, vẫn còn khá ít so với số lượng cá nhân được tiếp cận các dịch vụ tài chính số chính thức hiện nay. (2) DFI chưa thực sự phổ biến và đồng đều giữa các vùng miền của Việt Nam nên khó phản ánh bức tranh toàn diện. Các nghiên cứu trong tương lai có thể được thực hiện nhằm khắc phục được những hạn chế này.

Tài liệu tham khảo:

- Abdallah, W., Tjaily, F., & Harraf, A. (2024). The impact of digital financial literacy on financial behavior: customers' perspective. *Competitiveness Review: An International Business Journal*. <https://doi.org/10.1108/cr-11-2023-0297>
- Amnas, M. B., Selvam, M., & Parayitam, S. (2024). FinTech and Financial Inclusion: Exploring the Mediating Role of Digital Financial Literacy and the Moderating Influence of Perceived Regulatory Support. *Journal of Risk and Financial Management*, 17(3). <https://doi.org/10.3390/jrfm17030108>
- Đinh Thị Mỹ Hạnh, & Đào Tuấn Khanh. (2023). Nâng cao hiểu biết tài chính tại Việt Nam. *Tạp Chí Tài Chính*. <http://org>
- Herispon, Tajlil Husni, Elfindri, & Harif Amali Rivai. (2019, March 19). The Effect of Bank Behavior, Financial Literacy on Financial Inclusion and Debt Behavior In Household Consumption. <https://doi.org/10.4108/eai.5-9-2018.2281280>
- Klapper, L., & Lusardi, A. (2020). Financial literacy and financial resilience: Evidence from around the world. *Financial Management*, 49(3), 389-614. <https://doi.org/10.1111/fima.12283>
- Lauer, K., & Lyman, T. (2015). Digital financial inclusion: Implications for customers, regulators, supervisors, and standard-setting bodies. Washington, DC: Consultative Group to Assist the Poor (CGAP). www.cgap.org/photos-videos/benefits-challenges-digital-financial-inclusion
- Morgan, P. J., Huang, B., & Trinh, L. Q. (2019). Realizing education for all in the digital age. *Asian Development Bank Institute*.
- Naumenkova, S., Mishchenko, S., & Dorofeev, D. (2019). Digital financial inclusion: Evidence from Ukraine. In *Investment Management and Financial Innovations* (Vol. 16, Issue 3, pp. 194-205). LLC CPC Business Perspectives. [https://doi.org/10.21511/imfi.16\(3\).2019.18](https://doi.org/10.21511/imfi.16(3).2019.18)
- Pamungkas, W. S., & Setyani, S. R. (2024). The Influence of Financial Literacy, Financial Technology and Financial Self-Efficacy on Financial Inclusion. *Journal of Economics, Assets, and Evaluation*, 1(4), 12. <https://doi.org/10.47134/jeae.v1i4.438>
- Widyastuti, U., Respati, D. K., & Mahfirah, T. F. (2024). Digital financial literacy and digital financial inclusion: A multigroup analysis based on gender. *Humanities and Social Sciences Letters*, 12(1), 33-42. <https://doi.org/10.18488/73.v12i1.3617>
- Zulaihathi, S., Susanti, S., & Widyastuti, U. (2020). Teachers' financial literacy: Does it impact on financial behaviour? *Management Science Letters*, 10(3), 653-658. <https://doi.org/10.5267/j.msl.2019.9.014>

NĂNG LỰC ĐỔI MỚI VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TS. Trần Hải Long*

Trong bối cảnh của nền kinh tế hiện nay, cả nước đang thực hiện những cải cách, đổi mới nhằm đưa đất nước phát triển lên một tầm cao mới. Việc nâng cao năng lực sáng tạo để đạt được hiệu quả hoạt động cao là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực kinh doanh. Trong đó, có các doanh nghiệp Công nghệ thông tin - một loại hình doanh nghiệp cốt lõi cho phát triển đất nước trong kỷ nguyên công nghệ số. Bài viết, khái quát thực trạng đổi mới sáng tạo và hiệu quả của các doanh nghiệp Công nghệ thông tin, qua đó đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp Công nghệ thông tin.

• Từ khóa: năng lực đổi mới sáng tạo; hiệu quả hoạt động; doanh nghiệp công nghệ thông tin.

In the context of the current economy, the whole country is implementing reforms and innovations to bring the country to a new level of development. Improving innovation capacity to achieve high operational efficiency is one of the top important tasks of all businesses in all business fields. Among them, there are IT enterprises - a core type of enterprise for the country's development in the digital age. The article summarizes the current situation of innovation and efficiency of IT enterprises, thereby proposing some solutions to improve innovation capacity in IT enterprises.

• Key words: innovation capacity; operational efficiency; IT enterprises.

Ngày nhận bài: 06/7/2025

Ngày gửi phản biện: 16/7/2025

Ngày duyệt đăng: 05/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i300.13>

1. Giới thiệu

Năng lực đổi mới sáng tạo và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp công nghệ thông tin (DN CNTT) hiện đang là vấn đề có ý nghĩa to lớn và tác động không nhỏ đến sự phát triển của ngành Công nghiệp Công nghệ thông tin (CNTT) cũng như của cả nền kinh tế. Trong bối cảnh thế giới có biến đổi nhanh chóng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, các DN CNTT cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, song cũng có nhiều cơ hội mới để phát triển.

Năng lực đổi mới sáng tạo (ĐMST) là yếu tố cực kỳ quan trọng, quyết định khả năng cạnh tranh và sự phát triển dài hạn, bền vững của DN. Để từng

bước nâng cao năng lực ĐMST, các DN nói chung và DN CNTT nói riêng phải chú ý đến các nhân tố: nhân tố lãnh đạo, quản lý; nhân tố chính sách; nhân tố nguồn nhân lực sáng tạo; nhân tố tri thức; nhân tố nguồn lực tài chính. Đây là những nhân tố chủ yếu, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy năng lực ĐMST của DN. Tuy nhiên, qua khảo sát tại các DNCNTT trong mấy năm vừa qua cho thấy, không phải tất cả các ý kiến của các DN đều đồng tình với các nhân tố đó, mà có sự đánh giá rất khác nhau. Cụ thể là: có 75,37% ý kiến cho rằng, nhân tố lãnh đạo là quan trọng nhất, vì các ý kiến này cho rằng, nhà lãnh đạo, quản lý là người có vai trò quyết định trong việc đưa ra các quyết định kinh tế, các phương án kinh doanh...; tiếp đến là nhân tố nguồn lực tài chính 68,74%, bởi họ cho rằng, không có nguồn lực tài chính vững chắc thì không thể nói đến ĐMST được; thứ ba là nhân tố nhân lực ĐMST, bởi phải có nguồn nhân lực có chất lượng cao về chuyên môn, về công nghệ, có trách nhiệm trong công việc mới có thể tạo được năng lực đổi mới sáng tạo; nhân tố văn hóa chiếm tỷ lệ 20,5%, thể hiện các tập tục, thói quen trong kinh doanh. Nhân tố này thường có ảnh hưởng thấp hơn các nhân tố khác.

2. Khái quát thực trạng năng lực đổi mới của DN CNTT

Trước khi đánh giá khái quát về thực trạng năng lực ĐMST của các doanh nghiệp CNTT, cần hiểu được những yếu tố phản ánh năng lực ĐMST, bao gồm:

Thứ nhất, đầu tư vào nghiên cứu phát triển (R&D). Các DN CNTT lớn, có nguồn tài chính dồi dào và có đội ngũ nhân sự có chất lượng cao, đặc biệt là các công ty toàn cầu đã và đang đầu tư mạnh

* Trường Đại học Thương Mại

vào nghiên cứu phát triển để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ và giải pháp công nghệ hiện đại, tiên tiến. Đây là một trong những giải pháp quan trọng để đạt được hiệu quả hoạt động mong muốn;

Thứ hai, nguồn lực tài chính cho đổi mới sáng tạo. Bất kể doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực nào thì nguồn tài chính sẽ quyết định nhiều vấn đề có liên quan tới phát triển doanh nghiệp. Một doanh nghiệp có nguồn tài chính dồi dào cùng với việc mạnh dạn sử dụng nguồn tài chính này để đầu tư cho ĐMST sẽ mang lại hiệu quả hoạt động cao và ngược lại.

Thứ ba, nguồn nhân lực cho ĐMST. Để nâng cao năng lực ĐMST, nhất thiết phải có nguồn nhân lực chất lượng cao, am hiểu về lĩnh vực công nghệ thông tin trên mọi khía cạnh kỹ thuật. Nếu không có nguồn nhân lực chất lượng cao về chuyên môn, về công nghệ thì dù các yếu tố khác có đầy đủ cũng không thể nâng cao được năng lực ĐMST.

Thứ tư, sản phẩm và dịch vụ đổi mới sáng tạo. Thể hiện thông qua việc phát triển số lượng và chất lượng của sản phẩm, dịch vụ mới, đáp ứng được nhu cầu của thị trường về tính chất thương phẩm của sản phẩm dịch vụ, về mẫu mã sản phẩm và hàm lượng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Tỷ lệ doanh thu từ các sản phẩm dịch vụ mới này so với tổng doanh thu sản phẩm, dịch vụ càng cao thì càng chứng tỏ rằng DN có tiềm năng ĐMST.

Thứ năm, hiệu quả kinh doanh và thị trường. Hiệu quả kinh doanh và thị trường là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá năng lực ĐMST của doanh nghiệp. Một DN có năng lực ĐMST cao là một DN đạt được hiệu quả kinh doanh cao và chiếm lĩnh thị trường lớn, đồng thời ngày càng mở rộng thêm được thị trường mới, phục vụ cho tiêu thụ sản phẩm;

Thứ sáu, quản trị đổi mới sáng tạo. Một DN mà các lãnh đạo xây dựng được các chính sách, chiến lược quản trị hiệu quả đối với ĐMST. Đồng thời, thiết lập được một hệ thống quản lý hiệu quả đối với các ý tưởng sáng tạo và có cơ chế đánh giá hiệu quả ĐMST một cách đúng đắn sẽ khuyến khích được các nhân tố tích cực thực hiện ĐMST để đạt được hiệu quả hoạt động cao.

Hiện nay, ĐMST được xem là một chỉ số quan trọng để đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động của nền kinh tế, là yếu tố quyết định cho sự tiến bộ của quốc gia. Với cam kết cao về ĐMST, Việt Nam đang ngày càng cải thiện các yếu tố thúc đẩy ĐMST trong các DN một cách hiệu quả. Chính phủ Việt Nam ngày càng quan tâm đến ĐMST trong các

DN thông qua việc xây dựng và ban hành các chiến lược, chính sách, kế hoạch khoa học công nghệ.

Ngày 10/4/2023, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Quyết định số 665/QĐ-BKHCN về việc điều tra ĐMST của DN trong năm 2023 để thu thập thông tin thống kê về ngành khoa học và công nghệ phục vụ cho những chỉ đạo của Chính phủ trong việc đánh giá, xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch về khoa học- công nghệ và ĐMST cũng như so sánh các chỉ tiêu thống kê và cập nhật cơ sở dữ liệu về ĐMST tại Việt Nam so với quốc tế. Với sự quan tâm lớn của Chính phủ, ĐMST trong các doanh nghiệp ở nước ta đã đạt được những kết quả tích cực.

Trong năm 2023, doanh thu toàn ngành đạt khoảng 3.744 nghìn tỷ đồng, tăng 1,49% so với năm 2022, nộp NSNN 99.323 tỷ đồng, tăng 1,31% so với năm 2022. Đồng thời, các doanh nghiệp CNTT-viễn thông đã thực hiện công cuộc chuyển đổi số quốc gia với mục tiêu kép, vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp Công nghệ số lớn mạnh để vươn ra thế giới ngày càng được lan tỏa sâu, rộng trên phạm vi toàn quốc. Tính đến hết tháng 11/2024, cả nước có tổng cộng hơn 27.600 DN Công nghệ thông tin, điện tử viễn thông, tạo ra việc làm cho khoảng 1,26 triệu người. Tỷ lệ doanh nghiệp Công nghệ số tính trên 1.000 dân tại Việt Nam hiện ở mức 0,76%. Trong đó, bao gồm 4.500 doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần cứng (thiết bị máy tính, điện tử viễn thông, thiết bị thông minh), 12.500 doanh nghiệp sản xuất phần mềm, 750 DN sản xuất sản phẩm nội dung số và 9.700 doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ CNTT. Về cơ cấu lao động, các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phần cứng có số lượng lao động ở mức cao nhất với hơn 900.000 người. Tiếp đến là các DN phần mềm tạo ra việc làm cho hơn 224.000 lao động. Cả nước hiện có 84.000 người làm việc tại các DN cung cấp dịch vụ CNTT và hơn 3.700 người làm việc tại các DN nội dung số.

Theo thống kê của Bộ TT&TT cho thấy, hiện có khoảng 1.500 DN Công nghệ số, có doanh thu từ thị trường nước ngoài. Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư - nay là Bộ Tài chính), năm 2023, có 207 dự án đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực CNTT, với tổng vốn đăng ký 2,82 tỷ USD, chiếm gần 13% tổng vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài của cả nước. Theo khảo sát của Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ CNTT Việt Nam (VINASA) với 20 doanh nghiệp IT Việt Nam đang hoạt động tại Nhật Bản, trong giai đoạn 2020 - 2024, tổng doanh thu của các DN này đã tăng từ 672 triệu USD lên 1,345 tỷ USD, gấp 2 lần, với tốc độ tăng

trưởng từ 22% - 28%/năm. Tổng số lao động tăng thêm gần 8.000 người.

Nhìn chung, tốc độ phát triển của ngành CNTT tại Việt Nam bám sát với các đổi mới trên thế giới. Theo nhiều nghiên cứu, xu hướng công nghệ tiếp tục được ứng dụng và phát triển mạnh trong tương lai là công nghệ 5G, IoT (Internet vạn vật), trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây (Cloud Computing), chuỗi khối (Blockchain), dữ liệu lớn (Big Data), trải nghiệm thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR). Những công nghệ này dẫn dắt, hỗ trợ lẫn nhau trong tổng hệ sinh thái công nghệ số giai đoạn hiện nay, không chỉ tại Việt Nam mà trên toàn thế giới.

Trong bối cảnh mới, các DN CNTT kể cả các doanh nghiệp mới thành lập cũng như các DN đã có bề dày phát triển đều đang rất chú trọng vào việc ĐMST với mục tiêu hướng tới là củng cố vị thế vững chắc trên thị trường thông qua ĐMST để duy trì và phát triển lợi thế cạnh tranh; nâng cao hiệu quả hoạt động. Một khảo sát về ĐMST tại các DN CNTT- viễn thông trong VIE10 cho thấy có trên 85,7% DN quyết định tăng 30% ngân sách so với năm trước cho các hoạt động ĐMST; trên 86% DN mong muốn có những chuyển biến rõ rệt như chuyển đổi hệ thống hoặc tạo ra sản phẩm mới.

3. Những Kết quả đạt được và hạn chế về năng lực ĐMST của các doanh nghiệp CNTT

Kết quả đạt được

Nhìn chung, ĐMST đã giúp cho DN CNTT Việt Nam nâng cao vị thế, thúc đẩy chuyển đổi số và đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế của đất nước trong bối cảnh hiện nay. Kết quả đạt được về năng lực ĐMST thể hiện trên một số điểm sau đây:

Một là, nhận thức của các DN về tầm quan trọng của ĐMST đối với sự phát triển bền vững và nội hàm của hoạt động ĐMST ngày càng cao. Thể hiện ở chỗ, tỷ lệ dám nghĩ, dám làm, kiên định mục tiêu ĐMST trong hoạt động SXKD của các DN đều ở mức cao, khoảng 64,5%.

Hai là, việc mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh được chú trọng. Nhiều DN CNTT không những đã có sự phát triển mạnh ở trong nước mà còn mở rộng ra phạm vi quốc tế như: FPT, Viettel, VNG đã triển khai các sản phẩm phần mềm, viễn thông tại nhiều nước trong khu vực và trên thế giới; tỷ lệ DN CNTT có đủ năng lực tiếp nhận và ứng dụng công nghệ mới hiện nay ở mức tương đối cao (khoảng 86,3%). Điều này, tạo thuận lợi cơ bản cho việc nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của DN trong thời gian tới.

Ba là, các DN CNTT đóng góp quan trọng vào việc hỗ trợ phát triển kinh tế số và Chính phủ điện tử. Tỷ lệ DN CNTT thực hiện ĐMST trong thời gian qua có xu hướng tăng lên rõ rệt và chiếm tỷ lệ khá cao (khoảng trên 70%) và có vai trò quan trọng trong việc cung cấp giải pháp cho Chính phủ điện tử, thành phố thông minh và hệ sinh thái số;

Bốn là, ngày càng có nhiều DN CNTT đầu tư vào nghiên cứu phát triển (R&D) để tạo ra công nghệ mới, giúp cho tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả hoạt động và giảm thiểu sự lệ thuộc vào công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài.

Năm là, hoạt động đổi mới sáng tạo của DN CNTT trong thời gian qua đã được thực hiện đa dạng trên nhiều khía cạnh như: cải tiến và phát triển sản phẩm, dịch vụ mới; đổi mới quy trình, tổ chức, hoạt động, marketing và tìm kiếm thị trường. Nhiều DN CNTT đã nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới như: trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain, Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây, Big Data để tạo các sản phẩm, dịch vụ tiên tiến, chẳng hạn như các nền tảng thanh toán số, phần mềm quản lý doanh nghiệp thông minh, Chatbot, AI hỗ trợ khách hàng...; các DN CNTT ứng dụng công nghệ để tự động hóa quy trình, giảm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Hạn chế và nguyên nhân hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được về năng lực ĐMST và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp CNTT trong thời gian qua, vẫn còn một số hạn chế nhất định, đó là:

Thứ nhất, phần lớn các DN CNTT do những nguyên nhân cụ thể khác nhau nên chưa có các chính sách hợp lý để khuyến khích, thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp. Do đó, chưa tạo được động lực cho ĐMST;

Thứ hai, tỷ lệ DN CNTT có bộ phận nghiên cứu phát triển độc lập (R&D) còn thấp (khoảng hơn 8%); việc đầu tư trang bị mua sắm công nghệ mới của các DN CNTT cũng còn rất khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng hơn 20% do nguồn tài chính của các DN còn hạn hẹp;

Thứ ba, tỷ lệ các DN CNTT có mối quan hệ với các đơn vị nghiên cứu trong và ngoài nước như: các trường đại học, các viện nghiên cứu đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và ĐMST còn rất thấp và không bền vững. Điều này, dẫn đến các sản phẩm nghiên cứu bị hạn chế trong thương mại hóa hoặc trong nghiên cứu ứng dụng; hiệu quả hoạt động đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp không cao và chưa rõ nét;

Thứ tư, trình độ, năng lực nhân sự của các DN CNTT còn nhiều hạn chế (đại học trở lên hơn 30%; cao đẳng hơn 20%...). Song, công tác đào tạo, cập nhật kiến thức, bồi dưỡng nguồn nhân lực ĐMST chưa được chú trọng đúng mức. Điều này cũng do nhiều nguyên nhân khác nhau như nhận thức của nhà quản trị trong doanh nghiệp, khả năng tài chính của doanh nghiệp hạn chế...

Thứ năm, vấn đề tiếp cận nguồn tài chính, vốn mạo hiểm cho DN ĐMST còn hạn chế, đặc biệt là trong giai đoạn đầu, khi các DN sản xuất thử sản phẩm.

Thứ sáu, việc cập nhật thông tin mới về khoa học, công nghệ và các chính sách hỗ trợ của DN trong ĐMST còn nhiều bất cập do tính cập nhật và độ trễ của thông tin cũng như do chất lượng và độ tin cậy của thông tin; các chính sách hỗ trợ chưa theo kịp thực tiễn...

4. Giải pháp nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp CNTT

Để nâng cao năng lực ĐMST của các DN CNTT cần có các giải pháp tổng thể:

Thứ nhất, các DN cần xây dựng được chính sách phù hợp để khuyến khích thúc đẩy các hoạt động ĐMST. Để thực hiện giải pháp này, cần xây dựng tư duy ĐMST; tạo môi trường chấp nhận rủi ro; mạnh dạn đầu tư, cho phép thử nghiệm ý tưởng mới; tạo không gian để chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm trong toàn doanh nghiệp cũng như toàn ngành; xây dựng chế độ khen thưởng nhằm khuyến khích những ý tưởng ĐMST, giúp mọi thành viên trong doanh nghiệp có động lực phát triển;

Thứ hai, tăng cường đầu tư vào nghiên cứu phát triển và công nghệ mới. Để thực hiện giải pháp này, các DN cần huy động được nguồn tài chính để đầu tư vào nghiên cứu, phát triển và trang bị công nghệ tiên tiến như: dành một phần lợi nhuận của DN hoặc sử dụng các nguồn vốn vay để đầu tư vào nghiên cứu, thử nghiệm, thí nghiệm công nghệ mới; mở rộng hợp tác với các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước để tận dụng được nguồn nhân lực chất lượng cao và kinh nghiệm; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quản lý và sản xuất nhằm hỗ trợ đổi mới sản phẩm, dịch vụ, góp phần giảm giá thành sản phẩm và nâng cao hàm lượng công nghệ trong sản phẩm, dịch vụ;

Thứ ba, cần xây dựng văn hóa ĐMST trong DN. Để thực hiện giải pháp này, cần khuyến khích phát triển tư duy thông thoáng và chấp nhận rủi ro; xây dựng hệ thống khen thưởng hợp lý nhằm khuyến khích ĐMST, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các

thành viên của DN đề xuất ý tưởng mới trong sản xuất, kinh doanh

Thứ tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Để thực hiện giải pháp này đạt hiệu quả cao, cần có chính sách thu hút nhân tài thông qua các tiêu chuẩn tuyển dụng nhân sự hợp lý; hợp tác với các nhà khoa học, các chuyên gia trong và ngoài ngành, tổ chức các cuộc hội thảo khoa học để có thể học hỏi kinh nghiệm từ các ý tưởng ĐMST. Xây dựng kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trên cơ sở kết hợp với các cơ sở giáo dục & đào tạo, các viện nghiên cứu trong và ngoài nước để đào tạo, bồi dưỡng cập nhật kiến thức chuyên môn và kiến thức công nghệ cho nhân sự trong doanh nghiệp.

Thứ năm, mở rộng hợp tác và tham gia hệ sinh thái đổi mới. Để thực hiện giải pháp này, DN tăng cường liên kết với startup và DN CN khác nhằm tận dụng công nghệ và ý tưởng mới trong sản xuất, dịch vụ; tham gia các chương trình hỗ trợ đổi mới, tận dụng các quỹ đầu tư, hỗ trợ đổi mới; các chương trình hỗ trợ từ Chính phủ, quỹ sáng tạo quốc tế để có thêm nguồn tài chính; hợp tác với khách hàng để thu thập phản hồi sớm những ý kiến của khách hàng về chất lượng sản phẩm, dịch vụ, từ đó có giải pháp khắc phục những điểm yếu và phát huy những mặt tích cực;

Thứ sáu, cải tiến mô hình kinh doanh và đổi mới quản trị. Theo đó, căn cứ trên tình hình thực tế của DN để cải tiến mô hình kinh doanh, thực hiện chuyển đổi số nội bộ, sử dụng các công cụ quản lý tiến tiến như ERP, CRM, AI nhằm tối ưu hóa hoạt động của DN; thực hiện mô hình Software as Service (SaaS), áp dụng nền tảng số, thương mại điện tử để mở rộng thị trường. Mặt khác, cần thiết áp dụng các giải pháp quản lý hiệu quả để tiết kiệm tối đa chi phí hoạt động.

Kết luận: Để nâng cao năng lực ĐMST, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của DN, cần thực hiện các giải pháp một cách đồng bộ. Trên cơ sở đặc điểm cụ thể của từng DN, các lãnh đạo DN để có thể nhấn mạnh giải pháp phù hợp, khả thi trong việc áp dụng vào thực tiễn hoạt động của DN nhằm đạt được hiệu quả mong muốn.

Tài liệu tham khảo:

- Ban chấp hành trung ương Đảng (2023), Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.
- Ngô Thế Chi và Hoàng Thị Huyền (2025), "Phát triển Khoa học và Công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đưa đất nước phát triển giàu mạnh, hùng cường trong kỷ nguyên mới", Tạp chí Kinh tế và dự báo online, đang ngày 10/3/2025.
- Kinhdothi.vn/thuc-day-doanh-nghiep-doi-moi-sang-tao-can-dot-pha-tu-chinh-sach.html
- Quốc hội (2013), Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH 13.
- Văn phòng Quốc hội (2022), Luật số 13/VBHN-VPQH, Luật khoa học và Công nghệ, ngày 08/7/2022;
- quanlynhanuoc.vn/2024/11/21/giai-phap-thuc-day-cac-doanh-nghiep-doi-moi-sang-tao-trong-boi-canh-chuyen-doi-so, bài viết của TS Hoàng Anh Tuấn và TS Lê Trang Nhung.

CẤU TRÚC SỞ HỮU VÀ QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN HOSE

Ths. Mã Văn Giáp*

Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét tác động của cấu trúc sở hữu đến hành vi quản trị lợi nhuận (QTLN) trong điều kiện hạn chế tài chính của 210 DN được niêm yết trên HOSE trong giai đoạn từ năm 2019 - 2023. Bằng việc sử dụng phương pháp GMM, kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy rằng cấu trúc sở hữu đều có tác động đến hành vi QTLN ở mức ý nghĩa 1% trong điều kiện bình thường cũng như khi DN gặp tình trạng hạn chế về mặt tài chính.

• Từ khóa: quản trị lợi nhuận; cấu trúc sở hữu; hạn chế tài chính.

Using a sample of 210 companies listed on HOSE during period 2019-2023, this paper examines the impact of ownership structure on earnings management (EM) under financial constraints. Using the GMM method, the empirical results show that ownership structure has an impact on earnings management at the 1% significance, in both financially constrained and unconstrained.

• Key words: earnings management, ownership structure, financial constraints.

Ngày nhận bài: 1/7/2025

Ngày gửi phản biện: 05/7/2025

Ngày duyệt đăng: 15/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i300.14>

1. Giới thiệu

Hành vi quản trị lợi nhuận (QTLN) được hiểu là sự can thiệp một cách có chủ đích của nhà quản lý trong quá trình lập và công bố thông tin trên báo cáo tài chính nhằm đạt được lợi ích nhất định nào đó. Trong lịch sử, có rất nhiều các bê bối tài chính diễn ra xoay quanh việc DN thực hiện QTLN và cung cấp BCTC với chất lượng yếu kém như: Tập đoàn Enron, Parmalat, WorldCom, Toshiba... đã gây tổn thất nghiêm trọng đến nền kinh tế thế giới.

Các hành vi QTLN trong các bê bối tài chính nghiêm trọng kể trên xảy ra khi các DN này có dấu hiệu của suy giảm tài chính hay được gọi là hạn chế tài chính. Hạn chế tài chính được hiểu là việc DN gặp trở ngại với việc hoàn trả các khoản nợ và đáp ứng những nghĩa vụ tài chính, và mức độ hạn chế này càng cao nguy cơ DN đi đến việc phá sản sẽ càng cao. Trong thời gian gần đây, đã có vô số nghiên cứu toàn cầu cho rằng trong thời gian khó khăn về tài chính, nhà quản lý có xu hướng thao túng lợi nhuận cao hơn thông qua những thay đổi trong việc ghi nhận chi phí, doanh thu và các

khoản phải trả. Thao tác này giúp nâng giá cổ phiếu, do đó thu hút vốn đầu tư mới (Rosner, 2003).

Đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện trên thế giới nhằm xem xét tác động của cấu trúc sở hữu đến hành vi QTLN trong điều kiện DN bị hạn chế về tài chính, tuy nhiên, ở Việt Nam, theo tìm hiểu của tôi chưa thấy có nghiên cứu nào đánh giá vai trò đặc biệt của hạn chế tài chính đến mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và hành vi QTLN. Cụ thể hơn, phần lớn tại Việt Nam, các tác giả trước chỉ tập trung đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến QTLN hoặc xác định cách các DN ở Việt Nam đã thực hiện bóp méo lợi nhuận của họ. Đó là lý do tại sao tôi quyết định thực hiện nghiên cứu này.

2. Tổng quan các nghiên cứu trước đây

2.1. Các lý thuyết nền tảng

Cấu trúc sở hữu trong DN được xem như là cơ chế giám sát tự nhiên nhằm hạn chế khả năng điều chỉnh thu nhập. Hiện tại có hai lý thuyết hỗ trợ giải thích cho ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến hành vi QTLN như sau:

Thứ nhất là theo lý thuyết chi phí đại diện. Theo nghiên cứu của Leuz & cộng sự (2003) cho rằng nhà quản lý sẽ thực hiện việc điều chỉnh lợi nhuận nhằm đạt được mục tiêu cá nhân như tiền thưởng, giữ vị trí quản lý, hoặc duy trì mức cổ tức kỳ vọng. Do đó, nếu nhà quản lý có một số lượng cổ phần đáng kể và trở thành cổ đông của DN thì sẽ hạn chế được những hành vi không mong muốn từ phía nhà quản lý, dung hòa được lợi ích giữa quản lý và cổ đông (Shleifer & Vishny, 1997), từ đó khiến nhà quản lý có ít động cơ để chỉnh sửa thông tin kế toán (Ali & cộng sự (2008)

Thứ hai là theo lý thuyết bất cân xứng thông tin cho rằng khi người bên ngoài DN nắm giữ một lượng cổ phần đáng kể, họ sẽ có nhiều quyền lực trong việc giám sát các hoạt động của nhà quản lý, từ đó hạn chế khả năng các nhà quản lý thực hiện các hành vi QTLN để thay đổi thông tin trên báo cáo tài chính.

* Trường Kinh doanh UEH, Đại học Kinh tế TP.HCM; email: giapmv@ueh.edu.vn

2.2. Tổng quan các nghiên cứu trước đây

Alves (2012) đã tiến hành nghiên cứu để khám phá mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu của 34 DN phi tài chính tại Bồ Đào Nha đến hành vi QTLN trong giai đoạn từ năm 2002- 2007. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng cả hai mô hình đều cho kết quả đồng nhất rằng sự sở hữu của nhà quản lý (MO) và của cổ đông lớn (MAO) càng cao thì HÀNH VI QTLN càng thấp, giúp cải thiện chất lượng BCTC.

Lanouar và cộng sự (2013) tập trung xem xét hai nhân tố gồm mức độ sở hữu của cổ đông lớn và nhà quản lý ảnh hưởng như thế nào đến hành vi QTLN của 19 DN niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tunisia trong giai đoạn từ năm 2003-2009. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy quyền sở hữu của nhà quản lý (MO) có tác động tích cực đến hành vi QTLN.

Saleem Salem Alzoubi (2016) đã xem xét tác động của cấu trúc sở hữu và mức độ QTLN của 62 DN tại Jordan. Kết quả từ mô hình FGLS cho thấy mức độ sở hữu của cổ đông lớn (MAO), của nhà đầu tư nước ngoài (FO), của tổ chức (IO) và của nhà quản lý (MO) đều giúp hạn chế hành vi QTLN, từ đó tăng cường chất lượng BCTC.

Swai và cộng sự (2016) triển khai tìm hiểu về mối quan hệ giữa hành vi QTLN và mức độ hiệu quả của cấu trúc sở hữu trong mẫu gồm 44 DN phi tài chính tại các nước thuộc Cộng đồng Đông Phi trong vòng 11 năm (2003-2013). Kết quả từ hồi quy cho thấy tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư tổ chức (IO), cá nhân lớn (MAO) và nhà quản lý (MO) đều tác động tiêu cực đến hành vi QTLN. Điều này được cho là phù hợp vì các quốc gia thuộc Đông Phi có môi trường thể chế chủ yếu là các DN được sở hữu bởi các cổ đông lớn.

Alareeni (2018) phân tích tác động của cấu trúc sở hữu đến hành vi QTLN ở 20 công ty phi tài chính tại các quốc gia Ả Rập trong giai đoạn từ năm 2011-2015. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy rằng, có mối quan hệ tích cực có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ sở hữu của nhà quản lý và hành vi QTLN.

Dong và cộng sự (2020) kiểm tra ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến hành vi QTLN của 7143 công ty được niêm yết tại SGDCK Thượng Hải và Thâm Quyển. Các phát hiện từ nghiên cứu ngụ ý rằng công ty có mức độ sở hữu của cổ đông nhiều hơn có ảnh hưởng rõ rệt hơn đến hành vi QTLN, tuy nhiên sẽ ít tìm thấy khả năng thực hiện hành vi QTLN tại các công ty có sở hữu là nhà quản lý và các công ty bị Chính phủ toàn quyền giám sát.

Al-Duais và cộng sự (2022) điều tra vai trò giám sát của cấu trúc sở hữu đối với hoạt động QTLN tại 490 công ty tại Malaysia trong giai đoạn từ năm 2013–2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức càng nhiều thì sẽ giúp giảm bớt hành vi QTLN và tăng độ tin cậy cho thông tin trên BCTC.

Naz và cộng sự (2022) xem xét ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến hành vi QTLN của 151 DN trong lĩnh vực Sản Xuất tại Pakistan trong giai đoạn từ năm 2010-2019. Các phát hiện của nghiên cứu này cho thấy tỷ lệ sở hữu của nhà quản lý và tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn sẽ giúp giảm hành vi QTLN. Tại Pakistan, các công ty gia đình chiếm ưu thế cao và các nhà quản lý cũng như cổ đông lớn đều ý thức tác hại lâu dài của việc QTLN và muốn nâng cao tối đa tài sản của cổ đông bằng các quyết định đầu tư, tài trợ và cổ tức phù hợp hơn là thao túng các thông tin trên BCTC.

Nuhu và cộng sự (2023) xác định mức độ tác động của các nhân tố cấu trúc sở hữu đến hành vi QTLN trên 566 DN phi tài chính tại Malaysia trong giai đoạn từ năm 2011-2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc sở hữu có tác động làm giảm hành vi QTLN của các DN.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô tả dữ liệu

Dữ liệu trong bài nghiên cứu được thu thập từ 210 DN phi tài chính được niêm yết trên HOSE, với đầy đủ số liệu các theo các chỉ tiêu của bài nghiên cứu từ năm 2019-2023. Nguồn dữ liệu được tác giả đã thu thập từ cơ sở dữ liệu của Fiinpro và thủ công từ các BCTC, báo cáo quản trị và báo cáo thường niên của các DN.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình

Biến	Ký hiệu	Tên biến	Cách đo lường
Biến phụ thuộc	EM	Hành vi QTLN	$DAit = (TA_i/S_{i-1}) - (TA_{i-1}/S_{i-1})$ $EM = DAit/Ait - 1$ Được đo lường theo Mô hình Friedman (1994)
Biến độc lập	FO	Quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài	Số cổ phần do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ/Tổng cổ phần của DN
	SO	Quyền sở hữu của Nhà nước	Số cổ phần do đại diện Nhà nước nắm giữ / Tổng cổ phần của DN
	IO	Quyền sở hữu của tổ chức	Số cổ phần do nhà đầu tư tổ chức nắm giữ / Tổng cổ phần của DN
	MAO	Quyền sở hữu của cổ đông lớn	Số cổ phần do cổ đông lớn là cá nhân nắm giữ trên 5% / Tổng cổ phần của DN
	MO	Quyền sở hữu của nhà quản lý	Số cổ phần do thành viên HĐQT kiểm BGD và BGD nắm giữ / Tổng cổ phần của DN
	SIZE	Quy mô DN	Logarit của tổng tài sản
Biến kiểm soát	LEV	Tỷ lệ đòn bẩy tài chính tổng thể	Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản
	GROWTH	Tốc độ tăng trưởng doanh thu	(Doanh thu thuần năm t - Doanh thu thuần năm t-1) / Doanh thu thuần năm t-1
	ROA	Tỷ suất sinh lợi trên tổng Tài sản	Lợi nhuận ròng/Tổng tài sản
	BIG4	Biến chất lượng Kiểm toán	- Nhận giá trị 1 nếu DN được kiểm toán bởi BIG4 (PwC, Deloitte, Ernst & Young và KPMG); - Nhận giá trị 0 nếu DN không được kiểm toán bởi BIG4
	FINCON	Biến Hạn chế Tài chính	- Đo lường thông qua bộ chỉ số ASLZ bao gồm 4 chỉ số tài chính như sau AGE: Năm hoạt động của DN; SIZE: quy mô DN; LEV: tỷ lệ đòn bẩy tài chính trung bình và Z-SCORE: khả năng phá sản). - Nhận giá trị 1 nếu điểm ASLZ = 1,2,3,4 thể hiện rằng DN đang gặp hạn chế tài chính; - Nhận giá trị 0 nếu điểm ASLZ = 0 thể hiện rằng DN không gặp hạn chế tài chính.
	FO_FINCON	Sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong thời kỳ hạn chế tài chính	FO*FINCON
	SO_FINCON	Sở hữu của nhà đầu tư đại diện vốn của Nhà nước trong thời kỳ hạn chế tài chính	SO*FINCON
	IO_FINCON	Sở hữu của nhà đầu tư tổ chức trong thời kỳ hạn chế tài chính	IO*FINCON
	MAO_FINCON	Sở hữu của cổ đông lớn trên 5% vốn cổ phần là cá nhân trong thời kỳ hạn chế tài chính	MAO*FINCON
	MO_FINCON	Sở hữu của nhà quản lý trong thời kỳ hạn chế tài chính	MO*FINCON

Với mục tiêu xem xét tác động của cấu trúc sở hữu đến hành vi QTLN trong trạng thái DN tài chính bình thường, nghiên cứu đã kế thừa của Trần và cộng sự (2021) với mô hình nghiên cứu thực nghiệm như sau:

$$EM_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 FO_{i,t} + \beta_2 SO_{i,t} + \beta_3 IO_{i,t} + \beta_4 MAO_{i,t} + \beta_5 MO_{i,t} + Control_{i,t-1} + \varepsilon_{i,t}$$

Nhằm Xem xét tác động của cấu trúc sở hữu đến hành vi QTLN của DN trong điều kiện hạn chế tài chính, mô hình nghiên cứu thực nghiệm của nghiên cứu như sau:

$$EM_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 FO_FINCON_{i,t} + \beta_2 SO_FINCON_{i,t} + \beta_3 IO_FINCON_{i,t} + \beta_4 MAO_FINCON_{i,t} + \beta_5 MO_FINCON_{i,t} + Control_{i,t-1} + \varepsilon_{i,t}$$

Theo Campa (2015) và Jacoby và cộng sự (2019), mô hình nghiên cứu trên tồn tại hiện tượng nhân quả ngược hay còn gọi nội sinh vì thu nhập tăng cao có thể dẫn đến sự gia tăng trong cấu trúc sở hữu. Do đó, để giải quyết vấn đề nội sinh trên, trong nghiên cứu này, tôi sẽ sử dụng mô hình GMM được đề xuất bởi Blundel và Bond (1998).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả từ thống kê mô tả

Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả của các biến trong mô hình

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Biến phụ thuộc: EM - Đo lường hành vi QTLN					
EM	1050	0.0237737	0.3806673	-2.550685	2.840707
Biến độc lập: Đo lường mức độ sở hữu trong DN					
MO	1050	0.1124925	0.1599827	0	0.8363
SO	1050	0.2127614	0.2833357	0	0.9919
FO	1050	0.1464489	0.1846161	0	0.9494
IO	1050	0.466138	0.3085414	0	0.998
MAO	1050	0.0874975	0.1455759	0	0.832
Biến kiểm soát					
SIZE	1050	28.62207	1.611474	25.45573	33.98957
LEV	1050	0.4484417	0.2067009	0.0026735	1.294471
ROA	1050	0.0715026	0.0829796	-0.4672669	0.6537167
BIG4	1050	0.4685714	0.4992491	0	1
FINCON	1050	0.6457143	0.4785242	0	1

Nguồn: Tác giả tự tính toán

Theo số liệu từ bảng 2 cho thấy, giá trị trung bình của biến QTLN có giá trị khác 0, phù hợp với phát hiện rằng QTLN dựa trên khoản dồn tích sẽ chuyển dời lợi nhuận giữa các kỳ kế toán với nhau. Vì thế, các DN nhằm bù đắp việc sẽ giảm lợi nhuận trong năm kế tiếp phải thiết lập mức dự trữ lợi nhuận bằng các điều chỉnh mức tăng trong năm hiện tại. Hành động đó được hỗ trợ bởi kết quả nghiên cứu bởi trong số 1050 quan sát, chỉ có 300 trường hợp với DA < 0 cho thấy điều chỉnh lợi nhuận giảm, trong khi số lượng đáng kể gồm 750 quan sát cho thấy điều ngược lại. Trong mẫu nghiên cứu, các nhà quản lý có khuynh hướng chỉnh tăng lợi nhuận kế toán thay vì điều chỉnh giảm lợi nhuận. Điều này cho thấy thực sự có hành vi QTLN dựa trên cơ sở dồn tích tại các DN được niêm yết trên sàn HOSE.

4.2. Kiểm định đa cộng tuyến

Dựa vào kết quả trong bảng trên bảng kết quả kiểm định đa cộng tuyến, ta nhận thấy hệ số VIF của các

biến đều rất thấp cũng như giá trị mean VIF bằng 1.91 cũng nhỏ hơn 10. Do đó, nghiên cứu không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 3. Bảng tổng hợp kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Biến	VIF	1/VF
MO	4.10	0.243895
MAO	3.63	0.275412
IO	1.67	0.597190
SO	1.63	0.611675
FO	1.58	0.634054
SIZE	1.49	0.669490
LEV	1.48	0.674049
GROWTH	1.27	0.784364
ROA	1.25	0.802222
BIG4	1.01	0.986692
Mean VIF	1.91	

Nguồn: Tác giả tự tính toán

4.3. Xem xét tác động của của cấu trúc sở hữu đến hành vi quản trị lợi nhuận của DN

Bài nghiên cứu tiến hành xem xét tác động của cấu trúc sở hữu đến hành vi QTLN được đo lường theo mô hình của Friedlan (1994) trong điều kiện DN bị và không bị hạn chế tài chính. Điều này giúp bài nghiên cứu đánh giá được một cách rõ nét về tác động của từng biến này đối với hành vi QTLN của DN. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong bảng 4 như sau:

Bảng 4. Kết quả hồi quy xem xét tác động của cấu trúc sở hữu đến hành vi QTLN

Biến	Không bị hạn chế tài chính	Bị hạn chế tài chính
	EM	EM
MO	0.585*** (0.0644)	
SO	0.155*** (0.0356)	
IO	-0.0793*** (0.0247)	
FO	-0.197*** (0.0360)	
MAO	-0.150** (0.0614)	
MO_FINCON		0.709*** (0.0426)
SO_FINCON		0.188*** (0.0223)
IO_FINCON		-0.131*** (0.0128)
FO_FINCON		0.117*** (0.0260)
MAO_FINCON		-0.461*** (0.0449)
SIZE	-0.0531*** (0.00635)	-0.0314*** (0.00319)
LEV	0.279*** (0.0356)	0.160*** (0.0271)
GROWTH	0.00795*** (0.000581)	0.00714*** (0.000354)
ROA	0.590*** (0.0485)	0.396*** (0.0373)
BIG4	0.241*** (0.0141)	0.0461*** (0.0102)
_cons	1.244*** (0.171)	0.777*** (0.0818)
Hansen test	0.568	0.604
AR (1)	0.000	0.000
AR (2)	0.857	0.796
Số quan sát	1050	1050

(***), (**), (*) thể hiện các mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%. Trong ngoặc là sai số chuẩn.

Nguồn: Tác giả tự tính toán

Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng theo phương pháp S-GMM. Các kiểm định Hansen test và AR (2) đều thỏa điều kiện, cho thấy kết quả ước lượng trong mô hình là đáng tin cậy.

Trong điều kiện hạn chế và không bị hạn chế tài chính, kết quả nghiên cứu thực nghiệm đều cho thấy rằng sở hữu của nhà quản lý (MO) có tác động tích cực đến hành vi QTLN của DN. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu Al-Fayoumi và cộng sự (2010) và Cheng và Warfield (2005). Kết quả nghiên cứu này cho thấy khi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của nhà quản lý tăng lên thì họ sẽ tìm cách QTLN để tối ưu hóa lợi nhuận cá nhân bằng việc điều chỉnh sự gia tăng lợi nhuận hiện tại nhằm giúp họ bán được cổ phiếu ở mức giá cao hơn trong tương lai (Morck và cộng sự, 1988).

Tỷ lệ sở hữu của nhà nước (SO) có tác động tích cực đến hành vi QTLN của DN trong trường hợp DN bị hạn chế và không hạn chế tài chính. Điều này là do tại Việt Nam, tỷ lệ sở hữu của nhà nước trong các DN thường chiếm tỷ lệ trên 50%, và phần vốn này thường được nhà quản lý của DN đứng ra làm đại diện. Do đó, nhà quản lý đã lợi dụng các mối quan hệ chính trị để thực hiện những hành vi vì lợi ích cá nhân hoặc thực hiện việc điều chỉnh lợi nhuận nhằm đạt được con số kỳ vọng mà nhà nước đề ra. Điều này hoàn toàn trùng khớp với nghiên cứu từ Zhang và cộng sự (2013); Fan (2007).

Tỷ lệ sở hữu của tổ chức (IO) càng tăng sẽ giúp hạn chế hành vi QTLN của các DN. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu từ Klai (2011); Aygun và các cộng sự (2014). Khi tỷ lệ sở hữu của tổ chức tăng, sẽ giúp họ gia tăng hiệu quả giám sát, từ đó thúc đẩy nhà quản lý của DN phải công khai thông tin tài chính chính xác hơn.

Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (FO) càng tăng sẽ giúp hạn chế hành vi QTLN của nhà quản lý trong điều kiện DN không bị hạn chế về tài chính. Theo giả thuyết lan tỏa kiến thức (knowledge spill-over hypothesis), nhà đầu tư nước ngoài từ các quốc gia phát triển sẽ gián tiếp thúc đẩy chất lượng trong hoạt động quản trị DN ở các quốc gia đang phát triển. Vì thế, để có thể tiếp nhận được nguồn vốn này, DN phải có chất lượng thông tin kế toán minh bạch cao, đáp ứng đầy đủ các chuẩn mực. Điều này cũng phù hợp với nghiên cứu Beuselinck và cộng sự (2013), Guo và cộng sự (2015). Tuy nhiên, trong điều kiện bị hạn chế tài chính, tỷ lệ sở hữu nước ngoài càng tăng sẽ làm tăng hành vi QTLN. Lý giải cho kết quả này là do sức mạnh của các cơ chế “lan tỏa kiến thức” của cổ đông nước ngoài đã bị hạn chế bởi sự bất cân đối thông tin giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà quản lý tại DN. Các cổ đông nước ngoài luôn ưu tiên đầu tư vào những DN có nguồn thu nhập ổn định, vì vậy, các DN đang gặp hạn chế tài chính sẽ rất khó huy động được nguồn vốn này. Do đó, nhà quản lý sẽ thực hiện hành vi QTLN nhằm làm đẹp báo cáo, từ đó giúp DN huy động được nguồn vốn này. Kết quả

này cũng tương đồng với nghiên cứu của Firth và cộng sự (2007) trong bối cảnh Trung Quốc.

Khi tăng tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn (MAO) sẽ giúp giảm hành vi QTLN của nhà quản lý. Theo quy định trong luật DN 2020, ngoài các quyền cơ bản thì cổ đông lớn còn có thể tiếp cận thông tin, xem xét, trích lục các hợp đồng, giao dịch thông qua HĐQT,... điều này đã giúp cổ đông lớn có quyền tiếp cận thông tin nhiều hơn và tăng khả năng giám sát của các cổ đông lớn với các quản lý của DN, từ đó giảm cơ hội thực hiện hành vi QTLN của nhà quản lý.

5. Kết luận

Với mục tiêu xem xét tác động của cấu trúc sở hữu - bao gồm các yếu tố tỷ lệ sở hữu của các cá nhân lớn (MAO), sở hữu nhà nước (SO), sở hữu của nhà quản lý (MO), sở hữu của tổ chức (IO) và sở hữu của các cổ đông nước ngoài (FO) - đến hành vi QTLN trong điều kiện có hoặc không có hạn chế tài chính của 210 DN được niêm yết trên HOSE trong giai đoạn từ năm 2019-2023. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong điều kiện DN bị và không bị hạn chế tài chính, tỷ lệ sở hữu của nhà quản lý và tỷ lệ sở hữu của nhà nước càng tăng thì càng gia tăng hành vi QTLN của DN, ngược lại tỷ lệ sở hữu của tổ chức và cổ đông lớn càng tăng sẽ giúp giảm hành vi QTLN của DN. Bên cạnh đó, trong điều kiện DN không bị hạn chế tài chính, khi tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tăng sẽ hạn chế hành vi QTLN của DN, tuy nhiên, khi DN bị hạn chế tài chính, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài càng tăng sẽ làm tăng hành vi QTLN của DN. Kết quả nghiên cứu này thì phù hợp với các nghiên cứu trước đây về vấn đề này.

Tôi hy vọng kết quả của bài nghiên cứu này sẽ cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm và nâng cao nhận thức về DN cho những người sử dụng BCTC, để họ làm căn cứ trong việc đưa ra các quyết định đầu tư đúng đắn hơn. Bên cạnh đó, chính phủ cũng nên áp dụng mức chế tài nghiêm ngặt hơn khi xử lý các trường hợp DN đưa thông tin trên BCTC có sai sót nhằm giảm thiểu việc trục lợi từ phía nhà quản lý.

Lời cảm ơn: Bài báo này là sản phẩm của đề tài nghiên cứu cấp trường có mã số CS-COB-2024-37, do Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (UEH) tài trợ.

Tài liệu tham khảo:

- Alareeni, B. (2018). Does corporate governance influence earnings management in listed companies in Bahrain bourse? *Journal of Asia Business Studies*, 12(4), 551-570.
- Al-Duais, S. D., Malek, M., Abdul Hamid, M. A., & Almasawa, A. M. (2022). Ownership structure and real earnings management: evidence from an emerging market. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 12(2), 380-404.
- Alves, S. (2012). Ownership structure and earnings management: Evidence from Portugal. *Australasian Accounting, Business and Finance Journal*, 6(1), 57-74.
- Dong, N., Wang, F., Zhang, J., & Zhou, J. (2020). Ownership structure and real earnings management: Evidence from China. *Journal of Accounting and Public Policy*, 39(3), 106733.
- Lanouar, C., Riahi, R., & Omri, A. (2013). The determinants of earnings management in developing countries: A study in the Tunisian context. *The IUP Journal of Corporate Governance*, 12(1), 35-49.
- Naz, A. (2022). Nexus between ownership structure and earnings management: Evidence from Pakistan. *City University Research Journal*, 12(3).
- Saleem Salem Alzoubi, E. (2016). Ownership structure and earnings management: evidence from Jordan. *International Journal of Accounting & Information Management*, 24(2), 135-161.
- Swai, J. P., & Mbogela, C. S. (2016). Accrual-based versus real earnings management; the effect of ownership structure: Evidence from East Africa. *ACRN Oxford Journal of Finance and Risk Perspectives*, 5(2), 121-140.
- Nuhu, M. S., Ahmad, Z., & Lim, Y. Z. (2023). Ownership Structure and Earnings Management Practices: An Empirical Evidence. *International Journal of Management, Finance and Accounting*, 4(1), 52-67.

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG CỔ PHIẾU BẤT ĐỘNG SẢN TẠI VIỆT NAM: SO SÁNH MÔ HÌNH GARCH VÀ LSTM

Ths. Nguyễn Sĩ Thiệu* - TS. Nguyễn Hữu Xuân Trường*

Nghiên cứu này tập trung vào việc dự báo độ biến động của nhóm cổ phiếu bất động sản niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2015-2025 thông qua việc so sánh hiệu quả dự báo giữa mô hình GARCH truyền thống và các mô hình học sâu LSTM đơn biến và đa biến. Kết quả thực nghiệm cho thấy mô hình LSTM thể hiện khả năng vượt trội so với GARCH. Đặc biệt, mô hình Multivariate LSTM đạt sai số dự báo (MSE) thấp nhất ở hầu hết các cổ phiếu. Những phát hiện này góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về ứng dụng học sâu trong dự báo rủi ro tài chính tại Việt Nam, đồng thời gợi ý các hàm ý quan trọng cho quản trị rủi ro và chiến lược đầu tư.

• Từ khóa: volatility, GARCH, LSTM, bất động sản, thị trường chứng khoán Việt Nam.

This study forecasts the volatility of listed real estate stocks in Vietnam during the period 2015-2025 by comparing the predictive performance of the traditional GARCH model with both univariate and multivariate LSTM deep learning models. The empirical results indicate that LSTM consistently outperforms GARCH. In particular, the multivariate LSTM model achieves the lowest mean squared error (MSE) across most stocks. These findings contribute to the body of empirical evidence on the application of deep learning in financial risk forecasting in Vietnam and offer important implications for risk management and investment strategies.

• Key words: volatility, GARCH, LSTM, real estate, Vietnam stock market.

Ngày nhận bài: 01/5/2025

Ngày gửi phản biện: 05/5/2025

Ngày duyệt đăng: 28/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i300.15>

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển mạnh mẽ trong hơn một thập kỷ qua, nhóm cổ phiếu bất động sản đóng vai trò quan trọng, vừa góp phần thúc đẩy tăng trưởng thị trường, vừa tiềm ẩn nhiều rủi ro do tính chất biến động mạnh. Dự báo mức độ biến động giá (volatility) của cổ phiếu vì vậy trở thành một vấn đề mang ý nghĩa thiết thực đối với nhà đầu tư, các công ty chứng khoán cũng như cơ quan quản lý thị trường.

Trong nhiều năm qua, các mô hình kinh điển như GARCH và các biến thể của nó đã được áp dụng rộng rãi để ước lượng và dự báo volatility. Tuy nhiên, các mô hình truyền thống này có những hạn chế nhất

định, đặc biệt khi dữ liệu tài chính thể hiện tính phi tuyến tính và cấu trúc phụ thuộc phức tạp trong chuỗi thời gian. Sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo và học sâu (deep learning), đặc biệt là các mô hình mạng nơ-ron hồi tiếp như LSTM (Long Short-Term Memory), đã mở ra những hướng tiếp cận mới trong việc phân tích và dự báo biến động thị trường tài chính.

Trên thế giới, nhiều nghiên cứu đã chứng minh hiệu quả vượt trội của LSTM so với các mô hình truyền thống trong dự báo giá và rủi ro tài sản tài chính. Tuy nhiên tại Việt Nam, số lượng nghiên cứu ứng dụng học sâu trong dự báo rủi ro chứng khoán, đặc biệt là đối với nhóm cổ phiếu bất động sản, còn rất hạn chế. Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này tiến hành so sánh hiệu quả của ba mô hình: GARCH(1,1), LSTM đơn biến và LSTM đa biến (có bổ sung yếu tố thị trường chung VNINDEX) trong dự báo volatility của nhóm 10 cổ phiếu bất động sản tiêu biểu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2015-2025.

Nghiên cứu được cấu trúc thành năm phần, bao gồm: (1) Giới thiệu về bối cảnh nghiên cứu; (2) Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu; (3) Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu; (4) Kết quả nghiên cứu và thảo luận; (5) Kết luận và một số hàm ý chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu liên quan

a. Các nghiên cứu ngoài nước

Nhiều nghiên cứu quốc tế đã tập trung vào dự báo giá cổ phiếu bằng các mô hình định lượng. Mô hình ARIMA được đề xuất bởi Box và Jenkins (1970) là một trong những mô hình chuỗi thời gian phổ biến, dựa trên quan sát quá khứ và sai số ngẫu nhiên để dự

* Học viện Chính sách và Phát triển; email: thieuns@apd.edu.vn - truongnhx@apd.edu.vn

đoán giá trị tương lai. Để mô hình hóa độ biến động, Bollerslev (1986) giới thiệu mô hình GARCH có khả năng nắm bắt hiện tượng cụm biến động trong dữ liệu tài chính. Các mô hình kết hợp như ARIMA-GARCH được nhiều nghiên cứu đánh giá có hiệu quả tốt trong dự báo ngắn hạn, ví dụ nghiên cứu của Huang và cộng sự (2022) cho thấy mô hình này phù hợp để phân tích biến động giá cổ phiếu tại các thị trường mới nổi.

Gần đây, với sự phát triển mạnh của trí tuệ nhân tạo, các mô hình học máy và học sâu như Random Forest, SVM, LSTM,... được áp dụng rộng rãi trong dự báo tài chính. Nghiên cứu của Chavhan và cộng sự (2024) thực hiện một nghiên cứu so sánh giữa các mô hình LSTM, GRU và RNN trên nhiều tập dữ liệu thị trường khác nhau, cho thấy LSTM có khả năng nắm bắt tốt mối quan hệ dài hạn trong chuỗi thời gian và đạt độ chính xác cao hơn so với RNN thông thường.

Nghiên cứu của Assaf và cộng sự (2022) cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy các mô hình phi tuyến và học máy mang lại hiệu quả dự báo biến động tốt hơn GARCH truyền thống. Phát hiện này củng cố lập luận rằng dữ liệu tài chính thường chứa quan hệ phi tuyến phức tạp, đòi hỏi các phương pháp hiện đại như LSTM để cải thiện độ chính xác dự báo.

Các nghiên cứu trên cho thấy rằng các mô hình học sâu, đặc biệt là LSTM có tiềm năng vượt trội trong việc dự báo tài chính so với các mô hình thống kê truyền thống, nhờ khả năng xử lý tốt dữ liệu phi tuyến và tính phụ thuộc dài hạn.

b. Các nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, các phương pháp định lượng truyền thống như ARIMA, GARCH và phân tích kỹ thuật đã được nhiều nghiên cứu áp dụng để dự báo giá cổ phiếu. Trong nghiên cứu của Nguyễn Thanh Hương và Bùi Quang Trung (2015) sử dụng dữ liệu từ năm 2010 đến 2014 để kiểm định hiệu quả dự báo của mô hình đơn lẻ là ARIMA và GARCH so với mô hình kết hợp ARIMA-GARCH. Kết quả so sánh giữa 3 mô hình cho thấy mô hình kết hợp ARIMA-GARCH cho kết quả dự báo tốt hơn hai mô hình đơn lẻ.

Những năm gần đây, xu hướng ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào lĩnh vực tài chính cũng bắt đầu được chú ý trong nghiên cứu học thuật tại Việt Nam. Nghiên cứu của Tran Phuoc và cộng sự (2024) áp dụng mô hình LSTM kết hợp các chỉ báo kỹ thuật như SMA, MACD và RSI để dự báo xu hướng giá cổ phiếu thuộc nhóm VN-30. Mô hình đạt độ chính xác khoảng 93% trên tập dữ liệu từ VN-Index và cổ phiếu VN-30, chứng minh LSTM phù hợp với dữ liệu thị trường Việt Nam.

Một nghiên cứu khác của Hoàng Nữ Thanh Tuyền và cộng sự (2024) đánh giá kết quả sử dụng cấu trúc LSTM kết hợp với Feature Expansion, RFE và PCA, đạt độ chính xác từ 81% đến 83.8% trong dự báo giá cổ phiếu, cho thấy khả năng kết hợp học sâu và kỹ thuật lựa chọn đặc trưng hiệu quả.

Nhìn chung, các nghiên cứu trong nước bước đầu đã tiếp cận hiệu quả với các mô hình học sâu hiện đại, đồng thời cho thấy tiềm năng ứng dụng cao trong bối cảnh thị trường chứng khoán Việt Nam còn nhiều biến động và thách thức.

2.2. Cơ sở lý thuyết

Biến động (volatility) là thước đo mức độ dao động của lợi suất chứng khoán trong một khoảng thời gian nhất định, thường được coi như đại diện cho rủi ro thị trường. Trong tài chính định lượng, việc ước lượng và dự báo biến động đóng vai trò quan trọng trong định giá tài sản, quản trị danh mục, phòng ngừa rủi ro và thiết kế sản phẩm phái sinh.

Để tính toán độ biến động, trước hết sử dụng lợi suất logarit (log-return) thay vì lợi suất đơn giản, bởi tính chất cộng dồn và khả năng xử lý tốt hơn đối với dữ liệu tài chính:

$$R_t = \ln\left(\frac{P_t}{P_{t-1}}\right)$$

Trong đó: R_t là log-return tại thời điểm t , P_t là giá đóng cửa tại thời điểm t .

Độ biến động thực tế (realized volatility) trong nghiên cứu thường được đo lường bằng độ lệch chuẩn trượt (rolling standard deviation) của chuỗi log-return trong một cửa sổ thời gian n ngày:

$$\sigma_t = \sqrt{\frac{1}{n-1} \sum_{i=0}^{n-1} (R_{t-i} - \bar{R}_t)^2}$$

Trong đó: σ_t là độ biến động tại thời điểm t , R_{t-i} là log-return tại thời điểm $t-i$, $\bar{R}_t$ là giá trị trung bình của log-return trong cửa sổ n ngày.

Các mô hình truyền thống, đặc biệt là họ mô hình GARCH (Generalized Autoregressive Conditional Heteroskedasticity), đã được áp dụng rộng rãi trong nghiên cứu và thực tiễn. Mô hình GARCH(1,1), do Bollerslev (1986) đề xuất, giả định rằng phương sai có điều kiện của lợi suất thay đổi theo thời gian và phụ thuộc vào cả sai số trước đó và phương sai trong quá khứ, được biểu diễn như sau:

$$\sigma_t^2 = \alpha_0 + \alpha_1 \epsilon_{t-1}^2 + \beta_1 \sigma_{t-1}^2$$

Trong đó: σ_t^2 là phương sai có điều kiện tại thời điểm t , ϵ_{t-1}^2 là bình phương sai số tại thời điểm $t-1$, σ_{t-1}^2 là phương sai có điều kiện tại thời điểm $t-1$.

Mô hình GARCH có ưu điểm là dễ áp dụng và cho kết quả ổn định trong nhiều bối cảnh, tuy nhiên lại hạn chế trong việc mô tả các quan hệ phi tuyến tính và sự phụ thuộc dài hạn trong dữ liệu tài chính.

Bên cạnh đó, sự phát triển của trí tuệ nhân tạo và đặc biệt là học sâu (deep learning) đã mở ra nhiều triển vọng mới trong phân tích và dự báo dữ liệu tài chính. Trong đó, mạng nơ-ron hồi tiếp (RNN) và các biến thể như LSTM (Long Short-Term Memory) và GRU (Gated Recurrent Unit) được xem là công cụ mạnh mẽ cho bài toán chuỗi thời gian. LSTM khắc phục nhược điểm “mất trí nhớ dài hạn” của RNN truyền thống nhờ cấu trúc cổng (gates), cho phép học được các quan hệ dài hạn và phi tuyến phức tạp trong dữ liệu giá chứng khoán.

Ngoài LSTM đơn biến, các mô hình học sâu đa biến (multivariate models) ngày càng được chú trọng. Khi đưa thêm các yếu tố vĩ mô, chỉ số thị trường hoặc dữ liệu từ các kênh thông tin khác, mô hình có khả năng phản ánh tốt hơn mối quan hệ tương tác giữa cổ phiếu và thị trường chung. Đặc biệt, mô hình LSTM đa biến (Multivariate LSTM) được đánh giá cao trong việc tích hợp nhiều nguồn thông tin, từ đó nâng cao độ chính xác dự báo rủi ro và biến động.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu giá đóng cửa hàng ngày của chỉ số VNINDEX và 10 cổ phiếu bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bao gồm: VIC, CEO, DIG, DXG, HDG, IDJ, KDH, NLG, PDR và SCR. Đây đều là những cổ phiếu có tính thanh khoản cao, vốn hóa lớn, đại diện cho nhóm ngành bất động sản niêm yết tại Việt Nam.

Bộ dữ liệu được thu thập từ trang thông tin tài chính cafef.vn. Khoảng thời gian được khảo sát kéo dài từ tháng 01/2015 đến tháng 08/2025 với hơn 2640 quan sát cho mỗi cổ phiếu, đảm bảo bao phủ đầy đủ các chu kỳ tăng trưởng và suy giảm của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Từ dữ liệu giá gốc, nghiên cứu tiến hành xử lý theo các bước:

- (1) Tính log-return;
- (2) Tính độ biến động trượt (rolling volatility) trong cửa sổ 20 ngày giao dịch, nhằm phản ánh mức độ biến động ngắn hạn của cổ phiếu;
- (3) Loại bỏ các quan sát bị thiếu (missing values) để đảm bảo chuỗi thời gian liên tục.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá hiệu quả dự báo biến động, nghiên cứu triển khai ba mô hình sau:

(i) *Mô hình GARCH(1,1)*: được sử dụng như mô hình tham chiếu, đại diện cho phương pháp truyền thống trong dự báo biến động.

(ii) *Mô hình LSTM đơn biến*: đầu vào là chuỗi biến động theo thời gian của từng cổ phiếu. Cấu trúc mô hình gồm một lớp LSTM 50 nút và một lớp Dense 1 nút đầu ra. Dữ liệu được chia thành tập huấn luyện (80%) và tập kiểm định (20%).

(iii) *Mô hình LSTM đa biến (Multivariate LSTM)*: đầu vào gồm chuỗi biến động của cổ phiếu và chỉ số VNINDEX. Mô hình được huấn luyện với cấu trúc gồm một lớp LSTM 64 nút, một lớp Dense 32 nút, và một lớp Dense 1 nút đầu ra. Cách chia dữ liệu và huấn luyện tương tự như mô hình LSTM đơn biến.

Hiệu quả dự báo được đo lường bằng sai số bình phương trung bình (Mean Squared Error - MSE), trong đó MSE càng nhỏ phản ánh độ chính xác của mô hình càng cao.

Quy trình thực nghiệm gồm các bước:

Bước 1 - Thu thập và tiền xử lý dữ liệu VNINDEX cùng 10 cổ phiếu bất động sản.

Bước 2 - Tính log-return và rolling volatility 20 ngày.

Bước 3 - Ước lượng mô hình GARCH(1,1) cho từng cổ phiếu.

Bước 4 - Huấn luyện LSTM đơn biến dựa trên volatility của từng cổ phiếu.

Bước 5 - Huấn luyện Multivariate LSTM với dữ liệu volatility cổ phiếu và VNINDEX.

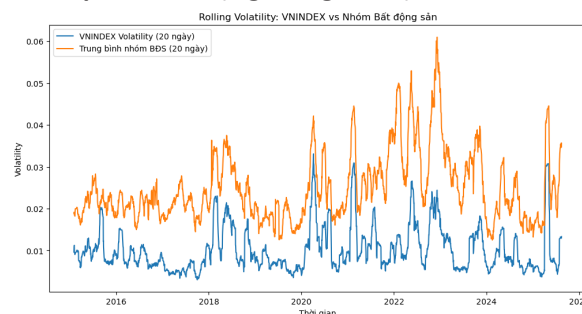
Bước 6 - Đánh giá và so sánh kết quả dự báo giữa ba mô hình bằng MSE.

4. Kết quả thực nghiệm và thảo luận

4.1. Kết quả thực nghiệm

a) *Thống kê mô tả và biến động thị trường*

Hình 1: Độ biến động trượt của VNINDEX và nhóm cổ phiếu bất động sản, giai đoạn 2015-2025



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Dữ liệu VNINDEX và 10 cổ phiếu bất động sản giai đoạn 2015-2025 cho thấy đặc trưng của thị trường mới nổi là biến động mạnh, chu kỳ tăng giảm rõ rệt, và hiện tượng “cluster volatility” - các giai đoạn biến động cao thường nối tiếp nhau. Hình 1 minh họa chuỗi lợi suất và volatility ước tính theo cửa sổ trượt 20 ngày, trong đó có thể nhận thấy rõ tác động của các giai đoạn khủng hoảng (2011-2012, 2020 do COVID-19, và biến động mạnh 2022-2023).

b) So sánh hiệu quả giữa các mô hình dự báo

Ba mô hình được áp dụng: GARCH(1,1), LSTM đơn biến, Multivariate LSTM (có thêm VNINDEX làm biến bổ trợ). Kết quả MSE của các mô hình được đưa ra trong bảng 1.

Bảng 1: Sai số bình phương trung bình (MSE) của các mô hình đối với nhóm cổ phiếu bất động sản

Ticker	MSE_GARCH	MSE_LSTM	MSE_MultiLSTM	Best_Model
VIC	0.000021	0.000005	0.000004	MultiLSTM
CEO	0.000027	0.000017	0.000013	MultiLSTM
DIG	0.000017	0.000005	0.000003	MultiLSTM
DXG	0.000027	0.000009	0.000008	MultiLSTM
HDG	0.000095	0.000010	0.000016	LSTM
IDJ	0.000052	0.000012	0.000009	MultiLSTM
KDH	0.000062	0.000004	0.000004	MultiLSTM
NLG	0.000011	0.000006	0.000003	MultiLSTM
PDR	0.000057	0.000006	0.000003	MultiLSTM
SCR	0.000016	0.000006	0.000004	MultiLSTM

Nguồn: Tác giả tính toán

- Kết quả dự báo với mô hình GARCH

Kết quả ước lượng bằng GARCH(1,1) cho thấy mô hình này có khả năng mô tả biến động ngắn hạn của chuỗi lợi suất, tuy nhiên sai số dự báo (MSE) vẫn ở mức tương đối cao. Ví dụ, với cổ phiếu HDG, MSE đạt 0.000095, cao hơn đáng kể so với các mô hình học sâu. Nhìn chung, tất cả các cổ phiếu trong nhóm bất động sản đều cho MSE lớn hơn khi sử dụng GARCH so với LSTM hay Multivariate LSTM. Điều này phản ánh hạn chế cố hữu của GARCH trong việc nắm bắt cấu trúc phi tuyến và các mối quan hệ dài hạn vốn tồn tại trong dữ liệu tài chính..

- Kết quả dự báo với mô hình LSTM đơn biến

Khi áp dụng LSTM cho chuỗi volatility đơn biến của từng cổ phiếu, sai số dự báo (MSE) giảm rõ rệt so với GARCH ở hầu hết các trường hợp. Chẳng hạn, với cổ phiếu PDR, MSE giảm từ 0.000057 (GARCH) xuống còn 0.000006 (LSTM). Một số cổ phiếu như KDH (MSE = 0.000004) và HDG (MSE = 0.000010) cho thấy sự cải thiện rất lớn khi chuyển từ GARCH sang LSTM. Kết quả này khẳng định ưu thế của LSTM trong việc khai thác quan hệ phi tuyến và học các phụ thuộc dài hạn, giúp nâng cao độ chính xác dự báo.

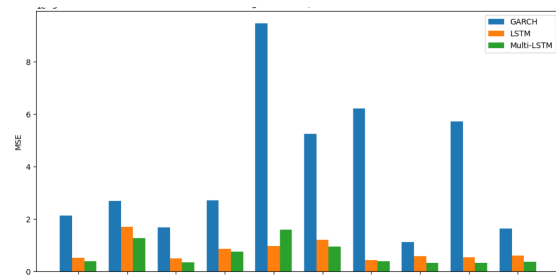
- Kết quả dự báo với mô hình Multivariate LSTM

Khi tích hợp thêm biến thị trường chung (VNINDEX) vào Multivariate LSTM, sai số dự báo tiếp tục được cải thiện đối với hầu hết các cổ phiếu. Các cổ phiếu VIC, CEO, DIG, DXG, IDJ, NLG, PDR và SCR đều đạt sai số nhỏ nhất khi sử dụng Multivariate LSTM. Điều này chứng tỏ yếu tố VNINDEX có vai trò quan trọng trong việc giải thích và dự báo biến động của nhóm cổ phiếu bất động sản.

Tuy nhiên, ngoại lệ được ghi nhận ở cổ phiếu HDG, khi LSTM đơn biến cho kết quả tốt hơn (MSE = 0.000010) so với Multivariate LSTM (MSE = 0.000016). Trường hợp này gợi ý rằng biến động của HDG mang tính nội tại nhiều hơn, ít chịu ảnh hưởng từ xu hướng chung của thị trường.

Tương quan kết quả dự báo giữa các mô hình được thể hiện trong hình 2.

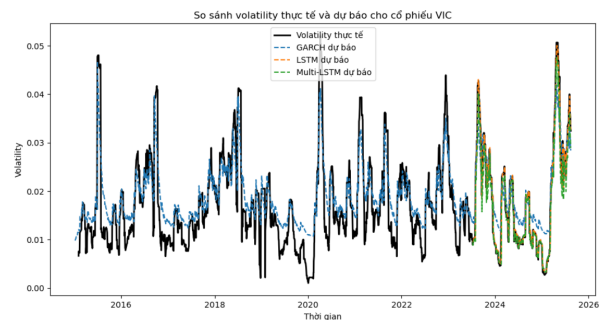
Hình 2: So sánh MSE giữa các mô hình



Nguồn: Tác giả tổng hợp

c) Minh họa biến động thực tế và dự báo

Hình 3: So sánh biến động thực tế và dự báo - cổ phiếu VIC



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hình 3 minh họa sự so sánh giữa biến động giá thực tế và dự báo (với 3 mô hình GARCH, LSTM, Multivariate LSTM) cho cổ phiếu VIC. Có thể thấy GARCH phản ứng chậm trước các cú sốc thị trường, trong khi LSTM và đặc biệt là Multivariate LSTM bám sát biến động thực tế hơn.

4.2. Thảo luận

Kết quả thực nghiệm của nghiên cứu cho thấy mô hình LSTM, cả đơn biến và đa biến, đều vượt trội

so với mô hình truyền thống GARCH trong dự báo volatility của nhóm cổ phiếu bất động sản niêm yết tại Việt Nam. Điều này khẳng định rằng dữ liệu tài chính Việt Nam chứa đựng nhiều quan hệ phi tuyến và phụ thuộc dài hạn mà GARCH khó có thể nắm bắt, trong khi LSTM lại có khả năng mô hình hóa tốt hơn nhờ cấu trúc bộ nhớ dài hạn (long-term dependencies).

Một điểm nổi bật là mô hình Multivariate LSTM có hiệu quả cao hơn so với LSTM đơn biến ở hầu hết các cổ phiếu. Điều này phản ánh sự gắn kết chặt chẽ giữa biến động của các cổ phiếu bất động sản và xu hướng chung của thị trường. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Assaf và cộng sự (2022), khi tác giả chỉ ra rằng việc bổ sung các yếu tố thị trường và đa biến thời gian giúp cải thiện đáng kể độ chính xác dự báo biến động.

Ngoại lệ duy nhất được ghi nhận là cổ phiếu HDG, trong đó LSTM đơn biến cho kết quả dự báo tốt hơn Multivariate LSTM. Điều này gợi ý rằng biến động của HDG có thể mang tính đặc thù nội tại, ít chịu ảnh hưởng từ xu hướng thị trường chung. Kết quả này có ý nghĩa quan trọng đối với nhà đầu tư: trong khi hầu hết cổ phiếu bất động sản có mức độ phụ thuộc cao vào biến động toàn thị trường, vẫn tồn tại những cổ phiếu mang tính độc lập cao, có thể đóng vai trò đa dạng hóa trong danh mục đầu tư.

So sánh với các nghiên cứu trước, kết quả của nghiên cứu này nhất quán với phát hiện của Nelson và cộng sự (2017) và Fischer & Krauss (2018), khi LSTM được chứng minh có ưu thế rõ rệt so với các mô hình truyền thống. Đồng thời, việc tích hợp VNINDEX như một biến hỗ trợ giúp cải thiện đáng kể hiệu quả dự báo, phù hợp với hướng tiếp cận đa biến mà Assaf và cộng sự (2022) đã khuyến nghị. Đối với bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu này bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm còn thiếu trong văn liệu, đặc biệt khi hầu hết nghiên cứu trước đây vẫn tập trung vào GARCH và chưa khai thác sâu mô hình học sâu đa biến.

Từ góc độ ứng dụng, các kết quả trên gợi ý rằng mô hình học sâu, đặc biệt là Multivariate LSTM, có thể được triển khai trong thực tiễn quản trị rủi ro và hỗ trợ đầu tư. Các công ty chứng khoán và nhà đầu tư tổ chức có thể tận dụng công cụ này để dự báo biến động, xây dựng chiến lược phòng ngừa rủi ro hiệu quả hơn. Đồng thời, kết quả cũng cho thấy rằng nhà đầu tư cá nhân nên lưu ý tới mối quan hệ giữa cổ phiếu và thị trường chung, bởi những cú sốc từ VNINDEX có khả năng lan tỏa nhanh chóng đến hầu hết nhóm cổ phiếu bất động sản.

5. Kết luận

Kết quả thực nghiệm cho thấy mô hình GARCH(1,1), mặc dù phổ biến trong dự báo volatility tài chính, tỏ ra kém hiệu quả hơn so với các mô hình học sâu trong bối cảnh thị trường chứng khoán Việt Nam. Mô hình LSTM đơn biến đã mang lại cải thiện rõ rệt về độ chính xác dự báo. Đặc biệt, mô hình LSTM đa biến có bổ sung thông tin từ chỉ số VNINDEX cho kết quả tốt nhất ở phần lớn cổ phiếu, khẳng định vai trò quan trọng của yếu tố thị trường chung đối với biến động cổ phiếu bất động sản. Ngoại lệ duy nhất là cổ phiếu HDG, trong đó mô hình đơn biến cho kết quả tốt hơn, gợi ý rằng biến động cổ phiếu này mang tính nội tại nhiều hơn.

Những phát hiện này khuyến nghị các nhà đầu tư và tổ chức tài chính tại Việt Nam nên cân nhắc ứng dụng mô hình học sâu đa biến trong công tác quản trị rủi ro và xây dựng chiến lược đầu tư. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng củng cố lập luận rằng việc tích hợp yếu tố thị trường vĩ mô vào mô hình học sâu mang lại lợi ích thiết thực trong việc dự báo biến động chứng khoán.

Hạn chế của nghiên cứu là chưa khai thác dữ liệu định tính như tin tức tài chính, báo cáo doanh nghiệp hay dữ liệu từ mạng xã hội - những yếu tố ngày càng có ảnh hưởng đến biến động thị trường. Do đó, hướng nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng bằng việc tích hợp dữ liệu đa dạng hơn, kết hợp mô hình học sâu hiện đại như Transformer hoặc Attention-based networks, nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả dự báo rủi ro cho thị trường chứng khoán Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Assaf, O., Di Fatta, G., & Nicosia, G. (2022). Multivariate LSTM for Stock Market Volatility Prediction. In L. Gasparini, A. Santini, & L. Vannucci (Eds.), *Machine Learning, Optimization, and Data Science (LOD 2021)*. Lecture Notes in Computer Science, vol 13163. Springer, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-030-95470-3_40;
- Bollerslev, T. (1986). Generalized autoregressive conditional heteroskedasticity. *Journal of Econometrics*, 31(3), 307-327. [https://doi.org/10.1016/0304-4076\(86\)90063-1](https://doi.org/10.1016/0304-4076(86)90063-1);
- Box, G. E. P., & Jenkins, G. M. (1970). *Time Series Analysis: Forecasting and Control*. Holden-Day;
- Chavhan, S., Raj, P., Raj, P., Dutta, A., & Rodrigues, J. J. P. C. (2024). Deep learning approaches for stock price prediction: A comparative study of LSTM, RNN, and GRU models. *2024 9th International Conference on Smart and Sustainable Technologies (SpliTech)*, 01-06. <https://doi.org/10.23919/SpliTech1897.2024.10612666>;
- Fischer, T., & Krauss, C. (2018). Deep learning with long short-term memory networks for financial market predictions. *European Journal of Operational Research*, 270(2), 654-669. <https://doi.org/10.1016/j.ejor.2017.11.054>;
- Hoàng Nữ Thanh Tuyền và cộng sự (2024). Ứng dụng mô hình LSTM kết hợp Feature Expansion, RFE và PCA trong dự báo giá cổ phiếu Việt Nam. *Trung tâm học thuật FTU - Trường Đại học Ngoại thương*. <https://fjps.ftu.edu.vn/2024/12/22/ung-dung-mo-hinh-no-ron-nhan-tao-lstm-du-doan-gia-co-phieu-viet-nam>;
- Huang, W., Huang, Y., Wang, M., & Lin, Y. (2022). ARIMA-GARCH model and its application in stock price volatility prediction. *Economic Modelling*, 112, 105823. <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2022.105823>;
- Nelson, D. M., Pereira, A. C. M., & de Oliveira, R. A. (2017). Stock market's price movement prediction with LSTM neural networks. *International Joint Conference on Neural Networks (IJCNN)*, 1419-1426. <https://doi.org/10.1109/IJCNN.2017.7966019>;
- Nguyễn Thanh Hương và Bùi Quang Trung (2015). Ứng dụng Mô hình kết hợp ARIMA-GARCH để dự báo chỉ số VN-Index. *Tạp Chí Khoa học Và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, vol 4, số p.h 89, Tháng Tư 2015, tr 118-22. <https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/2221>;
- Poon, S.-H., & Granger, C. (2003). Forecasting volatility in financial markets: A review. *Journal of Economic Literature*, 41(2), 478-539. <https://doi.org/10.1257/41.2.478>;
- Tran, P., Pham, T. K. A., Phan, H. T., & Nguyen, V. C. (2024). Applying machine learning algorithms to predict the stock price trend in the stock market - The case of Vietnam. *Humanities and Social Sciences Communications*, 11(1), Article 393. <https://doi.org/10.1057/s41599-024-02807-x>.

TÀI TRỢ CHUỖI CUNG ỨNG SỐ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP GIA NHẬP CHUỖI CUNG ỨNG TẠI BIDV

TS. Nguyễn Thị Hằng*

Bài báo giới thiệu mô hình BIDV SCF - một giải pháp tài trợ chuỗi cung ứng số hóa do Ngân hàng BIDV triển khai nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng. Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, BIDV SCF ứng dụng công nghệ hiện đại như ngân hàng số, e-contract, e-invoice và tích hợp dữ liệu với các bên trong chuỗi cung ứng, giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn linh hoạt, minh bạch và hiệu quả hơn. Mô hình này không chỉ góp phần cải thiện dòng tiền, giảm chi phí tài chính, mà còn giúp BIDV quản trị rủi ro tín dụng hiệu quả thông qua việc theo dõi sát dòng tiền và hàng hóa. Bài báo đồng thời nhấn mạnh vai trò chiến lược của BIDV trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nội địa hội nhập vào thị trường toàn cầu, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển bền vững cho nền kinh tế Việt Nam.

• Từ khóa: tài trợ chuỗi cung ứng, BIDV, công nghệ số, ngân hàng số.

This paper introduces the BIDV SCF model a digital supply chain finance solution developed by the Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) to support enterprises, particularly small and medium-sized enterprises (SMEs), in enhancing their participation in global supply chains. In the context of accelerated digital transformation, BIDV SCF leverages advanced technologies such as digital banking platforms, e-contracts, e-invoices, and data integration with supply chain stakeholders, enabling businesses to access financing more flexibly, transparently, and efficiently. The model not only improves cash flow and reduces financial costs but also enhances BIDV's credit risk management through close monitoring of both cash and goods flows. The paper also highlights BIDV's strategic role in assisting domestic enterprises in integrating into global markets, thereby contributing to digital transformation and sustainable economic development in Vietnam.

• Key words: supply chain finance, BIDV, digital technology, digital banking.

Ngày nhận bài: 25/6/2025

Ngày gửi phản biện: 05/7/2025

Ngày duyệt đăng: 26/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i300.16>

1. Tác động của chuyển đổi số tới hoạt động tài trợ chuỗi cung ứng

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và công nghệ phát triển mạnh mẽ, doanh nghiệp ngày càng chịu áp lực trong quản lý và tối ưu hóa chuỗi cung ứng. Chuyển đổi số trở thành yếu tố then chốt giúp

nâng cao hiệu quả quản trị, đặc biệt trong lĩnh vực tài trợ chuỗi cung ứng. Việc ứng dụng công nghệ số không chỉ tối ưu hóa dòng tiền và quy trình tài chính mà còn tăng tính minh bạch, linh hoạt và bền vững cho toàn bộ chuỗi.

Chuyển đổi số trong chuỗi cung ứng là quá trình tích hợp các công nghệ kỹ thuật số nhằm đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao hiệu suất và mở rộng khả năng hợp tác giữa các bên. Trong đó, công nghệ thông tin (CNTT) giữ vai trò trung tâm, hỗ trợ tự động hóa, thu thập - phân tích dữ liệu và ra quyết định tài chính nhanh, chính xác hơn. CNTT góp phần giảm thiểu rủi ro, cải thiện hiệu quả vận hành và gia tăng khả năng tiếp cận tài chính cho doanh nghiệp.

Các nền tảng như ERP (Enterprise Resource Planning), SCM (Supply Chain Management) và các công cụ tài chính trực tuyến giúp kết nối nhà cung cấp, nhà sản xuất và khách hàng trong một hệ sinh thái tài chính tích hợp. Nhờ đó, quy trình thanh toán được rút ngắn, chi phí quản lý giảm, và khả năng kiểm soát dòng tiền được cải thiện đáng kể.

Một ứng dụng nổi bật của công nghệ trong tài trợ chuỗi cung ứng là hệ thống thanh toán trực tuyến và cho vay dựa trên nền tảng số. Những công cụ này đặc biệt hữu ích cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) - nhóm thường gặp khó khăn khi tiếp cận vốn qua kênh tín dụng truyền thống. Các nền tảng tài chính số cho phép doanh nghiệp vay vốn nhanh, điều kiện linh hoạt, chi phí thấp và không cần nhiều thủ tục phức tạp.

* Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên; email: nthang@ictu.edu.vn

Bằng cách khai thác dữ liệu doanh nghiệp để đánh giá tín nhiệm, các tổ chức tài chính có thể ra quyết định cấp vốn nhanh chóng và chính xác hơn. Nhờ đó, doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, giảm chi phí tài chính và duy trì dòng vốn ổn định để thanh toán nhà cung cấp, đảm bảo hoạt động liên tục.

Tóm lại, chuyển đổi số đang tạo ra bước ngoặt trong hoạt động tài trợ chuỗi cung ứng, giúp doanh nghiệp, đặc biệt là SMEs, nâng cao năng lực cạnh tranh, duy trì tính linh hoạt và hướng tới phát triển bền vững.

2. Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong tài trợ chuỗi cung ứng tại BIDV

Trong bối cảnh nhu cầu về các giải pháp tài chính linh hoạt và tối ưu dòng tiền ngày càng tăng, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - một trong những ngân hàng thương mại hàng đầu Việt Nam - đã chủ động đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động tài trợ chuỗi cung ứng (SCF) nhằm nâng cao hiệu quả phục vụ khách hàng doanh nghiệp.

Năm 2023, BIDV triển khai chương trình “BIDV SCFast”, cung cấp nhiều ưu đãi về sản phẩm và dịch vụ tài chính. Doanh nghiệp trung tâm, nhà cung cấp và nhà phân phối tham gia chương trình được miễn phí ba tháng sử dụng phần mềm BIDV SCF, công cụ quản lý giao dịch trực tuyến giúp rút ngắn thời gian xử lý, tự động báo cáo và theo dõi giao dịch. Doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) còn được tặng tài khoản miễn phí trên nền tảng SMEasy, hỗ trợ quản lý tài chính và vận hành hiệu quả.

BIDV hiện cung cấp các gói SCF chuyên biệt cho nhiều ngành: thực phẩm, xây dựng, viễn thông, ô tô, dược phẩm, cơ điện, năng lượng, vật liệu công nghiệp..., trở thành đối tác tài chính tin cậy của hơn 1.500 nhà cung cấp và phân phối, bao gồm nhiều doanh nghiệp FDI và tập đoàn lớn như De Heus (Hà Lan), Orion Vina (Hàn Quốc), Nippon (Nhật Bản), Honda, Mitsubishi, Isuzu, Vatech Việt, Ricons, Newtecons, Long Sơn...

Nhờ các giải pháp số hóa đồng bộ, BIDV được International Finance Magazine vinh danh là “Ngân hàng cung cấp dịch vụ tài trợ chuỗi cung ứng tốt nhất Việt Nam”. Đặc biệt, BIDV là ngân hàng duy nhất tại Việt Nam được Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) lựa chọn hợp tác trong dự án hỗ trợ kỹ thuật xây dựng và triển khai

mô hình kinh doanh SCF, khẳng định năng lực công nghệ, chuẩn mực quản trị và uy tín quốc tế của ngân hàng.

BIDV còn triển khai nhiều chương trình ưu đãi tài chính linh hoạt như gói tín dụng ngắn hạn, bảo lãnh “Guarantee Success”, khuyến mại thẻ doanh nghiệp, và chiến dịch “Trade Booming - Tăng tốc thương mại quốc tế” dành riêng cho SMEs có hoạt động xuất nhập khẩu. Các chương trình này giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, cải thiện thanh khoản và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Chiến lược phát triển SCF của BIDV không chỉ nhằm mở rộng tín dụng mà còn hướng tới xây dựng hệ sinh thái tài chính toàn diện, kết nối chặt chẽ các mắt xích trong chuỗi giá trị kinh tế. Với sự đầu tư mạnh vào hạ tầng công nghệ, hệ thống đánh giá rủi ro tự động và nền tảng ngân hàng số hiện đại, BIDV không chỉ là nhà cung cấp vốn mà còn là đối tác tài chính chiến lược, đồng hành cùng doanh nghiệp trong tối ưu vận hành, mở rộng thị trường và phát triển bền vững.

Việc được quốc tế công nhận và nhiều tập đoàn lớn lựa chọn hợp tác là minh chứng rõ ràng cho vị thế, năng lực và tầm ảnh hưởng của BIDV trong lĩnh vực tài trợ chuỗi cung ứng - góp phần nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp Việt Nam và toàn nền kinh tế.

3. Đánh giá các yếu tố nội tại ảnh hưởng đến hoạt động tài trợ chuỗi cung ứng số của BIDV

Để đánh giá năng lực nội bộ trong triển khai chiến lược SCF, BIDV áp dụng Ma trận IFE (Internal Factor Evaluation) - công cụ xác định và lượng hóa điểm mạnh (Strengths) và điểm yếu (Weaknesses) ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động.

Các yếu tố được phân tích trên các khía cạnh: tài chính, công nghệ, nguồn nhân lực, quy trình quản lý, năng lực đổi mới và quan hệ đối tác. Mỗi yếu tố được gán trọng số (từ 0.0-1.0) và chấm điểm (1-4), phản ánh tầm quan trọng và mức độ mạnh - yếu tương ứng. Kết quả tổng hợp giúp xác định hiệu quả triển khai chiến lược, đồng thời chỉ ra các lĩnh vực cần cải thiện.

Nhờ công cụ này, BIDV có thể nhận diện chính xác các yếu tố nội sinh tác động đến hiệu quả tài trợ chuỗi cung ứng số, từ đó định hướng đầu tư trọng điểm vào công nghệ số, nhân lực chất lượng cao và phát triển hệ sinh thái tài chính thông minh, củng cố vị thế tiên phong của BIDV trong lĩnh vực tài trợ chuỗi cung ứng tại Việt Nam.

Bảng 1. Ma trận IFE đánh giá môi trường nội bộ tại BIDV trong hoạt động tài trợ chuỗi cung ứng số

STT	Yếu tố	Thuộc tính	Trọng số	Phân loại	Điểm số
11	BIDV là một trong những ngân hàng thương mại lớn và uy tín bậc nhất của Việt Nam	Mạnh	0.08	4	0.32
22	Liên tục cập nhật và nâng cấp hệ thống CNTT để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số	Mạnh	0.07	4	0.28
33	Có nhiều năm kinh nghiệm trong việc cung cấp dịch vụ tài chính cho doanh nghiệp	Mạnh	0.07	4	0.28
44	Đội ngũ nhân sự có khả năng phân tích, tư vấn tài chính sâu sắc cho doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng	Mạnh	0.05	3	0.15
55	Có mạng lưới đối tác quốc tế giúp tạo điều kiện thuận lợi trong tài trợ chuỗi cung ứng toàn cầu	Mạnh	0.06	3	0.18
66	Cung cấp các giải pháp tài trợ chuỗi cung ứng số hóa giúp doanh nghiệp tiếp cận tài chính dễ dàng hơn	Mạnh	0.07	3	0.21
77	Giải pháp ERP kết nối với hệ thống ngân hàng của BIDV giúp tối ưu hóa quy trình tài chính của doanh nghiệp	Mạnh	0.05	3	0.15
8	Có các sản phẩm tài trợ đặc thù dành cho các doanh nghiệp xuất khẩu, tạo điều kiện tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu	Mạnh	0.06	4	0.24
9	Thực hiện quản lý giao dịch, hạn mức, theo dõi khoản phải thu đến hạn, báo cáo giao dịch tự động đa chiều	Mạnh	0.06	3	0.18
110	Cung cấp ứng dụng BIDV SCF - nhằm số hóa các hoạt động Tài trợ chuỗi cung ứng cho doanh nghiệp	Mạnh	0.04	3	0.12
111	Sự cạnh tranh từ các ngân hàng khác khiến BIDV gặp khó khăn trong việc thu hút khách hàng doanh nghiệp	Yếu	0.07	2	0.14
112	Thiếu công cụ định danh tín nhiệm SME	Yếu	0.06	2	0.12
113	Doanh nghiệp nhỏ khó tiếp cận công nghệ	Yếu	0.04	2	0.08
114	Chi phí đầu tư cho các công nghệ số ban đầu cao	Yếu	0.04	1	0.04
15	Thiếu thông tin minh bạch trong toàn chuỗi	Yếu	0.04	2	0.08
16	Quy trình nội bộ chưa thực sự linh hoạt	Yếu	0.04	2	0.08
	Tổng cộng		1.00		2.91

Kết quả điểm số IFE là 2.91, vượt qua ngưỡng điểm tiêu chuẩn 2.5 đã chỉ ra rằng, BIDV có nội lực mạnh trong việc triển khai hoạt động tài trợ chuỗi cung ứng số hóa hỗ trợ doanh nghiệp gia nhập chuỗi cung ứng. BIDV đã tận dụng tốt các điểm mạnh và khai thác tiềm năng của các yếu tố nội bộ để duy trì một năng lực cạnh tranh trong việc hỗ trợ doanh nghiệp gia nhập chuỗi cung ứng. Mặc dù còn một số điểm yếu nội bộ, nhưng sự vượt trội của các yếu tố khác như công nghệ số, kinh nghiệm và sản phẩm tài chính đã giúp BIDV duy trì được điểm số cao hơn ngưỡng tiêu chuẩn, từ đó cho thấy BIDV có đủ năng lực để triển khai chiến lược hiệu quả.

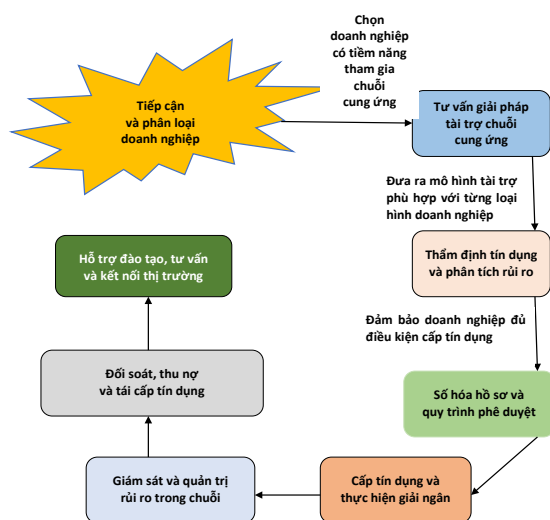
Ma trận IFE đã giúp BIDV xác định và đánh giá các yếu tố nội bộ có ảnh hưởng đến khả năng hỗ trợ doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng. Đây là công cụ giúp hỗ trợ việc phát triển các chiến lược tài trợ chuỗi cung ứng số hóa cho doanh nghiệp. Điều này giúp ngân hàng tối ưu hóa các sản phẩm và dịch vụ, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam gia nhập chuỗi cung ứng hiệu quả hơn.

4. Đề xuất quy trình tài trợ chuỗi cung ứng số hóa cho doanh nghiệp

Việt thiết lập quy trình tài trợ chuỗi cung ứng số hóa cho doanh nghiệp là cần thiết nhằm tạo ra

cơ chế hỗ trợ tài chính hiện đại, minh bạch và hiệu quả cho các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Quy trình này giúp BIDV chủ động đáp ứng xu hướng chuyển đổi số và hội nhập kinh tế toàn cầu, đồng thời giảm thiểu rủi ro tín dụng thông qua kiểm soát dòng tiền và chuỗi giao dịch. Đây cũng là bước đi chiến lược nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của BIDV trong mảng tài trợ doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy nền kinh tế số quốc gia phát triển bền vững.

Hình 1. Quy trình tài trợ chuỗi cung ứng số hóa cho doanh nghiệp tại BIDV



Bước 1: Tiếp cận và phân loại doanh nghiệp

Ngân hàng xác định doanh nghiệp có nhu cầu tham gia chuỗi cung ứng dựa trên hồ sơ pháp lý, lĩnh vực hoạt động và năng lực sản xuất. Doanh nghiệp cần cung cấp thông tin cơ bản, báo cáo tài chính và ngành hàng cụ thể cho ngân hàng.

Bước 2: Tư vấn giải pháp tài trợ chuỗi cung ứng

Tùy theo vị trí của doanh nghiệp trong chuỗi (Upstream/Downstream), ngân hàng sẽ tư vấn các giải pháp tài trợ phù hợp. Doanh nghiệp cần có hợp đồng đầu ra, đơn đặt hàng hoặc hóa đơn để xác lập cơ sở tài trợ.

Bước 3: Thẩm định tín dụng và phân tích rủi ro

Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính, lịch sử giao dịch, CIC. Doanh nghiệp phải cung cấp đầy đủ dữ liệu tài chính, hợp đồng cung ứng và thông tin đối tác trong chuỗi.

Bước 4: Số hóa hồ sơ và quy trình phê duyệt

Quy trình nộp và phê duyệt hồ sơ được thực hiện hoàn toàn trên nền tảng số. Doanh nghiệp cần

có tài khoản ngân hàng số, chữ ký điện tử, hồ sơ dạng điện tử hợp lệ và tuân thủ quy trình eKYC.

Bước 5: Cấp tín dụng và thực hiện giải ngân

Ngân hàng giải ngân vốn trực tuyến theo tiến độ hợp đồng và chứng từ điện tử. Doanh nghiệp phải có hệ thống ERP, phương án sử dụng vốn rõ ràng và hợp đồng minh bạch.

Bước 6: Giám sát và quản trị rủi ro trong chuỗi

Thông qua tích hợp công nghệ (IoT, barcode, dữ liệu logistics), ngân hàng giám sát tiến độ hàng hóa và rủi ro chuỗi cung ứng. Doanh nghiệp phải đồng ý chia sẻ dữ liệu vận hành và thông tin sản xuất.

Bước 7: Đối soát, thu nợ và tái cấp tín dụng

Ngân hàng theo dõi dòng tiền thanh toán để thu nợ đúng hạn và đánh giá lại tín dụng cho chu kỳ tiếp theo. Doanh nghiệp cần đối soát hóa đơn, báo cáo sử dụng vốn và hoàn trả đúng hạn.

Bước 8: Hỗ trợ đào tạo, tư vấn và kết nối thị trường

Ngân hàng cung cấp chương trình đào tạo, hội thảo và kết nối với các đối tác. Doanh nghiệp cần đăng ký tham gia, cam kết hợp tác và chủ động nâng cao năng lực quản trị, xuất khẩu.

5. Kết luận và giải pháp

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng số hóa và tự động hóa, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tài trợ chuỗi cung ứng (SCF) đã trở thành xu thế tất yếu, mang lại giá trị vượt trội không chỉ cho doanh nghiệp mà còn cho toàn bộ hệ sinh thái kinh tế số.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động tài trợ chuỗi cung ứng số tại BIDV, cần triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp về công nghệ, sản phẩm, chính sách tín dụng và năng lực tư vấn.

Thứ nhất, về công nghệ, BIDV cần tiếp tục đầu tư vào nền tảng ngân hàng số tích hợp SCF, kết nối ba bên: ngân hàng - doanh nghiệp - đối tác chuỗi. Việc ứng dụng AI, Blockchain và IoT sẽ giúp giám sát dòng tiền, hàng hóa, nâng cao tính minh bạch và kiểm soát rủi ro. Đồng thời, cần tích hợp hệ thống BIDV với phần mềm ERP, kế toán của doanh nghiệp, cho phép tự động cập nhật dữ liệu và rút ngắn thời gian thẩm định tín dụng.

Thứ hai, về sản phẩm tín dụng, BIDV nên đa dạng hóa các hình thức tài trợ phù hợp từng vị trí trong chuỗi: tài trợ đơn hàng (PO financing) cho nhà cung cấp, tài trợ hóa đơn (invoice financing) cho nhà cung ứng phụ trợ, và reverse factoring

cho nhà mua hàng lớn. Ngoài ra, ngân hàng có thể phát triển “Combo SCF”, kết hợp vốn lưu động, bảo lãnh và bảo hiểm tín dụng, đáp ứng toàn diện nhu cầu vốn của doanh nghiệp.

Thứ ba, về chính sách tín dụng, cần xây dựng bộ tiêu chí riêng cho SCF, dựa trên uy tín đối tác và dòng tiền, thay vì chỉ dựa vào tài sản bảo đảm. BIDV nên triển khai cơ chế tín dụng linh hoạt cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), đặc biệt là doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và xuất khẩu, thông qua tín chấp, bảo lãnh, hoặc hợp tác với các quỹ bảo lãnh tín dụng của Nhà nước.

Thứ tư, về năng lực tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp, BIDV cần thành lập tổ chuyên gia SCF có khả năng tư vấn tài chính, hỗ trợ chuyển đổi số và chuẩn hóa chứng từ. Bên cạnh đó, việc hợp tác với ADB, JICA, IFC và các hiệp hội ngành hàng để tổ chức hội thảo, đào tạo và kết nối thương mại sẽ giúp doanh nghiệp Việt nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu.

Cuối cùng, BIDV nên mở rộng hợp tác quốc tế với các nhà mua hàng và phân phối lớn nhằm hình thành hệ sinh thái chuỗi cung ứng bền vững, đảm bảo dòng tiền ổn định và tăng an toàn tín dụng.

Tóm lại, việc đẩy mạnh tài trợ chuỗi cung ứng số không chỉ giúp BIDV phát triển tín dụng doanh nghiệp bền vững mà còn góp phần nâng cao vị thế doanh nghiệp Việt và thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số quốc gia.

Chú thích: Bài báo này là sản phẩm của đề tài cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2025: “Tăng cường tính bền vững của chuỗi cung ứng sử dụng giải pháp tích hợp chuyển đổi số và tài trợ chuỗi cung ứng tại Việt Nam”; mã số: B2025-TNA-15.

Tài liệu tham khảo:

- Wuttke, D. A., Rosenzweig, E. D., & Heese, H. S. (2019). An empirical analysis of supply chain finance adoption. *Journal of Operations Management*, 65(3), 242-261.
- Jia, F., Blome, C., Sun, H., Yang, Y., & Zhi, B. (2020). Towards an integrated conceptual framework of supply chain finance: An information processing perspective. *International Journal of Production Economics*, 219, 18-30.
- Zaman, S. I., Khan, S. A., & Kusi-Sarpong, S. (2023). Investigating the relationship between supply chain finance and supply chain collaborative factors. *Benchmarking: An International Journal*.
- Huang, C., Chan, F. T., & Chung, S. H. (2022). Recent contributions to supply chain finance: towards a theoretical and practical research agenda. *International Journal of Production Research*, 60(2), 493-516.
- Bi, Z., Yang, F., & Beka Be Nguema, J. N. (2022). Does supply chain finance adoption improve organizational performance? A moderated and mediated model. *Journal of Business & Industrial Marketing*, 37(3), 673-685.
- Beka Be Nguema, J. N., Bi, G., Akenroye, T. O., & El Baz, J. (2022). The effects of supply chain finance on organizational performance: a moderated and mediated model. *Supply Chain Management: An International Journal*, 27(1), 113-127.
- Medina, E., Caniato, F., & Moretto, A. (2023). Framing Sustainable Supply Chain Finance: how can supply chain sustainability practices and supply chain finance solutions be integrated? *Journal of Purchasing and Supply Management*, 29(3), 100837.
- [bidv.com.vn/bidv/doanh-nghiep/khach-hang-doanh-nghiep/khuyen-mai/tai-tro-thuong-mai/tai-tro-chuoi-cung-ung-voi-giai-phap-thiet-thuc-tu-bidv-2024](https://bidv.vn/bidv/doanh-nghiep/khach-hang-doanh-nghiep/khuyen-mai/tai-tro-thuong-mai/tai-tro-chuoi-cung-ung-voi-giai-phap-thiet-thuc-tu-bidv-2024)
- <https://supplychaindigital.com/technology/supply-chain-insight-inside-ibms-food-trust-blockchain-system>
- <https://vina-aspire.com/food-trust-giup-truy-xuat-nguon-goc-xuat-xu-thuc-pham/>
- bidv.com.vn/bidv/doanh-nghiep/khach-hang-doanh-nghiep/khuyen-mai/tai-tro-thuong-mai/giai-phap-tai-chinh-cho-doanh-nghiep-chuoi-cung-ung

TỰ ĐỘNG HÓA ĐẾN CỘNG SINH: MÔ HÌNH BÁN HÀNG MỚI TẠI HÀ NỘI

TS. Vũ Thị Như Quỳnh*

Bài viết phân tích sự tương tác giữa tự động hóa bán hàng và yếu tố con người, nhằm đề xuất một mô hình cộng sinh để tối ưu hóa hoạt động bán hàng. Sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp tuần tự giải thích, nghiên cứu kết hợp dữ liệu khảo sát định lượng từ 95 doanh nghiệp tại Hà Nội và 18 cuộc phỏng vấn chuyên sâu với các nhà quản lý bán hàng. Kết quả cho thấy một mô hình ứng dụng tự động hóa dạng "chữ U", nơi công nghệ được sử dụng nhiều ở giai đoạn đầu và cuối của quy trình bán hàng, trong khi các tương tác cốt lõi vẫn phụ thuộc vào con người. Nghiên cứu kết luận rằng tương lai của bán hàng không nằm ở việc lựa chọn giữa công nghệ và con người, mà là ở việc thiết kế một hệ sinh thái cộng sinh, đòi hỏi các tổ chức phải giải quyết khoảng trống kỹ năng số và hoạch định chiến lược cho hành trình khách hàng. Từ kết quả nghiên cứu bài viết đề xuất một số hàm ý giải pháp cho doanh nghiệp nhằm tăng cường khả năng kết hợp giữa con người và công nghệ trong bán hàng của kỷ nguyên tự động hóa.

• Từ khóa: tự động hóa bán hàng, bán hàng, marketing quan hệ, hiệu quả bán hàng, chuyển đổi số.

The paper analyzes the interaction between sales automation and human factors, aiming to propose a symbiotic model to optimize sales activities. Using an explanatory sequential mixed method research, the study combines quantitative survey data from 95 businesses in Hanoi and 18 in-depth interviews with sales managers. The results show a "U-shaped" model of automation application, where technology is used heavily at the early and late stages of the sales process, while core interactions still rely on humans. The study concludes that the future of sales lies not in choosing between technology and humans, but in designing a symbiotic ecosystem, requiring organizations to address the digital skills gap and strategize the customer journey. From the research results, the paper proposes some solution implications for businesses to enhance the ability to combine humans and technology in sales in the automation era.

• Key words: sales automation, sales, relationship marketing, sales effectiveness, digital transformation.

JEL code: L81

Ngày nhận bài 23/7/2025

Ngày gửi phản biện: 30/7/2025

Ngày duyệt đăng: 28/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i300.17>

1. Sự cần thiết

Thương mại hiện đại đang chuyển mình mạnh mẽ dưới tác động của chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo (Schoemaker, Heaton & Teece, 2018). Trong

lĩnh vực bán hàng, xu thế này thể hiện qua việc ứng dụng rộng rãi công nghệ tự động hóa như hệ thống quản lý quan hệ khách hàng (CRM), công cụ marketing tự động, chatbot và phân tích dữ liệu dự đoán (Gartner, 2021). Mục tiêu là tối ưu hiệu suất, giảm công việc thủ công, rút ngắn chu kỳ bán hàng và hỗ trợ ra quyết định chiến lược.

Song song với lợi ích về hiệu quả, tự động hóa lại đặt ra nghịch lý: trong thế giới số, giá trị của kết nối con người không hề giảm mà trở thành lợi thế cạnh tranh cốt lõi. Công nghệ có thể thực thi giao dịch, nhưng nghệ thuật bán hàng - xây dựng niềm tin, thấu cảm và quan hệ bền vững - vẫn thuộc về con người (Dixon & Toman, 2013). Chính mối liên kết cảm xúc ấy tạo ra lòng trung thành và cơ hội tăng trưởng doanh thu dài hạn.

Tuy nhiên, nghiên cứu hiện nay phần lớn tách biệt giữa hai hướng: lợi ích công nghệ và kỹ năng con người. Khoảng trống nằm ở sự tương tác và cân bằng giữa chúng. Câu hỏi đặt ra là:

Làm thế nào để tận dụng sức mạnh tự động hóa mà không đánh mất yếu tố nhân văn? Ở giai đoạn nào công nghệ phát huy tối đa hiệu quả, và khi nào con người là không thể thay thế?

Nghiên cứu này hướng tới việc xây dựng mô hình cộng sinh giữa tự động hóa và con người, giúp doanh nghiệp vừa đạt hiệu quả vận hành, vừa duy trì chiều sâu quan hệ khách hàng. Kết quả kỳ vọng đóng góp cho lý thuyết bán hàng hiện đại và mang giá trị thực tiễn trong đào tạo, tổ chức lực lượng bán hàng thời đại số.

* Trường Đại học Thương mại

2. Cơ sở lý thuyết

Tự động hóa bán hàng

Tự động hóa bán hàng là việc ứng dụng công nghệ để xử lý các tác vụ lặp lại, nhằm giải phóng nhân viên khỏi công việc hành chính, giúp họ tập trung vào hoạt động tạo giá trị cao (Agnihotri et al., 2016). Các công nghệ chủ yếu gồm:

- CRM: tự động ghi nhận và quản lý thông tin khách hàng, theo dõi cơ hội bán hàng.
- Tự động hóa marketing: gửi thông điệp cá nhân hóa dựa trên hành vi khách hàng.
- Chấm điểm khách hàng tiềm năng: đánh giá và xếp hạng khả năng chuyển đổi bằng thuật toán.
- Chatbot, trợ lý ảo: xử lý câu hỏi thường gặp và thu thập thông tin 24/7.
- Phân tích dự báo: dùng AI dự báo doanh thu, xu hướng và hành vi khách hàng.

Nhờ đó, doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, chuẩn hóa dữ liệu và nâng cao năng suất. Tuy nhiên, việc lạm dụng công nghệ có thể làm giảm tính cá nhân hóa, khiến tương tác trở nên khô cứng và thiếu linh hoạt - những yếu tố chỉ con người mới đảm nhận tốt.

Yếu tố con người

Nếu tự động hóa đại diện cho “khoa học” của bán hàng, thì con người nắm giữ “nghệ thuật” - nơi trực giác, cảm xúc và quan hệ đóng vai trò trung tâm. Theo Lý thuyết Marketing quan hệ (Gummesson, 2002; Grönroos, 1994), trọng tâm của bán hàng hiện đại chuyển từ giao dịch đơn lẻ sang xây dựng mối quan hệ dài hạn, dựa trên niềm tin và cam kết. Mô hình Morgan & Hunt (1994) chỉ ra: niềm tin và cam kết là hai yếu tố trung gian quyết định sự hợp tác thành công, được hình thành qua giao tiếp chân thành, đồng cảm và hành động vì lợi ích của khách hàng.

Vai trò cốt lõi của con người gồm:

1. Xây dựng niềm tin và kết nối cảm xúc.
2. Đàm phán và xử lý tình huống phức tạp.
3. Đóng vai trò cố vấn chiến lược, hiểu bối cảnh kinh doanh của khách hàng.
4. Nắm bắt sắc thái giao tiếp phi ngôn ngữ để nhận diện nhu cầu tiềm ẩn.

Như vậy, con người không đối lập với công nghệ, mà bổ trợ cho nó, giúp quá trình bán hàng trở nên sâu sắc và bền vững hơn.

Khung lý thuyết kỹ thuật - xã hội

Để hiểu mối quan hệ cộng sinh này, nghiên cứu vận dụng Lý thuyết hệ thống kỹ thuật - xã hội của Trist (1981). Lý thuyết cho rằng hiệu quả tổ chức chỉ đạt tối ưu khi hai hệ thống - kỹ thuật (công nghệ, quy trình) và xã hội (con người, văn hóa) - được thiết kế tương hỗ.

Áp dụng vào bán hàng:

- Hệ thống kỹ thuật đảm nhận các nhiệm vụ cấu trúc cao, lặp lại và dựa trên dữ liệu.
- Hệ thống xã hội tập trung vào các nhiệm vụ cần phán đoán, sáng tạo và tương tác cá nhân.

Mô hình cộng sinh này hình thành “phân công lao động thông minh”: Công nghệ mang lại hiệu quả, con người tạo nên hiệu lực. Thành công phụ thuộc vào việc thiết kế một quy trình bán hàng tích hợp, nơi các “điểm chạm tự động” (automation touchpoints) và “điểm chạm con người” (human touchpoints) chuyển giao liền mạch, mang đến trải nghiệm khách hàng nhất quán và cảm xúc.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp tuần tự giải thích, kết hợp định lượng và định tính để vừa đo lường, vừa diễn giải sâu mối quan hệ giữa tự động hóa và con người.

Giai đoạn định lượng

Dữ liệu được thu thập qua bảng hỏi có cấu trúc, áp dụng lấy mẫu thuận tiện và có chủ đích với các doanh nghiệp tại Hà Nội. Tổng cộng 95 phiếu hợp lệ được sử dụng, gồm: quản lý cấp cao (12%), giám đốc/quản lý bán hàng (55%) và nhân viên kinh doanh (33%). Các lĩnh vực đại diện: sản xuất & phân phối (36%), dịch vụ (31%), bán lẻ (22%) và thương mại điện tử (11%).

Đáng chú ý, 75% doanh nghiệp đã áp dụng công cụ tự động hóa bán hàng trên một năm, đảm bảo dữ liệu phản ánh thực tiễn. Phân tích được thực hiện bằng SPSS, với thống kê mô tả về tần suất và giá trị trung bình.

Giai đoạn định tính

Tiến hành 18 cuộc phỏng vấn bán cấu trúc với các nhà quản lý được chọn từ mẫu định lượng, nhằm giải thích và bổ sung chiều sâu cho kết quả thống kê. Dữ liệu được xử lý bằng phân tích nội dung, giúp khám phá những sắc thái trong nhận thức, kinh nghiệm và chiến lược kết hợp giữa con người - công nghệ trong thực tế doanh nghiệp.

Nghiên cứu khẳng định: trong kỷ nguyên tự động hóa, giá trị cốt lõi của bán hàng không nằm ở việc chọn *con người hay công nghệ*, mà ở khả năng kết hợp hài hòa giữa hai yếu tố này. Công nghệ cung cấp tốc độ và độ chính xác; con người kiến tạo niềm tin, cảm xúc và lòng trung thành. Mô hình cộng sinh giữa chúng chính là hướng đi chiến lược giúp doanh nghiệp duy trì hiệu quả và bản sắc nhân văn giữa thời đại số hóa.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng ứng dụng tự động hóa trong bán hàng

Phân tích dữ liệu khảo sát và phỏng vấn cho thấy các doanh nghiệp tại Hà Nội áp dụng tự động hóa theo hướng thực dụng, chọn lọc, phản ánh rõ sự phân hóa về mức độ trưởng thành công nghệ. Hầu hết tập trung vào công cụ nền tảng ở giai đoạn đầu và cuối quy trình bán hàng, trong khi ứng dụng AI và phân tích nâng cao còn hạn chế.

CRM được 88,4% doanh nghiệp sử dụng - là “xương sống” của hệ thống bán hàng số, tiếp theo là email marketing tự động (75,8%) và chatbot (65,3%). Điều này thể hiện xu hướng tối ưu hóa tương tác quy mô lớn ở giai đoạn khởi tạo và chăm sóc khách hàng.

Mức độ tự động hóa hình thành theo mô hình chữ U: cao ở giai đoạn tìm kiếm (GTTB = 4,15) và sàng lọc khách hàng tiềm năng (GTTB = 4,25); giảm ở giai đoạn tương tác cốt lõi như chào hàng, đàm phán (GTTB = 2,10); rồi tăng trở lại ở khâu chăm sóc sau bán (GTTB = 3,90). Kết quả phỏng vấn cho thấy công nghệ đóng vai trò “bộ lọc thông minh” giúp tiết kiệm nguồn lực, song xây dựng niềm tin và thương lượng vẫn đòi hỏi yếu tố con người - phù hợp với lý thuyết marketing quan hệ (Gummesson, 2002).

Ở phần đầu phổ, công nghệ giúp xử lý lượng lớn khách hàng tiềm năng, rút ngắn thời gian sàng lọc. Ở phần giữa, nhà quản lý thừa nhận “công nghệ có thể gửi tài liệu, nhưng không thể xây dựng niềm tin”. Ở phần cuối, các quy trình chăm sóc được tự động hóa qua email cảm ơn, khảo sát, hướng dẫn sử dụng và chatbot - giúp duy trì kết nối, tiết kiệm chi phí, đồng thời để nhân viên tập trung vào xử lý các tình huống phức tạp.

Tuy nhiên, tồn tại “khoảng trống trưởng thành” khi chỉ 41,1% doanh nghiệp ứng dụng phân mềm chấm điểm khách hàng tiềm năng và 32,6% khai thác AI dự báo. Nguyên nhân chủ yếu là hạn chế chi phí, hạ tầng dữ liệu và đặc biệt là năng lực

nhân sự - phản ánh rõ “khoảng trống kỹ năng số” tại Việt Nam (World Bank, 2022). Nhiều doanh nghiệp chưa khai thác hiệu quả dữ liệu CRM để dự báo hay tối ưu chiến lược, cho thấy nhu cầu cấp thiết về đầu tư đồng bộ giữa công nghệ và năng lực con người.

4.2. Nhận thức về tự động hóa và yếu tố con người

Khảo sát cho thấy động lực chính thúc đẩy tự động hóa là nâng cao hiệu quả hoạt động. Mức độ đồng thuận rất cao đối với các nhận định: tăng năng suất (GTTB = 4,45), giảm sai sót (GTTB = 4,30) và cung cấp dữ liệu kịp thời cho quản trị (GTTB = 4,22). Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu quốc tế khẳng định tác động tích cực của tự động hóa tới hiệu suất cá nhân và tổ chức (Agnihotri et al., 2016).

Tuy nhiên, hiệu quả “rút ngắn chu kỳ bán hàng” (GTTB = 3,85; độ lệch chuẩn = 1,15) lại cho thấy sự khác biệt giữa các doanh nghiệp - phản ánh mức độ trưởng thành công nghệ chưa đồng đều.

Bên cạnh lợi ích, một tỷ lệ đáng kể người được hỏi cho rằng tự động hóa làm giảm sự kết nối cá nhân (GTTB = 3,75; SD = 1,25). Nghịch lý này cho thấy thách thức lớn nhất của bán hàng hiện đại: công nghệ mang lại tốc độ và nhất quán, nhưng dễ khiến tương tác trở nên lạnh lùng, thiếu cảm xúc - điều vốn là nền tảng của quan hệ khách hàng bền vững.

Đáng chú ý, xây dựng niềm tin và mối quan hệ thân thiết (GTTB = 4,85; SD = 0,45) đạt điểm cao nhất toàn khảo sát, minh chứng cho giá trị trung tâm của yếu tố con người. Các kỹ năng như đàm phán điều khoản phức tạp (GTTB = 4,75) và tư vấn chiến lược (GTTB = 4,72) cũng được đánh giá rất cao - cho thấy trí tuệ cảm xúc, phán đoán và sáng tạo vẫn là lợi thế không thể thay thế (Dixon & Toman, 2013).

4.3. Cân bằng giữa công nghệ và con người

Ba thách thức lớn nhất trong việc kết hợp tự động hóa và tương tác con người được ghi nhận như sau:

(1) Thiếu kỹ năng số (78,9%) - là rào cản lớn nhất. Doanh nghiệp có thể đầu tư công nghệ, nhưng nếu thiếu năng lực khai thác thì hiệu quả không thể đạt được. Phát hiện này củng cố cảnh báo của World Bank (2022) về “khoảng trống kỹ năng số” đang diễn ra tại Việt Nam.

(2) Khó duy trì trải nghiệm khách hàng liền mạch (71,6%). Việc chuyển giao giữa chatbot và nhân viên, giữa email tự động và cuộc gọi cá nhân, nếu không thiết kế tốt, sẽ tạo ra “đứt gãy cảm xúc” cho khách hàng (Nguyễn Thường Lạng, 2022).

(3) Khó tích hợp hệ thống công nghệ (68,4%), do nhiều doanh nghiệp sử dụng công cụ rời rạc, dữ liệu phân mảnh, quy trình thiếu kết nối.

Khi tự đánh giá mức độ cân bằng, 47,4% doanh nghiệp cho rằng họ đang ở trạng thái “khá cân bằng và hiệu quả”. Điều này cho thấy mô hình “chữ U thực dụng” đang mang lại kết quả nhất định. Tuy nhiên, 29,5% cho rằng “cần thêm tự động hóa”, phản ánh nhu cầu tối ưu hóa quy trình, trong khi 15,8% nhận thấy “cần thêm yếu tố con người”, cho thấy một số đơn vị đã đi quá xa trong số hóa. Các thái cực “hoàn toàn công nghệ” hoặc “hoàn toàn con người” chiếm tỷ lệ rất nhỏ - minh chứng cho xu hướng tìm kiếm điểm cân bằng động giữa hai yếu tố.

5. Kết luận và hàm ý giải pháp

Nghiên cứu đã làm sáng tỏ mối quan hệ cộng sinh giữa tự động hóa và yếu tố con người trong hoạt động bán hàng hiện đại. Các doanh nghiệp Hà Nội đang thực hành mô hình phân công thông minh, nơi công nghệ xử lý tác vụ quy trình, còn con người đảm nhận tương tác có chiều sâu.

Tự động hóa mang lại hiệu quả và tính nhất quán, trong khi con người bảo đảm niềm tin và tính nhân văn - yếu tố cốt lõi của lòng trung thành khách hàng. Tuy nhiên, tồn tại ba khoảng trống lớn: kỹ năng số, tích hợp hệ thống và trải nghiệm khách hàng liền mạch. Để chuyển từ mô hình tự phát sang lợi thế cạnh tranh có chủ đích, các doanh nghiệp cần triển khai chiến lược tổng thể trên ba hướng:

(1) Nâng cao năng lực con người - xây dựng “nhân viên bán hàng thế hệ mới”

Giải pháp trọng tâm là thu hẹp “khoảng trống kỹ năng số”. Doanh nghiệp cần chuyển từ tư duy “sử dụng công cụ” sang “trao quyền bằng công cụ”. Bên cạnh đào tạo kỹ năng vận hành phần mềm, cần phát triển năng lực phân tích dữ liệu từ CRM để cá nhân hóa trải nghiệm, đồng thời tăng cường kỹ năng mềm như trí tuệ cảm xúc, tư vấn chiến lược và đàm phán phức tạp. Quản lý cấp cao cần được trang bị năng lực ra quyết định dựa trên dữ liệu (data-driven management).

(2) Thiết kế “hành trình khách hàng cộng sinh”

Doanh nghiệp cần bản đồ hóa toàn bộ hành trình khách hàng, xác định rõ điểm chạm công nghệ và điểm chạm con người. Thiết lập quy tắc chuyển giao thông minh giữa chatbot, hệ thống chăm sóc và nhân viên bán hàng, bảo đảm trải nghiệm thống nhất. Công nghệ tạo tốc độ - con người tạo cảm xúc; cả hai cần hòa quyện thành một trải nghiệm liền mạch, không rời rạc.

(3) Xây dựng nền tảng công nghệ tích hợp - hướng tới “một nguồn dữ liệu duy nhất”

Để vượt qua rào cản tích hợp (68,4%), doanh nghiệp cần hướng tới hệ thống hợp nhất, trong đó CRM giữ vai trò “trung tâm dữ liệu chân lý”. Thay vì đầu tư dàn trải, nên chọn nền tảng có khả năng kết nối cao, giúp phá vỡ các “ốc đảo dữ liệu” giữa marketing - bán hàng - chăm sóc khách hàng. Đây sẽ là nền tảng để tiến tới các ứng dụng AI, dự báo hành vi và tự động hóa thông minh trong tương lai.

Tổng kết

Tương lai của bán hàng không nằm ở việc lựa chọn con người hay công nghệ, mà ở sự cộng hưởng hài hòa giữa hai yếu tố. Khi công nghệ được thiết kế để trao quyền và con người được trang bị để làm chủ công nghệ, doanh nghiệp không chỉ đạt hiệu quả vận hành, mà còn giữ được linh hồn nhân bản trong mọi tương tác - điều làm nên bản sắc của bán hàng trong kỷ nguyên tự động hóa.

Tài liệu tham khảo:

- Agnihotri, R., Dingus, R., Hu, M. Y., & Krush, M. T. (2016). The impact of sales force automation on sales performance: A field study. *Journal of Personal Selling & Sales Management*, 36(2), 111-125.
- Dixon, M., & Toman, N. (2013). *The Challenger Sale: Taking Control of the Customer Conversation*. Portfolio/Penguin.
- Gartner, Inc. (2023). *Magic Quadrant for Sales Force Automation Platforms*. Gartner.
- Grönroos, C. (1994). From marketing mix to relationship marketing: towards a paradigm shift in marketing. *Management Decision*, 32(2), 4-20.
- Gummesson, E. (2002). *Total relationship marketing*. Butterworth-Heinemann.
- Lâm Tuấn Hưng, Đặng Thanh Phương. (2024). Chuyển đổi số trong doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam, Cơ hội, thách thức và giải pháp. *Tạp chí Quản lý nhà nước*, số 336.
- Morgan, R. M., & Hunt, S. D. (1994). The commitment-trust theory of relationship marketing. *Journal of Marketing*, 58(3), 20-38.
- Nguyễn Thường Lạng et al. (2022). Tác động của tự động hóa quy trình bằng trí tuệ nhân tạo (Chatbot) đến trải nghiệm khách hàng ngành bán lẻ thương mại điện tử ở Việt Nam. *Kinh tế dự báo*, số 18.
- Schoemaker, P. J., Heaton, S., & Teece, D. (2018). Innovation in the age of VUCA. *MIT Sloan Management Review*, 59(3), 1-11.
- Wierenga, B. (2011). Marketing decision making in the era of the worldwide web. In B. Wierenga (Ed.), *Handbook of marketing decision models* (pp. 237-268). Springer.
- World Bank. (2022). *Vietnam: Digital Transformation for a High-Income Economy*. The World Bank.

HIỂU KHÁCH HÀNG ĐỂ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG RONG BIỂN VIỆT NAM

TS. Đỗ Thị Thùy Trang*

Rong biển là sản phẩm không những có giá trị về kinh tế cho đất nước, mà còn có giá trị về sức khỏe cho người dân. Do vậy, việc nghiên cứu về ý định mua hàng đối với mặt hàng rong biển tại Việt Nam nhằm mục đích thúc đẩy nuôi trồng và thương mại hóa sản phẩm rong biển là một đòi hỏi cấp thiết. Bài nghiên cứu hướng tới hai mục tiêu: nghiên cứu vai trò điều tiết của giá trị điều kiện trong bối cảnh mặt hàng rong biển Việt Nam; trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đề xuất một số hàm ý về cả lý thuyết và thực tiễn nhằm nâng cao ý định mua hàng của người tiêu dùng đối với các sản phẩm rong biển Việt Nam.

• Từ khóa: giá trị khách hàng, giá trị tiêu dùng, giá trị điều kiện, ý định mua hàng, rong biển, Việt Nam.

Seaweed products have contributed to the development of Vietnam not only by their economic value to the economy, but also by their healthy value to the citizens. Therefore, doing research on seaweed purchase intention in order to stimulate the seaweed farming and seaweed products commercialization has been considered necessary. This research is conducted for two goals, including: explore the moderate role of conditional value in the context of seaweed products in Vietnam; recommend theoretical and practical implications for improving the seaweed products purchase intention of consumers in Vietnam.

• Key words: customer value, consumption value, conditional value, purchase intention, seaweed, Vietnam.

JEL code: M12

Ngày nhận bài: 25/5/2025

Ngày gửi phản biện: 05/6/2025

Ngày duyệt đăng: 02/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i300.18>

1. Giới thiệu

Ngân hàng thế giới World Bank đã từng lập luận rằng “rong biển có thể đại diện cho sự thay đổi chuyển đổi trong đảm bảo sự cân bằng của an ninh lương thực toàn cầu” (Bjerregaard và cộng sự, 2016) (Group, 2016). Rong biển cũng được xem là một loại lương thực mới vô cùng quan trọng đối với các quốc gia thu nhập thấp và trung bình (Msuya và cộng sự, 2022). Do vậy, làm thế nào để tăng cường được ý định tiêu dùng sản phẩm rong biển để vừa thúc đẩy được toàn ngành nuôi trồng và chế biến rong biển, tạo ra lợi ích cho công ty sản xuất, vừa nâng cao được sức khỏe cho người dân thông qua việc tiêu dùng những sản phẩm có lợi cho sức khỏe là

một đòi hỏi cấp thiết về mặt thực tiễn. Bên cạnh đó, vai trò của nhân tố giá trị điều kiện trong mô hình giá trị khách hàng cũng là vấn đề gây tranh cãi trong giới học giả nghiên cứu. Có học giả cho rằng giá trị điều kiện không có ý nghĩa khi nghiên cứu về sự tác động giữa giá trị khách hàng và ý định mua hàng (Shin, Kim, & Severt, 2021b), trong khi đó có học giả khác lại đề cao vai trò của giá trị điều kiện (Tanrikulu, 2021). Trên cơ sở lý thuyết và thực tiễn trên, nghiên cứu về vai trò của giá trị điều kiện trong bối cảnh mặt hàng rong biển Việt Nam được xem là cần thiết. Nghiên cứu gồm các phần chính sau đây: giới thiệu vấn đề, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và thảo luận, và cuối cùng là các hàm ý lý thuyết và hàm ý quản trị.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết về giá trị khách hàng/giá trị tiêu dùng và ý định mua hàng

Giá trị khách hàng là sự trải nghiệm khách hàng có được khi tiêu dùng sản phẩm (Sheth, 1991); (Holbrook, 1999). Giá trị khách hàng lúc này là giá trị sử dụng (use value). Cách định nghĩa giá trị khách hàng là giá trị tiêu dùng, hoặc giá trị có được trong quá trình sử dụng hoặc sau khi sử dụng sản phẩm là cách định nghĩa theo trường phái lý thuyết của nhà triết học nổi tiếng Aristotle. Bài báo nghiên cứu về giá trị khách hàng trong bối cảnh từ nhà sản xuất đến người tiêu dùng cuối cùng (B2C) đối với sản phẩm hàng hoá hữu hình, cụ thể ở đây là mặt hàng rong biển. Do vậy định nghĩa giá trị khách hàng theo (Sheth, 1991) và (Holbrook, 1999) là “sự trải nghiệm khách hàng có được khi tiêu dùng sản phẩm” được xem là phù hợp với nghiên cứu. Giá trị khách hàng và giá trị tiêu dùng là các cách gọi khác nhau của cùng một nội hàm khái niệm sẽ được sử dụng luân phiên và xuyên suốt trong nghiên cứu.

Trong nghiên cứu công bố năm 1991 về Lý thuyết các giá trị tiêu dùng (Sheth, 1991) đã định nghĩa 05 giá trị tiêu dùng như sau:

* Trường Quân Trị và Kinh doanh - Đại học Quốc gia Hà Nội

- Giá trị chức năng (Functional value): giá trị chức năng được coi là động lực cơ bản dẫn đến sự lựa chọn của khách hàng. Giá trị chức năng được hiểu là những thuộc tính tự nhiên của sản phẩm hoặc dịch vụ. Những thuộc tính này giúp sản phẩm thỏa mãn nhu cầu về mặt vật chất của khách hàng.

- Giá trị xã hội (Social value): giá trị xã hội là giá trị mang tính biểu tượng, là những lợi ích mà khách hàng kỳ vọng sẽ có khi tham gia vào các tầng lớp xã hội cụ thể thông qua việc tiêu dùng sản phẩm/dịch vụ.

- Giá trị cảm xúc (Emotional value): giá trị cảm xúc được hiểu là những cảm nhận về mặt tinh thần, về mặt thẩm mỹ mà sản phẩm/dịch vụ mang lại cho người tiêu dùng. Giá trị cảm xúc được đo lường bằng tập hợp những cảm nhận tinh thần do việc tiêu dùng sản phẩm/dịch vụ mang lại.

- Giá trị tri thức (Epistemic value): giá trị tri thức được hiểu là khả năng khơi dậy sự tò mò, sự hiểu biết, và mang đến cho người tiêu dùng những kiến thức mới mẻ khi tiêu dùng sản phẩm. Giá trị tri thức được đo lường trong các phiếu khảo sát dưới dạng các câu hỏi liên quan đến sự tò mò và các kiến thức mới.

- Giá trị điều kiện (Conditional value): được định nghĩa là những giá trị được sinh ra trong những bối cảnh cụ thể, hoặc là từ kết quả của việc người tiêu dùng phải ra quyết định trong những điều kiện ràng buộc cụ thể.

Ý định mua hàng của khách hàng tượng trưng cho động lực, mong muốn của khách hàng trong bối cảnh nhất định, ví dụ như những quyết định, những kế hoạch đã được hoạch định từ trước.... để nỗ lực thực hiện những hành động mục tiêu (Conner, 2020).

Vai trò của giá trị điều kiện

Giá trị điều kiện được xác định trong những điều kiện, những tình huống đặc thù. Giá trị điều kiện được (Sheth, 1991) lập luận rằng có khả năng tăng cường giá trị chức năng và giá trị xã hội. Những yếu tố như đúng lúc, đúng địa điểm, và dịch vụ phù hợp là những yếu tố quan trọng tác động vào việc tiêu dùng của khách hàng cũng như cảm nhận về hàng hóa và dịch vụ sau khi tiêu dùng của khách.

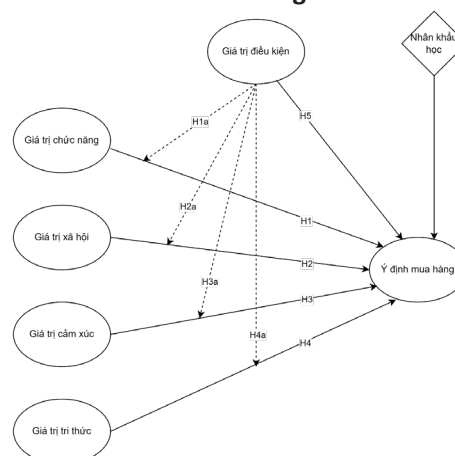
Theo nhận định của (Ravald & Grönroos, 1996b) “giá trị khách hàng cảm nhận được phụ thuộc rất lớn vào những tình huống cụ thể”. Người tiêu dùng thường ra quyết định trong bối cảnh có hàng loạt sự tác động đến từ những hoàn cảnh cụ thể.

Theo Tanrikulu (2021) vai trò của giá trị điều kiện nên được chú trọng hơn nữa, theo đó, giá trị điều kiện không chỉ đơn thuần là một nhân tố độc lập mà còn là nhân tố điều tiết mối quan hệ giữa các giá trị khác như giá trị chức năng, giá trị cảm xúc, giá trị tri thức, giá trị xã hội và các hệ quả như: ý định mua hàng, lòng trung thành của khách hàng, sự hài lòng của khách hàng...

Mô hình nghiên cứu

Kế thừa kết quả của những nghiên cứu trước trong lịch sử nghiên cứu về giá trị khách hàng và ý định mua hàng, kết hợp với những đặc điểm riêng có của ngành rong biển Việt Nam và căn cứ vào lý thuyết nền được sử dụng trong nghiên cứu là Lý thuyết các giá trị tiêu dùng, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất

Giả thuyết nghiên cứu

Căn cứ vào cơ sở lý thuyết về sự tác động của giá trị tiêu dùng đến ý định mua hàng và vai trò điều tiết của nhân tố giá trị điều kiện trong mối quan hệ giữa giá trị khách hàng và ý định mua hàng, và căn cứ vào thực trạng ngành rong biển Việt Nam, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1: Giá trị chức năng ảnh hưởng tích cực đến ý định mua hàng

H2: Giá trị xã hội có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua hàng

H3: Giá trị cảm xúc ảnh hưởng tích cực đến ý định mua hàng

H4: Giá trị tri thức ảnh hưởng tích cực đến ý định mua hàng

H5: Giá trị điều kiện ảnh hưởng tích cực đến ý định mua hàng

H1a: Giá trị điều kiện làm mạnh hơn mối quan hệ giữa giá trị chức năng và ý định mua hàng

H2a: Giá trị điều kiện tăng cường mối quan hệ giữa giá trị xã hội và ý định mua hàng

H3a: Giá trị điều kiện tăng cường mối quan hệ giữa giá trị cảm xúc và ý định mua hàng

H4a: Giá trị điều kiện tăng cường mối quan hệ giữa giá trị tri thức và ý định mua hàng

Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu định

lượng với dữ liệu sơ cấp thu thập được từ khảo sát. Đối tượng khảo sát là những người tiêu dùng cá nhân sinh sống tại Việt Nam. Phiếu khảo sát được gửi đến người tham gia khảo sát bằng hai hình thức là qua Google Form và phát phiếu trực tiếp tại một số chợ truyền thống, siêu thị, cửa hàng tiện lợi tại các thành phố lớn gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Hồ Chí Minh, Cần Thơ. Các nhân tố trong mô hình được đo lường thông qua 22 thước đo. Các thước đo được đo lường theo thang đo Likert 7 bậc được mã hoá và sắp xếp theo thứ tự từ “Hoàn toàn không đồng ý (1)” đến “Hoàn toàn đồng ý (7)”.

Thông tin về nhân khẩu học của những người tham gia khảo sát cũng được thu thập. Nhân tố nhân khẩu học được đo lường thông qua 5 biến số với 20 thước đo. Sau quá trình thu thập và làm sạch dữ liệu nhằm loại bỏ đi những phiếu trả lời không có giá trị cung cấp thông tin (ví dụ như: người trả lời bảng hỏi đều chọn cùng một đáp án cho tất cả các câu hỏi), tác giả thu được 743 phiếu trả lời và tiến hành phân tích dữ liệu với số lượng mẫu nghiên cứu là 743. Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được đưa vào phần mềm SPSS phiên bản 26 để xử lý.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Các giá trị thống kê mô tả thể hiện ở bảng 1 cho thấy mức độ đồng ý của đáp viên đối với bảng hỏi. Giá trị trung bình đều đạt trên 5 (với thang đo Likert bậc 7) cho thấy các đáp viên đều có thái độ tích cực với những thước đo trong phiếu khảo sát.

Bảng 1: Bảng phân tích mô tả thước đo (n = 743)

Nhân tố	Thước đo	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Giá trị chức năng - Functional value (FV)	FV1	6.02	1.261
	FV2	5.58	1.348
	FV3	5.37	1.357
	FV4	5.72	1.275
Giá trị cảm xúc - Emotional Value (EV)	EV1	5.50	1.377
	EV2	5.38	1.357
	EV3	5.25	1.414
Giá trị tri thức - Epistemic Value (EPV)	EPV1	5.04	1.539
	EPV2	5.77	1.261
	EPV3	5.60	1.324
	EPV4	5.42	1.417
Giá trị xã hội - Social Value (SV)	SV1	5.60	1.341
	SV2	5.44	1.366
	SV3	5.05	1.563
Giá trị điều kiện - Conditional Value (CV)	CV1	5.06	1.592
	CV2	4.92	1.646
	CV3	5.34	1.419
	CV4	5.66	1.373
	CV5	5.70	1.363
Ý định mua hàng - Purchase Intention (PI)	PI1	5.78	1.255
	PI2	5.77	1.255
	PI3	5.75	1.237

Nguồn: Kết quả trích xuất từ phần mềm SPSS phiên bản 26

Phần mềm SPSS phiên bản 26 cũng đồng thời được sử dụng để phân tích nhân tố khám phá và kiểm tra độ tin cậy của thước đo.

Bảng 2: Kết quả phân tích nhân tố khám phá và độ tin cậy của thang đo

Nhân tố	Thước đo	Hệ số tải	Eigenvalue	Tổng phương sai trích (%)	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha (α)
Giá trị chức năng (FV)	FV1	0.810	4.642	67.509	0.617	0.838
	FV2	0.741			0.694	
	FV3	0.567			0.687	
	FV4	0.707			0.681	
Giá trị cảm xúc (EV)	EV1	0.760	2.525	84.180	0.797	0.906
	EV2	0.653			0.842	
	EV3	0.618			0.797	
Giá trị tri thức (EPV)	EPV1	0.750	2.777	69.419	0.628	0.849
	EPV2	0.784			0.649	
	EPV3	0.798			0.761	
	EPV4	0.554			0.729	
Giá trị xã hội (SV)	SV1	0.658	2.277	75.897	0.644	0.837
	SV2	0.542			0.789	
	SV3	0.859			0.681	
Giá trị điều kiện (CV)	CV1	0.883	3.292	87.648	0.762	0.869
	CV2	0.886			0.755	
	CV3	0.630			0.772	
	CV4	0.869			0.587	
	CV5	0.824			0.602	
Ý định mua hàng (PI)	PI1	0.905	2.539	84.621	0.791	0.909
	PI2	0.938			0.853	
	PI3	0.916			0.810	

Nguồn: Kết quả trích xuất từ phần mềm SPSS phiên bản 26

Bảng 2 cho thấy giá trị Cronbach's alpha của các nhân tố đạt giá trị từ 0,83 đến 0,9 cho thấy các thước đo quan sát có sự tương quan chặt chẽ với nhau và cùng giải thích cho các nhân tố trong mô hình. Hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong mẫu nghiên cứu đều lớn hơn 0,5 cho thấy các biến quan sát đều có tương quan tốt với các biến khác trong mô hình. Hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 cho thấy biến quan sát đạt chất lượng tốt, có ý nghĩa thực tiễn. Giá trị Eigenvalue của cả 06 nhân tố trong mô hình đều dao động ở mức 2,2 đến 4,6 cho thấy cả 06 nhân tố đều phù hợp. Bảng 2 cho thấy mức độ giải thích của các nhân tố dao động từ 67,5% đến 87,6% cho thấy mức độ giải thích của các nhân tố trong mô hình là khá cao. Các chỉ số trong bảng 2 cho thấy các nhân tố trong mô hình có độ chính xác và độ tin cậy cao.

Bảng 3: Ma trận tương quan

Constructs	Mean	S.D.	1	2	3	4	5	6
1. Giá trị chức năng (FV)	5.6723	1.075	1.000					
2. Giá trị cảm xúc (EV)	5.3773	1.268	0.476	1.000				
3. Giá trị tri thức (EPV)	5.4569	1.152	0.386	0.468	1.000			
4. Giá trị xã hội (SV)	5.3634	1.239	0.361	0.478	0.382	1.000		
5. Giá trị điều kiện (CV)	5.3354	1.201	0.458	0.408	0.470	0.480	1.000	
6. Ý định mua hàng (PI)	5.7699	1.149	0.629**	0.617**	0.616**	0.592**	0.659**	1.000

Nguồn: Kết quả trích xuất từ phần mềm SPSS phiên bản 26) (Ghi chú: ** $p < .01$)

Bảng 3 cho thấy khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến là rất thấp do hệ số tương quan Pearson giữa các nhân tố độc lập đều nhỏ hơn 0,5. Như vậy, các nhân tố độc lập và phụ thuộc trong mô hình đã hoàn toàn đủ tiêu chuẩn để tiến hành các kiểm định tiếp theo như chạy mô hình hồi quy đa biến và kiểm định giả thuyết nghiên cứu.

Phân tích hồi quy đa biến cho thấy trong 9 giả thuyết nghiên cứu được thiết lập thì có 02 giả thuyết không được dữ liệu nghiên cứu ủng hộ. Giá trị chức năng có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua hàng với hệ số beta là 0,299, $p\text{-value} < 0,001$. Giá trị tri thức có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua hàng với hệ số beta là 0,154, $p\text{-value} < 0,05$. Giá trị điều kiện có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua hàng với hệ số beta = 0,376, $p\text{-value} < 0,001$. Trong khi đó giá trị cảm xúc và giá trị xã hội được xem là không có liên hệ trực tiếp với ý định mua hàng do $p\text{-value}$ của cả hai nhân tố này đều lớn hơn 0,05.

Bảng 4: Kết quả hồi quy đa biến và kiểm định giả thuyết

Nhân tố độc lập	Nhân tố phụ thuộc: Ý định mua hàng			Kết luận
	Hệ số Beta	p-value	Kiểm định giả thuyết	
Giá trị chức năng (FV)	0.299***	< 0.001	H1	Chấp nhận
Giá trị cảm xúc (EV)	0.12	> 0.05	H2	Loại bỏ
Giá trị tri thức (EPV)	0.154*	< 0.05	H3	Chấp nhận
Giá trị xã hội (SV)	0.049	> 0.05	H4	Loại bỏ
Giá trị điều kiện (CV)	0.376***	< 0.001	H5	Chấp nhận
CV*FV	0.627***	< 0.001	H6	Chấp nhận
CV*EV	0.734***	< 0.001	H7	Chấp nhận
CV*SV	0.916***	< 0.001	H8	Chấp nhận
CV*EPV	0.721***	< 0.001	H9	Chấp nhận
R ²	0.509			
Adjusted R ²	0.505			
Durbin-Watson	1.964			
F value	152.610			
p value	0.000			
VIF Range	2.433-3.921			

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp trên cơ sở kết quả trích xuất từ phần mềm SPSS phiên bản 26) (Ghi chú: *** $p < .001$, ** $p < .01$, * $p < .05$)

Khi xem xét đến vai trò điều tiết của nhân tố giá trị điều kiện thì kết quả cho thấy nhân tố giá trị điều kiện có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa ý định mua hàng với 04 nhân tố còn lại là giá trị chức năng, giá trị cảm xúc, giá trị tri thức và giá trị xã hội. Khi kiểm định mô hình hồi quy đa biến không có vai trò điều tiết của nhân tố giá trị điều kiện thì giá trị cảm xúc và giá trị xã hội không có mối liên hệ trực tiếp với ý định mua hàng, tuy nhiên mối quan hệ này đã thay đổi khi có sự tham gia của nhân tố giá trị điều kiện. Kết quả hồi quy cho thấy khi có sự điều tiết của nhân tố giá trị điều kiện thì giá trị cảm xúc và giá trị xã hội có ảnh hưởng đến ý định mua hàng.

5. Một số hàm ý lý thuyết và thực tiễn

Hàm ý lý thuyết

Nghiên cứu đóng góp một số nét mới về lý thuyết cụ thể như sau:

- Nghiên cứu kiểm định lại sự áp dụng của lý thuyết các giá trị tiêu dùng vào bối cảnh mới là ngành hàng rong biển ở một nước đang phát triển.

- Nghiên cứu đóng góp vào tổng quan nghiên cứu về giá trị khách hàng khi chỉ ra rằng giá trị xã hội và giá trị cảm xúc không có mối liên hệ trực tiếp với ý định mua hàng trong bối cảnh mặt hàng rong biển Việt Nam.

Đóng góp có thể được coi là một bổ sung thêm về sự thay đổi của lý thuyết các giá trị tiêu dùng khi áp dụng nghiên cứu trong các bối cảnh khác nhau.

- Nghiên cứu góp phần lấp đầy vào một khoảng trống nghiên cứu về giá trị khách hàng mà (Tanrikulu, 2021) đã chỉ ra: giá trị điều kiện không chỉ có liên hệ trực tiếp đến ý định mua hàng mà còn góp phần điều tiết mối quan hệ của các giá trị khác trong Lý thuyết các giá trị tiêu dùng với ý định mua hàng.

Hàm ý thực tiễn

Nghiên cứu về mối liên hệ giữa giá trị khách hàng và ý định mua hàng có một số ý nghĩa thực tiễn như sau:

- Cung cấp cho những nhà quản trị công ty một góc nhìn mới về giá trị khách hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy khách hàng quan tâm đến một số vấn đề thuộc giá trị điều kiện như: các chương trình khuyến mại, độ phủ của sản phẩm rong biển trên thị trường và mức độ an toàn của sản phẩm....mà không quan tâm nhiều đến hình tượng xã hội hay cảm xúc khi tiêu dùng sản phẩm. Kết quả này giúp các nhà quản trị tập trung nguồn lực vào các chiến lược marketing chú ý đến những yếu tố mà khách hàng coi trọng, loại bỏ những yếu tố khách hàng không coi trọng, từ đó vừa nâng cao ý định tiêu dùng sản phẩm của khách hàng để vừa tạo doanh thu, vừa tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp.

- Kết quả nghiên cứu có thể giúp các nhà hoạch định chính sách ban hành thêm chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp trong ngành rong biển, có các chính sách hỗ trợ nông hộ nuôi trồng rong biển, đồng thời tăng cường các chương trình giáo dục về tầm quan trọng và giá trị của rong biển trên các phương tiện truyền thông đại chúng để phổ biến kiến thức về rong biển đến với đông đảo người tiêu dùng. Các nhà hoạch định chính sách có thể ban hành thêm các quy định về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, những quy định về môi trường... để tạo niềm tin và tăng cường ý định tiêu dùng sản phẩm của khách hàng, từ đó tạo động lực cho mặt hàng rong biển phát triển.

Tài liệu tham khảo:

- Bjerregaard, R., Valderrama, D., Radulovich, R., Diana, J., Capron, M., Mckinnie, C. A Goudey, C. J. W. B. G., Washington, DC. (2016). Seaweed aquaculture for food security, income generation and environmental health in tropical developing countries. World Bank Group, Washington DC
- Chakraborty, D., & Dash, G. (2023). Using the consumption values to investigate consumer purchase intentions towards natural food products. *British Food Journal*, 125(2), 551-569.
- Conner, M. (2020). Theory of planned behavior. *Handbook of sport psychology*, 1-18.
- Group, W. B. (2016). Seaweed aquaculture for food security, income generation and environmental health in tropical developing countries: World Bank.
- Holbrook, M. B. (1999). Consumer value. *A framework for analysis and research*, 5-14.
- Msiya, F. E., Bolton, J., Pascal, F., Narrain, K., Nyenje, B., & Cottier-Cook, E. J. (2022). Seaweed farming in Africa: current status and future potential. *Journal of Applied Phycology*, 34(2), 985-1005.
- Ravald, A., & Grönroos, C. (1996b). The value concept and relationship marketing. *European journal of marketing*, 30(2), 19-30.
- Sheth, J. N., Newman, B. L., & Gross, B. L. (1991). Why we buy what we buy: A theory of consumption values. *Journal of business research*, 22(2), 159-170.
- Shin, Y. H., Kim, H., & Severt, K. (2021b). Predicting college students' intention to purchase local food using the theory of consumption values. *Journal of Foodservice Business Research*, 24(3), 286-309.
- Tanrikulu, C. (2021). Theory of consumption values in consumer behaviour research: A review and future research agenda. *International Journal of Consumer Studies*, 45(6), 1176-1197.

HOÀN THIỆN THỂ CHẾ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN DU LỊCH LÀNG NGHỀ Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

PGS.TS. Vũ Thị Vinh*

Bài viết phân tích vai trò của thể chế trong việc thúc đẩy phát triển bền vững du lịch làng nghề ở Việt Nam, làm rõ những hạn chế và sự thiếu nhất quán trong khuôn khổ thể chế hiện hành, đồng thời đề xuất các giải pháp định hướng chính sách nhằm củng cố và hoàn thiện hệ thống thể chế để thúc đẩy du lịch làng nghề trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

• Từ khóa: thể chế, du lịch làng nghề, phát triển bền vững, Việt Nam, hội nhập quốc tế.

The article analyses the role of institutions in promoting the development of craft village tourism in Vietnam, clarifies the shortcomings in the current institutional framework, and proposes policy-oriented solutions to strengthen and improve the institutional system to promote international integration of craft village tourism.

• Key words: institutions, craft village tourism, sustainable development, Vietnam.

Ngày nhận bài 6/6/2025

Ngày gửi thẩm định: 12/7/2025

Ngày duyệt bài: 12/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i300.19>

1. Đặt vấn đề

Phát triển du lịch làng nghề là một hướng đi giàu tiềm năng trong chiến lược phát triển du lịch bền vững của Việt Nam. Đây không chỉ là hoạt động kinh tế mà còn là hành trình gìn giữ và tôn vinh những giá trị văn hóa phi vật thể - tinh hoa kết tinh trong bàn tay người thợ và linh hồn của từng miền quê. Du lịch làng nghề góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập, đồng thời lan tỏa hình ảnh đất nước Việt Nam năng động mà đậm đà bản sắc.

Tuy nhiên, thể chế phục vụ phát triển du lịch làng nghề nước ta vẫn còn nhiều hạn chế: thiếu khung pháp lý riêng, thiếu đồng bộ giữa các ngành, chưa có cơ chế điều phối hiệu quả. Chính sự thiếu hoàn thiện này khiến tiềm năng to lớn của du lịch làng nghề chưa được khai thác đúng tầm. Vì vậy, việc nghiên cứu, đề xuất định hướng và giải pháp hoàn thiện thể chế trở thành yêu cầu cấp thiết, nhằm tạo hành lang pháp lý và cơ chế vận hành bền vững cho loại hình du lịch đặc thù này.

2. Cơ sở lý luận về thể chế thúc đẩy phát triển du lịch làng nghề

Du lịch làng nghề là loại hình du lịch văn hóa tổng hợp, đưa du khách đến với không gian sống và lao động của nghệ nhân, để cảm nhận hồn cốt dân tộc qua từng sản phẩm thủ công, từng phong tục và câu chuyện truyền đời. Ở đó, du khách không chỉ “xem” mà còn “sống cùng” - trải nghiệm quy trình sáng tạo, mua sắm sản phẩm đặc trưng, thưởng thức ẩm thực, lắng nghe tiếng thoi đưa, tiếng búa gõ - tất cả hòa quyện thành giá trị kinh tế - văn hóa đặc biệt.

Thể chế phát triển du lịch làng nghề được hiểu là tổng thể các quy tắc, luật lệ, chuẩn mực và cơ chế điều hành do Nhà nước và các chủ thể xã hội thiết lập, nhằm định hướng, điều tiết, kết nối hoạt động du lịch gắn với làng nghề theo mục tiêu phát triển bền vững.

Về bản chất, thể chế là “hệ điều phối” gắn kết bốn yếu tố cốt lõi: tài nguyên văn hóa, cộng đồng địa phương, thị trường du lịch và cơ chế quản trị. Khi bốn yếu tố này hòa nhịp, tiềm năng mới có thể chuyển hóa thành sản phẩm du lịch có giá trị gia tăng, góp phần bảo tồn di sản và nâng cao sinh kế người dân.

Thể chế có sáu vai trò cơ bản trong phát triển du lịch làng nghề:

(1) *Định hướng chiến lược và mục tiêu phát triển.* Thể chế là “kim chỉ nam” cho toàn bộ tiến trình. Thông qua hệ thống luật pháp, chiến lược, quy hoạch, thể chế xác lập rõ mục tiêu: phát triển du lịch làng nghề gắn với bảo tồn văn hóa, nâng cao thu nhập và chất lượng sống cộng đồng; định hướng sản phẩm, thị trường, mô hình quản lý phù hợp từng vùng; bảo đảm hài hòa giữa khai thác và bảo vệ tài nguyên, môi trường.

* Học viện Tài chính; email: vuthivinh@hvtc.edu.vn

(2) *Tạo hành lang pháp lý và môi trường đầu tư.* Thể chế là nền tảng bảo đảm minh bạch, ổn định và khuyến khích đầu tư. Nó quy định rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích của các bên; xác lập tiêu chuẩn về dịch vụ, vệ sinh, an toàn, bảo vệ di sản; đồng thời ban hành các chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế để thu hút đầu tư hạ tầng và dịch vụ du lịch.

(3) *Điều phối và kết nối chuỗi giá trị du lịch làng nghề.* Du lịch làng nghề mang tính liên ngành, liên vùng. Một thể chế hiệu quả sẽ gắn kết các mắt xích - từ sản xuất thủ công, tổ chức trải nghiệm, lưu trú, ẩm thực, vận chuyển đến xúc tiến thương mại - đồng thời phối hợp giữa các ngành du lịch, văn hóa, công thương, nông nghiệp, môi trường. Qua đó hình thành các tuyến, cụm du lịch liên tỉnh, gia tăng sức hút và kéo dài thời gian lưu trú của du khách.

(4) *Bảo tồn và phát huy giá trị di sản.* Thể chế xác lập cơ chế bảo vệ di sản vật thể và phi vật thể, hỗ trợ nghệ nhân lưu giữ tri thức nghề, khuyến khích truyền dạy thế hệ sau; kết hợp bảo tồn với khai thác hợp lý thông qua mô hình du lịch trải nghiệm, giáo dục di sản, quảng bá văn hóa.

(5) *Nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế.* Thể chế giúp chuẩn hóa sản phẩm, thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ vào quảng bá, mở rộng hợp tác quốc tế trong đào tạo, xúc tiến và bảo tồn; từng bước đưa du lịch làng nghề Việt Nam tham gia các mạng lưới du lịch thủ công quốc tế, nâng cao thương hiệu quốc gia.

(6) *Bảo đảm phân bổ lợi ích công bằng và phát triển bền vững.* Một thể chế hiệu quả không chỉ tạo động lực kinh tế mà còn thiết lập cơ chế chia sẻ lợi ích giữa cộng đồng, doanh nghiệp và Nhà nước; đồng thời tái đầu tư vào bảo tồn, hạ tầng và phúc lợi xã hội, bảo đảm hài hòa giữa lợi ích kinh tế và giá trị văn hóa.

3. Thực trạng phát triển du lịch làng nghề Việt Nam và những vấn đề thể chế đặt ra

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã dành sự quan tâm đặc biệt cho lĩnh vực du lịch, coi đây là ngành kinh tế mũi nhọn. Các chủ trương lớn từ Đại hội XII đến Đại hội XIII đều nhấn mạnh yêu cầu “bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp và du lịch làng nghề”.

Cụ thể, Nghị quyết 08-NQ/TW (2017) của Bộ Chính trị xác định việc khai thác hiệu quả giá trị

văn hóa truyền thống, trong đó có làng nghề, là một trong những trụ cột của phát triển du lịch. Tiếp đó, Luật Du lịch 2017 (Điều 5, khoản 3) khẳng định Nhà nước ưu tiên phát triển các loại hình du lịch gắn với nông nghiệp, nông thôn và làng nghề truyền thống.

Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 (QĐ 147/QĐ-TTg) tiếp tục cụ thể hóa định hướng này, nhấn mạnh mối liên kết giữa du lịch và chương trình xây dựng nông thôn mới, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa làng nghề, ẩm thực và dân gian.

Bên cạnh đó, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (QĐ 801/QĐ-TTg) đã tích hợp nội dung phát triển du lịch làng nghề, hỗ trợ các địa phương xây dựng sản phẩm OCOP, không gian trưng bày, khu trải nghiệm, mô hình homestay, góp phần tạo diện mạo mới cho nông thôn Việt Nam.

Nhờ sự định hướng đó, du lịch làng nghề đã có bước chuyển biến rõ rệt. Cả nước hiện có khoảng 5.400 làng nghề, trong đó hơn 450 làng nghề đã tham gia hoạt động du lịch. Nhiều điểm đến trở thành thương hiệu: Bát Tràng, Vạn Phúc, Đông Hồ, Thủy Xuân, Non Nước, Mỹ Nghiệp, Thanh Hà... Những nơi ấy không chỉ giữ nghề mà còn giữ “làng”, giữ hồn văn hóa Việt qua từng sản phẩm.

Tuy vậy, thực tiễn vẫn cho thấy nhiều thách thức: tỷ lệ làng nghề thu hút du khách còn thấp; hạ tầng chưa đồng bộ; ô nhiễm môi trường phổ biến; nguồn nhân lực du lịch hạn chế; phát triển du lịch còn tự phát, thiếu liên kết, thiếu tầm nhìn dài hạn. Nội lực còn yếu, trong khi cơ chế điều phối liên ngành chưa rõ ràng.

Một nguyên nhân căn bản của tình trạng này chính là thể chế chưa hoàn thiện.

Thứ nhất, thiếu khung pháp lý riêng cho du lịch làng nghề. Các quy định hiện nay mới dừng ở mức lồng ghép, rải rác trong nhiều văn bản liên quan đến du lịch, nông thôn mới, văn hóa, công thương. Việc chưa có một văn bản pháp lý chuyên biệt - như Luật hay Nghị định về du lịch làng nghề - khiến địa phương lúng túng khi triển khai, dễ dẫn đến chồng chéo và thiếu thống nhất giữa các lĩnh vực.

Thứ hai, phân tán chính sách và thiếu điều phối liên ngành. Du lịch làng nghề nằm ở giao điểm của nhiều lĩnh vực, nhưng cơ chế quản lý hiện hành vẫn “theo ngành dọc”, mỗi bộ ngành ban hành chính sách riêng mà chưa có cơ chế phối hợp tổng thể. Kết

quả là chính sách bị manh mún, hiệu quả thấp, chưa hình thành được chuỗi giá trị bền vững.

Thứ ba, chính sách hỗ trợ chưa phù hợp với đặc thù của du lịch làng nghề. Các gói hỗ trợ hiện tập trung vào sản xuất (máy móc, nguyên liệu, mặt bằng), trong khi nhu cầu cấp bách là đầu tư hạ tầng trải nghiệm, trưng bày, không gian sáng tạo và lưu trú cộng đồng. Sự lệch pha này khiến làng nghề khó chuyển mình thành điểm đến du lịch hấp dẫn.

Thứ tư, thiếu cơ chế gắn kết giữa Nhà nước - doanh nghiệp - cộng đồng. Bộ ba này là trụ cột của phát triển du lịch bền vững, nhưng hiện cơ chế phối hợp còn lỏng lẻo. Nhà nước chưa tạo được hành lang pháp lý và chính sách khuyến khích doanh nghiệp lữ hành, sáng tạo, công nghệ tham gia sâu vào phát triển sản phẩm, còn cộng đồng thì thiếu kỹ năng và nguồn lực.

Như vậy, sự thiếu vắng một hệ thống thể chế tổng thể, nhất quán và có tính điều phối liên ngành chính là “nút thắt” lớn nhất cản trở sự phát triển của du lịch làng nghề Việt Nam. Nếu không sớm được tháo gỡ, chúng ta sẽ bỏ lỡ cơ hội xây dựng thương hiệu quốc gia về du lịch làng nghề - một biểu tượng vừa kinh tế vừa văn hóa, nơi kết tinh tinh thần lao động sáng tạo và bản sắc ngàn đời của dân tộc Việt.

Giải pháp hoàn thiện thể chế thúc đẩy phát triển du lịch làng nghề Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Hoàn thiện thể chế cho phát triển du lịch làng nghề là yêu cầu tất yếu, vừa mang tính khách quan của quá trình hội nhập, vừa là điều kiện tiên quyết để Việt Nam biến tiềm năng văn hóa thành lợi thế cạnh tranh bền vững. Một hệ thống thể chế đồng bộ, minh bạch, có tính liên ngành cao sẽ là nền tảng giúp các làng nghề truyền thống trở thành không gian du lịch hấp dẫn, mang lại lợi ích cho cộng đồng và đóng góp vào tăng trưởng xanh của đất nước.

(1) Hoàn thiện khung chính sách phát triển du lịch làng nghề

Trước hết, cần xây dựng khung chính sách tổng thể và đồng bộ, bảo đảm tính thích ứng quốc tế nhưng vẫn gìn giữ bản sắc văn hóa - linh hồn của du lịch làng nghề Việt Nam.

Cụ thể:

- Đồng bộ hóa hệ thống pháp luật và chiến lược theo hướng tích hợp mục tiêu phát triển du lịch làng nghề trong các luật, nghị định và chiến lược quốc gia về du lịch, văn hóa, nông thôn mới, công

ngiệp văn hóa, tăng trưởng xanh và chuyển đổi số. Cần có văn bản hướng dẫn cụ thể, mang tính bắt buộc đối với địa phương, đồng thời thể chế hóa tiêu chí “làng nghề du lịch bền vững” để tạo động lực cạnh tranh lành mạnh, phù hợp với xu thế toàn cầu.

- Hoàn thiện quy hoạch phát triển du lịch gắn liền với quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và nông thôn mới, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế và gìn giữ cảnh quan, môi trường.

- Tăng cường hợp tác công - tư (PPP) trong đầu tư hạ tầng, dịch vụ du lịch và quảng bá thương hiệu làng nghề. Cộng đồng làng nghề cần được tham gia như đối tác bình đẳng, được chia sẻ lợi ích và có tiếng nói trong quản lý dự án. Cùng với đó, cần hoàn thiện cơ chế giám sát, đánh giá hiệu quả PPP về cả kinh tế, văn hóa và bền vững.

- Xây dựng bộ tiêu chuẩn quốc gia về chất lượng dịch vụ, an toàn, vệ sinh và sản phẩm du lịch làng nghề; khuyến khích đăng ký chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế cho sản phẩm thủ công Việt Nam.

(2) Hoàn thiện cơ chế huy động và sử dụng vốn đầu tư hiệu quả

Vốn là “dòng máu” của phát triển, đặc biệt với du lịch làng nghề - lĩnh vực đòi hỏi đầu tư lớn cho hạ tầng, bảo tồn và quảng bá. Vì vậy, cần xây dựng cơ chế huy động và sử dụng vốn linh hoạt, hiệu quả, với các định hướng sau:

- Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư: gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn ODA, FDI, vốn từ doanh nghiệp trong và ngoài nước, vốn của cộng đồng và các tổ chức xã hội. Trong đó, khu vực tư nhân đóng vai trò chủ lực; ngân sách Nhà nước tập trung đầu tư hạ tầng thiết yếu và công trình công cộng.

- Phân bổ vốn hợp lý theo đặc thù từng vùng, ưu tiên đầu tư cho làng nghề có tiềm năng du lịch cao, hạ tầng yếu, cần hỗ trợ khởi đầu.

- Lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia như nông thôn mới, bảo tồn di sản, phát triển du lịch cộng đồng... nhằm tăng hiệu quả đầu tư và tránh trùng lặp.

- Xây dựng cơ chế thu hút vốn xã hội hóa, khuyến khích người dân, doanh nghiệp và tổ chức trong - ngoài nước đầu tư thông qua ưu đãi thuế, hỗ trợ vay vốn, cho thuê đất dài hạn, tạo điều kiện mở không gian trưng bày, khu trải nghiệm, ẩm thực, lưu trú.

- Miễn giảm thuế và tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực du lịch làng nghề, khuyến khích sáng tạo sản phẩm mới và mô hình kinh doanh gắn với bảo tồn văn hóa truyền thống.

(3) Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập

Con người là trung tâm và động lực của mọi sự phát triển. Đề du lịch làng nghề bứt phá, cần xây dựng cơ chế chính sách phát triển nguồn nhân lực chuyên nghiệp, sáng tạo và thấu hiểu văn hóa bản địa.

Các định hướng cụ thể gồm:

- Hoàn thiện cơ chế đào tạo và đãi ngộ nhân lực du lịch, từ tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đến sử dụng và khuyến khích nghề nghiệp.

- Cụ thể hóa chiến lược phát triển nhân lực du lịch quốc gia tại từng địa phương, xây dựng kế hoạch đào tạo ngắn hạn và dài hạn dựa trên dự báo nhu cầu thực tế.

- Thúc đẩy liên kết ba bên giữa chính quyền - doanh nghiệp - cộng đồng để tổ chức đào tạo thực hành cho người dân và nghệ nhân. Đa dạng hình thức đào tạo: các trường đại học, cao đẳng du lịch, trung tâm nghề, lớp ngắn hạn tại chỗ, chương trình trao đổi quốc tế.

- Đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục nghề du lịch, tăng cường đào tạo tại chỗ, chú trọng kỹ năng thực hành, giao tiếp và quản lý theo chuẩn quốc tế.

Nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ là “chiếc cầu” đưa giá trị thủ công truyền thống Việt Nam đến với du khách toàn cầu.

(4) Hoàn thiện chính sách khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ

Khoa học - công nghệ là động lực then chốt cho phát triển du lịch hiện đại. Trong bối cảnh chuyển đổi số và kinh tế xanh, cần cụ thể hóa tinh thần của Nghị quyết 57-NQ/TW về đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào chính sách phát triển du lịch làng nghề, tập trung vào bốn hướng lớn:

- Khuyến khích ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất, bảo tồn và quảng bá làng nghề: in 3D, công nghệ vật liệu mới, tự động hóa, công nghệ 4.0 trong quản lý du lịch.

- Hỗ trợ vay vốn, miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp, hộ sản xuất áp dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong du lịch làng nghề: số hóa dữ liệu di sản, xây dựng bản đồ số, nền tảng du lịch thông minh, kết nối với hệ sinh thái du lịch trực tuyến toàn cầu.

- Phát triển mô hình “làng nghề xanh”: khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo, xử lý nước thải, rác thải bằng công nghệ sinh học, tạo cảnh quan xanh - sạch - đẹp, nâng cao chất lượng trải nghiệm du khách.

(5) Hoàn thiện cơ chế khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên du lịch và đất đai

Tài nguyên du lịch - đặc biệt là đất đai, cảnh quan, di sản - là “vốn tự nhiên” của du lịch làng nghề. Đề khai thác hợp lý và bền vững, cần:

- Xây dựng chính sách quản lý, phân bổ và sử dụng đất đai hiệu quả, tạo điều kiện cho các làng nghề mở rộng không gian sản xuất - du lịch, xây dựng khu trung bày, nhà truyền thống, khu trải nghiệm.

- Ưu tiên quỹ đất cho các dự án phục hồi, bảo tồn làng nghề, di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khu vực riêng, gắn sản xuất với du lịch sinh thái và bảo vệ môi trường.

- Lồng ghép các dự án hạ tầng du lịch làng nghề với chương trình phục hồi di tích, danh lam thắng cảnh, lễ hội và văn hóa phi vật thể, tạo sự gắn kết giữa phát triển kinh tế và bảo tồn di sản.

- Khuyến khích các địa phương khai thác hợp lý tài nguyên cảnh quan và không gian văn hóa để phát triển sản phẩm du lịch đặc thù, vừa thu hút du khách, vừa tôn vinh giá trị truyền thống.

Kết luận

Hoàn thiện thể chế là yếu tố quyết định để du lịch làng nghề ở Việt Nam phát triển bền vững, cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Xây dựng được khung pháp lý thống nhất, đẩy mạnh phối hợp liên ngành, hỗ trợ doanh nghiệp và cộng đồng, đồng thời nâng cao năng lực quản trị, Việt Nam có thể khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch làng nghề, góp phần bảo tồn giá trị văn hóa và thúc đẩy tăng trưởng, phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo:

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam “Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn”, Hà Nội 2017.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. (2023). Báo cáo tổng kết phát triển ngành nghề nông thôn. Hà Nội.

Chính phủ. (2018). Nghị định số 52/2018/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, NXB Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

Quốc hội. (2017). Luật Du lịch số 09/2017/QH14.

Thủ tướng Chính phủ. (2020). Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.

Thủ tướng chính phủ. (2022) Quyết định 801/QĐ-TTg ngày 07/6/2022), Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

PHÂN TÍCH RỦI RO NGƯỜI NỘP THUẾ TẠI VIỆT NAM: KẾT QUẢ, THÁCH THỨC VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM HOÀN THIỆN HỆ THỐNG QUẢN LÝ

TS. Cao Tấn Huy*

Trong bối cảnh môi trường thuế ngày càng phức tạp với sự gia tăng mạnh mẽ của các giao dịch điện tử, việc áp dụng phương pháp phân tích rủi ro người nộp thuế trở thành yêu cầu tất yếu nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế. Dựa trên khung quản lý rủi ro tuân thủ của Tổ chức Hợp tác Phát triển kinh tế (OECD) trong môi trường công nghệ, nghiên cứu thực hiện đánh giá thực trạng phân tích rủi ro tại các cơ quan thuế Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, việc áp dụng quản lý thuế dựa trên rủi ro tích hợp công nghệ hiện đại mang lại một số kết quả tích cực như tăng khả năng phát hiện người nộp thuế vi phạm pháp luật thuế dựa trên việc phân loại đối tượng kiểm tra thuế theo mức độ rủi ro và nâng cao hiệu quả quản lý thuế thông qua kết hợp hài hòa giữa biện pháp cưỡng chế và các khuyến khích tự nguyện. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra các thách thức như chất lượng dữ liệu chưa đồng bộ, năng lực ứng dụng công nghệ khai phá dữ liệu còn hạn chế, mô hình phân tích rủi ro còn bất cập và cơ chế chia sẻ thông tin liên ngành chưa hoàn thiện. Trên cơ sở đó, nghiên cứu rút ra một số bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng và phát triển quy trình và mô hình phân tích rủi ro người nộp thuế cho cơ quan thuế Việt Nam, qua đó, góp phần tăng cường tuân thủ thuế tự nguyện và tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn lực kiểm tra.

• Từ khóa: phân tích rủi ro, người nộp thuế, khai phá dữ liệu, quản lý thuế.

In the context of an increasingly complex tax environment and the rapid growth of electronic transactions, the application of taxpayer risk analysis methods has become essential to enhance the effectiveness and efficiency of tax administration. Based on the OECD compliance risk management framework adapted to technological environments, this study evaluates the current practices of taxpayer risk analysis by Vietnamese tax authorities. The findings reveal that the application of risk-based tax management, integrated with modern technologies, has generated positive outcomes, including improved detection of taxpayers in breach of tax laws through risk-based audit selection and enhanced tax administration effectiveness by harmonizing coercive measures and voluntary compliance incentives. However, the study also identifies challenges, including inconsistent data quality, limited capacity in data mining technology applications, inadequacies in risk analysis models, and incomplete mechanisms for inter-agency information sharing. Accordingly, the study derives several lessons for developing and refining the taxpayer risk analysis process and model for Vietnamese tax authorities, thereby contributing to the strengthening of voluntary tax compliance and the optimization of audit resource allocation efficiency.

• Key words: risk analysis, taxpayer, data mining, tax administration.

Ngày nhận bài: 22/7/2025

Ngày gửi phản biện: 08/7/2025

Ngày duyệt đăng: 11/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i300.20>

Giới thiệu

Trong bối cảnh kinh tế số và toàn cầu hóa phát triển mạnh mẽ, dữ liệu thuế ngày càng đồ sộ và phức tạp, khiến phương thức kiểm tra thuế thủ công, dàn trải không còn phù hợp. Cơ quan thuế cần chuyển sang quản lý rủi ro người nộp thuế (NNT) dựa trên đánh giá rủi ro và ứng dụng công nghệ hiện đại.

Theo Alm (2019), quản lý rủi ro NNT là xu hướng tất yếu trong quản lý thuế hiện đại, giúp nâng cao hiệu quả và mức độ tuân thủ thuế. Tiếp cận truyền thống dựa trên lý thuyết răn đe kinh tế (Allingham & Sandmo, 1972), coi NNT là cá nhân duy lý, có xu hướng trốn thuế nếu lợi ích vượt quá chi phí bị phát hiện và xử phạt. Vì vậy, tăng cường thanh tra, kiểm tra và chế tài được xem là biện pháp hạn chế rủi ro không tuân thủ.

Ngược lại, quan điểm hiện đại nhấn mạnh yếu tố tâm lý - xã hội trong hành vi tuân thủ, đề cao minh bạch và niềm tin giữa NNT và cơ quan thuế (Kirchler, 2007; Torgler, 2011). OECD (2010) cho rằng sự kết hợp hài hòa giữa biện pháp cưỡng chế và khuyến khích tự nguyện là hướng đi hiệu quả trong quản lý rủi ro thuế.

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: caohuy@ufm.edu.vn

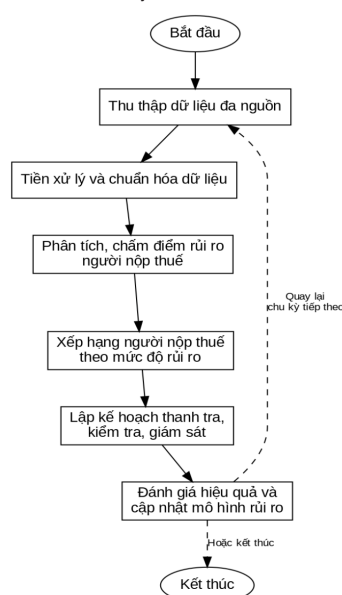
Thực tiễn tại nhiều quốc gia cho thấy, chiến lược quản lý thuế dựa trên rủi ro (risk-based tax management) đã trở thành trọng tâm của hệ thống thuế hiện đại (OECD, 2004). Tuy nhiên, đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, việc xây dựng hệ thống đánh giá rủi ro hiệu quả vẫn là thách thức lớn do hạn chế về dữ liệu, hạ tầng công nghệ và năng lực phân tích.

Thực trạng quản lý thuế dựa trên phân tích rủi ro người nộp thuế tại các cơ quan thuế Việt Nam

Tại Việt Nam, quản lý rủi ro NNT đã được thể chế hóa và từng bước triển khai thực tiễn thông qua Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn (Nguyen & Doan, 2022). Thông tin sử dụng để đánh giá rủi ro được thu thập từ nhiều nguồn nội bộ và bên ngoài, xử lý tập trung qua hệ thống CNTT của Tổng cục Thuế. Trên cơ sở đó, cơ quan thuế thực hiện đánh giá mức độ tuân thủ, phân loại rủi ro của NNT một cách tự động, định kỳ bằng các tiêu chí đã thiết lập (Nguyen & Nguyen, 2021). Kết quả đánh giá tuân thủ và phân hạng rủi ro sau đó được sử dụng để cơ quan thuế đưa ra quyết định quản lý như lựa chọn NNT để thanh tra, kiểm tra hoặc giám sát; đồng thời xây dựng các kế hoạch nâng cao tuân thủ phù hợp với từng nhóm NNT theo đặc điểm vi phạm, nguyên nhân và quy mô rủi ro. Quy trình này được vận hành thống nhất trong toàn ngành, đảm bảo tính khách quan và nhất quán, và kết quả thực hiện các biện pháp quản lý theo mức rủi ro cũng được cập nhật để hoàn thiện hệ thống đánh giá trong những chu kỳ sau.

Đáng chú ý, Bộ Tài chính đã ban hành bộ tiêu chí và chỉ số phân tích rủi ro theo Quyết định số 18/QĐ-TCT ngày 12/01/2023, bao gồm 18 tiêu chí đánh giá tình trạng tuân thủ của doanh nghiệp, mỗi tiêu chí được gán trọng số và thang điểm từ 0 đến 6 (0 là rủi ro thấp nhất, 6 là rủi ro cao nhất) (Pham & Tran, 2023). Các tiêu chí bao quát nhiều khía cạnh về tình hình của NNT như: lĩnh vực hoạt động kinh doanh, việc kê khai nộp các sắc thuế chính (thuế TNDN, thuế GTGT, thuế TTDB), tình hình hưởng ưu đãi miễn giảm thuế, biến động số liệu trên báo cáo tài chính, lịch sử vi phạm hành chính về thuế, ý kiến của kiểm toán độc lập. Hệ thống phân tích sẽ tính toán tổng điểm rủi ro cho từng NNT dựa trên các tiêu chí này; điểm rủi ro tổng hợp càng cao thể hiện NNT càng tiềm ẩn nguy cơ không tuân thủ cao. Toàn bộ quá trình thu thập thông tin và chấm điểm rủi ro đã được tin học hóa thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung (như hệ thống TMS của ngành Thuế) giúp phân tích nhanh một khối lượng lớn NNT và cập nhật kịp thời khi có thông tin mới (Nguyen & Nguyen, 2021). Quy trình lựa chọn NNT để thanh, kiểm tra thuế dựa trên phân tích rủi ro được khái quát theo quy trình Hình 1.

Hình 1. Quy trình lựa chọn người nộp thuế để thanh, kiểm tra thuế



Kết quả phân tích rủi ro cho phép cơ quan thuế phân loại NNT theo các mức độ rủi ro (cao, trung bình, thấp hoặc các cấp độ chi tiết hơn), từ đó áp dụng cách thức quản lý tương ứng. Những NNT được xếp hạng rủi ro cao sẽ được đưa vào diện trọng điểm để giám sát, thanh tra thuế. Thực tế cho thấy, với bộ tiêu chí hiện hành, nhiều trường hợp doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro cao đã được kịp thời phát hiện. Chẳng hạn, một doanh nghiệp báo lỗ 3 năm liên tiếp nhưng vẫn mở rộng kinh doanh nhanh chóng sẽ bị chấm điểm rủi ro cao với trọng số lớn theo tiêu chí rủi ro, qua đó lọt vào danh sách cần thanh tra (Nguyen và cộng sự, 2023). Đồng thời, những NNT tuân thủ tốt sẽ được giảm tần suất kiểm tra, tập trung vào hỗ trợ và khuyến khích tuân thủ, nhằm tạo động lực nâng cao ý thức chấp hành (Pham & Tran, 2023). Cách tiếp cận phân loại này vừa đảm bảo tập trung nguồn lực vào nơi cần thiết, vừa tránh gây phiền hà không đáng có cho những NNT chấp hành tốt, qua đó nâng cao mức độ hài lòng và hợp tác của người dân, doanh nghiệp đối với cơ quan thuế. Qua khảo sát thực trạng phân tích rủi ro NNT để lựa chọn đối tượng thanh, kiểm tra thuế chỉ ra một số kết quả đạt được chủ yếu như sau:

Thứ nhất, quy trình phân tích rủi ro NNT đề xuất đảm bảo tính phù hợp với bối cảnh và yêu cầu quản lý thuế tại Việt Nam. Việc xây dựng tiêu chí rủi ro dựa trên dữ liệu lịch sử và đặc điểm của NNT trong nước giúp mô hình phản ánh đúng những rủi ro phổ biến và trọng yếu ở Việt Nam. Chẳng hạn, các tiêu chí về biến động bất thường trong kê khai thuế GTGT hay việc lợi dụng chính sách ưu đãi thuế cũng được thiết kế riêng cho bối cảnh Việt Nam, nơi các hiện tượng này tương

đối phổ biến. Nhờ đó, khung phân tích rủi ro vừa dựa trên thông lệ quốc tế tốt, vừa được điều chỉnh phù hợp với khuôn khổ pháp lý và môi trường kinh doanh trong nước. Điều này giúp quy trình phân tích có tính khả thi và hiệu quả khi triển khai, đáp ứng đúng mục tiêu cải cách và hiện đại hóa quản lý thuế ở Việt Nam.

Thứ hai, quy trình này góp phần nâng cao tính hữu hiệu của công tác quản lý thuế, thể hiện qua việc nâng cao mức độ tuân thủ và giảm thiểu vi phạm của NNT. Khi áp dụng phân tích rủi ro, cơ quan thuế có thể nhận diện chính xác hơn các hành vi gian lận, trốn thuế tinh vi để tập trung thanh tra, kiểm tra trọng điểm, nhờ đó xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm lớn. Đồng thời, việc phân loại rủi ro cho phép điều chỉnh biện pháp quản lý phù hợp với từng nhóm đối tượng. Chiến lược “phân đoạn” NTT này được chứng minh là làm tăng hiệu quả tuân thủ chung của hệ thống thuế (Alm, 2019; Kirchler, 2007). Bên cạnh đó, mô hình còn giúp nâng cao tính rắn chắc khi NTT biết rằng cơ quan thuế có công cụ giám sát hiệu quả, sẽ phải cân nhắc kỹ hơn, từ đó phòng ngừa vi phạm ngay từ đầu.

Thứ ba, quy trình đề xuất góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế. Nhờ ứng dụng công nghệ và quy trình tự động, mô hình cho phép xử lý khối lượng dữ liệu rất lớn về NNT một cách nhanh chóng, giảm bớt sự can thiệp thủ công, qua đó tiết kiệm nguồn lực đáng kể cho cơ quan thuế. Việc tập trung thanh tra, kiểm tra vào nhóm rủi ro cao giúp sử dụng hiệu quả nhân lực hiện có, tránh lãng phí thời gian vào những đối tượng ít có khả năng vi phạm (Nguyễn và cộng sự, 2023). Ngoài ra, quy trình còn góp phần giảm chi phí tuân thủ cho xã hội nói chung, chẳng hạn, việc NNT tuân thủ tốt ít bị thanh tra hơn sẽ giảm được thời gian và nguồn lực phải bỏ ra để đáp ứng các thủ tục kiểm tra của cơ quan thuế. Khi việc lựa chọn đối tượng thanh tra được dựa trên phân tích rủi ro khách quan thay vì xét duyệt chủ quan, các doanh nghiệp sẽ cảm thấy cạnh tranh lành mạnh hơn và tin tưởng vào chính sách thuế hơn.

Thách thức trong phân tích rủi ro người nộp thuế tại Việt Nam

Mặc dù quy trình phân tích rủi ro người nộp thuế đã được xây dựng và triển khai ở Việt Nam trong thời gian khá dài nhưng qua khảo sát thực tiễn việc lựa chọn NNT của cơ quan thuế vẫn cho thấy một số thách thức trong quá trình áp dụng:

Thứ nhất, chất lượng dữ liệu đầu vào còn nhiều hạn chế. Nguồn dữ liệu phục vụ phân tích rủi ro hiện nay chủ yếu dựa trên hồ sơ nội bộ ngành thuế, trong khi dữ liệu từ các cơ quan liên quan như ngân hàng, hải quan, đăng ký kinh doanh chưa được tích hợp đầy đủ và kịp thời (Nguyễn & Nguyễn, 2021). Tình trạng dữ liệu

không đầy đủ, thiếu cập nhật hoặc không đồng bộ làm giảm hiệu quả của các thuật toán phân tích và mô hình dự báo rủi ro. Kết quả khảo sát cho thấy một số hạn chế do nguồn dữ liệu đầu vào như (i) có sự chênh lệch về số liệu đăng ký hộ kinh doanh giữa cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế; (ii) chưa hoàn thành công tác xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế cho NNT theo quy định do thiếu dữ liệu lịch sử được lưu trữ một cách có hệ thống; (iii) trường hợp, cán bộ thuế nhận thấy NNT có dấu hiệu rủi ro về hoá đơn, về tình hình hoạt động, thường phải đến trụ sở NNT để xác minh dẫn đến tốn kém nhiều thời gian và công sức.

Thứ hai, năng lực ứng dụng công nghệ khai phá dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và các công cụ phân tích tiên tiến trong cơ quan thuế còn hạn chế. Nghiên cứu của Phạm và Tran (2023) chỉ ra rằng, dù hệ thống CNTT ngành thuế đã có những bước phát triển, nhưng việc ứng dụng học máy, AI vào đánh giá rủi ro mới chỉ ở mức thử nghiệm, chủ yếu tập trung tại Cục Thuế, còn các cơ quan thuế địa phương phần lớn vẫn dựa vào phương pháp truyền thống và kinh nghiệm chủ quan. Hiện cơ quan thuế đang áp dụng phương pháp kiểm tra thuế dựa trên phân tích rủi ro (TPR) với tỷ lệ 80%-85% và từ 15%-20% lựa chọn NNT có rủi ro cao, có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế, khai sai số thuế phải nộp dựa trên kinh nghiệm quản lý thuế. Đặc biệt, công tác quản lý thu, chống thất thu thuế từ kinh doanh thương mại điện tử còn hạn chế, còn nhiều trường hợp cá nhân và hộ kinh doanh thương mại điện tử có doanh thu trên 100 triệu đồng chưa được rà soát, yêu cầu kê khai và nộp thuế theo quy định.

Thứ ba, còn khoảng cách giữa thiết kế mô hình rủi ro và khả năng thực thi trong thực tế. Một số tiêu chí rủi ro tuy được thiết kế theo thông lệ quốc tế nhưng chưa hoàn toàn phù hợp với điều kiện Việt Nam, dẫn đến việc xếp hạng rủi ro đôi khi chưa phản ánh chính xác thực trạng tuân thủ của NNT (Nguyễn & Doan, 2022). Ngoài ra, cơ chế phản hồi, cập nhật lại mô hình từ kết quả thanh tra, kiểm tra thực tế còn chưa được tổ chức bài bản, khiến mô hình không được điều chỉnh kịp thời trước những thay đổi trong hành vi NNT. Kết quả khảo sát dựa trên tài liệu là các hồ sơ thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế cho thấy, việc phân tích chuyên sâu trước khi xác định nội dung kiểm tra NNT còn hạn chế; có trường hợp phân tích không đủ niên độ hoặc nội dung cần thanh tra kiểm tra; không phân tích chỉ tiêu đề xuất nội dung kiểm tra như thuế thu nhập cá nhân; các đánh giá nhận xét vẫn mang tính chung chung, chủ yếu mô tả số liệu và tỷ lệ tăng giảm của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, chưa đánh giá được các rủi ro tiềm ẩn khai thuế, quyết toán thuế của doanh nghiệp; chưa phân tích và rút ra được nội dung nghi ngờ cần phải tập trung kiểm tra, chưa làm

rõ và lựa chọn được nội dung trọng tâm cần kiểm tra.

Thứ tư, cơ sở pháp lý hỗ trợ cho việc thu thập, chia sẻ dữ liệu liên ngành còn chưa đầy đủ, đặc biệt liên quan đến quyền truy cập thông tin ngân hàng, thông tin doanh nghiệp từ các cơ quan khác. Điều này làm hạn chế khả năng khai thác dữ liệu để xây dựng hồ sơ rủi ro toàn diện cho người nộp thuế (Pham & Tran, 2023). Kết quả khảo sát quản lý thuế thu nhập cá nhân của cơ quan thuế cho thấy do chưa được chia sẻ dữ liệu đầy đủ dẫn đến có hàng chục nghìn trường hợp cá nhân có từ hai nguồn thu nhập trở lên chưa được quyết toán thuế.

Bài học kinh nghiệm ứng dụng phân tích rủi ro người nộp thuế

Nhiều quốc gia đã phát triển thành công các mô hình quản lý rủi ro tuân thủ thuế dựa trên những nguyên tắc chung. Quy trình quản lý rủi ro điển hình bao gồm các bước: xác định các lĩnh vực rủi ro trọng yếu, thu thập thông tin và phân tích để đánh giá mức độ rủi ro (xác suất và ảnh hưởng của rủi ro), phân loại ưu tiên các rủi ro cần xử lý, thực hiện các biện pháp kiểm soát – xử lý phù hợp, và cuối cùng là theo dõi, đánh giá hiệu quả để hiệu chỉnh quy trình (OECD, 2004). Mô hình “vòng đời quản lý rủi ro tuân thủ” do OECD (2004) đề xuất nhấn mạnh tính liên tục của chu trình, trong đó kết quả đánh giá ở mỗi chu kỳ được sử dụng để điều chỉnh chiến lược cho chu kỳ tiếp theo. Nhiều nước như Anh, Úc và New Zealand đã áp dụng phương pháp phân tích dữ liệu và chấm điểm rủi ro để xếp hạng NNT, từ đó tập trung nguồn lực vào các đối tượng có rủi ro cao (Braithwaite, 2003; Gangl và cộng sự, 2015). Chẳng hạn, Cơ quan Thuế Úc đã phát triển “Khung phân loại rủi ro” (Risk Differentiation Framework - RDF) nhằm phân nhóm doanh nghiệp theo mức độ rủi ro và ảnh hưởng, từ đó lựa chọn chiến lược thanh tra phù hợp. Tương tự, nhiều nước phát triển đã triển khai hệ thống chấm điểm rủi ro tự động dựa trên các chỉ số như lịch sử tuân thủ, quy mô giao dịch, ngành nghề kinh doanh, v.v..., kết hợp với các công nghệ như phân tích mạng lưới, trí tuệ nhân tạo nhằm phát hiện dấu hiệu bất thường.

Từ kinh nghiệm thực tiễn của các quốc gia có hệ thống quản lý rủi ro thuế thành công, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm phát triển quản lý thuế ở Việt Nam.

Đầu tiên, việc xây dựng hệ thống dữ liệu lớn (big data) toàn diện và cập nhật là nền tảng quyết định hiệu quả phân tích rủi ro. Cơ quan thuế Úc và New Zealand đã đầu tư mạnh vào việc tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn như ngân hàng, cơ quan đăng ký doanh nghiệp, cơ quan hải quan, và mạng lưới thanh toán điện tử để hình thành bức tranh tổng thể về hành vi kinh tế của người nộp thuế (Braithwaite, 2003; OECD, 2010).

Thứ hai, việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ khai phá dữ liệu và học máy (machine learning) trong phân tích rủi ro đã giúp các nước như Chile và Ấn Độ phát hiện gian lận thuế với độ chính xác cao, tiết kiệm đáng kể nguồn lực kiểm tra (Baghdasaryan và cộng sự, 2022).

Thứ ba, để phát huy hiệu quả mô hình phân tích rủi ro, cần thiết lập quy trình cập nhật mô hình liên tục dựa trên kết quả thực tế kiểm tra, phản hồi từ thanh tra viên và sự thay đổi hành vi người nộp thuế. Các quốc gia thành công đều xây dựng cơ chế đánh giá lại bộ tiêu chí rủi ro định kỳ, tối thiểu hàng năm, nhằm duy trì tính thời sự và độ chính xác của mô hình (OECD, 2004; Gangl và cộng sự, 2015). Ngoài ra, cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng phân tích dữ liệu, vận hành mô hình cho cán bộ thuế. Cơ quan thuế Anh đã thiết lập các chương trình đào tạo chuyên sâu về phân tích rủi ro, học máy và khoa học dữ liệu cho thanh tra viên thuế ngay từ năm 2012, giúp cán bộ có thể chủ động vận dụng công nghệ vào thực tiễn (Alm, 2019).

Cuối cùng, việc xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước về chia sẻ dữ liệu, bảo mật thông tin và xác thực dữ liệu liên ngành là điều kiện tiên quyết để hệ thống quản lý rủi ro vận hành trơn tru và hiệu quả (OECD, 2010; Nguyen & Doan, 2022).

Kết luận: Tổng hợp từ lý thuyết, thực tiễn quốc tế và kinh nghiệm trong nước, có thể khẳng định rằng việc áp dụng mô hình phân tích rủi ro người nộp thuế là một xu thế tất yếu nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế tại Việt Nam. Mặc dù còn đối mặt với không ít thách thức về dữ liệu, công nghệ, năng lực cán bộ và cơ sở pháp lý, nhưng với sự chủ động trong việc học tập kinh nghiệm quốc tế, kết hợp với cải cách nội bộ phù hợp, mô hình quản lý rủi ro người nộp thuế tại Việt Nam hoàn toàn có thể phát huy vai trò quan trọng trong việc phát hiện, ngăn ngừa gian lận thuế, thúc đẩy tuân thủ tự nguyện, đồng thời nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý tài chính công.

Tài liệu tham khảo:

- Allingham, M. G., & Sandmo, A. (1972). Income tax evasion: A theoretical analysis. *Journal of Public Economics*, 1(3-4), 323-338.
- Alm, J. (2019). What motivates tax compliance? *Journal of Economic Surveys*, 33(2), 353-388.
- Baghdasaryan, V., Davtyan, H., Sarikyan, A., & Navasardyan, Z. (2022). Improving tax audit efficiency using machine learning: the role of taxpayer's network data in fraud detection. *Applied Artificial Intelligence*, 36(1), 2012002.
- Braithwaite, V. (2003). Dancing with tax authorities: Motivational postures and non-compliant actions. In V. Braithwaite (Ed.), *Taxing democracy: Understanding tax avoidance and evasion* (pp. 15-39). Ashgate.
- Gangl, K., Hofmann, E., & Kirchler, E. (2015). Tax authorities' interaction with taxpayers: A conception of compliance in social dilemmas by power and trust. *New Ideas in Psychology*, 37, 13-23.
- Kirchler, E. (2007). *The economic psychology of tax behaviour*. Cambridge University Press.
- Nguyen, T. D., & Doan, X. H. (2022). Risk-based tax administration in Vietnam: Practices and challenges. *Asian Journal of Accounting Research*, 7(2), 134-150.
- Nguyen, T. D., Tran, T. T., & Pham, H. T. (2023). Application of machine learning in tax fraud detection in Vietnam. *Journal of Risk and Financial Management*, 16(4), 201.
- Nguyen, T. L., & Nguyen, M. H. (2021). Risk management in tax inspection and audit: Current situation and recommendations for Vietnam. *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 28(1), 55-69.
- OECD. (2004). *Compliance Risk Management: Managing and Improving Tax Compliance*. Centre for Tax Policy and Administration, OECD Publishing.
- OECD. (2010). *Understanding and Influencing Taxpayers' Compliance Behavior*. Centre for Tax Policy and Administration, OECD Publishing.
- Pham, H. T., & Tran, T. T. (2023). Risk-based tax audit in Vietnam: Lessons from international experience. *Journal of Accounting and Taxation*, 15(2), 75-86.
- Torgler, B. (2011). Tax morale and compliance: Review of evidence and policy implications. *World Bank Policy Research Working Paper No. 5922*.

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG LOGISTICS CHO VIỆT NAM VÀ HƯNG YÊN

Ths. Nguyễn Ngọc Uyên*

Nghiên cứu này đánh giá thực trạng và vai trò của hạ tầng logistics tại Hưng Yên, một tỉnh chiến lược trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Tuy có nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế và thu hút đầu tư, hạ tầng logistics của Hưng Yên vẫn chưa đáp ứng kịp tốc độ tăng trưởng, với hệ thống giao thông không đồng bộ và thiếu trung tâm logistics hiện đại, dẫn đến chi phí vận chuyển cao và giảm sức cạnh tranh. Dựa trên kinh nghiệm từ các quốc gia như UAE, Trung Quốc và Singapore, nghiên cứu đề xuất các chính sách nhằm nâng cấp hệ thống giao thông, phát triển trung tâm logistics quy mô lớn, ứng dụng công nghệ, thúc đẩy hợp tác công - tư, đồng thời thu hút đầu tư và đào tạo nguồn nhân lực logistics chất lượng cao.

• Từ khóa: cơ sở hạ tầng logistics; kinh nghiệm phát triển cơ sở hạ tầng logistics, cơ sở hạ tầng logistic của Hưng Yên.

This study assesses the current status and role of logistics infrastructure in Hung Yen, a strategic province in the key economic region of Northern Vietnam. Despite many achievements in economic development and investment attraction, Hung Yen's logistics infrastructure has not kept pace with growth, characterized by an uncoordinated transportation system and a lack of modern logistics centers, resulting in high transportation costs and reduced competitiveness. Drawing on experiences from countries such as the UAE, China, and Singapore, the study proposes policies to upgrade the transportation system, develop large-scale logistics centers, apply technology, promote public-private partnerships, and simultaneously attract investment and train high-quality logistics human resources.

• Key words: logistics infrastructure; experience in developing logistics infrastructure, logistics infrastructure of Hung Yen.

Ngày nhận bài: 02/7/2025

Ngày gửi phản biện: 08/7/2025

Ngày duyệt đăng: 11/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i300.21>

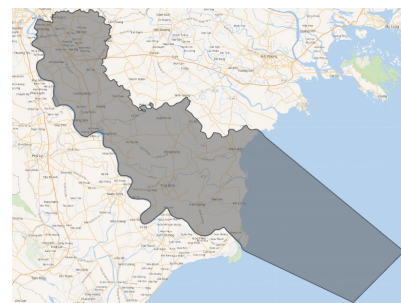
1. Giới thiệu

Cơ sở hạ tầng, đặc biệt là cơ sở hạ tầng logistics đóng vai trò then chốt trong phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia và các địa phương. Hệ thống hạ tầng đồng bộ và hiện đại không chỉ nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh mà còn thu hút đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

Hưng Yên là địa phương có vị trí chiến lược trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, với diện tích khoảng

2.500 km², dân số khoảng 3,5 triệu người và tiếp giáp với các tỉnh, thành phố quan trọng như Hà Nội và các trung tâm công nghiệp lớn như Bắc Ninh, Ninh Bình và Hải Phòng (Hình 1). Tỉnh có lợi thế kết nối với các trung tâm kinh tế lớn và cảng biển quan trọng. Đây là một trong những địa phương có tốc độ phát triển kinh tế cao, với sự chuyển dịch mạnh mẽ sang công nghiệp và dịch vụ, thu hút nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư.

Hình 1. Vị trí của Hưng Yên ở các tỉnh phía Bắc



Hệ thống cơ sở hạ tầng của Hưng Yên đang được đầu tư đồng bộ và hiện đại hóa, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống. Tỉnh sở hữu mạng lưới giao thông phát triển với các tuyến đường huyết mạch như Quốc lộ 5A, Quốc lộ 39, Quốc lộ 38, Quốc lộ 10 và Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, cùng với lợi thế vận tải đường sông trong hệ thống sông Hồng, sông Đuống, sông Luộc, sông Trà Lý và hệ thống sông Bắc Hưng Hải. Dự án cao tốc Vành đai 4, Vành đai 5 đi qua Hưng Yên đang được triển khai, giúp tăng cường kết nối vùng và phát triển logistics. Hưng Yên cũng là điểm sáng trong thu hút đầu tư công nghiệp với nhiều khu công nghiệp lớn như Thăng Long II, Phố Nối A, Phố Nối B, Yên Mỹ, Minh Đức... được quy hoạch hiện đại, thu hút nhiều doanh nghiệp nước ngoài. Đồng thời,

* Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải; email: nguyennuyen2998@gmail.com

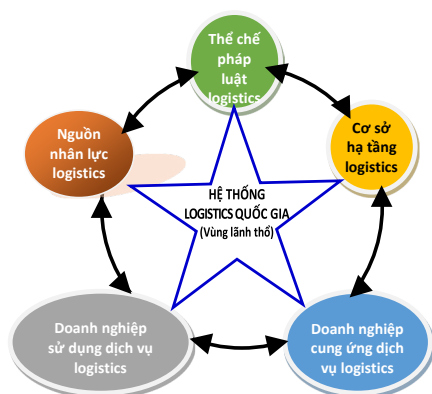
tình đang phát triển các trung tâm logistics, kho bãi và hệ thống cảng cạn (ICD) nhằm nâng cao năng lực lưu trữ và vận chuyển hàng hóa.

Hạ tầng đô thị được cải thiện với nhiều khu đô thị mới như EcoPark và khu đô thị phía Nam thành phố Hưng Yên, khu đô thị Eco Green City... cùng với hệ thống cấp nước, xử lý nước thải và cung cấp điện đang được nâng cấp. Với chiến lược phát triển bền vững, Hưng Yên đang từng bước trở thành trung tâm công nghiệp, logistics và dịch vụ hiện đại, thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng logistics vẫn chưa đáp ứng tốc độ phát triển kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh cơ cấu lại địa lý các địa phương hiện nay. Hệ thống giao thông chưa đồng bộ, thiếu các trung tâm logistics hiện đại và chi phí vận chuyển cao đang là những rào cản đối với sự phát triển bền vững của tỉnh.

2. Tầm quan trọng của phát triển cơ sở hạ tầng logistics

Hạ tầng logistics là yếu tố kỹ then chốt trong hệ thống logistics, đảm bảo hàng hóa, dịch vụ luôn được cung ứng đầy đủ và lưu thông một cách suôn sẻ trên thị trường, trong đó cơ sở hạ tầng (CSHT) logistics giữ vai trò quan trọng (Hình 2). Hiện nay, các nhà nghiên cứu và người lập chính sách có những ý kiến khác nhau về CSHT logistics. Thực chất, Cơ sở hạ tầng logistics được hiểu là tổng thể các yếu tố vật chất, kỹ thuật, kiến trúc đóng vai trò nền tảng cho các hoạt động logistics nói chung và các dịch vụ logistics nói riêng diễn ra một cách nhịp nhàng và hiệu quả. Cơ sở hạ tầng logistics bao gồm cơ sở hạ tầng “phần cứng” và hạ tầng “phần mềm”.

Hình 2. Hệ thống logistics quốc gia (Đề tài X01.29/16-20)¹



CSHT logistics hiện đại cho phép đáp ứng hiệu quả các nhu cầu, các hoạt động logistics trong chuỗi cung ứng từ vận chuyển nguyên liệu và thành phẩm, bảo quản đến xử lý hàng hóa cũng như đảm bảo thông tin liên lạc giữa các mắt xích để tạo thành một dây chuyền “tiếp tục sản xuất” trong khâu phân phối, lưu thông hàng hóa dịch vụ làm gia tăng giá trị của các sản phẩm, hàng hóa.

Sự phát triển CSHT logistics chịu sự tác động từ nhiều yếu tố, bao gồm chính sách và khung pháp lý, nguồn vốn đầu tư, trình độ công nghệ, năng lực quản

lý và yếu tố môi trường. Chính sách nhà nước đóng vai trò định hướng, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn lực đầu tư, đặc biệt là các mô hình hợp tác công - tư (PPP) và nguồn vốn từ khu vực tư nhân. Việc ứng dụng công nghệ hiện đại vào phát triển hạ tầng, như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và tự động hóa, giúp nâng cao hiệu quả vận hành và tối ưu hóa chi phí.

3. Bài học kinh nghiệm phát triển hạ tầng logistics từ các quốc gia

Phát triển cơ sở hạ tầng là ưu tiên hàng đầu của nhiều quốc gia nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh. Trên thế giới, nhiều quốc gia đã thành công trong việc xây dựng và quản lý hệ thống hạ tầng hiện đại, mang lại hiệu quả cao trong kết nối giao thông, logistics và phát triển đô thị. Những mô hình thành công này cung cấp bài học quan trọng cho Việt Nam và Hưng Yên.

Thứ nhất, bài học kinh nghiệm từ Các tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (United Arab Emirates - UAE)

Từ khi Ngân hàng Thế giới công bố LPI, UAE luôn nằm trong số các quốc gia có thứ hạng cao với điểm số ổn định. Quốc gia này cũng đứng thứ 3 trong bảng xếp hạng Agility Emerging Markets Logistics 2024.²

UAE đã tận dụng hiệu quả vị trí địa lý chiến lược để trở thành trung tâm thương mại và logistics toàn cầu thông qua đầu tư mạnh vào hạ tầng, cải cách thủ tục, xây dựng khung pháp lý linh hoạt và cung cấp ưu đãi cho doanh nghiệp. Quốc gia này luôn chủ động thích ứng với xu hướng mới như thương mại điện tử, đồng thời triển khai các sáng kiến đột phá như “Hộ chiếu logistics thế giới” để nâng cao vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Việc không ngừng đầu tư vào công nghệ hiện đại và đổi mới sáng tạo đã giúp UAE duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững, khẳng định tầm quan trọng của chiến lược linh hoạt và sáng tạo trong phát triển logistics.

Thứ hai, bài học kinh nghiệm từ Trung Quốc

Trong những năm gần đây, các công ty logistics Trung Quốc đã tăng cường sự hiện diện ở các thị trường nước ngoài khi các nền tảng thương mại điện tử xuyên biên giới của nước này nở rộ. Các công ty này đã thâm nhập các thị trường Bắc Mỹ, châu Âu, Đông Nam Á, Trung Đông, Trung và Nam Mỹ, cung cấp dịch vụ logistics số hóa tới các thị trường mục tiêu, góp phần vào tăng trưởng thương mại toàn cầu.

Trung Quốc đã phát triển hệ thống logistics với quy mô lớn, kết nối các tỉnh thành và ứng dụng công nghệ cao để tối ưu chuỗi cung ứng. Việc triển khai hệ thống Cảng tự động giúp tăng hiệu suất vận hành, giảm nhân lực, trong khi hệ thống Bắc Đầu (BDS) hỗ trợ điều phối giao thông và giám sát logistics hiệu quả. Trung Quốc cũng đầu tư vào chuỗi lạnh để đáp ứng nhu cầu bảo quản thực phẩm cho thị trường quốc tế, song vẫn cần cải thiện hệ thống nội địa. Chính phủ nước này hợp nhất

² Bộ Công Thương. (2024). Báo cáo logistics Việt Nam 2024.

các doanh nghiệp logistics lớn thành Tập đoàn Logistics Trung Quốc, vận hành trên 30 tỉnh thành và mở rộng ra 5 châu lục, nhằm tối ưu hóa hệ thống vận chuyển toàn cầu.

Thứ ba, bài học kinh nghiệm từ Singapore

Singapore tận dụng vị trí chiến lược của mình để phát triển logistics, trở thành điểm trung chuyển quan trọng trên tuyến thương mại Đông - Tây, kết nối với 600 cảng tại 120 quốc gia. Chính phủ tập trung phát triển cảng thông minh và cảng “xanh”, đồng thời đầu tư hơn 20 tỷ USD vào siêu cảng Tuas - dự kiến trở thành cảng tự động lớn nhất thế giới vào năm 2040. Để tăng cường kết nối khu vực, Singapore tham gia dự án đường sắt xuyên quốc gia Côn Minh - Singapore (SKRL), mở rộng lựa chọn vận tải cho doanh nghiệp. Ngoài ra, quốc gia này xây dựng hệ sinh thái logistics toàn diện, cung cấp dịch vụ tài chính, tiếp nhiên liệu, lưu trữ và dỡ hàng ngay tại cảng, đồng thời miễn thuế GST và phát triển khu thương mại tự do nhằm thu hút doanh nghiệp logistics và các thương hiệu lớn.

Việc học hỏi từ các mô hình thành công trên thế giới sẽ giúp Việt Nam và Hưng Yên định hướng các giải pháp phù hợp, từ đó cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, nâng cao hiệu quả logistics và thu hút đầu tư trong tương lai.

4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng logistics ở Hưng Yên

Thứ nhất, về đường bộ: Trên địa bàn Hưng Yên hiện có tuyến đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng dài 26,5 km và tổng chiều dài tuyến quốc lộ hơn 254,7 km. QL.38 đang được nâng cấp, cải tạo với quy mô đường cấp III. Hệ thống đường tỉnh có 37 tuyến, tổng chiều dài 725,32km; trong đó 231,32km đạt cấp III, dưới cấp III là 494km. Toàn bộ các tuyến đường đều được thảm nhựa và bê tông nhựa đạt hơn 97%, cấp phối chiếm hơn 2,9%. Hệ thống đường huyện có 243 tuyến với tổng chiều dài hơn 1.129,06km; trong đó 442,52km đạt cấp III, cấp IV, dưới cấp V có hơn 686,44km; chất lượng mặt đường được thảm nhựa và bê tông xi măng đạt hơn 87,6%; cấp phối, gạch chiếm hơn 12,3%. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh có tổng chiều dài hơn 11 nghìn km; trong đó đường xã, thôn, xóm có tỷ lệ mặt đường được trải BTXM và nhựa chiếm trên 85%...³⁴

Thứ hai, về cảng, bến và đường thủy nội địa: Địa phương hiện có gần 362,5km tuyến sông trung ương gồm sông Hồng và sông Luộc, sông Hóa, sông Thái Bình. Sông Trà Lý. Hưng Yên hiện có 05 cảng thủy nội địa đã được công bố, tập trung chủ yếu trên các tuyến sông trung ương gồm: Cảng thủy nội địa xăng dầu Thái Bình; Cảng thủy nội địa hóa chất Vinacomin; Cảng thủy nội địa nhiệt điện Thái Bình 1 và Thái Bình 2; Cảng thủy nội địa chuyên dung Shengly; ngoài ra địa phương còn đang xây dựng 02 cảng mới gồm Cảng Bắc Trà Lý và Cảng Sông Trà Lý.

Địa phương có 249,9km sông nội tỉnh gồm các

tuyến sông: Sắt, Cửu Yên, Điện Biên, Tam Đô và sông Chanh... với khoảng 60 bến bốc xếp hàng hóa, 99 bến khách ngang sông đang hoạt động.

Thứ ba, về cảng biển: Hưng Yên sở hữu 54km bờ biển, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển giao thông đường biển và kinh tế cảng biển. Hiện tại, chỉ có một tuyến luồng hàng hải Diêm Điền với chiều dài 10,2km, đáy luồng rộng 45m, độ sâu luồng đạt khoảng 1,5m.

Hưng Yên hiện có 02 bến cảng biển đang hoạt động với chiều dài khoảng 260m, bao gồm: Bến cảng xăng dầu và LPG (khí hóa lỏng) và Bến cảng tổng hợp Diêm Điền. Để hỗ trợ vận chuyển hàng hóa từ tàu lớn sang tàu nhỏ để vào cảng nội địa, địa phương hiện có 03 khu chuyên tải.

Thứ tư, về hạ tầng cảng cạn, trung tâm logistics: Ở Hưng Yên, hiện đã các cảng cạn được quy hoạch là ICD Yên Mỹ (5 - 10ha, công suất khoảng 60 - 125.000TEU/năm), ICD Văn Lâm (diện tích 5ha, công suất khoảng 63.000TEU/năm), tỉnh đã định hình cụm logistics ven biển gắn với cảng sông Trà Lý và cảng nước sâu Thái Thụy - Tiền Hải. Tỉnh Hưng Yên cũng đã đề xuất bổ sung, điều chỉnh 7 cảng cạn khác gồm: ICD Lý Thường Kiệt (huyện Khoái Châu và Yên Mỹ có quy mô hơn 80ha), ICD Lạc Hồng (huyện Văn Lâm, quy mô khoảng 30ha), ICD Văn Lâm (thị xã Mỹ Hào và huyện Văn Lâm với quy mô 68ha), ICD Kim Động (huyện Kim Động, quy mô khoảng 20ha), ICD thông quan logistics Hưng Phát (huyện Yên Mỹ, quy mô 50ha); ICD Transimex (huyện Yên Mỹ, quy mô khoảng 10ha), ICD Ân Thi (huyện Ân Thi quy mô 20ha).^{5,6}

Hưng Yên đang phấn đấu vào năm 2030 trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, tăng trưởng nhanh và bền vững, với quy mô kinh tế và mức độ phát triển nằm trong nhóm hàng đầu của cả nước. Muốn vậy phải hình thành được hệ thống kết cấu hạ tầng KTXH, trong đó quan trọng là hạ tầng logistics đồng bộ, hiện đại, kết nối trong vùng, với toàn quốc và quốc tế. Đồng thời, tỉnh cần chú trọng đầu tư các ngành dịch vụ logistics mà Hưng Yên có ưu thế và điều kiện phát triển như kho bãi, vận tải, thương mại...

GRDP của tỉnh năm 2024 đạt 292.602.496 triệu VNĐ (xếp thứ 12); thu ngân sách năm 2024: 53.112.677 triệu VNĐ (xếp thứ 10); thu nhập bình quân: 69,93 triệu VNĐ/năm (xếp thứ 6).⁷

Ngành logistics tại Hưng Yên có sự phục hồi sau dịch và tiềm năng phát triển lớn, đặc biệt ở lĩnh vực kho bãi. Tuy nhiên, sự thiếu liên kết giữa các ngành vẫn là một rào cản lớn, làm giảm hiệu quả lưu thông hàng hóa và ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn. Các doanh nghiệp

⁵ Nguyễn Quang Hồng và Nguyễn Ngọc Uyên, “Phát triển hạ tầng logistics cho phát triển kinh tế ở tỉnh Hưng Yên”. JSTT 2024, 4 (3), 71-79

⁶ Cổng thông tin điện tử Thái Bình, “Hạ tầng giao thông kết nối vùng - Lợi thế cho không gian phát triển mới”.

⁷ Bộ Tài chính. (2024), “Niềm giám thống kê năm 2024”.

³ Báo Hưng Yên (2019), “Hưng Yên: Phát triển mạng lưới giao thông”.

⁴ Tỉnh Thái Bình, “Tóm tắt quy hoạch giao thông tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050.”

logistics tại Hưng Yên chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, tập trung vào các dịch vụ đơn lẻ như vận tải, phân phối nội địa. Năng lực cung cấp dịch vụ thông quan quốc tế còn yếu, thiếu tính chuyên nghiệp. Một số tuyến đường quan trọng như Quốc lộ 39, Quốc lộ 38, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đã giúp kết nối Hưng Yên với các khu vực lân cận, song vẫn còn nhiều nút thắt cần được giải quyết để tăng cường khả năng lưu thông hàng hóa; Ngoài ra, Hưng Yên hiện chưa có trung tâm logistics hiện đại quy mô lớn, khiến doanh nghiệp phải phụ thuộc nhiều vào hệ thống logistics của các tỉnh lân cận. Việc thiếu các kho bãi, trung tâm phân phối và dịch vụ vận tải đồng bộ làm gia tăng chi phí logistics, giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong tỉnh. Mặc dù tỉnh đã có những chính sách khuyến khích đầu tư vào cơ sở hạ tầng, nhưng chưa có sự đột phá mạnh mẽ trong việc phát triển hệ thống logistics theo hướng hiện đại và bền vững.

5. Hàm ý chính sách phát triển hạ tầng logistics cho Hưng Yên

Từ bài học phát triển hạ tầng logistics ở một số nước và thực tế phát triển hạ tầng logistics thời gian qua ở địa phương, Hưng Yên cần có các chính sách đồng bộ nhằm tối ưu hóa hệ thống giao thông, nâng cao năng lực logistics và thu hút đầu tư.

Thứ nhất, tỉnh cần tập trung hoàn thiện và mở rộng mạng lưới giao thông, đặc biệt là các tuyến đường kết nối với Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, khu công nghiệp trọng điểm, cảng biển và sân bay lớn. Việc đầu tư nâng cấp các tuyến đường huyết mạch như Quốc lộ 39, Quốc lộ 38, và hệ thống đường tỉnh sẽ giúp cải thiện khả năng lưu thông hàng hóa, giảm thời gian vận chuyển và tối ưu hóa chi phí logistics cho doanh nghiệp.

Thứ hai, Hưng Yên cần phát triển các trung tâm logistics hiện đại, đặt tại vị trí chiến lược gần các khu công nghiệp, tuyến đường huyết mạch hoặc cảng sông. Các trung tâm này không chỉ cung cấp dịch vụ lưu trữ, vận chuyển mà còn ứng dụng công nghệ số để tối ưu hóa quản lý kho bãi và luồng hàng hóa. Kinh nghiệm từ Singapore và UAE chỉ ra trung tâm logistics là mắt xích then chốt trong chuỗi cung ứng, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả vận hành.

Thứ ba, tỉnh có thể khuyến khích đầu tư theo mô hình hợp tác công - tư (PPP) để huy động nguồn vốn từ khu vực tư nhân, giảm áp lực tài chính cho ngân sách nhà nước.

Thứ tư, việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý và vận hành logistics là yếu tố quan trọng giúp nâng cao hiệu quả hoạt động. Hưng Yên có thể áp dụng công nghệ thông tin và các nền tảng số vào quản lý logistics như hệ thống quản lý kho (WMS), quản lý vận tải (TMS), truy xuất nguồn gốc hàng hóa, và thanh toán điện tử để cải thiện hệ thống giám sát giao thông, tối ưu hóa tuyến đường vận chuyển và giảm thiểu chi phí không cần thiết.

Thứ năm, bên cạnh các giải pháp về hạ tầng, tỉnh

cần có chính sách ưu đãi thu hút doanh nghiệp logistics và các nhà đầu tư chiến lược. Điều này có thể bao gồm các chính sách thuế, hỗ trợ đất đai, đơn giản hóa thủ tục hành chính để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực logistics. Đồng thời, cần tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu vận hành hệ thống logistics hiện đại.

Thứ sáu, Hưng Yên cần chú trọng đào tạo và phát triển đội ngũ nhân lực có chuyên môn về logistics, có khả năng vận hành công nghệ và thích ứng với xu hướng toàn cầu hóa. Việc hợp tác giữa chính quyền, các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp là cần thiết để đảm bảo đào tạo đúng nhu cầu thực tiễn.

6. Kết luận và kiến nghị

Phát triển cơ sở hạ tầng logistics là yếu tố then chốt để nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững cho Hưng Yên. Qua phân tích bài học kinh nghiệm từ các quốc gia phát triển, thực trạng hạ tầng tại Việt Nam và Hưng Yên, bài viết đã chỉ ra những điểm mạnh, hạn chế cũng như các thách thức mà tỉnh đang phải đối mặt. Mặc dù có nhiều tiềm năng nhờ vị trí địa lý thuận lợi và sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp, nhưng Hưng Yên vẫn cần cải thiện hệ thống giao thông, phát triển các trung tâm logistics hiện đại và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong vận hành logistics để đáp ứng nhu cầu thực tế.

Để đạt được mục tiêu này, tỉnh cần có chiến lược phát triển đồng bộ, bao gồm việc đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng giao thông, xây dựng trung tâm logistics theo mô hình tiên tiến và tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp. Hưng Yên cũng nên xem xét áp dụng mô hình hợp tác công - tư (PPP) để huy động vốn đầu tư từ khu vực tư nhân, giảm áp lực ngân sách nhà nước. Đồng thời, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực logistics cũng là yếu tố then chốt để đảm bảo sự vận hành hiệu quả và bền vững của hệ thống logistics trong tương lai. Các chính sách cụ thể nhằm thu hút đầu tư và tăng cường kết nối vùng sẽ giúp Hưng Yên cải thiện cơ sở hạ tầng logistics, tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao vị thế trong khu vực kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Tài liệu tham khảo:

- Ngân hàng Thế giới (World Bank). (2020). Vietnam Logistics: Connecting for Growth. Báo cáo về thực trạng và định hướng phát triển logistics tại Việt Nam.
- Bộ Giao thông Vận tải Việt Nam. (2022). Chiến lược phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.
- Cục Hàng hải Việt Nam. (2021). Báo cáo tổng kết về phát triển hệ thống cảng biển và logistics tại Việt Nam.
- PGS, TS Nguyễn Quang Hồng (2020). " Báo cáo đề tài KX29/16-20, Phát triển hệ thống hạ tầng logistics nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững vùng KTTD miền Trung." Bộ KHCHN 2020.
- Phạm Ngọc Minh. (2020). "Hợp tác công - tư trong phát triển cơ sở hạ tầng giao thông ở Việt Nam." Tạp chí Quản lý Kinh tế, số 7, tr. 30-42.
- Nguyễn Mạnh Hùng. (2021). "Ứng dụng công nghệ số trong quản lý logistics: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý cho Việt Nam." Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số 589, tr. 20-35.
- Hiệp hội Logistics Việt Nam (VLA). (2023). Thực trạng và giải pháp phát triển logistics tại Việt Nam.
- Nguyễn Văn Tuấn. (2023). "Thực trạng phát triển logistics tại các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ." Tạp chí Phát triển Kinh tế, số 632, tr. 60-75.
- Lê Minh. (2024). "Logistics trước áp lực cạnh tranh - Bài 3: Mạng lưới logistics Trung Quốc vươn ra toàn cầu." TTXVN.
- Nguyễn Quang Hồng và Nguyễn Ngọc Uyên, (2024) "Phát triển hạ tầng logistics cho phát triển kinh tế ở tỉnh Hưng Yên". JSTT 2024, 4 (3), 71-79.
- Tỉnh Thái Bình, "Tóm tắt quy hoạch giao thông tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050."

THỰC THI ESG TẠI EU VÀ HÀM Ý RÚT RA CHO VIỆT NAM

TS. Trần Thị Thanh Huyền*

Trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng và những biến động ngày càng phức tạp về kinh tế, xã hội và môi trường, phát triển bền vững đã trở thành mục tiêu chiến lược của nhiều quốc gia và doanh nghiệp. Khung đánh giá ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) được xem là công cụ hiệu quả để đo lường mức độ bền vững, đồng thời hỗ trợ các bên liên quan nhận diện rủi ro, cơ hội trong kinh doanh và bảo đảm trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường. Tại Liên minh châu Âu (EU), ESG không còn là lựa chọn mang tính khuyến khích mà đã trở thành yêu cầu pháp lý bắt buộc. Những kinh nghiệm trong việc xây dựng, thực thi và giám sát khuôn khổ pháp lý ESG tại EU mang lại bài học quý báu cho các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Mặc dù ESG vẫn còn là một khái niệm tương đối mới mẻ tại Việt Nam, song áp lực từ thị trường toàn cầu và yêu cầu của nhà đầu tư đang buộc Việt Nam phải từng bước tiếp cận, xây dựng lộ trình phù hợp để tận dụng ESG như một công cụ thúc đẩy tăng trưởng xanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút vốn đầu tư chất lượng cao.

• Từ khóa: ESG, phát triển bền vững, EU, Việt Nam.

In the context of deep globalization and increasingly complex economic, social and environmental fluctuations, sustainable development has become a strategic goal of many countries and businesses. The ESG (Environment - Social - Governance) assessment framework is considered an effective tool to measure the level of sustainability, while supporting stakeholders to identify risks and opportunities in business and ensure social responsibility and environmental protection. In the European Union (EU), ESG is no longer an incentive option but has become a mandatory legal requirement. Experience in building, implementing and monitoring the ESG legal framework in the EU provides valuable lessons for developing countries, including Vietnam. Although ESG is still a relatively new concept in Vietnam, pressure from the global market and investor demands are forcing Vietnam to gradually approach and build a suitable roadmap to utilize ESG as a tool to promote green growth, improve competitiveness and attract high-quality investment capital.

• Key words: ESG, sustainable development, EU, Vietnam.

Ngày nhận bài: 20/5/2025

Ngày gửi phản biện: 08/6/2025

Ngày duyệt đăng: 16/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i300.22>

1. Cơ sở lý luận về ESG

ESG, viết tắt của Environmental (Môi trường), Social (Xã hội) và Governance (Quản trị), là ba trụ cột quan trọng trong việc đánh giá tính bền vững và tác động đạo đức của một doanh nghiệp trong

thế kỷ 21. Cụ thể, yếu tố Môi trường tập trung vào việc doanh nghiệp quản lý tác động của mình đến môi trường tự nhiên thông qua sử dụng tài nguyên, kiểm soát phát thải và bảo vệ hệ sinh thái; yếu tố Xã hội đề cập đến cách doanh nghiệp quản lý mối quan hệ với người lao động, khách hàng và cộng đồng, đảm bảo các quyền lợi lao động, điều kiện làm việc cũng như đóng góp cho xã hội; trong khi đó, yếu tố Quản trị xem xét cấu trúc quản lý doanh nghiệp, tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và tuân thủ pháp luật. Mối quan hệ giữa ESG và phát triển bền vững rất chặt chẽ, bởi thực hiện hiệu quả các tiêu chí ESG giúp doanh nghiệp không chỉ tối ưu hóa hiệu quả kinh tế mà còn giảm thiểu rủi ro, tạo dựng uy tín xã hội và đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu (Pace, 2023).

Để triển khai hiệu quả và đánh giá mức độ thực hiện ESG, nhiều bộ khung tiêu chuẩn và hướng dẫn báo cáo quốc tế đã được phát triển và sử dụng rộng rãi. Trước hết, Sáng kiến báo cáo toàn cầu (Global Reporting Initiative - GRI) hiện là một trong những chuẩn mực toàn diện và được áp dụng phổ biến nhất. GRI cung cấp các hướng dẫn chi tiết cho doanh nghiệp trong việc công bố thông tin liên quan đến ESG, qua đó góp phần tăng cường tính minh bạch và năng lực giải trình. Nhờ tính hệ thống và dễ tiếp cận, GRI trở thành khuôn mẫu chung, được chấp nhận trên phạm vi toàn cầu đối với các báo cáo phát triển bền vững. Tiếp theo, Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Bền vững (Sustainability Accounting Standards Board - SASB) đóng vai trò thiết yếu trong việc xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán cho từng lĩnh vực hoạt động kinh doanh. SASB tập trung vào

* Học viện Ngân hàng; email: huyenttt@hvn.edu.vn

các yếu tố ESG có ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, qua đó hỗ trợ nhà đầu tư trong việc nhận diện rủi ro và đánh giá cơ hội đầu tư một cách chính xác hơn. Bên cạnh đó, TCFD (Task Force on Climate-related Financial Disclosures), do G20 khởi xướng, hướng đến việc thúc đẩy doanh nghiệp minh bạch hóa rủi ro và cơ hội tài chính phát sinh từ biến đổi khí hậu. Việc tích hợp các yếu tố khí hậu vào chiến lược doanh nghiệp và tăng cường quản trị rủi ro giúp đáp ứng kỳ vọng ngày càng cao từ phía nhà đầu tư. Việc áp dụng các bộ chuẩn này không chỉ giúp doanh nghiệp tuân thủ các yêu cầu quốc tế, mà còn nâng cao vị thế, tăng khả năng huy động vốn và đóng góp vào quá trình hiện thực hóa phát triển bền vững toàn cầu.

2. Thực tiễn triển khai ESG tại EU

EU hiện là khu vực đi đầu thế giới trong việc xây dựng khuôn khổ pháp lý và thể chế nhằm thúc đẩy áp dụng ESG một cách bắt buộc và minh bạch đối với toàn bộ cộng đồng doanh nghiệp. Chỉ thị báo cáo phát triển bền vững doanh nghiệp (Corporate Sustainability Reporting Directive - CSRD), Khung phân loại hoạt động bền vững (EU Taxonomy regulation) và Quy định về công bố thông tin tài chính bền vững (Sustainable Finance Disclosure Regulation - SFDR) là bộ ba quy định trọng yếu, được áp dụng tại khu vực này, tạo nên một hệ thống pháp lý toàn diện nhằm tiêu chuẩn hóa báo cáo, định hướng dòng vốn vào các lĩnh vực xanh và đảm bảo tính công bằng, bao trùm trong phát triển bền vững.

2.1. Chỉ thị báo cáo phát triển bền vững doanh nghiệp (CSRD)

CSRD là một quy định mới của EU nhằm tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc công bố thông tin liên quan đến môi trường, xã hội và quản trị. Được ban hành vào tháng 12 năm 2022, CSRD thay thế Chỉ thị Báo cáo Phi Tài chính (NFRD) trước đó, với phạm vi và yêu cầu báo cáo mở rộng đáng kể (EcoAct, 2024).

CSRD hướng đến việc cải thiện quy trình công bố thông tin, cung cấp cho nhà đầu tư và người tiêu dùng một phương pháp tiếp cận nhất quán hơn để hiểu và so sánh tác động ESG của doanh nghiệp. Điều này hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu bền vững, qua đó giúp giảm thiểu rủi ro khí hậu và thúc đẩy phát triển bền vững trong EU, đặc biệt là trong các lĩnh vực năng lượng sạch, công nghệ xanh và hạ tầng tiết kiệm năng lượng (PwC, 2024).

Phạm vi áp dụng của CSRD dự kiến ảnh hưởng đến khoảng 50.000 công ty hoạt động tại EU, bao gồm cả các doanh nghiệp ngoài EU có hoạt động đáng kể tại khu vực này. Các công ty sẽ phải báo cáo theo các Tiêu chuẩn Báo cáo Bền vững Châu Âu (ESRS) (PwC, 2024; CIC, 2025).

CSRD yêu cầu công bố thông tin ESG một cách toàn diện, minh bạch và có thể so sánh, nhằm nâng cao khả năng phục hồi và tác động tích cực đến xã hội - môi trường. Quy định này có hiệu lực từ 5/1/2023 và được áp dụng lần lượt từ 2024 đối với các công ty có trên 500 nhân viên và từ 2025 với các công ty lớn khác (EcoAct, 2024; CIC, 2025).

2.2. Khung phân loại hoạt động bền vững (EU Taxonomy Regulation)

Cùng với việc ban hành Chỉ thị CSRD, EU đã thiết lập Khung phân loại các hoạt động phát triển bền vững (EU Taxonomy Regulation) - một hệ thống phân loại nhằm xác định rõ những hoạt động kinh tế có đóng góp thực chất vào các mục tiêu môi trường và phát triển bền vững của khu vực châu Âu (European Commission, 2024). EU Taxonomy tập trung vào sáu mục tiêu trọng tâm: giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, thích ứng với biến đổi khí hậu, sử dụng tài nguyên nước một cách bền vững, thúc đẩy chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn, kiểm soát ô nhiễm, và bảo tồn đa dạng sinh học. Khung tiêu chuẩn này góp phần thống nhất hóa các tiêu chí đánh giá tính “xanh” của hoạt động kinh tế, từ đó cải thiện mức độ minh bạch và điều phối hiệu quả dòng vốn đầu tư vào các ngành, lĩnh vực thân thiện với môi trường (European Commission, 2024).

Một đóng góp nổi bật của EU Taxonomy là ngăn chặn hiện tượng “greenwashing”, tức việc các doanh nghiệp tự gắn mác “xanh” mà thiếu căn cứ vững chắc. Bộ tiêu chí rõ ràng giúp nhà đầu tư nhận diện các hoạt động thực sự bền vững (Celsia, 2023). Đồng thời, đây là công cụ quan trọng để huy động và phân bổ hiệu quả nguồn vốn vào các dự án xanh, hỗ trợ các mục tiêu trong Thỏa thuận Xanh Châu Âu và Chương trình Nghị sự 2030.

EU cũng đang phát triển Social Taxonomy nhằm bổ sung khía cạnh xã hội vào khung bền vững, hướng tới một nền kinh tế công bằng và bao trùm hơn. Theo European Commission (2024), việc triển khai đồng bộ CSRD và EU Taxonomy đang tạo ra một hệ sinh thái tài chính xanh toàn diện, giúp các bên liên quan sử dụng chung một “ngôn ngữ” về bền vững và góp phần hiện thực

hóa mục tiêu trung hòa carbon vào năm 2050.

Mô hình này minh chứng cho xu hướng ESG trở thành nghĩa vụ pháp lý, không chỉ là lựa chọn tự nguyện (Greenomy, 2023).

2.3. Quy định về công bố thông tin tài chính bền vững (Sustainable Finance Disclosure Regulation - SFDR)

SFDR là một yếu tố then chốt trong chiến lược của Liên minh Châu Âu nhằm nâng cao tính công khai và trách nhiệm trong lĩnh vực tài chính gắn liền với ESG. SFDR yêu cầu các đơn vị tham gia thị trường tài chính cũng như các cổ vấn đầu tư phải trình bày rõ ràng cách thức họ lồng ghép các rủi ro và yếu tố phát triển bền vững vào quá trình ra quyết định đầu tư và hoạt động tư vấn. Cụ thể, các tổ chức này phải minh bạch về việc các rủi ro liên quan đến phát triển bền vững có thể ảnh hưởng như thế nào đến hiệu suất đầu tư (tác động bên ngoài vào) cũng như tác động tiêu cực tiềm tàng mà các khoản đầu tư đó có thể gây ra đối với môi trường và xã hội (tác động từ bên trong ra). Những thông tin này bắt buộc phải được công bố cả ở cấp độ tổ chức lẫn đối với từng loại hình sản phẩm tài chính cụ thể (European Commission, 2024).

SFDR được xây dựng nhằm đảm bảo tính cạnh tranh công bằng giữa các nhà quản lý quỹ và tổ chức tài chính thông qua việc thống nhất hóa cách tiếp cận trong phân loại các chiến lược đầu tư bền vững. Quy định này góp phần làm rõ khái niệm “quỹ bền vững” và ngăn chặn tình trạng “tẩy xanh” thông tin đầu tư (KPMG, 2021). SFDR có tính bổ trợ và kết nối chặt chẽ với CSRD và EU Taxonomy.

Nếu như CSRD đặt ra yêu cầu minh bạch thông tin cho doanh nghiệp và Taxonomy cung cấp khung tiêu chí đánh giá tính bền vững, thì SFDR tập trung vào việc công bố yếu tố bền vững trong các sản phẩm tài chính, tạo thành một hệ sinh thái nhất quán thúc đẩy dòng vốn vào các hoạt động thân thiện môi trường (J.P.Morgan, 2023). Gần đây, các chuyên gia tư vấn cho Ủy ban Châu Âu đã đề xuất một cuộc cải tổ lớn đối với các quy tắc của SFDR, bao gồm việc giới thiệu một hệ thống phân loại mới cho các sản phẩm tài chính bền vững, nhằm làm cho chúng dễ hiểu hơn đối với khách hàng bán lẻ và giảm rủi ro bán hàng sai lệch ((European Commission, 2025; Reuters, 2024).

3. Hàm ý rút ra cho Việt Nam

Việc EU đồng loạt triển khai ba công cụ pháp lý quan trọng gồm Chỉ thị Báo cáo Phát triển Bền

vững Doanh nghiệp (CSRD), Khung phân loại hoạt động bền vững (EU Taxonomy) và Quy định Công bố Tài chính Bền vững (SFDR) không chỉ định hình tiêu chuẩn mới về thực thi ESG tại châu Âu mà còn tạo ra hệ lụy trực tiếp với các đối tác toàn cầu, trong đó có Việt Nam, khi tham gia chuỗi giá trị, xuất khẩu hàng hóa, tiếp cận vốn quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài. Từ đó, có thể rút ra một số hàm ý chính sách quan trọng đối với các nhà hoạch định và cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam như sau:

Thứ nhất, cần hoàn thiện khung pháp lý và tiêu chuẩn ESG quốc gia

ESG đang chuyển từ khuyến khích sang bắt buộc với tính pháp lý cao, nhất là đối với các doanh nghiệp có liên kết thương mại, đầu tư với EU. Do đó, Việt Nam cần nhanh chóng xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý ESG cấp quốc gia theo hướng tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế, tiến tới việc luật hóa nhằm thiết lập một hành lang pháp lý minh bạch, thống nhất cho hoạt động triển khai của doanh nghiệp. Đây là bước đi mang tính chiến lược giúp Việt Nam hội nhập sâu rộng vào dòng chảy phát triển bền vững toàn cầu. Trên thực tế, Việt Nam đã thể hiện quyết tâm thông qua việc ký kết Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu và cam kết thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc. Mặc dù đã có nhiều chính sách được ban hành liên quan đến bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội và cơ chế quản trị doanh nghiệp, nhưng để bắt kịp các yêu cầu ngày càng khắt khe về ESG, Việt Nam cần tiếp tục xây dựng một hệ thống pháp lý đầy đủ, với các tiêu chí và hướng dẫn rõ ràng nhằm định hướng doanh nghiệp trong việc triển khai và công bố thông tin ESG. Điều này không chỉ giúp các doanh nghiệp nâng cao độ tin cậy và khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, mà còn tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận nguồn vốn xanh và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Thứ hai, cần ưu tiên xây dựng hệ thống tiêu chí, phân loại kinh tế xanh tương thích với EU Taxonomy

Việc thiết lập hệ thống tiêu chí và phân loại cho nền kinh tế xanh tương đồng với EU Taxonomy được xem là bước đi mang tính chiến lược, giúp Việt Nam tăng cường mức độ hội nhập vào xu hướng phát triển bền vững toàn cầu, đồng thời đóng vai trò nền tảng trong việc phân bổ nguồn vốn hợp lý, áp dụng cơ chế tín dụng ưu đãi và kiểm soát rủi ro môi trường trong nước.

Hệ thống phân loại xanh đóng vai trò như một công cụ để xác định và phân nhóm các hoạt động kinh tế dựa trên các tiêu chí về bảo vệ môi trường, từ đó định hướng dòng vốn vào các dự án có tính bền vững cao, hạn chế hiện tượng “greenwashing”, bảo đảm tính minh bạch và độ tin cậy của các khoản đầu tư xanh. Bên cạnh đó, việc xây dựng một danh mục phân loại các hoạt động xanh cần được thực hiện dựa trên các tiêu chí sàng lọc khoa học, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam và điều kiện thực tế của nền kinh tế quốc gia (Thọ và Hường, 2024; Dung và cộng sự, 2023).

Thứ ba, cần tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) trong thực thi ESG

Các SMEs gặp nhiều thách thức trong việc áp dụng ESG: hạn chế ngân sách, nhân lực, thiếu hiểu biết, chi phí chuyển đổi cao, thời gian hoàn vốn dài, khó tiếp cận công nghệ và thiếu chuyên môn. Để hỗ trợ, cần thiết phải triển khai chương trình toàn diện về tài chính, đào tạo, tư vấn kỹ thuật. Cụ thể: Về tài chính, nhà nước và tổ chức tín dụng cần cung cấp khoản vay ưu đãi để doanh nghiệp đầu tư công nghệ xanh, năng lượng tái tạo. Về đào tạo và nhận thức, cần tổ chức chương trình nâng cao hiểu biết ESG. Ví dụ: Chương trình “Đào tạo doanh nghiệp phát triển bền vững - ESG” do Trung tâm Hỗ trợ DNNVV phía Bắc (TAC) triển khai, được hỗ trợ 100% từ ngân sách nhà nước (Khải, 2024). Về tư vấn kỹ thuật, chính phủ cần xem xét hỗ trợ chuyên gia tư vấn, hướng dẫn doanh nghiệp đánh giá hiện trạng, xây dựng mục tiêu và kế hoạch hành động cụ thể. Ngoài ra, việc xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ SMEs như thành lập mạng lưới ESG, liên minh doanh nghiệp cũng là giải pháp mang tính then chốt. Ví dụ, GT:Hub - hệ sinh thái giải pháp ESG toàn diện đầu tiên tại Việt Nam - cung cấp dịch vụ từ chiến lược đến giám sát triển khai, là mô hình có thể mở rộng (Thùy Linh, 2024).

Thứ tư, cần đẩy mạnh hợp tác công - tư trong phát triển hệ sinh thái ESG

Hợp tác công - tư (PPP) là công cụ thúc đẩy chia sẻ nguồn lực, kiến thức, kinh nghiệm giữa nhà nước và tư nhân. Trong ESG, hợp tác này giúp huy động vốn tư nhân vào hạ tầng xanh, tận dụng công nghệ mới và nâng cao hiệu quả đầu tư. Việt Nam đã có thành công ban đầu khi có 1.609.295 tỷ đồng từ khu vực tư nhân đầu tư phát triển hạ tầng quốc gia. Nhiều dự án đã chuyển từ mô hình “đầu tư công và quản lý công” sang “đầu tư tư và sử dụng công” (Vinh, 2023). Việc thúc đẩy PPP sẽ

giúp đổi mới công nghệ, tận dụng chuyên môn của tư nhân và lan tỏa ESG vào mọi khía cạnh kinh tế.

Thứ năm, doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động chuyển đổi và xây dựng năng lực công bố ESG

CSRD không chỉ áp dụng cho doanh nghiệp trong EU mà còn tác động đến doanh nghiệp ngoài EU có liên kết thương mại. Các doanh nghiệp Việt Nam có quan hệ với đối tác EU cần nắm bắt kịp thời nội dung CSRD để tuân thủ, đảm bảo khả năng cạnh tranh và tiếp cận thị trường EU.

Dù gặp khó khăn về nguồn lực, kiến thức, kinh nghiệm, việc áp dụng ESG theo CSRD mang lại nhiều lợi ích: nâng cao uy tín, mở rộng cơ hội hợp tác, tiếp cận vốn đầu tư xanh. Để làm được điều đó, doanh nghiệp cần tham gia chương trình đào tạo ESG; đánh giá hoạt động hiện tại, xây dựng chiến lược ESG phù hợp; tham gia mạng lưới doanh nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm; áp dụng công cụ quản lý và báo cáo ESG để đơn giản hóa quy trình, tuân thủ chuẩn mực quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

- CDSB. (2022). CDSB framework: Advancing and aligning disclosure of environmental and social information. <https://www.cdsb.net/framework>
- Celsia. (2023). EU taxonomy regulation summary. <https://www.celsia.io/eu-taxonomy-regulations>
- CIC. (2025). Chỉ thị Báo cáo Bền vững Doanh nghiệp (CSRD): Kim chỉ nam cho chuyển đổi bền vững. <https://www.cic.com.vn/chi-thi-bao-cao-ben-vung-doanh-nghiep-csrd-kim-chi-nam-cho-chuyen-doi-ben-vung-n1325.html>
- Mai Thanh Dung, Lại Văn Mạnh & Tạ Đức Bình (2023). Xây dựng danh mục phân loại xanh cho Việt Nam phù hợp với các nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế. *Tạp chí Môi trường*, (Chuyên đề Tiếng Việt III/2023).
- Eccles, R. G., & Krzus, M. P. (2018). Implementing the Task Force on Climate-related Financial Disclosures recommendations: An assessment of corporate readiness. *Schmalenbach Business Review*, 71, 287-293. <https://doi.org/10.1007/s41464-018-0060-4>
- EcoAct. (2024). CSRD: Your compass for sustainable transformation.
- European Commission. (2024). EU taxonomy for sustainable activities. https://finance.ec.europa.eu/sustainable-finance/tools-and-standards/eu-taxonomy-sustainable-activities_en
- European Commission. (2025). Commission simplifies rules on sustainability and EU investments, delivering over €6 billion in administrative relief. https://finance.ec.europa.eu/publications/commission-simplifies-rules-sustainability-and-eu-investments-delivering-over-eu6-billion_en
- Greenomy. (2023). Understanding the relationship between CSRD, EU taxonomy, and SFDR: A comprehensive guide.
- Hahn, R., & Kühnen, M. (2024). Global Reporting Initiative: Literature review and research directions. *Journal of Cleaner Production*, 471, 143428. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2024.143428>
- J.P. Morgan. (2023). EU SFDR explained: A guide to the EU Sustainable Finance Disclosure Regulation for investors. <https://am.jpmorgan.com/se/en/asset-management/liq/investment-themes/sustainable-investing/understanding-SFDR/>
- Nguyễn Khải (2024). Thiếu nhận thức về ESG - Rào cản lớn cho doanh nghiệp Việt trong thời đại bền vững. *Tạp chí Sức khỏe Việt*. <https://suckhoeviet.org.vn/thieu-nhan-thuc-ve-esg-rao-can-lon-cho-doanh-nghiep-viet-trong-thoi-dai-ben-vung-16029.html>
- KPMG. (2021). What is the SFDR? A snapshot of the Sustainable Finance Disclosure Regulation (SFDR). <https://kpmg.com/ie/en/home/insights/2021/03/what-is-the-sfdr-sustainable-futures.html>
- Thùy Linh (2024). Ra mắt hệ sinh thái độc đáo, cung cấp các giải pháp ESG toàn diện tại Việt Nam. <https://nhiecaudatu.vn/pha-trien-ben-vung/ra-mat-he-sinh-thai-doc-dao-cung-cap-cac-giai-phap-esg-toan-dien-tai-viet-nam-3361087/>
- Pace. (2023). ESG là gì? 3 trọng tâm tiêu chuẩn ESG trong doanh nghiệp. <https://www.pace.edu.vn/tin-kho-tri-thuc/esg-la-gi>
- PwC. (2024). Tác động sâu rộng của Chỉ thị Báo cáo Phát triển bền vững (CSRD) tới các doanh nghiệp tại thị trường Việt Nam. <https://www.pwc.com/vn/vn/insights-hub/perspective-blog/csr-vietnam.html>
- Reuters. (2024). EU advisers pitch overhaul of sustainable finance fund rules. <https://www.reuters.com/sustainability/sustainable-finance-reporting/eu-advisers-pitch-overhaul-sustainable-finance-fund-rules-2024-12-17/>
- Nguyễn Đình Thọ & Lưu Lê Hường (2024). Thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh: Nỗ lực huy động tài chính xanh, xây dựng danh mục phân loại xanh. <https://vneconomy.vn/thuc-hien-chien-luoc-quoc-gia-ve-tang-truong-xanh-no-luc-huy-dong-tai-chinh-xanh-xay-dung-danh-muc-phan-loai-xanh.htm>
- Nguyễn Vinh (2023). Hợp tác công tư vì sự phát triển bền vững. <https://diendanodoanhngiep.vn/hop-tac-cong-tu-vi-su-pha-trien-ben-vung-10094098.html>

CÁC TỘI PHẠM THAM NHŨNG, CHỨC VỤ VÀ SỰ VẬN DỤNG CÔNG ƯỚC LIÊN HỢP QUỐC VỀ ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM CHỨC VỤ, THAM NHŨNG HIỆN NAY

Ths. Nguyễn Văn Hiếu*

Bài viết của tác giả đã khái quát về tình hình đấu tranh phòng chống tham nhũng, chức vụ của các cơ quan chức năng trong thời gian qua, đã phân tích làm rõ những quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 phù hợp với quy định của Công ước Liên Hợp Quốc về phòng chống tham nhũng năm 2003 và những hạn chế của Bộ Luật Hình sự tiếp tục cần hoàn thiện trong thời gian tới để nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống tội phạm về chức vụ và tham nhũng hiện nay.

• Từ khóa: tham nhũng, chức vụ, tội phạm tham nhũng, công ước liên hợp quốc về phòng chống tham nhũng, luật phòng chống tham nhũng, tham ô tài sản, đưa nhận hối lộ.

The author's article has generalized the situation of fighting against corruption and the positions of the authorities in recent times, analyzed and clarified the provisions of the 2015 Penal Code in accordance with the provisions of the 2003 United Nations Convention on Anti-Corruption and the limitations of the Penal Code that continue to need to be improved in the coming time to improve the effectiveness of the current fight against position-related crimes and corruption.

• Key words: corruption, position, corrupt crime, united nations convention on prevention of corruption, law on anti-corruption, embezzlement of assets, bribery.

Ngày nhận bài: 25/5/2025

Ngày gửi phân biên: 08/6/2025

Ngày duyệt đăng: 16/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i300.23>

1. Khái quát tình hình đấu tranh chống tội phạm tham nhũng và chức vụ trong thời gian qua

Trong thời gian qua tình hình tội phạm nói chung, các tội phạm tham nhũng nói riêng ngày càng gia tăng về cả số vụ và quy mô hoạt động của đối tượng. Các vụ án có tính chất đồng phạm ngày càng gia tăng với quy mô hoạt động rất lớn, phạm vi hoạt động mang tính toàn quốc.

Hàng loạt vụ án lớn liên quan đến tham nhũng đã bị phanh phui, làm rõ, đưa hàng loạt đối tượng từng là quan chức, giữ vai trò quan trọng trong các cơ quan nhà nước ra trước ánh sáng pháp luật, điển hình như vụ của Dương Chí Dũng và đồng bọn phạm các tội Cố ý làm

trái quy định của Nhà Nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng, Tham ô tài sản gây thất thoát, thiệt hại nghiêm trọng tài sản của Nhà Nước hàng nghìn tỉ đồng; Vụ án của Huỳnh Thị Huyền Như và đồng bọn liên quan đến các hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Cho vay nặng lãi, Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ, Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, Làm giả con dấu... đã chiếm đoạt của Nhà nước với số tiền lên đến gần 4000 tỉ đồng; Vụ án của Lâm Ngọc Khuân và đồng phạm, Vụ án của Phạm Văn Cử và đồng phạm, vụ án của Trần Quốc Đông và đồng phạm, vụ án của Dương Thanh Cường và đồng phạm, Vụ án của Vũ Quốc Hảo và đồng phạm, Vụ án Phạm thị Bích Lương và đồng phạm, Vụ án Lê Hùng Sơn và đồng phạm, vụ án Nguyễn Thế Dũng và đồng phạm... là những vụ đại án tham nhũng trong thời gian qua. Như vậy có thể nói trong thời gian gần đây với sự chỉ đạo mạnh mẽ, quyết liệt của TW về công tác phòng chống tham nhũng thì hoạt động đấu tranh phòng chống các tội phạm về tham nhũng bước đầu đã có những kết quả tốt đẹp. Tuy nhiên trong giai đoạn hiện nay, trước xu thế hội nhập và phát triển, Việt nam đang tích cực hoàn thiện cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa thì bên cạnh những mặt tích cực của nó, cũng kéo theo những hệ lụy nhất định mà từ đó có thể làm gia tăng các tội phạm tham nhũng, các tội phạm về chức vụ. Đặc biệt, trong thời gian gần đây, các cơ quan chức năng đã áp dụng quy định mới của Bộ luật Hình sự hiện hành để xử lý một số tội phạm về tham nhũng trong khu vực tư mà trước đây chưa được quy định trong BLHS năm 1999. Điển hình như truy cứu đối tượng Trương Mỹ Lan trong vụ án Vạn Thịnh Phát về tội tham ô tài sản, hay truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tham ô tài sản đối với doanh nghiệp tư nhân Thiên Minh Đức do đối tượng Chu Thị Thành làm chủ

* Học viện Cảnh sát nhân dân; email: hieut32@gmail.com

tịch hội đồng quản trị... đây là những đối tượng điển hình bị truy cứu về tội tham ô tài sản của doanh nghiệp tư nhân, hành vi này hoàn toàn xảy ra trong khu vực ngoài nhà nước là những điểm rất mới trong xử lý hình sự đối với các tội phạm về tham nhũng chức vụ trong thời gian gần đây.

2. Nội dung cơ bản về quy định các tội phạm chức vụ trong Bộ Luật Hình sự năm 2015 và Công ước Liên Hợp Quốc về phòng chống tham nhũng

Căn cứ quy định của Hiến pháp năm 2013 và Công ước Liên Hợp Quốc về phòng chống tham nhũng (United Nations Convention Against Corruption)¹ Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 đã có nhiều quy định phù hợp với các chủ trương, định hướng của Hiến Pháp 2013 và công ước Liên Hợp Quốc về phòng chống tham nhũng, được thể hiện rõ trong chương XXIII các tội phạm về chức vụ, phù hợp hơn với thực tiễn công tác đấu tranh phòng chống tội phạm về chức vụ, đặc biệt các tội phạm về tham nhũng trong giai đoạn hiện nay.

Chương XXIII các tội phạm về chức vụ được quy định từ Điều 352, đưa ra khái niệm các tội phạm về chức vụ đến Điều 366 tội lợi dụng ảnh hưởng của người có chức vụ quyền hạn để trục lợi. So với Bộ luật Hình sự năm 1999 thì số lượng tội danh vẫn giữ nguyên, nhưng về kết cấu và cấu thành tội phạm thì có nhiều thay đổi phù hợp với nội dung của công ước Liên Hợp Quốc về chống tham nhũng và thực tiễn công tác đấu tranh phòng chống tội phạm hiện nay.

Xuất phát từ những vấn đề thực tiễn, lý luận cũng như để đáp ứng được yêu cầu của hội nhập khu vực và Quốc tế của Việt Nam chúng ta, đáp ứng các yêu cầu của công ước chống tham nhũng của liên Hợp quốc mà Việt Nam là thành viên, do vậy trong quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành nhiều quy định đã được sửa đổi, bổ sung kịp thời đối với nhóm tội phạm về chức vụ và tham nhũng nhằm đáp ứng yêu cầu của cuộc đấu tranh chống tội phạm trong giai đoạn hiện nay.

Thứ nhất: Việc quy định các tội phạm trong chương này góp phần vào việc thực hiện một mục tiêu quan trọng là xây dựng Bộ luật Hình sự phù hợp với giai đoạn phát triển mới của đất nước sau Hiến pháp 2013, phát huy hơn nữa vai trò của Bộ luật Hình sự với tư cách là công cụ pháp lý sắc bén, hữu hiệu trong đấu tranh phòng chống tội phạm; góp phần bảo vệ an ninh đất nước, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN và Nhà nước CHXHCN Việt Nam, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường xã hội, sinh thái an toàn, lành mạnh cho người dân trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

Thứ hai: Việc quy định các tội phạm tham nhũng hiện hành cho thấy, nhà nước ta đã thể chế hóa đầy đủ,

toàn diện các chủ trương đường lối của Đảng thể hiện trong các văn kiện Đại hội lần thứ XI, XII của Đảng, Nghị quyết số 49 NQ/TW của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, đặc biệt là chủ trương: “quy trách nhiệm hình sự nghiêm khắc hơn đối với những tội phạm là người có thẩm quyền trong thực thi pháp luật, những người lợi dụng chức vụ quyền hạn để phạm tội. Người có chức vụ càng cao mà lợi dụng chức vụ quyền hạn để phạm tội thì càng phải xử lý nghiêm khắc để làm gương cho người khác”² và “giảm hình phạt tù, mở rộng hình phạt cải tạo không giam giữ và một số hình phạt khác không tước quyền tự do của người phạm tội trong một số loại tội phạm nhất định”³

Thứ ba: Việc quy định các tội danh trong chương này là nhằm bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, đặc biệt là để tạo ra cơ chế hữu hiệu để bảo vệ chế độ, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, lợi ích của tổ chức, góp phần bảo vệ trật tự an toàn xã hội. Ngoài ra, còn nhằm luật hóa các nội dung của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên liên quan đến công tác phòng chống tội phạm, đặc biệt là công ước về phòng chống tội phạm xuyên quốc gia và công ước quốc tế về phòng chống tham nhũng.

Những nội dung cơ bản của chương XXIII Bộ luật Hình sự 2015 về các tội phạm chức vụ

Chương XXIII BLHS sửa đổi 2015 quy định về các tội phạm về chức vụ gồm 15 điều luật từ điều 353 đến điều 366), các điều luật của chương XXIII Bộ luật Hình sự 2015 được chia thành 2 mục: Mục 1 – các tội phạm về tham nhũng và mục 2 – các tội phạm khác về chức vụ. So với Bộ luật hình sự năm 1999 thì bố cục cũng như số lượng điều luật quy định tại Chương XXIII của Bộ luật Hình sự hiện hành về cơ bản giữ nguyên. Tuy nhiên, nội dung của Chương XXIII BLHS sửa đổi 2015 có một số nội dung mới cơ bản tập trung vào 04 vấn đề như: Điều chỉnh khái niệm tội phạm chức vụ theo hướng mở rộng, bao gồm cả một số hành vi phạm tội về chức vụ xảy ra trong khu vực tư nhân (ngoài Nhà Nước); Có điều chỉnh một số cấu thành tội phạm cụ thể, quy định thêm các hành vi phạm tội cụ thể...; Quy định hành vi đưa hối lộ công chức nước ngoài, công chức của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ...; Quy định thêm một số hình phạt như hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tiền là hình phạt chính đối với một số tội phạm về chức vụ.

Thứ nhất: Điều chỉnh khái niệm tội phạm theo hướng mở rộng, bao gồm cả một số hành vi tội phạm tham nhũng trong khu vực tư.

Trong bối cảnh kinh tế tư nhân đang ngày càng giữ vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, để giải quyết được những vấn đề bất cập nêu trên, cũng như nhằm đáp ứng những yêu cầu đòi hỏi nội tại của Việt

² Nghị quyết số 49 NQ/TW 2005 Bộ Chính trị

³ Nghị quyết số 49 NQ/TW 2005 Bộ Chính trị

¹ United Nations Convention Against Corruption 2003

Nam hiện nay trong công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm tham nhũng đảm bảo sự tương thích với các yêu cầu của công ước chống tham nhũng. Bộ luật Hình sự hiện hành đã quy định theo hướng người có chức vụ quyền hạn thuộc các thành phần ngoài Nhà Nước đã lợi dụng chức vụ quyền hạn mà thực hiện hành vi phạm tội vì vụ lợi (ví dụ hành vi nhận hối lộ của người có thẩm quyền trong lĩnh vực tư nhân) phải được xác định là những hành vi tham nhũng để có chính sách xử lý thống nhất và phù hợp, cụ thể Bộ luật Hình sự 2015 đã quy định cụ thể nội hàm của khái niệm tội phạm chức vụ và các tội phạm tham nhũng theo hướng rộng hơn, dễ hiểu hơn. Theo đó tội phạm chức vụ bao gồm tội phạm tham nhũng và những tội phạm khác về chức vụ được quy định tại Chương XXIII Bộ luật Hình sự; “các tội phạm tham nhũng là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức do người có chức vụ quyền hạn thực hiện trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ”.⁴ Như vậy với khái niệm này thì hoạt động đấu tranh xử lý đối với các tội phạm về chức vụ bao gồm cả tội phạm về chức vụ trong khu vực công và cả các tội phạm về chức vụ diễn ra cả trong khu vực tư nhân, những hành vi liên quan về chức vụ, như các doanh nghiệp tư nhân, giám đốc doanh nghiệp tư nhân hoặc giám đốc các doanh nghiệp cổ phần...trước đây hoặc rất khó xử lý hoặc xử lý chưa thỏa đáng thì nay theo quy định của luật Hình sự hiện hành sẽ xử lý theo quy định đối với tội phạm về chức vụ.

Bên cạnh đó trong Chương XXIII các tội phạm về chức vụ, đã giới hạn cụ thể hành vi phạm tội liên quan đến tham nhũng, chức vụ trong lĩnh vực tư nhân bao gồm một số tội danh: tội tham ô tài sản quy định tại Điều 353, tội nhận hối lộ quy định tại Điều 354; tội đưa hối lộ quy định tại Điều 364 và tội môi giới hối lộ tại Điều 365.

Thứ hai: Sửa đổi bổ sung cấu thành cơ bản của tội nhận hối lộ và tội đưa hối lộ.

Theo quy định tại Khoản 2 Công ước về chống tham nhũng, thì yếu tố khách quan bắt buộc trong cấu thành tội nhận hối lộ là hành vi đòi hỏi hoặc chấp nhận của hối lộ và sự liên hệ giữa những hành vi này với hành vi của công chức khi thi hành công vụ. Việc đòi hỏi hoặc chấp nhận có thể được do công chức trực tiếp thực hiện hoặc qua trung gian. Lợi ích không chính đáng có thể dành cho chính bản thân công chức hoặc cho chính người khác. Ví dụ họ hàng, người thân của chính công chức đó, hoặc có thể dành cho một thực thể khác.

Về chủ quan, yếu tố bắt buộc là cố ý đòi hỏi hoặc chấp nhận lợi ích không chính đáng với mục đích thay đổi hành xử của một người trong quá trình người đó thực hiện trách nhiệm chính thức, đồng thời công ước cũng quy định “của hối lộ” là bất kỳ lợi ích nào có thể là lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất.

⁴ Xem Điều 352 Bộ luật Hình sự năm 2015

Trước đây, Bộ luật Hình sự 1999 quy định tội nhận hối lộ là hành vi của người lợi dụng chức vụ quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị từ hai triệu đồng trở lên và xem hành vi đòi hối lộ là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại khoản 2 mà không phải là một hành vi hành vi vi phạm độc lập như quy định của Công ước. Hơn nữa theo quy định của Bộ luật Hình sự 1999 thì của hối lộ chỉ bao gồm tiền, tài sản, lợi ích vật chất mà không bao gồm lợi ích phi vật chất⁵.

Để đáp ứng yêu cầu của Công ước, đồng thời để bảo đảm xử lý nghiêm minh các hành vi những hối lộ, đòi hối lộ, có thể xử lý sớm hành vi này ngay cả khi người có chức, vụ quyền hạn đó chưa nhận hối lộ hoặc lợi ích khác, Bộ luật Hình sự hiện hành đã bổ sung hành vi đòi hối lộ vào cấu thành tội phạm cơ bản của tội nhận hối lộ quy định tại Điều 354. Đồng thời để đảm bảo thống nhất về kỹ thuật lập pháp với quy định về tội nhận hối lộ thì trong tội đưa hối lộ đã quy định một cách cụ thể hơn về cấu thành tội phạm cơ bản của tội này, đó là “người nào trực tiếp hoặc qua trung gian đã đưa hoặc sẽ đưa cho người có chức vụ quyền hạn bất kỳ lợi ích nào... đồng thời điều luật cũng bổ sung của hối lộ là “lợi ích phi vật chất” vào cấu thành tội phạm cơ bản của tội phạm này và một số tội phạm khác trong chương các tội phạm về chức vụ, như tội nhận hối lộ Điều 354, tội đưa hối lộ Điều 364, tội môi giới hối lộ Điều 365⁶.

Thứ ba: Hành vi hối lộ đối với công chức nước ngoài và các tổ chức quốc tế công cũng bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Theo quy định của công ước về chống tham nhũng, chủ thể của các hành vi tham nhũng trước hết là công chức và khái niệm công chức trong phạm vi điều chỉnh của công ước là tương đối toàn diện, bao gồm cả hai đối tượng: 1 công chức quốc gia; 2 công chức của nước ngoài và công chức làm việc tại các tổ chức quốc tế công. Nhóm đối tượng này chủ yếu được đề cập dưới dạng là chủ thể của hành vi thụ động hối lộ theo quy định tại Điều 16 của Công ước.

Nếu Bộ luật Hình sự năm 1999 chưa quy định về hành vi phạm tội hối lộ công chức nước ngoài hoặc công chức các tổ chức quốc tế công theo quy định của công ước. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, các quốc gia trên thế giới, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ đóng một vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của nước ta. Thông qua các hoạt động hợp tác, hỗ trợ, viện trợ... đã góp phần thúc đẩy cho nền kinh tế xã hội nước ta được phát triển tích cực, tuy nhiên việc một người nào đó vì vụ lợi mà đưa hối lộ công chức nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế công để dành ưu thế trong các hoạt động

⁵ Xem Điều 279 Bộ luật Hình sự 1999

⁶ Xem Điều 354, Điều 364, Điều 365 Bộ luật Hình sự năm 2015

này cũng đang xảy ra khá phức tạp, điều này có nguy cơ làm ảnh hưởng xấu đến hình ảnh của Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế. Vì vậy để đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh, sự công bằng trong xã hội, giữ gìn an ninh trật tự. Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định rõ theo hướng người nào đưa hoặc sẽ đưa hối lộ cho công chức nước ngoài, công chức làm việc tại các tổ chức quốc tế công thì bị xử lý hình sự về tội đưa hối lộ theo quy định tại khoản 6 Điều 364 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Thứ tư: Về chế tài xử lý đối với các tội phạm về chức vụ.

Nhằm thể chế hóa chủ chương của Đảng theo tinh thần của nghị quyết số 49/NQ-TW về cải cách tư pháp theo hướng mở rộng phạm vi áp dụng các hình phạt không tước quyền tự do của người phạm tội như: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, án treo... đối với một số tội phạm về chức vụ ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng có thể áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tiền trong cấu thành tội phạm cơ bản để Tòa án có thể áp dụng một cách linh hoạt trong quá trình xét xử đối với người phạm tội, nhằm thực hiện chính sách nhân đạo được thể hiện trong các nguyên tắc xử lý quy định tại Điều 3 của Bộ luật Hình sự năm 2015 mà vẫn đảm bảo được tính răn đe và phòng ngừa tội phạm đạt hiệu quả.

Do vậy Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định hình phạt cải tạo không giam giữ là hình phạt chính trong cấu thành tội phạm cơ bản của 8/14 tội danh trong chương các tội phạm về chức vụ. Đồng thời cũng bổ sung quy định hình phạt tiền là hình phạt chính trong cấu thành cơ bản của tội đưa hối lộ Điều 364, tội môi giới hối lộ Điều 365.

3. Những kiến nghị góp phần hoàn thiện quy định của Bộ luật Hình sự phù hợp với Công ước và thực tiễn công tác đấu tranh phòng chống tội phạm về tham nhũng, chức vụ

Tuy nhiên bên cạnh những điểm mới tích cực được quy định trong chương các tội phạm về chức vụ trong Bộ luật Hình sự hiện hành, thì so với nội dung của công ước cũng như luật phòng chống tham nhũng năm 2018 thì Bộ luật Hình sự hiện hành vẫn còn gặp phải một số hạn chế cần tiếp tục hoàn thiện để phù hợp với quy định của Công ước Liên Hợp Quốc về phòng chống tham nhũng và Luật phòng chống tham nhũng năm 2018 cũng như thực tiễn công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trong giai đoạn hiện nay với nhiều diễn biến phức tạp khó lường.

Cụ thể, để phù hợp hơn với công ước Liên Hợp Quốc về phòng chống tội phạm tham nhũng và thực tiễn công tác đấu tranh phòng chống tội phạm tham nhũng hiện nay cần;

Thứ nhất: Theo Điều 26 của Công ước⁷ cần quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân phạm tội tham nhũng

⁷ Xem Điều 26 của Công ước Liên Hợp Quốc về phòng chống tham nhũng

để đấu tranh xử lý cho phù hợp với pháp luật của quốc gia, Ở Việt Nam chúng ta hiện nay mặc dù đã quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại trong một số tội danh, nhưng đối với chương các tội phạm về chức vụ, tham nhũng thì vẫn đang chỉ có cá nhân phải chịu trách nhiệm hình sự, điều này sẽ có những hạn chế, khó khăn trong đấu tranh xử lý tội phạm tham nhũng chức vụ mà do pháp nhân thực hiện. Do vậy trong thời gian tới cần bổ sung vào Bộ luật Hình sự trách nhiệm hình sự do pháp nhân thực hiện đối với các tội phạm về chức vụ tham nhũng và việc xác định trách nhiệm hình sự của pháp nhân không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân đối với nhóm tội danh này.

Thứ hai: Nên quy định tội tẩy rửa tài sản do phạm tội mà có liên quan đến tài sản do tham nhũng, chức vụ hoặc đưa tình tiết làm giàu bất hợp pháp hoặc tình tiết tẩy rửa tài sản do phạm tội mà có là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với một số tội phạm về chức vụ, tham nhũng để đấu tranh xử lý nghiêm khắc hơn và góp phần thu hồi được tài sản do tham nhũng mà có hiệu quả hơn.

Đối với luật phòng chống tham nhũng năm 2018, đã quy định rõ 12 hành vi tham nhũng⁸. Trong 12 hành vi tham nhũng được quy định trong luật Phòng chống tham nhũng thì mới có 7 hành vi được quy định là những tội phạm cụ thể trong mục 1 các tội phạm về tham nhũng trong BLHS hiện hành, 05 hành vi còn lại vẫn chưa được quy định là tội phạm cụ thể, hoặc chỉ quy định có dấu hiệu hành vi phạm tội một cách tản mạn trong các điều luật về các tội phạm ở những chương tội phạm khác mà không phải ở chương các tội phạm về chức vụ hoặc tham nhũng mặc dù về bản chất những hành vi này đều là hành vi tham nhũng. Do vậy trong lần sửa đổi bổ sung Bộ luật Hình sự sắp tới cần quy định một cách đầy đủ và đưa về đúng nhóm tội phạm về tham nhũng cho phù hợp với công ước và luật phòng chống tham nhũng.

Trên đây là những điểm cơ bản, tích cực của Bộ luật Hình sự năm 2015, cũng như một số hạn chế vướng mắc mà chúng ta cần tiếp tục hoàn thiện đối với chương các tội phạm về chức vụ tham nhũng trong Bộ luật Hình sự hiện hành trong thời gian tới đòi hỏi chúng ta cần phải nghiên cứu và áp dụng một cách thận trọng, nhằm đảm bảo được tính pháp chế của pháp luật hình sự nói riêng, và sự công bằng, nghiêm minh của pháp luật nói chung./.

Tài liệu tham khảo:

Hiến pháp năm 2013.

Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009.

Công ước Liên Hợp Quốc về Phòng chống tham nhũng năm 2003.

Luật Phòng chống tham nhũng năm 2018.

Giáo trình Luật Hình sự phần các tội phạm quyền 2 Học viện Cảnh sát nhân dân năm 2019.

Giáo trình Luật Hình sự phần các tội phạm quyền 2 Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2018.

Nguồn Thư viện pháp luật online.

⁸ Xem Điều 2 Luật phòng chống tham nhũng năm 2018